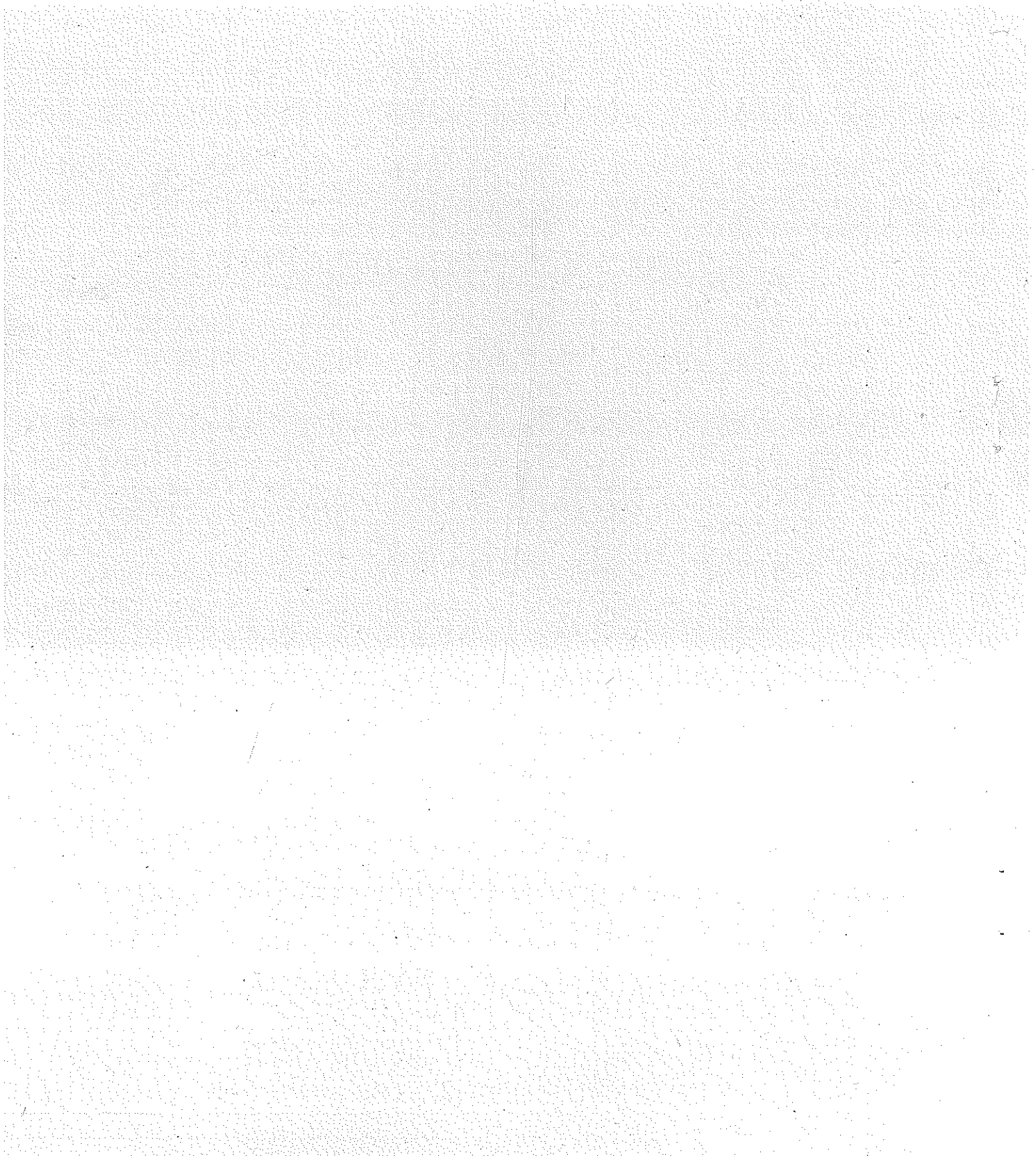


MAL

WAN PHAM THUY DIEN

FÄLTESPLANSKOLAN
KOMVUX
Björnmagasin 56
763 42 ÖREBRO

SVENSK
GRAMMATIK
PÅ VIETNAMESISKA



Förord

Den här boken är avsedd för nybörjare i svenska. Den är ett komplement till läromedlet *Mål* som är skrivet helt på svenska och avsett för elever med olika modersmål. Grammatiken kan också användas fristående från läromedlet.

Boken är indelad i kapitel och paragrafer. Paragrafnumret anges med två siffror. Den första avser kapitlets nummer och följs av en punkt. Den andra anger platsen inom ett kapitel med början från 1 i varje kapitel, tex i kapitel 4: 4.1, 4.2 osv.

En grundtanke med grammatiken är att den ska kunna läsas även av elever som inte har hjälp av en lärare som kan deras modersmål och kan förklara svåra termer eller hjälpa dem att disponera läsningen. För att underlätta läsningen förklaras därför även de mest grundläggande termerna som ordklasser och satsdelar, då de används första gången. De grammatiska reglerna presenteras dessutom i en ordningsföljd som bildar en lämplig inlärningsgång (eller progression). Grundprincipen är att eleverna från början ska få lära sig att bilda fullständiga satser, som de successivt får lära sig att bygga ut och variera. I synnerhet de sju första kapitlen bör gås igenom i den ordningsföljd de står utan att man hoppar i texten. Dispositionen följer i flera avseenden ett cykliskt mönster, dvs företeelser som traditionellt brukar presenteras på ett ställe i grammatiken (tex verbet eller personliga pronomen) presenteras i olika omgångar varvade med annat. Subjektsformen av personliga pronomen presenteras tex i kapitel 2 (2.6), objektsformen (inklusive reflexiven *sig*) i kapitel 5 och de possessiva formerna i kapitel 12. Former som tidigare gått igenom summeras i stor utsträckning, då systemet byggs ut.

På motsvarande sätt behandlas verbet. En kort överblick över verbets former ges redan i kapitel 2 (2.1). De viktigaste hjälpverben presenteras i kapitel 6, medan en systematisk presentation av alla verbets former följer i kapitel 9.

I princip kan man säga att det spelar en mindre roll i vilken ordningsföljd olika moment presenteras, allteftersom eleverna blir mer avancerade.

En nackdel med den cykliska presentationen som villigt ska erkännas är att systematiken blir lidande. För att råda bot på detta får man kompromissa på olika sätt. Från kapitel 8 är framställningen mer systematisk och svarar närmare mot de avdelningar som man brukar hitta i en traditionell grammatik, även om tanken på en inlärningsgång inte har givits upp. Framför allt har de olika paragraferna inom ett kapitel ordnats så, att de viktigaste reglerna presenteras så tidigt som möjligt i kapitlet. Det medför att läraren eventuellt kan råda eleverna att hoppa i texten från kapitel 8 och bara läsa de första paragraferna i varje kapitel vid den första genomläsningen. För att göra det lättare att hitta de olika momenten har ett ord- och sakregister utarbetats. Det ligger sist i boken.

Grammatiken täcker de viktigaste reglerna med avseende på

- satsens byggnad
- ordens böjning
- uttal och stavning

Då det gäller ordförrådet är det naturligtvis omöjligt att ge en täckande beskrivning i en kortfattad framställning som denna. I kapitel 15 görs dock ett försök att visa med exempel, hur viktiga delar av ordförrådet kan läras in på ett systematiskt sätt. Här beskrivs olika uttryck som har att göra med befintlighet och förflyttning. Tanken är att det här kapitlet ska hjälpa eleverna att få upp ögonen för vad som är problematiskt då man ska lära sig nya ord: Hur betydelsen hos orden kan vara olika avgränsad i svenskan och vietnamesiskan, hur man väljer mellan ord med närbesläktad men klart skild betydelse i svenskan (tex *gå, åka, köra, fara*), hur ordens konstruktion (tex med prepositioner, partiklar) påverkar betydelsen mm.

Slutligen vill jag tacka Nguyen Huu Phuc, som översatte från den engelska versionen av grammatiken, och Nguyen Minh Hung, som granskade och bearbetade hela texten och som också upprättade registret.

Åke Viberg

Lời nói đầu

Quyển sách này được viết nhằm mục đích giúp các bạn mới học tiếng Thụy điển và cũng là phần bổ sung cho bộ sách MÅL, một bộ sách được viết hoàn toàn bằng tiếng Thụy điển, dùng cho học sinh ngoại quốc. Tuy vậy sách này cũng có thể sử dụng không phụ thuộc vào bộ sách MÅL nói trên.

Nội dung sách này được chia thành từng chương và từng phần. Các phần được đánh dấu bằng hai chữ số. Chữ số thứ nhất kèm theo dấu chấm, nó cho biết đó là chương nào. Chữ số thứ hai là số thứ tự của phần trong chương đó. Ví dụ trong chương 4 có các phần như 4.1, 4.2 v.v...

Mục đích chính của sách này là có thể giúp luôn cả các bạn không có giáo viên nói tiếng Việt giúp đỡ, giải thích các khái niệm khó trong văn phạm. Để việc học tập trở nên dễ dàng, chúng tôi sẽ giải thích những khái niệm cơ bản nhất khi đề cập lần đầu, ví dụ như loại từ, các phần của mệnh đề... Các qui tắc văn phạm cũng sẽ được sắp xếp theo một trình tự nhất định, hợp lý cho việc học tập. Nguyên tắc cơ bản là: ngay từ đầu, các bạn nên học cách thành lập các mệnh đề hoàn chỉnh. Sau đó, dần dần học cách biến đổi và phát triển các mệnh đề đó rộng ra. Đặc biệt trong 7 chương đầu, các bạn nên học hết theo trình tự của chúng và không nên «nhảy cóc» qua các dòng. Trình tự này tuân theo một công thức tuần hoàn, nghĩa là theo những hiện tượng văn phạm mà người ta thường trình bày chung thành bài bản. Sách này cũng kết hợp những hiện tượng văn phạm tương tự thành từng bài. Ví dụ như dạng chủ từ của đại từ nhân xưng được trình bày ở chương 2 (2.6), dạng túc từ (cùng dạng phản thân sig) ở chương 5 và dạng sở hữu ở chương 12. Đa số các dạng đã xét đều không nhắc lại trong các phần tiếp theo.

Dù sao đi nữa thì thứ tự các phần trình bày trong sách này không phải là một vấn đề quan trọng, vì khi đọc các bạn sẽ có kiến thức về văn phạm ngày càng cao hơn. Một nhược điểm phải thành thật thừa nhận trong cách trình bày tuần hoàn này là hệ thống văn phạm bị trở nên nặng nề. Để bù lại nhược điểm đó,

chúng tôi đã cố gắng cải tiến bằng nhiều cách khác nhau. Từ chương 8 trở đi, các phần và chương sẽ được trình bày có hệ thống hơn, tương ứng với các phần và chương thường thấy trong những sách văn phạm khác, tuy vậy, nguyên lý của phương pháp học tập vẫn không bị bỏ quên. Nhiều chương được sắp xếp theo một trình tự đặc biệt, để những qui tắc quan trọng được trình bày thật sớm. Vì vậy, giáo viên dạy tiếng Thụy điển có thể khuyên các bạn «nhảy qua» một số đoạn hoặc dòng từ chương 8 trở đi và chỉ đọc những mục chính khi học lướt qua lần thứ nhất. Để việc tìm các chương mục trở nên dễ dàng, ở cuối sách này có một bảng liệt kê các từ ngữ và đề tài.

Sách này bao gồm những qui tắc văn phạm quan trọng nhất về:

- + cấu trúc của mệnh đề
- + sự biến dạng của từ ngữ
- + cách phát âm và cách viết

Về vấn đề ngữ vựng thì hiển nhiên không thể mô tả một cách đầy đủ trong khuôn khổ hạn hẹp của quyển sách này. Tuy vậy, ở chương 15 chúng tôi cũng cố gắng dùng các ví dụ để giới thiệu tầm quan trọng của cách học có hệ thống đối với một số phần trong vấn đề ngữ vựng. Chương này cũng trình bày những cách nói bằng tiếng Thụy điển về vị trí và sự dịch chuyển. Mục đích của chương này cũng còn là để giúp các bạn thấy được những vấn đề khó khăn khi học từ ngữ mới, cụ thể là: sự hạn chế về ý nghĩa của từ ngữ khi dịch đối chiếu tiếng Thụy điển với tiếng Việt, cách lựa chọn các từ gần đồng nghĩa với nhau nhưng trong tiếng Thụy điển lại khác nhau rõ rệt (ví dụ *gå, åka, köra, fara*), sự ảnh hưởng của cấu trúc từ ngữ (khi đi kèm với giới từ, phần từ) tới ý nghĩa của chúng v.v....

Cuối cùng, xin cảm ơn Nguyễn Hữu Phục, người đã dịch quyển văn phạm này từ tiếng Anh và Nguyễn Minh Hùng, người đã bổ sung, chỉnh duyệt toàn bộ bản dịch và cũng đã viết thêm phần liệt kê các đề tài.

Åke Viberg

Một số lưu ý

Văn phạm thường có vẻ rắc rối. Mặc dù không để ý đến các qui tắc văn phạm nhưng ai cũng nói đúng tiếng mẹ đẻ. Điều này tương đối hiển nhiên nếu nghĩ rằng ngôn ngữ của loài người được hình thành trước, sau đó mới có sự phân tích và gộp các hiện tượng chung trong ngôn ngữ một cách khoa học thành từng qui tắc văn phạm. Cái lợi của văn phạm không chỉ là giúp bạn học tiếng Việt một cách chính xác, mà nó còn là một công cụ đắc lực, giúp bạn học sinh ngữ nhanh.

Trong các sách văn phạm của các sinh ngữ viết bằng tiếng Việt, có những khái niệm có nhiều tên khác nhau. Điều này một phần phụ thuộc vào cách lựa chọn của tác giả, nhưng một phần cũng vì những hiện tượng văn phạm đặc biệt của sinh ngữ đó mà phải chọn tên gọi này hoặc tên gọi kia. Trong sách này chắc chắn cũng có một số khái niệm nghe lạ tai. Ví dụ như: động tính từ, phân từ quá khứ...

Một số điểm cần lưu ý nữa là:

- Để tránh sự lầm lẫn của tiếng Nam và tiếng Bắc, chúng tôi đã cố gắng viết cả hai cách nói. Ví dụ: cái dù (cái ô), cái chén (cái bát), ốm (bệnh)... Đôi khi không dùng ngoặc đơn mà dùng gạch chéo. Ví dụ: cái dù/ cái ô...

- Khi dịch các ví dụ của tiếng Thụy điển sang tiếng Việt, chúng tôi đã cố ý dịch sao

cho vừa đúng nghĩa, vừa làm nổi bật được hiện tượng văn phạm đang đề cập. Như thế sẽ dễ hiểu và dễ nhớ hơn, nhưng câu dịch sang tiếng Việt trở nên rườm rà và lạ tai. Dĩ nhiên khi đã vững văn phạm rồi, bạn có thể tự dịch lại cho lưu loát hơn.

- Tên các từ ngữ mượn của các thứ tiếng khác sang và phần lớn tên các địa phương, chúng tôi cũng dịch thật sát hoặc để nguyên. Việc này cũng nhằm mục đích tạo điều kiện học tập dễ dàng. Ví dụ: tennis có thể dịch là quần vợt nhưng lại dịch ten-nít, Stockholm có thể dịch là Stóc-khôn nhưng lại để y nguyên...

- Việc đánh trọng âm cho tiếng Thụy điển gặp phải một số khó khăn. Cụ thể là dấu chấm dưới ba nguyên âm ă, ă và ơ không đánh chính giữa được, mà bị hơi lệch sang bên phải thành: ă, ă và ơ. Mong bạn đọc thông cảm.

- Chương 8 trình bày cách phát âm của các mẫu tự và tiếng Thụy điển nói chung. Việc dùng lời văn để mô tả cách phát âm quả là một vấn đề không dễ. Khi đọc chương này bạn cần kiểm tra lại với cách phát âm của người Thụy điển thì tốt hơn.

Cuối cùng xin chúc các bạn thành công nhanh chóng trong việc học tiếng Thụy điển.

In lần thứ 2

Nhờ được sự góp ý của những người làm việc với ngôn ngữ học nên trong đợt xuất bản lần thứ hai này chúng tôi đã tranh thủ sửa đổi lại một số khái niệm cho chính xác.

Một sửa đổi lớn nhất trong sách này là: khái niệm 'danh động từ' lần trước nay được thay bằng *phân từ quá khứ*.

Những thay đổi nhỏ khác mà có thể bạn đọc sẽ không để ý đến là: 'thì hiện tại trong quá khứ', 'nhân xưng đại danh từ', 'đại danh

từ sở hữu' và 'tính động từ' lần này đổi lại là: *thì hiện tại thuộc quá khứ*, *đại từ nhân xưng*, *đại từ sở hữu* và *động tính từ*.

Ngoài ra, một số câu văn trong sách này cũng đã được sửa lại. Mong rằng các vấn đề khó khăn trong văn phạm nhờ vậy mà trở nên dễ hiểu hơn.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các bạn đọc và những người đã góp ý, tham gia sửa đổi cho bản in lần này được hoàn chỉnh hơn.

Mục lục

1 Phần giới thiệu 9

- 1.1 Phải học những gì để nói được một ngôn ngữ mới? 9
- 1.2 Tại sao cần phải học văn phạm? 10
- 1.3 Câu và mệnh đề 12
- 1.4 Sự biến dạng của từ ngữ. Đuôi biến dạng 13

2 Các loại từ 14

- 2.1 Động từ và cách chia động từ 14
- 2.2 Danh từ và sự biến dạng của danh từ 16
- 2.3 Số ít và số nhiều 16
- 2.4 Dạng xác định 16
- 2.5 Danh từ -en và danh từ -ett 17
- 2.6 Đại từ nhân xưng 18
- 2.7 Tính từ 19
- 2.8 Trạng từ 20
- 2.9 Giới từ 21
- 2.10 Số 21

3 Chủ từ, động từ và túc từ 22

- 3.1 Các phần của mệnh đề 22
- 3.2 Chủ từ, túc từ và sự sắp đặt trong câu 23
- 3.3 Sự khăng khít giữa chủ từ và động từ 24

4 Các loại mệnh đề 25

- 4.1 Mệnh đề phủ định: không 25
- 4.2 Câu hỏi vâng/không 25
- 4.3 Câu hỏi có nghi vấn từ 26
- 4.4 Nghi vấn từ 27
- 4.5 Một phần nữa của mệnh đề: trạng ngữ 29

- 4.6 Sự chuyển ra phía trước 30
- 4.7 Câu trả lời ngắn 31
- 4.8 'Sten tittar på teve' 33
- 4.9 Động từ vara và ha 33

5 Đại từ 35

- 5.1 Đại từ nhân xưng 35
- 5.2 Dạng phản thân 36
- 5.3 Man 37
- 5.4 Cách sắp đặt từ trong câu có đại từ 38

6 Mệnh đề có nhiều động từ. Mệnh lệnh thức 39

- 6.1 Hai hay nhiều động từ liên tiếp 39
- 6.2 Thành lập động từ nguyên mẫu từ dạng hiện tại 39
- 6.3 Một số động từ thường dùng 40
- 6.4 Mệnh lệnh và mệnh lệnh thức 42
- 6.5 Mệnh lệnh và phép lịch sự 43
- 6.6 Cách sắp đặt từ trong những mệnh đề nhiều động từ 43
- 6.7 Trạng ngữ của mệnh đề 44
- 6.8 Câu hỏi vâng/không có nhiều động từ 45
- 6.9 Câu hỏi có nghi vấn từ và sự chuyển ra phía trước (khi có nhiều động từ) 46

7 Câu phức 47

- 7.1 Sự đồng cách và sự phụ thuộc 47
- 7.2 Mệnh đề chính và mệnh đề phụ 48
- 7.3 Mệnh đề phụ bắt đầu bằng att 49
- 7.4 Mệnh đề phụ trạng ngữ 49
- 7.5 Cách sắp đặt từ trong mệnh đề phụ 51
- 7.6 Mệnh đề phụ liên quan 52

8 Cách phát âm và cách viết 53

- 8.1 Nguyên âm và phụ âm 54
- 8.2 Sự tạo nên các âm. Hữu âm và vô âm 54
- 8.3 Trọng âm và trường độ 55
- 8.4 Thanh bằng và thanh trắc 56
- 8.5 Nguyên âm dài của tiếng Thụy điển 56
- 8.6 Nguyên âm ngắn của tiếng Thụy điển 58
- 8.7 Cách phát âm của ö và ä trước r 59
- 8.8 Cách phát âm của chữ o 59
- 8.9 Phụ âm trong tiếng Thụy điển 60
 - 8.9.1 Những phụ âm tắc 60
 - 8.9.2 Những phụ âm xát 61
- 8.10 Các phụ âm còn lại 62
- 8.11 Các phụ âm ghép 62
- 8.12 Những phụ âm ghép có j và phát âm bằng một âm 63
- 8.13 Cách phát âm những mẫu tự g, k và sk trước những nguyên âm mềm 63
- 8.14 Cách phát âm những phụ âm ghép: rt, rd, m, rs 64
- 8.15 Song phụ âm 65
- 8.16 Song phụ âm mm và nn 66
- 8.17 Chữ viết hoa và chữ viết thường 67

9 Động từ và sự biến dạng 69

- 9.1 Hiện tại thuộc quá khứ và tiền quá khứ 69
- 9.2 Thì tương lai 72
- 9.3 Cách thành lập các dạng của động từ 74
- 9.4 Động từ nguyên mẫu 75
- 9.5 Phân từ quá khứ 75
- 9.6 Thì hiện tại 76
- 9.7 Thì quá khứ 76
- 9.8 Động từ mạnh 77
- 9.9 Động từ ngắn 79
- 9.10 Động từ bất qui tắc 81
- 9.11 Thể thụ động 82
- 9.12 Sự hình thành của động từ có dạng -s 83

- 9.13 Các dạng động tính từ 84
- 9.14 Động tính từ hiện tại 85
- 9.15 Động tính từ quá khứ 86
- 9.16 Những động từ có hai túc từ 87
- 9.17 Những động từ kèm phần từ 88

10 Sự biến dạng của danh từ 90

- 10.1 Danh từ -en và danh từ -ett 90
- 10.2 Dạng xác định 90
- 10.3 Cách sử dụng dạng xác định và không xác định 92
 - 10.3.1 Chức năng cơ bản của các mạo từ 92
 - 10.3.2 Vai vận dụng đặc biệt của mạo từ 96
- 10.4 Danh từ đếm được và danh từ không đếm được 97
- 10.5 Dạng số nhiều của danh từ 98
- 10.6 Số nhiều của những danh từ có tiếp vĩ ngữ tạo từ 101
- 10.7 Những danh từ thay đổi nguyên âm ở số nhiều 102
- 10.8 Dạng xác định ở số nhiều 103
- 10.9 Bảng tóm tắt danh từ số nhiều 104
- 10.10 Dạng sở hữu 105

11 Tính từ 106

- 11.1 Vai khái niệm cơ bản 106
- 11.2 Sự biến dạng của mạo từ và tính từ không xác định 108
- 11.3 Sự biến dạng của mạo từ và tính từ ở dạng xác định 108
- 11.4 Sự biến dạng của mạo từ và tính từ ở số nhiều 109
- 11.5 Tính từ đóng vai vị ngữ 111
- 11.6 Tổng kết sự biến dạng của tính từ 112
- 11.7 Tính từ: *liten* 112
- 11.8 Sự biến dạng của động tính từ 112
- 11.9 Dạng -t của động tính từ quá khứ và một số tính từ 113
- 11.10 Dạng -a của tính từ và động tính từ quá khứ 115

12 Đại từ sở hữu và dạng sở hữu 117

- 12.1 Dạng sở hữu 117
- 12.2 Dạng phản thân của đại từ sở hữu: *sin* 117
- 12.3 Sự biến dạng của đại từ sở hữu 119
- 12.4 Sự biến dạng của danh từ và tính từ bị sở hữu 120

13 Một số thuộc ngữ 121

- 13.1 *Den här* và *den där* 121
- 13.2 *Vilken* 122
- 13.3 *Någon* 123
- 13.4 *Inte någon - ingen* 125
- 13.5 *All, hel, annan, sådan* và những thuộc ngữ khác 127

14 Dạng so sánh tương đối và so sánh tuyệt đối 131

- 14.1 Sơ lược về dạng so sánh 131
- 14.2 Dạng so sánh tương đối của tính từ 133
- 14.3 Dạng so sánh tuyệt đối 133
- 14.4 Tính từ tận cùng bằng *er, el* hoặc *en* 135
- 14.5 Tính từ bất qui tắc 135
- 14.6 Dạng so sánh tương đối và tuyệt đối dùng chung với *mer* và *mest* 137
- 14.7 Trạng từ. Từ chỉ mức độ và số lượng 137

15 Cách diễn tả về nơi chốn. Từ ngữ chỉ vị trí và phương hướng 139

- 15.1 *Här* và *där* 139
- 15.2 Động từ chỉ vị trí 140
- 15.3 Giới từ chỉ vị trí 143
- 15.4 Giới từ chỉ phương hướng 145

- 15.5 Vài động từ quan trọng chỉ sự di chuyển 146
- 15.6 Những động từ có nghĩa: đặt, dề, xếp, dựng... 148
- 15.7 Giới từ chỉ vị trí thay cho giới từ chỉ phương hướng 150
- 15.8 Các phần từ 151
- 15.9 '*Pojken sprang in i huset/ ut ur huset*' 153

16 Mệnh đề phụ và cấu trúc câu dùng động từ nguyên mẫu 156

- 16.1 Dấu hiệu của động từ nguyên mẫu: *att* 156
- 16.2 Mệnh đề bắt đầu bằng *att* và động từ nguyên mẫu làm chủ từ 158
- 16.3 Những động từ quan trọng kèm theo một mệnh đề phụ bắt đầu bằng *att* hoặc một động từ nguyên mẫu đóng vai trò túc từ 161
- 16.4 Câu hỏi gián tiếp 166
- 16.5 Những câu hỏi gián tiếp vâng/không 167
- 16.6 Câu hỏi gián tiếp có nghi vấn từ 167
- 16.7 Mệnh đề liên quan 169
- 16.8 Những giới từ độc lập 171

17 Sự nhấn mạnh hóa và mệnh đề giới thiệu 173

- 17.1 Sự nhấn mạnh hóa 173
- 17.2 Mệnh đề giới thiệu 175
- 17.3 Khi nào giới thiệu một chủ từ 176

Liệt kê đề tài 178

1 Phần giới thiệu

1.1 Phải học những gì để nói được một ngôn ngữ mới?

Để nói được một ngôn ngữ mới, bạn cần phải học nhiều vấn đề. Trước hết là từ vựng (*ordförråd*). Trong tiếng Thụy điển có một số từ quốc tế, nên chúng khá giống với nhiều ngôn ngữ khác. Ví dụ: *hotell, bank, station, turist, radio, television* (khách sạn, ngân hàng, nhà ga, du khách, truyền thanh, truyền hình). Tuy vậy, hầu hết từ ngữ của tiếng Thụy điển không giống với các ngôn ngữ khác, đặc biệt là những từ thông dụng như: *vara, ha, fä, ge, dag, tid, år, hus, pojke, flicka...* (là/ ở..., có, được/ bị ..., cho, ngày, thời gian, năm, ngôi nhà, con trai, con gái ...). Chỉ những ngôn ngữ cùng họ với tiếng Thụy điển như tiếng Đức, tiếng Anh mới có khá nhiều từ ngữ giống nhau, nhưng nhìn chung, việc học những từ ngữ mới là một việc lâu dài.

Để thực hiện được một cuộc đàm thoại đơn giản một cách dễ dàng, bạn cần phải biết ít nhất vài ngàn từ. Để đọc và hiểu được một tờ nhật báo, bạn cần phải biết khoảng 30 000 từ.

Đôi khi bạn phải phỏng đoán xem những từ mới có nghĩa là gì và cũng nên dùng một quyển từ điển (*ordbok*) để tìm lại xem những từ đó bạn đã phỏng đoán đúng hay sai. Bạn cũng nên dùng một quyển sổ từ (*glosbok*) để ghi chép từ ngữ mới và dịch nghĩa sang tiếng Việt.

Khi nói, các từ ngữ được hình thành bởi nhiều âm. Ví dụ: các âm *b+a+n+k* hình thành từ *bank* (ngân hàng). Trong tiếng Thụy điển có nhiều âm tương đối dễ đọc vì chúng giống hoặc gần giống các ngôn ngữ khác. Còn một số âm như *ö, y* và đặc biệt là *u* (như trong từ *hus*) thì thiếu hẳn sự tương xứng với nhiều ngôn ngữ khác. Học cách phát âm (*uttal*) những âm mới này là một vấn đề quan trọng trong việc học tập tiếng Thụy điển. Cách phát âm sẽ được viết tỉ mỉ ở chương 8.

Một vấn đề khác nữa là *mẫu tự* hay còn gọi là *chữ cái* (*alfabet*) và *cách viết* (*stavning*). Thông thường, có thể nói mỗi mẫu tự có một âm riêng. Tuy vậy vẫn có nhiều trường hợp ngoại lệ. Vài mẫu tự như *c* và *z* thường đọc bằng cùng một âm như mẫu tự *s*, đôi khi *c* có cùng âm với *k*. Có nhiều âm lại thiếu hẳn mẫu tự riêng, chúng được viết bằng cách phối hợp nhiều mẫu tự với nhau. Ví dụ như mẫu tự ghép *sj* và *skj* (sẽ được mô tả ở chương 8), những âm này được viết ở đầu các từ như:

sjal
khăn choàng nữ

skjorta
áo sơ mi

Trường độ và trọng âm là hai vấn đề rất quan trọng trong cách phát âm. Chúng không hiện rõ trong văn viết nên có thể bạn không để ý tới, nhưng chúng là vấn đề cơ bản cho việc phát âm đúng. Bạn hãy đọc kỹ đoạn 8.3, điều này sẽ

được giải thích rõ hơn. Ở đây chúng tôi có thể giải thích ngắn gọn về trường độ và trọng âm trong tiếng Thụy điển như sau:

sil có âm i là âm dài
sill có âm i là âm ngắn

Sự khác biệt giữa âm dài và âm ngắn rất quan trọng đối với các nguyên âm (xem phần 8.1). Ngoài ra người ta cũng có thể nghe được sự khác nhau trong âm độ của một số phụ âm, chẳng hạn như âm l trong ví dụ trên, âm l ngắn của sil và dài của sill. Điều này sẽ được giải thích ở chương 8 về cách phát âm.

Để dễ học cách phát âm, những từ mới có thể được viết thêm những dấu hiệu đặc biệt, chúng cho biết đó là một nguyên âm dài hay một nguyên âm ngắn. Những dấu hiệu như thế được sử dụng ở một số bài học văn phạm trong sách này, nhưng người ta không bao giờ viết những dấu hiệu đó ra trong những bài văn viết thông thường. Một nguyên âm dài được đánh bên dưới bằng dấu trừ (-) và nguyên âm ngắn bằng dấu chấm (.). Ví dụ như sau:

sil

sill

Để nói được một ngôn ngữ mới, bạn cũng phải học cách phối hợp các từ thành một từ khác, một mệnh đề khác hoặc thành một câu khác, điều này sẽ được mô tả lần lượt trong sách này.

1.2 Tại sao cần phải học văn phạm?

Hãy thử nghĩ một trường hợp đơn giản như khi bạn muốn nói một vấn đề gì bằng tiếng Thụy điển tại một thành phố nhỏ ở Thụy điển, nơi bạn chưa hề đến trước đây, bạn không biết đường và cũng không có bản đồ của thành phố đó. Hãy cho rằng thành phố đó có ngân hàng, bưu điện, nhà ga, công viên, bệnh viện v.v... Nếu không tìm thấy ngân hàng, bạn có thể hỏi một người nào đó đang đi trên đường:

Ursäkta, var är banken?

Xin lỗi, ngân hàng ở đâu?

Bạn phải học những gì để có thể tự thành lập được những câu như thế bằng tiếng Thụy điển? Hiển nhiên bạn có thể nhớ cả câu Var är banken? Nhưng cách học thuộc lòng như thế sẽ làm bạn mệt óc với những câu quá dài. Nếu so sánh những câu hỏi sau đây, bạn sẽ thấy chúng đều giống như câu hỏi thứ nhất:

Var är posten?

Bưu điện ở đâu?

Var är järnvägsstationen?

Nhà ga ở đâu?

Var är torget?

Quảng trường/ Bãi chợ ở đâu?

Var är Kalle?

Kalle ở đâu?

Những câu hỏi trên bao gồm ba từ. Từ var 'ở đâu' dùng để hỏi về vị trí, là một nghi vấn từ. Hai từ còn lại sẽ nói ở đoạn sau. Ngoài ra còn có những

nghi vấn từ như: när 'khi nào', vem 'ai' dùng để hỏi về thời gian và con người:

När är Kalle hemma?
Vem är Kalle?

Khi nào Kalle ở nhà?
Ai là Kalle?

Để thành lập một câu hỏi đúng bằng tiếng Thụy điển, bạn không chỉ phải biết ý nghĩa của từ ngữ mà còn phải biết sắp đặt đúng phương pháp, việc này gọi là *cách sắp đặt từ trong câu*. Cách sắp đặt từ trong câu rất quan trọng trong tiếng Thụy điển. Trong tất cả các ví dụ trên, nghi vấn từ đều đứng trước (không giống như tiếng Việt). Từ är phải đứng vị trí số 2 và không thể đứng ở vị trí nào khác:

Hỏi như thế này là sai: Banken är var?

Tuy nhiên, tiếng Việt và một số ngôn ngữ khác lại cho phép viết như vậy.

Không phải câu hỏi nào cũng chứa từ är. Những câu như sau cũng là những câu đúng:

När somnar Kalle?
När vaknar Kalle?
Var arbetar Kalle?
Var bor Kalle?

Kalle ngủ lúc nào?
Kalle thức dậy lúc nào?
Kalle làm việc ở đâu?
Kalle sống ở đâu?

Những từ bạn có thể đặt ở vị trí của är được xếp cùng một loại, loại này gọi là *động từ*. Hầu các hết động từ đều diễn tả sự hoạt động hoặc sự xảy ra của một vấn đề nào đó. Vì thế, có thể phát biểu một qui tắc như sau: *nghi vấn từ luôn luôn đứng ở đầu câu*, và động từ phải đứng ở vị trí số 2. Đó là một ví dụ cụ thể cho vấn đề gọi là cách sắp đặt từ trong câu. Hãy xem ví dụ sau đây:

Varför kom Joakim hem
så sent i går kväll?

Tại sao Joakim đã về nhà
trễ đến thế vào tối hôm qua?

Câu này rườm rà hơn những câu trước, nhưng động từ vẫn đứng vị trí số 2. Do đó cách sắp đặt từ trong câu có thể được trình bày bằng một sơ đồ như sau:

NGHI VẤN TỪ ĐỘNG TỪ

När	somnar	Kalle?
Var	bor	Kalle?
Vem	är	Kalle?

Bạn hãy tự tập đặt những câu hỏi khác với những người khác, trong đó có các nghi vấn từ và động từ sau đây (bạn tự tìm lấy những tên riêng):

Nghi vấn từ: var 'khi nào', när 'ở đâu', vem 'ai', vad 'cái gì'

Động từ: dansar 'khiêu vũ', sjunger 'hát', äter 'ăn', dricker 'uống', skriver 'viết', läser 'đọc'

Sau đây là vài câu hỏi mà bạn cũng có thể tự thành lập được:

Vad dricker Kalle?
Var dansar Kalle?
Vem läser?

Kalle uống gì?
Kalle khiêu vũ ở đâu?
Ai đọc?

Nếu thay đổi những động từ và những tên riêng khác nhau để thay thế cho Kalle theo qui tắc đơn giản trên, bạn có thể đặt được hàng trăm câu hỏi có những nghi vấn từ trên. Đó là một nét tiêu biểu cho những qui tắc quan trọng trong văn phạm Thụy điển. Nếu biết những qui tắc đó, bạn có thể lập được vô số những lời nói mà trong văn phạm gọi là *câu* và *mệnh đề*.

1.3 Câu và mệnh đề

Khi nói hoặc viết, từ ngữ được kết hợp theo những qui tắc nhất định thành những đơn vị lớn hơn, gọi là *câu* và *mệnh đề* (*mening och sats*). Trong văn viết, một câu được mở đầu bằng một mẫu tự hoa và chấm dứt bằng một dấu chấm, chấm hỏi hoặc chấm than:

Peter sköt en björn.
Vem sköt en björn?
Skjut en björn!

Peter đã bắn một con gấu.
Ai đã bắn một con gấu?
Hãy bắn một con gấu!

. *dấu chấm* (*punkt*)
? *dấu chấm hỏi* (*frågetecken*)
! *dấu chấm than* (*utropstecken*)

Trong những ví dụ đơn giản trên, câu cũng là mệnh đề, nhưng đúng ra thì mệnh đề là một đơn vị gồm các từ hợp lại một cách ngắn gọn nhất. Như vậy, một câu luôn luôn phải bao gồm ít nhất một mệnh đề. Để rõ sự khác biệt giữa mệnh đề và câu, bạn hãy để ý rằng: nhiều mệnh đề có thể kết hợp với nhau thành một câu bằng những từ nhỏ như *och*, *men* và *att*.

Một mệnh đề thành lập một câu:

Maria arbetar.
Peter sover.

Maria làm việc.
Peter ngủ.

Hai mệnh đề thành lập một câu:

Maria arbetar och Peter sover.
Maria arbetar men Peter sover.
Maria säger, att Peter sover.

Maria làm việc và Peter ngủ.
Maria làm việc nhưng Peter ngủ.
Maria nói rằng Peter ngủ.

1.4 Sự biến dạng của từ ngữ. Đuôi biến dạng

Văn phạm không những nói đến sự sắp xếp của từ ngữ để hình thành mệnh đề và câu, mà còn mô tả sự biến dạng của từ ngữ và sự ảnh hưởng đến ý nghĩa của chúng. Hãy lấy ví dụ bằng từ *räkna* và *bil*. Trong những mệnh đề sau đây bạn sẽ thấy sự biến dạng của chúng:

Peter *räkna*.
Peter *räknade*.
Peter har en *bil*.
Peter har två *bilar*.

Peter đang tính.
Peter đã tính.
Peter đang có một chiếc xe hơi.
Peter đang có hai chiếc xe hơi.

Räkna và *räknade* là hai dạng khác nhau của từ *räkna*. Người ta tạo ra những dạng khác nhau của một từ bằng cách đặt thêm các đuôi biến dạng (*ändelse*) vào từ đó.

räkna + *r* → *räkna*
räkna + *de* → *räknade*
bil + *ar* → *bilar*

Việc thay đổi các dạng của từ ngữ bằng cách đặt thêm đuôi biến dạng, trong văn phạm gọi là *cách chia động từ* hoặc *cách đổi từ ngữ*. Mỗi đuôi biến dạng đều có một ý nghĩa nhất định. Ví dụ đặt thêm đuôi *ar* vào từ *bil* thành *bilar*, dùng để ám chỉ từ hai chiếc xe hơi trở lên, nghĩa là để chỉ số nhiều.

Mỗi đuôi biến dạng cũng có một tên riêng trong văn phạm. Đuôi *ar* trong ví dụ trên gọi là *đuôi số nhiều*.

Trong chương này chúng tôi đã giới thiệu sơ qua một vài ví dụ trong văn phạm. Những chương sau chúng tôi sẽ giới thiệu một cách có hệ thống hơn.

2 Các loại từ

Hầu hết trong các ngôn ngữ, từ ngữ đều tuân theo một số qui tắc văn phạm. Để trình bày vấn đề này, người ta chia từ ngữ thành các *loại từ (ordklass)*. Trong phần trước chúng ta đã gặp một loại từ quan trọng là động từ. Nó luôn đứng ở vị trí nhất định trong câu. Ngoài ra động từ có một đặc tính tiêu biểu là cách chia động từ bằng những đuôi nhất định.

2.1 Động từ và cách chia động từ

Như chúng ta đã thấy, động từ thường diễn tả *hành động* hoặc những gì *xảy ra*. Động từ có những dạng khác nhau tùy thuộc vào thời gian khi hành động hoặc sự việc đó xảy ra. Các dạng khác nhau của động từ tùy thuộc vào thời gian gọi là *thì hoặc thời (tempus)*. Đây là vấn đề quan trọng nhất trong cách chia động từ. Trong những cặp mệnh đề sau đây, động từ có các dạng khác nhau, vì chúng biến dạng theo các thì khác nhau:

Olle arbetar i dag.

Olle arbetade i går.

Olle dansar nu.

Olle dansade för en timme sedan.

Olle duschar nu.

Olle duschade i morse.

Olle làm việc hôm nay.

Olle đã làm việc hôm qua.

Olle đang khiêu vũ lúc này.

Olle đã khiêu vũ một giờ trước.

Olle đang tắm lúc này.

Olle đã tắm sáng nay.

Trong từng cặp mệnh đề trên, động từ trong câu thứ nhất chấm dứt bằng *r*, trong câu thứ hai bằng *de*. Như vậy, *r* và *de* là hai đuôi khác nhau của động từ. Đuôi *r* cho thấy sự việc đang xảy ra ở *thì hiện tại (presens)*. Còn đuôi *de* cho thấy sự việc đã xảy ra ở *thì quá khứ (preteritum có sách gọi là imperfekt)*.

Tiếng Thụy điển không phân biệt giữa động từ hoàn thành thể hoặc chưa hoàn thành thể như một số ngôn ngữ khác. Các ví dụ sau đây, khi dịch sang một số ngôn ngữ khác thì có những điều đặc biệt về cách chia động từ, còn đối với người nói tiếng Việt thì trong đối hiển nhiên:

Peter talar i telefon just nu.

Peter talar ofta i telefon.

Peter talade i telefon klockan 4.

Peter talade i telefon hela dagen i går.

Peter đang nói chuyện bằng điện thoại đúng vào lúc này.

Peter thường nói chuyện bằng điện thoại.

Peter đã nói chuyện điện bằng thoại lúc 4 giờ.

Peter đã nói bằng điện thoại cả ngày hôm qua.

Ở ví dụ thứ hai, bạn không thể xác định được Peter nói chuyện khi nào: quá khứ, hiện tại hay tương lai, nhưng động từ được dùng ở thì hiện tại.

Bước đầu học tiếng Thụy điển, bạn thường gặp động từ ở thì hiện tại, như ví dụ sau đây:

Sten cyklar.

Sten đi xe đạp (đang đi xe đạp)

Bạn phải làm thế nào nếu muốn hình thành một mệnh đề tương ứng với mệnh đề trên ở thì quá khứ? Để giải quyết vấn đề này, bạn phải chuyển động từ ở thì hiện tại sang thì quá khứ, theo qui tắc đơn giản sau:

Thì quá khứ = bỏ r của dạng hiện tại và đặt thêm de.

Ví dụ:

cyklar → cyklar + de → cyklade

Hãy tập thành lập các dạng quá khứ của động từ trong những mệnh đề sau đây:

Olle pratar.
Olle städar.
Olle skrattar.

Olle đang nói chuyện.
Olle đang quét dọn.
Olle đang cười.

Giải đáp dĩ nhiên phải là:

Olle pratade.
Olle städade.
Olle skrattade.

Olle đã nói chuyện.
Olle đã quét dọn.
Olle đã cười.

Vấn đề là không phải tất cả các động từ đều áp dụng theo qui tắc trên. Qui tắc trên chỉ đúng với các động từ tận cùng bằng ar ở thì hiện tại. Những động từ này gọi là *động từ -ar*. Ngoài ra còn một số khá nhiều những động từ tận cùng bằng er ở thì hiện tại, gọi là *động từ -er*. Chúng có dạng hơi khác ở thì quá khứ. Một số động từ trong nhóm này lại có dạng hoàn toàn khác, như trong ví dụ sau cùng dưới đây:

Olle läser.
Olle läste.
Olle skriver.
Olle skrev.

Olle đang đọc.
Olle đã đọc.
Olle đang viết.
Olle đã viết.

Tất cả các qui tắc dành cho các loại động từ sẽ được trình bày ở chương 9. Trước khi đọc đến chương đó, bạn nên dùng qui tắc thành lập thì quá khứ cho những động từ -ar. Nếu gặp phải một động từ loại khác, bạn nên tạm học thuộc lòng dạng quá khứ của chúng.

Khi tìm một động từ trong tự điển, bạn thường thấy chúng được viết dưới dạng *nguyên mẫu (infinitiv)*. Ví dụ như *cykla, prata, läsa* là dạng

nguyên mẫu của *cyklar*, *pratar*, *läser*. Động từ dạng nguyên mẫu thường tân cùng bằng *a*. Tiếc rằng dạng nguyên mẫu của động từ không có tác dụng gì cho các bạn mới học tiếng Thụy điển. Vì thế, trước hết bạn nên học động từ dạng hiện tại.

2.2 Danh từ và sự biến dạng của danh từ

Danh từ là từ chỉ người (*kvinnan* 'người đàn bà', *pojken* 'cậu bé'), thú vật (*hund* 'con chó', *häst* 'con ngựa'), đồ vật (*kniv* 'con dao', *sked* 'cái muỗng, cái thìa'), vật chất (*vatten* 'nước', *järn* 'sắt') và những khái niệm trừu tượng (*skönhet* 'cái đẹp, vẻ đẹp', *styrka* 'cường độ'). Danh từ có nhiều nét đặc trưng trong cách đổi của chúng, những vấn đề này sẽ được trình bày ở chương 10.

2.3 Số ít và số nhiều

Cũng như nhiều ngôn ngữ khác, danh từ trong tiếng Thụy điển được đổi theo số lượng (*numerus*): số ít (*singular*) và số nhiều (*plural*). Đuôi số nhiều có nhiều dạng khác nhau tùy theo từng loại danh từ. Ví dụ đổi *stol* sang số nhiều phải thêm *ar*: *stol* + *ar* → *stolar*. Nhưng khi đổi *bank* sang số nhiều lại thêm *er*: *bank* + *er* → *banker*.

Còn vài dạng khác nữa của số nhiều sẽ được trình bày kỹ ở phần 10.5. Giai đoạn đầu, bạn có thể học thuộc lòng những dạng số nhiều của một số danh từ bạn thường gặp phải.

2.4 Dạng xác định

Trong tiếng Thụy điển, một danh từ thường đi kèm với một *mạo từ* (*artikel*) hay còn gọi là *vật lượng từ*. Có hai dạng: *mạo từ không xác định* (*obestämd artikel*) và *mạo từ xác định* (*bestämd artikel*):

MẠO TỪ KHÔNG XÁC ĐỊNH

en hund con chó
en katt con mèo

MẠO TỪ XÁC ĐỊNH

hunden con chó này
katten con mèo này

Mạo từ không xác định *en* là một từ độc lập có cùng dạng với số đếm *en* 'một'. Người ta dùng từ này cho danh từ không xác định và thường phải đặt ra, ngay cả khi không chú ý đến số lượng, miễn là danh từ đó không chứa sẵn một mạo từ xác định. Khi *en* làm nhiệm vụ như một mạo từ không xác định thì nó không mang trọng âm.

Mạo từ không xác định dùng dùng khi người ta cho rằng người nghe chưa được biết rõ về người hay vật mà danh từ này ám chỉ, còn mạo từ xác định dùng khi người ta cho rằng người nghe có thể biết rõ một cách trực tiếp lai lịch, hình dáng của người hay vật mà danh từ này ám chỉ. Trong trường hợp đơn giản nhất, mạo từ không xác định dùng khi danh từ được đề cập lần đầu, còn mạo từ xác định dùng khi danh từ được đề cập lần thứ hai trở đi:

Jag ser en hund och en katt. Tôi thấy một con chó và một con mèo.
Hunden är arg och jagar katten. Con chó đó giận dữ và đuổi con mèo đó.

Có nhiều trường hợp không nằm trong qui tắc này. Để học và biết cách lựa chọn khi nào dùng mạo từ xác định và khi nào dùng mạo từ không xác định, bạn cần phải học một thời gian dài. Bước đầu bạn nên tập nhận ra những mạo từ trong các ví dụ viết bằng tiếng Thụy điển. Đoạn 10.3 sẽ trình bày những qui tắc lựa chọn đúng mạo từ.

2.5 Danh từ *-en* và danh từ *-ett*

Tiếng Thụy điển có hai dạng mạo từ không xác định. Một số danh từ không có mạo từ *en*, mà có mạo từ *ett*:

Sten köper en banan. Sten mua một quả chuối.
Sten köper ett äpple. Sten mua một quả táo.

Phải dùng *en* hay *ett* là tùy thuộc vào loại danh từ. Danh từ có mạo từ không xác định *en* gọi là *danh từ -en*, còn danh từ có mạo từ không xác định *ett* gọi là *danh từ -ett*. Thông thường người ta phải học từng danh từ để biết đó là danh từ *-en* hay danh từ *-ett*. Khi viết vào sổ từ, bạn nên viết luôn cả mạo từ không xác định cùng với danh từ như sau:

en banan
ett äpple

Mục đích là để bạn phải học luôn cả danh từ và mạo từ không xác định. Ngoài ra bạn còn phải biết đó là danh từ *-en* hay danh từ *-ett* để có thể chọn đúng mạo từ xác định và những hiện tượng văn phạm khác của nó nữa.

Nếu mạo từ không xác định là *ett*, thì mạo từ xác định là đuôi *t* (hoặc *et*), còn mạo từ không xác định là *en*, thì mạo từ xác định là đuôi *n* (hoặc *en*):

DANH TỪ -EN		DANH TỪ -ETT	
Không xác định	Xác định	Không xác định	Xác định
en banan	bananen	ett äpple	äppet
en stol	stolen	ett bord	bordet
en gata	gatan	ett kök	köket

Như đã nói trên, bạn phải học từng danh từ một để biết được đó là danh từ -en hay danh từ -ett. Tuy vậy, cũng có một qui tắc chung như sau:

Những danh từ chỉ người là danh từ -en.

Ví dụ: en man 'người đàn ông', en kvinna 'người đàn bà', en pojke 'con trai', en flicka 'con gái'. Trừ một trường hợp ngoại lệ: ett barn 'đứa trẻ, đứa con'.

2.6 Đại từ nhân xưng

Trong tiếng Thụy điển, động từ luôn luôn được phối hợp với một từ (hoặc một nhóm từ), từ này cho biết ai là người thực hiện hành động mà động từ đó mô tả. Trong trường hợp đơn giản nhất, người ta dùng một trong những từ nhỏ rất quen thuộc gọi là *đại từ nhân xưng* hay *nhân xưng đại danh từ* (*personliga pronomen*). Vài ví dụ của đại từ nhân xưng là:

Jag skrattar.	Tôi cười.
Du skrattar.	Bạn cười.
Vi skrattar.	Chúng tôi cười.
Ni skrattar.	Các anh cười.

Trong nhiều ngôn ngữ khác, động từ chia theo đại từ nhân xưng. Còn tiếng Thụy điển không có hiện tượng đó, vì vậy một mệnh đề tiếng Thụy điển không thể thiếu đại từ được.

Han và hon cũng là hai đại từ quan trọng. Chúng chỉ dùng để ám chỉ người: han nếu là nam giới và hon nếu là nữ giới:

Vad gör Olle?	Olle đang làm gì?
Han åker buss.	Anh ấy đang đi xe buýt.
Vad gör Karin?	Karin đang làm gì?
Hon läser tidningen.	Cô ấy đang đọc báo.
Jag ser en pojke och en flicka.	Tôi thấy một cậu con trai và một cô con gái.
Han sjunger och hon spelar gitarr.	Cậu ta đang hát và cô ta đang chơi đàn ghi-ta.

Khi nói về thú vật hoặc đồ vật, người ta dùng hai đại từ khác là den và det. Den dùng cho danh từ -en, det dùng cho danh từ -ett:

Britta läser en bok.	Britta đọc một quyển sách.
Den heter 'Krig och fred' och den är bra.	Nó tên là 'Chiến tranh và hòa bình' và nó rất hay.

Olle köper ett paraply.
Det är svart och det kommer
från England.

Olle mua một cái dù (cái ô).
Nó màu đen và nó từ nước
Anh tới.

Khi nói về nhiều người hoặc nhiều đồ vật, người ta dùng chung một đại từ là *de*. *De* là dạng số nhiều, dùng chung cho cả *han*, *hon*, *den* và *det*:

Vad gör Karin och Olle?
De dricker kaffe.
Sten åt två apelsiner.
De smakade gott.

Karin và Olle đang làm gì?
Họ đang uống cà phê.
Sten đã ăn hai quả cam.
Chúng ngon.

De được phát âm hoàn toàn khác so với cách viết của nó. Thông thường đọc là *dom* (bằng một âm ô ngắn). Đôi khi dạng *dom* cũng dùng cả trong văn viết, nhưng không phải là dạng chính thức lắm.

De dricker kaffe. = *Dom dricker kaffe.*

Sau đây là bảng liệt kê tất cả các đại từ. Tốt nhất, bạn nên học thuộc càng sớm càng tốt:

SỐ ÍT		SỐ NHIỀU	
<i>jag</i>	tao, tôi ...	<i>vi</i>	chúng tôi, chúng ta ...
<i>du</i>	mày, bạn ...	<i>ni</i>	chúng mày, các anh ...
<i>han</i>	anh ấy, nó ...	<i>de (dom)</i>	chúng nó, họ ...
<i>hon</i>	chị ấy, nó ...		
<i>den</i>	nó (dùng cho danh từ -en)		
<i>det</i>	nó (dùng cho danh từ -ett)		

Trong văn phạm, các đại từ trên còn được gọi là các ngôi:

<i>jag</i>	= ngôi thứ I số ít	<i>vi</i>	= ngôi thứ I số nhiều
<i>du</i>	= ngôi thứ II số ít	<i>ni</i>	= ngôi thứ II số nhiều
<i>han, hon,</i> <i>den, det</i>	= ngôi thứ III số ít	<i>de (dom)</i>	= ngôi thứ III số nhiều

2.7 Tính từ

Tính từ (hoặc tính từ) là từ chỉ tính chất, màu sắc của người hoặc đồ vật. Ví dụ:

<i>stor</i>	to, lớn	<i>liten</i>	nhỏ, bé
<i>bra</i>	hay, tốt, khỏe	<i>dålig</i>	xấu, tồi, bệnh tật
<i>ung</i>	trẻ, non	<i>gammal</i>	già, cũ
<i>snabb</i>	nhanh, mau	<i>långsam</i>	chậm
<i>dyr</i>	đắt, mắc	<i>billig</i>	rẻ

Tính từ mô tả tính chất của một danh từ, hay nói cách khác: tính từ bổ nghĩa cho danh từ. Nó có thể đi trực tiếp trước danh từ hoặc gián tiếp sau danh từ (sau động từ *är* hoặc *var*). Ví dụ:

Jag ser en gammal hund.	Tôi thấy một con chó già.
Hunden är gammal.	Con chó này già.
Du köpte en dyr klocka.	Bạn đã mua một chiếc đồng hồ đắt.
Klockan var dyr.	Đồng hồ này đắt.

Chú ý rằng: tính từ luôn đứng trực tiếp trước danh từ khi nó bổ nghĩa cho danh từ đó, trái hẳn với tiếng Việt! (xem những ví dụ trên).

Ngoài ra, tính từ còn biến dạng theo một cách đặc biệt. Vấn đề này sẽ trình bày ở chương 11.

2.8 Trạng từ

Trạng từ thường viết hơi giống tính từ, nhưng chúng không bổ nghĩa cho danh từ, mà lại bổ nghĩa cho động từ hoặc cho tính từ. Trạng từ thường đứng sau động từ hoặc trước tính từ. Nó cho biết mức độ, trạng thái và trả lời cho câu hỏi 'như thế nào?'. Trong những ví dụ sau đây, trạng từ cho biết hành động xảy ra như thế nào:

Lena svarade mig vänligt.	Lena trả lời tôi nhã nhặn.
Johan stängde dörren snabbt.	Johan đóng cửa nhanh.
Per läser tidningen långsamt.	Per đọc báo chậm.

Trong tiếng Thụy điển, từ một tính từ người ta có thể thành lập một trạng từ bằng cách thêm *t*:

TÍNH TỪ		TRẠNG TỪ
vänlig	+ t →	vänligt
snabb	+ t →	snabbt
långsam	+ t →	långsamt

Trạng từ cũng có thể bổ nghĩa cho một tính từ, đó thường là những trạng từ: *mycket* 'rất' và *ganska* 'tương đối'. (Trong những ví dụ sau đây, *vänlig* và *långsam* là tính từ):

Lena är en mycket vänlig person.	Lena là một người rất nhã nhặn.
Per är ganska långsam.	Per tương đối chậm chạp.

2.9 Giới từ

Có một số từ nhỏ trong văn phạm được sử dụng rất thường xuyên. Khi đi cùng với một danh từ, chúng cho biết một hành động được xảy ra ở đâu, khi nào... Những từ đó gọi là *giới từ (preposition)*. Hai giới từ dùng nhiều nhất là *på* và *i*:

Sten leker *på* gården.

Eva står *på* gatan.

Eva sitter *i* bilen.

Vi bor *i* Stockholm.

Vi reser *i* december.

Per kommer *på* onsdag.

Sten chơi ở ngoài sân.

Eva đứng ở ngoài đường.

Eva ngồi trong xe hơi.

Chúng tôi sống ở Stockholm.

Chúng tôi sẽ đi xa vào tháng 12.

Per sẽ đến vào thứ tư.

Giới từ thường có nhiều nghĩa, hơn nữa, khái niệm: trong, ngoài, trên, dưới... trong tiếng Việt và tiếng Thụy điển không phải lúc nào cũng giống nhau. Vì vậy, bạn cần chú ý cách dùng của các giới từ. (Xem 15.3 và 15.4).

2.10 Số

Số cũng được xem như là một loại từ đặc biệt. Cũng như tiếng Việt, người ta chia số làm hai loại: *số đếm (grundtal)* và *số thứ tự (ordningstal)*. Ví dụ:

SỐ ĐẾM

1	en, ett	một	6	sex	sáu
2	två	hai	7	sju	bảy, bảy
3	tre	ba	8	åtta	tám
4	fyra	bốn	9	nio	chín
5	fem	năm	10	tio	mười

Ví dụ của số thứ tự là: *första* 'thứ nhất', *andra* 'thứ hai, thứ nhì'... (xem mặt trong của bìa sau).

3 Chủ từ, động từ và túc từ

3.1 Các phần của mệnh đề

Song song với các loại từ, người ta còn nói về các phần của mệnh đề. Các loại từ không bao giờ thay đổi và có thể nói đó là tính chất đặc biệt của từ ngữ. Từ ngữ ví dụ như: *jägare* 'thợ săn' (người), *lejon* 'con sư tử' (thú vật), *gevär* 'khẩu súng' (đồ vật) bao giờ cũng là danh từ. Nhưng những danh từ trên có thể đóng những vai trò khác nhau trong một mệnh đề. Những mệnh đề sau đây có nghĩa khác nhau, mặc dù chúng chứa cùng những danh từ như nhau (và cùng động từ):

Jägaren dödade lejonet.
Lejonet dödade jägaren.

Người thợ săn đã giết con sư tử.
Con sư tử đã giết người thợ săn.

Trong khuôn khổ hạn hẹp của hai câu trên, chúng ta thấy danh từ đóng những vai trò khác nhau. Những vai trò như thế được gọi các *phần của mệnh đề* (*satsdelar*). Khác với loại từ, phần của mệnh đề cho thấy vai trò của từ ngữ trong một mệnh đề nhất định. Còn loại từ có thể xác định được khi bạn lấy riêng ra từng từ.

Trong mệnh đề *Người thợ săn đã giết con sư tử* thì 'người thợ săn' là nhân vật tạo ra hành động, cụ thể là: 'giết' con sư tử. Như vậy, 'người thợ săn' là chủ hành động của mình, nên 'người thợ săn' được gọi là *chủ từ* (*subjekt*). Ngoài ra còn có một người nào hoặc vật nào đó bị hành động do chủ từ gây nên. Trong câu này là 'con sư tử', nhân vật bị giết chết. Người hoặc vật bị chủ từ hành động là nhân vật đóng vai *túc từ* (*objekt*).

Trong câu *Con sư tử đã giết người thợ săn* thì các vai trò lại bị hoán đổi. Lúc này 'con sư tử' đóng vai chủ từ, còn 'người thợ săn' đóng vai túc từ. Bạn có thể thử và biết được chủ từ hoặc túc từ bằng cách đặt các câu hỏi: *Vem gör (gjorde) något?* 'Ai (đã) làm?', *Vad gör (gjorde) något?* 'Cái gì/ con gì (đã) làm?':

	<i>Ai / Cái gì (đã) làm?</i>
Người thợ săn đã giết con sư tử.	Người thợ săn (= chủ từ)
Con sư tử đã giết người thợ săn.	Con sư tử (= chủ từ)
Per đã hôn Eva.	Per (= chủ từ)
Con chó đã cắn người đưa thư.	Con chó (= chủ từ)

Để tìm được túc từ, bạn có thể đặt một câu hỏi chứa sẵn chủ từ và động từ. Chẳng hạn đối với các ví dụ trên, bạn đặt những câu hỏi như: *Vad dödade jägaren?* 'Người thợ săn đã giết cái gì?' hoặc *Vem bet hunden?* 'Con chó đã cắn ai?'

	Câu hỏi	Trả lời (= túc từ)
Người thợ săn đã giết con sư tử.	Người thợ săn đã giết cái gì?	Con sư tử.
Con sư tử đã giết người thợ săn.	Con sư tử đã giết ai?	Người thợ săn.
Per đã hôn Eva.	Per đã hôn ai?	Eva.
Con chó đã cắn người đưa thư.	Con chó đã cắn ai?	Người đưa thư.

Chú ý: Trong các ví dụ trên và cả các ví dụ sau này, nếu không có gì đặc biệt, bạn không cần dịch sang tiếng Việt là: này, kia... mặc dù các danh từ đứng ở dạng xác định.

3.2 Chủ từ, túc từ và sự sắp đặt trong câu

Cũng như tiếng Việt, một mệnh đề tiếng Thụy điển thường có ba phần và chúng được sắp xếp theo thứ tự: chủ từ + động từ + túc từ. Đây là sự sắp đặt và là qui tắc cơ bản để thành lập một mệnh đề tiếng Thụy điển. Bạn chỉ nên dùng qui tắc này cho đến khi bạn học được những qui tắc khác. (Chúng sẽ được giới thiệu sau).

Bạn có thể dựa trên cơ sở qui tắc này để thành lập các mệnh đề như sau:

CHỦ TỪ	ĐỘNG TỪ	TÚC TỪ	
Jägaren	dödade	lejonet.	Người thợ săn đã giết con sư tử.
Lejonet	dödade	jägaren.	Con sư tử đã giết người thợ săn.
Eva	skriver	brev.	Eva viết thư.
Olle	läser	tidningen.	Olle đọc báo.
Familjen Nygren	äter	middag.	Gia đình Nygren ăn bữa chiều.
Olle	spelar	tennis.	Olle chơi quần vợt (chơi ten-nít).

Một số động từ đi với chủ từ đã làm thành một mệnh đề đủ nghĩa và không cần đến túc từ. Lúc đó vị trí túc từ bị bỏ trống:

CHỦ TỪ	ĐỘNG TỪ	TÚC TỪ	
Sten	sover.		Sten ngủ.
Olle	arbetar.		Olle làm việc.
Karin	sjunger.		Karin hát.

3.3 Sự khăng khít giữa chủ từ và động từ

Trong tiếng Thụy điển, mệnh đề bao giờ cũng phải có một chủ từ và một động từ. Điều này gọi là *sự khăng khít giữa chủ từ và động từ (platshällartvånget)*. Trong nhiều ngôn ngữ khác, thường có thể xóa bỏ chủ từ nếu nó là những đại từ như: *tôi, anh ấy, chị ấy v.v...* Nhưng cũng giống như tiếng Việt, tiếng Thụy điển không cho phép bỏ qua những đại từ như thế:

Jag somnar snart.
Vi reser hem i morgon.

Tôi sắp ngủ rồi.
Chúng tôi sẽ về nhà ngày mai.

Có một số động từ chỉ đi với chủ từ *det*. Đó là những động từ nói về thời tiết:

Det regnar.
Det snöar.
Det blåser.
Det är kallt ute.
Det är varmt inne.

Trời mưa (hoặc: mưa rơi).
Trời xuống tuyết (hoặc: tuyết rơi).
Trời gió (hoặc: gió thổi).
Ngoài trời lạnh
Trong nhà ấm.

Những mệnh đề như trên còn gọi là mệnh đề chứa *chủ từ không thật*, đó chính là đại từ *det*. Một chủ từ không thật như thế cũng còn gọi là *chủ từ hình thức (formellt subjekt)*. Tốt nhất là khi gặp phải những động từ nói trên, bạn nên học và viết vào sổ từ của bạn luôn cả *det* + động từ.

Để nhắc nhở về sự khăng khít giữa chủ từ và động từ trong một mệnh đề, trong những bảng nói về sự sắp đặt từ ngữ trong câu, chủ từ và động từ sẽ được đánh dấu như sau:

CHỦ TỪ	ĐỘNG TỪ	TÍC TỪ	
Jag	kommer.		Tôi đến.
Det	regnar.		Trời mưa
Vi	spelar	tennis.	Chúng tôi chơi ten-nít.
Karin	läser	tidningen.	Karin đọc báo.

4 Các loại mệnh đề

4.1 Mệnh đề phủ định: không

Để nói một điều gì đó không phải là như vậy, người ta thường dùng phủ định từ *inte* 'không'. Mệnh đề chứa phủ định từ *inte* gọi là *mệnh đề phủ định*. Ngược lại với mệnh đề phủ định là *mệnh đề khẳng định*.

Mệnh đề khẳng định: Jag dricker kaffe. Tôi uống cà phê.
Mệnh đề phủ định: Jag dricker inte kaffe. Tôi không uống cà phê.

Người ta lập mệnh đề phủ định bằng cách đặt *inte* trực tiếp sau động từ:

CHỦ TỪ	ĐỘNG TỪ	<i>inte</i>	TÚC TỪ	
Sten	cyklar.			Sten đi xe đạp.
Olle	cyklar	<i>inte</i> .		Olle không đi xe đạp.
Britta	äter		frukost.	Britta ăn sáng
Karin	äter	<i>inte</i>	frukost.	Karin không ăn sáng.
Det	regnar.			Trời mưa.
Det	snöar	<i>inte</i> .		Trời không xuống tuyết.

4.2 Câu hỏi vâng/không

Người ta cũng chia câu thành hai loại: câu khẳng định và câu hỏi. Câu khẳng định dùng khi bạn muốn nói điều gì đó cho người khác. Còn câu hỏi dùng khi chính bạn muốn biết một điều gì đó:

Câu khẳng định

Sten sover.
Sten đang ngủ.
Han äter gröt.
Anh ấy đang ăn cháo.

Câu hỏi

Sover Sten?
Sten đang ngủ phải không?
Äter han gröt?
Anh ấy đang ăn cháo phải không?

Người ta trả lời những câu hỏi trên bằng *ja* 'vâng' hoặc *nej* 'không', vì vậy chúng được gọi là những *câu hỏi vâng/không (ja/nej-frågor)*. Ở phần 1.2 bạn đã thấy một loại câu hỏi khác, bắt đầu bằng một nghi vấn từ, do đó chúng được gọi là những *câu hỏi có nghi vấn từ*. Chúng ta sẽ trở lại loại câu hỏi này trong phần sau.

Trong tiếng Thụy điển, muốn biểu thị một câu là câu hỏi, người ta chỉ cần đặt động từ ở đầu câu và chủ từ đứng kế liền sau đó:

ĐỘNG TỪ	CHỦ TỪ	TÚC TỪ	
Arbetar	Elsa?		Elsa đang làm việc phải không?
Kör	hon	buss?	Cô ấy lái xe buýt phải không?
Skriver	Josefin?		Josefin đang viết phải không?
Skriver	hon	brev?	Cô ấy đang viết thư phải không?
Gillar	du	musik?	Bạn thích âm nhạc không?
Regnar	det?		Trời mưa phải không?

Sự khẳng định giữa chủ từ và động từ (3.3) cũng đúng cả với mệnh đề nghi vấn, nghĩa là luôn luôn có một chủ từ đứng liền sau động từ. Nếu không đặt chủ từ sau động từ như thế (trong một câu hỏi), bạn sẽ không thể thấy sự khác biệt giữa câu khẳng định và câu hỏi. Hãy so sánh những ví dụ sau:

Câu khẳng định

Du gillar musik.
Bạn thích âm nhạc.

Det regnar.
Trời mưa.

Det blåser.
Trời gió.

Câu hỏi

Gillar du musik?
Bạn thích âm nhạc không?

Regnar det?
Trời mưa phải không?

Blåser det?
Trời gió phải không?

Giả sử bạn bỏ chủ từ hình thức *det* trong hai câu ví dụ cuối, bạn sẽ không thấy được sự khác biệt giữa câu khẳng định và câu hỏi!

4.3 Câu hỏi có nghi vấn từ

Câu hỏi có nghi vấn từ là những câu hỏi không thể trả lời vâng hoặc không được. Vì nếu trả lời như thế sẽ gây ra vấn đề ngộ nhận. Hãy xem ví dụ sau đây:

Sten äter ett äpple i köket
på morgonen.

Sten ăn một quả táo trong bếp
vào buổi sáng.

Sẽ có nhiều câu hỏi và trả lời như sau:

Vad gör Sten?
Sten làm gì?

Han äter.
Anh ta ăn.

Vem äter?
Ai ăn?

Sten.
Sten.

Vad äter han?

Anh ta ăn gì?

Ett äpple.

Một quả táo.

Var äter han?

Anh ta ăn ở đâu?

I köket.

Trong bếp.

När äter han?

Anh ta ăn lúc nào?

På morgonen.

Vào buổi sáng.

Như chúng ta thấy ở những ví dụ trên, khác hẳn với tiếng Việt, nghi vấn từ trong một câu hỏi tiếng Thụy điển phải đứng đầu và tiếp ngay sau đó là động từ.

Bạn hãy luôn luôn làm theo qui tắc như bảng sau đây:

N/VẤN TỪ	ĐỘNG TỪ	CHỦ TỪ	TÚC TỪ	
Var	bor	Josefin?		Josefin sống ở đâu?
Vad	heter	du?		Bạn tên là gì?
Var	äter	Kalle	middag?	Kalle ăn cơm chiều ở đâu?
När	sälde	du	bilen?	Bạn đã bán xe hơi lúc nào?
När	regnade	det?		Trời đã mưa lúc nào?

Chú ý rằng: ngay cả trong những câu hỏi có nghi vấn từ cũng có sự khăng khít giữa chủ từ và động từ. Trong một mệnh đề phải có chủ từ. Vị trí của chủ từ chỉ được bỏ trống khi nghi vấn từ đã làm nhiệm vụ thay cho chủ từ.

Ví dụ:

N/VẤN TỪ	ĐỘNG TỪ	CHỦ TỪ	TÚC TỪ	
Vem	bakar		bröd?	Ai làm bánh mì?
Vad	hände?			Cái gì đã xảy ra? Cái gì thế?

Cũng cần chú ý thêm rằng: nghi vấn từ vem và vad không bao giờ thay đổi. Chúng có cùng một dạng trong cả hai trường hợp khi làm chủ từ và túc từ:

Vem ser du?

Vem ser dig?

Vem vet svaret?

Vad är bäst?

Vad köpte du?

Bạn thấy ai?

Ai thấy bạn?

Ai biết câu trả lời?

Cái gì tốt nhất?

Bạn đã mua cái gì?

4.4 Nghi vấn từ

Những nghi vấn từ quan trọng nhất đã được trình bày ở phần trên. Chúng sẽ được nhắc lại trong các ví dụ dưới đây. Còn một số nghi vấn từ khác nữa cũng sẽ được đề cập tới. Tốt nhất, bạn nên học thuộc ngay.

Vem 'ai' dùng để hỏi về người, vem có thể làm chủ từ và cũng có thể làm túc từ. Khi muốn hỏi 'của ai' bạn dùng vems. Số nhiều của vem là vilka.

Vem står där borta?	Ai đứng đằng kia?
Vem träffade du i går?	Bạn đã gặp ai hôm qua?
Vems cykel lånade du?	Bạn đã mượn xe đạp của ai?
Vilka kommer i kväll?	Những ai sẽ đến tối nay?

Vad 'cái gì' dùng để hỏi về đồ vật. Vad cũng không bao giờ thay đổi.

Vad irriterar dig så?	Cái gì làm bạn khó chịu thế?
Vad köpte Olle?	Olle đã mua cái gì?
Vad sa han?	Anh ấy đã nói gì?

Những nghi vấn từ sau đây dùng để hỏi về vị trí:

Var 'ở đâu' hoặc 'chỗ nào'

Var bor du?	Bạn ở đâu?
Var är tvålen?	Xà phòng đâu?

Vart 'về đâu'

Vart reste ni på semester?	Các bạn đã đi đâu trong kỳ nghỉ phép (vừa qua)?
----------------------------	---

Varifrån 'từ đâu'

Varifrån kommer du?	Bạn từ đâu đến?
---------------------	-----------------

När 'khi nào', 'lúc nào', 'bao giờ'... là nghi vấn từ quan trọng nhất, dùng để hỏi về thời gian:

När tvättade du fönstren?	Bạn đã lau cửa sổ lúc nào?
När levde Napoleon?	Na-pô-lê-ông đã sống khi nào?

Hur dags 'lúc mấy giờ', 'hồi nào'... là nghi vấn từ có thể dùng thay cho när khi bạn muốn được trả lời bằng giờ giấc:

När vaknade du?	Bạn thức dậy lúc nào?
I morse.	Sáng nay.
Hur dags vaknade du?	Bạn thức dậy lúc mấy giờ?
Klockan sju.	Bảy giờ.

Varför 'tại sao' dùng để hỏi nguyên nhân:

Varför ljög du?	Tại sao bạn đã nói dối?
Varför gråter Sten?	Tại sao Sten khóc?

Hur 'như thế nào', 'ra sao', 'bằng cách nào' dùng để hỏi phương pháp, cách thức:

Hur kom du till Sverige?	Bạn đã đến Thụy điển bằng cách nào?
Hur gör man lätgmjolk?	Người ta làm sữa chua bằng cách nào?

Ngoài ra còn có nhiều cách hỏi khác bắt đầu bằng hur:

Hur mycket 'bao nhiêu' (dùng cho những danh từ loại không đếm được)	
Hur mycket kostar potatisen?	Khoai tây giá bao nhiêu?
Hur mycket är klockan?	Mấy giờ rồi?
Bạn cũng có thể dùng vad để thay cho hur mycket nếu nghi vấn từ này không bổ nghĩa trực tiếp cho một danh từ nào:	
Vad kostar potatisen?	Khoai tây giá bao nhiêu?
Vad är klockan?	Mấy giờ rồi?
Nếu nghi vấn từ trong câu hỏi loại này đi liền với một danh từ thì chỉ được phép dùng hur mycket:	
Hur mycket öl drack han?	Anh ta đã uống bao nhiêu bia?
Hur många 'mấy', 'bao nhiêu' (dùng cho những danh từ loại đếm được)	
Hur många barn har ni?	Ông bà có mấy người con?
Hur många kommer på festen?	Bao nhiêu người sẽ đến dự tiệc?
Hur långt 'bao xa'	
Hur långt är det till skolan?	Đến trường bao xa?
Hur länge 'bao lâu'	
Hur länge var du i England?	Bạn đã ở Anh quốc bao lâu?
Hur ofta 'thường xuyên đến mức nào' (ý muốn hỏi: bao nhiêu lần trong một khoảng thời gian cố định nào đó)	
Hur ofta går du på bio?	Bạn đi xem phim thường xuyên đến mức nào?
En gång i veckan.	Mỗi tuần một lần.

4.5 Một phần nữa của mệnh đề: trạng ngữ

Khi muốn nói về một sự kiện xảy ra ở nơi nào đó hoặc khi nào đó, người ta dùng một phần của mệnh đề gọi là *trạng ngữ (adverbial)*. Trạng ngữ trong tiếng Thụy điển thường đứng sau túc từ. Bạn chỉ nên làm theo qui tắc này khi chưa học được những qui tắc khác.

CHỦ TỪ	ĐỘNG TỪ	TÚC TỪ	TRẠNG NGỮ	
Britta	tvättade	bilen	i garaget.	Var? Ở đâu?
Britta rửa xe hơi trong nhà xe.				
Sten	cyklar		på gården.	Var? Ở đâu?
Sten đi xe đạp ngoài sân.				
Ola	träffade	Camilla	i går.	När? Khi nào?
Ola đã gặp Camilla hôm qua.				
Vi	dricker	kaffe	efter maten.	När? Khi nào?
Chúng tôi uống cà phê sau bữa ăn.				

Trạng ngữ dùng để trả lời cho câu hỏi *var?* ‘ở đâu?’ gọi là *trạng ngữ chỉ nơi chốn* (*platsadverbial*). Còn trạng ngữ dùng để trả lời cho câu hỏi *när?* ‘khi nào?’ gọi là *trạng ngữ chỉ thời gian* (*tidsadverbial*). Trường hợp mệnh đề chứa cả hai loại trạng ngữ nói trên, thì trạng ngữ chỉ nơi chốn thường đứng trước trạng ngữ chỉ thời gian:

			TRẠNG NGỮ	
CHỦ TỪ	ĐỘNG TỪ	TÚC TỪ	NƠI CHỖN	THỜI GIAN
Britta	dricker	kaffe	i köket	på morgonen.
Britta uống cà phê trong bếp mỗi sáng.				
Jag	möter	dig	på flygplatsen	i morgon.
Tôi sẽ gặp (đi đón) bạn ở sân bay vào ngày mai.				
Vi	besöker	pappa	i Stockholm	på lördag.
Chúng ta sẽ đi thăm ba tại Stockholm vào thứ bảy.				
Det	regnade		i Malmö	i förrgår.
Trời đã mưa ở Malmö ngày hôm kia.				

Trạng ngữ thường mô tả các hoàn cảnh có liên quan đến sự kiện do động từ mô tả. Ngoài ra còn một vài trạng ngữ nữa. Phần mệnh đề trả lời cho câu hỏi *hur?* ‘như thế nào?’ cũng là một trạng ngữ và thường đứng sau túc từ:

			TRẠNG NGỮ	
CHỦ TỪ	ĐỘNG TỪ	TÚC TỪ		
Britta	tvättade	bilen	slarvigt.	<i>Hur?</i>
Britta rửa xe hơi một cách cầu thả.				<i>Như thế nào?</i>
Britta	tvättade	bilen	med en svamp.	<i>Hur?</i>
Britta rửa xe hơi bằng một miếng «mút».				<i>Bằng gì?</i>

Chú ý: trạng ngữ có ý nghĩa giống trạng từ, nhưng trạng ngữ là một phần của một mệnh đề và không bắt buộc phải là một từ.

4.6 Sự chuyển ra phía trước

Một cách nói khá thông dụng là người ta mở đầu một mệnh đề bằng một trạng ngữ, chứ không phải bằng một chủ từ (hoặc chủ ngữ). Việc làm như thế gọi là *sự chuyển ra phía trước* của trạng ngữ (*spetsställning*). Khi chuyển trạng ngữ ra phía trước, kế tiếp phải là động từ và chủ từ luôn luôn phải đặt liền sau động từ đó, giống hệt như khi một nghi vấn từ mở đầu một câu hỏi. Trong bảng sau đây, phần được đưa ra phía trước gọi là X. Một số ví dụ lấy từ những phần trước, nhưng ở đây chúng có sự sắp xếp khác:

X	ĐỘNG TỪ	CHỦ TỪ	TÚC TỪ	TRẠNG NGỮ
På morgonen	dricker	Britta	kaffe	i köket.
Vào buổi sáng, Britta uống cà phê trong bếp.				
I köket	dricker	Britta	kaffe	på morgonen.
Trong bếp, Britta uống cà phê vào buổi sáng.				
I morse	läste	Per	tidningen	på bussen.
Sáng nay Per đọc báo trên xe buýt.				
I förrgår	regnade	det		i Malmö.
Hôm kia trời mưa ở Malmö.				
Försiktigt	öppnade	Olle	dörren.	
Thận trọng, Olle mở (cánh) cửa.				

Trong mỗi mệnh đề, bạn chỉ được chuyển một phần ra phía trước. Không chỉ trạng ngữ mới có thể được chuyển ra phía trước, mà cả những phần khác của mệnh đề cũng được làm như thế, chẳng hạn như túc từ. Ngay trong trường hợp này, kể tiếp cũng phải là động từ và chủ từ cũng phải đặt liền sau động từ đó. Việc chuyển một túc từ ra phía trước thường ít dùng, nên bạn có thể tránh trong giai đoạn đầu. Ví dụ cách chuyển các phần ra phía trước là các câu sau đây:

Jag köpte den här väskan i Italien.
 I Italien köpte jag den här väskan.
 Den här väskan köpte jag i Italien.

Cả ba câu trên đều đúng và có thể dịch là: 'Tôi đã mua cái túi xách này bên Ý.'

4.7 Câu trả lời ngắn

Đối với loại câu hỏi vâng/không, bạn chỉ cần trả lời vâng hoặc không:

Câu hỏi:	Kommer du i morgon?	Ngày mai bạn đến không?
Trả lời:	Ja, eller Nej.	Vâng, hoặc Không.

Thế nhưng người ta thường đặt thêm một mệnh đề ngắn vào câu trả lời. Đây là cách trả lời không có sự tương ứng trong tiếng Việt. Câu trả lời như thế gọi là *câu trả lời ngắn (kortsvar)*:

Câu hỏi:	Röker han?	Anh ta hút thuốc không?
Trả lời ngắn:	Ja, det gör han.	Vâng, anh ta hút.
	Nej, det gör han inte.	Không, anh ta không hút.

Trong câu trả lời ngắn, người ta không lặp lại động từ trong câu hỏi, mà thay bằng động từ *göra*, nếu ở thì hiện tại thì dùng: *gör*, còn thì quá khứ thì dùng: *gjorde*. Vì vậy, tuy bạn thấy dịch sang tiếng Việt là 'Vâng, anh ta hút', nhưng thực ra tiếng Thụy điển viết là 'Vâng, anh ta làm điều đó'.

Cũng nên chú ý cách sắp đặt từ trong câu trả lời ngắn:

Ja,					
	+	det	+	}	+ SUBJEKT
Nej,					
					+ inte.

Sau đây là những ví dụ khác:

Arbetar du här?

- Ja, det gör jag.

- Nej, det gör jag inte.

Arbetar de här?

- Ja, det gör de.

- Nej, det gör de inte.

Känner du Peter?

- Ja, det gör jag.

- Nej, det gör jag inte.

Lyssnar han på radio?

- Ja, det gör han.

- Nej, det gör han inte.

Bạn làm ở đây phải không?

- Vâng, tôi làm ở đây.

- Không, tôi không làm ở đây.

Họ làm ở đây phải không?

- Vâng, họ làm ở đây.

- Không, họ không làm ở đây.

Bạn quen Peter không?

- Vâng, tôi quen.

- Không, tôi không quen.

Anh ấy nghe ra-đi-ô phải không?

- Vâng, anh ấy nghe.

- Không, anh ấy không nghe.

Có một số động từ không được thay thế bằng *göra* mà bắt buộc phải lặp lại giống hệt như tiếng Việt. Những động từ quan trọng nhất trong số đó là động từ *vara* (hiện tại là: *är*, quá khứ là: *var*) và *ha* (xem 4.9):

Är du trött?

- Ja, det är jag.

- Nej, det är jag inte.

Har han en syster?

- Ja, det har han.

- Nej, det har han inte.

Bạn mệt không?

- Vâng, tôi mệt.

- Không, tôi không mệt.

Anh ấy có chị/ em gái phải không?

- Vâng, anh ấy có.

- Không, anh ấy không có.

Các trợ động từ cũng phải lặp lại. Chúng sẽ được viết rõ ở phần 6.3 và 6.8.

Khi trả lời 'vâng' cho một câu hỏi phủ định, tức là câu hỏi có chứa *inte*, người ta dùng một từ đặc biệt là: *jo*, thường dịch là 'có chứ':

Köpte han inte bilen?

- Jo, det gjorde han.

- Nej, det gjorde han inte.

Röker han inte?

- Jo, det gör han.

- Nej, det gör han inte.

Anh ta đã không mua chiếc xe đó há?

- Có chứ, anh ta mua rồi.

- Không, anh ta không mua.

Anh ta không hút thuốc phải không?

- Có chứ, anh ta hút.

- Không, anh ta không hút.

Chú ý: khi đồng ý với câu hỏi, bạn có thể trả lời bằng tiếng Việt cho hai câu trên là: 'Vâng, anh ta không mua.' và 'Vâng, anh ta không hút.' Nhưng trong tiếng Thụy điển bạn chỉ nên trả lời là 'Không, anh ta không mua.' và 'Không, anh ta không hút.' để tránh sự ngộ nhận.

4.8 'Sten tittar på teve'

Tiếng Thụy điển có khá nhiều động từ đòi hỏi phải có một giới từ đứng trước túc từ. Ví dụ:

CHỦ TỪ	ĐỘNG TỪ	TÚC TỪ
Sten	tittar	på teve.
Sten xem ti-vi.		
Vi	lyssnar	på radio.
Chúng tôi nghe ra-di-ô.		
Jag	pratade	med Olle.
Tôi nói chuyện với Olle.		
Hon	letar	efter en parkeringsplats.
Cô ấy tìm một chỗ đậu xe.		
De	väntar	på en vän.
Họ đợi một người bạn.		

Giới từ nào sẽ phải dùng kèm với động từ nào đây? Tiếc rằng không có một qui tắc nào qui định vấn đề này. Vì vậy, bạn nên học thuộc lòng cả động từ và giới từ kèm theo. Trong sổ từ, bạn nên ghi như sau:

titta på (tittar på)	xem, coi
leta efter (letar efter)	tìm, kiếm

Thông thường thì giới từ không có trọng âm, vì vậy chỉ trong động từ mới được đặt dấu trọng âm cho nguyên âm ngắn hoặc dài. Bằng cách đó bạn có thể biết được trọng âm nằm nơi nào.

4.9 Động từ vara và ha

Hai động từ được dùng nhiều nhất trong tiếng Thụy điển là vara 'là, thì, có mặt..' và ha 'có...'

Vara (hiện tại: är, quá khứ: var) được dùng trước tính từ trong cách cấu tạo câu như sau:

Per är glad.
Väskan är tung.

Per vui sướng.
Túi xách này nặng.

Chú ý: Trong tiếng Việt không cần có động từ trong loại câu có cấu trúc kiểu nói trên.

Ngoài ra động từ vara này còn được dùng trong một số cấu trúc câu như sau:

Maria är min vän.
Eva var sjuk i går. Hon var
hemma hela dagen.
Våren är här.

Maria là bạn tôi.
Eva bị bệnh hôm qua. Cô ấy
đã ở nhà cả ngày.
Mùa xuân đang ở đây.

Ha (hiện tại: har, quá khứ: hade) được dùng như sau:

Eva har en bror.
Vi har en lägenhet i centrum.
Sten hade en röd jacka i fjol.

Eva có một anh (hoặc: em trai).
Chúng tôi có một căn nhà ở
trung tâm.
Sten có một cái áo blu-đông đỏ
năm ngoái.

Ngoài ra, còn có một số cách diễn tả khác, dùng với vara và ha như sau:

tuổi tác

Hur gammal är du?
Jag är 43 år.

Bạn bao nhiêu tuổi?
Tôi 43 tuổi.

đói khát

Jag är hungrig.
Men jag är inte törstig.

Tôi đói.
Nhưng tôi không khát.

nhiệt độ

Det är varmt i dag.
Det är kallt i rummet.

Hôm nay trời ấm.
Trong phòng này lạnh.

đúng sai

Jag har rätt.
Du har fel.

Tôi đúng.
Bạn sai.

vội vàng

Hon har alltid bråttom.

Cô ta luôn luôn vội vàng.

5 Đại từ

5.1 Đại từ nhân xưng

Đại từ nhân xưng có dạng đặc biệt khi chúng đóng vai một túc từ và khi đó chúng được gọi là *dạng túc từ (objektsform)*.

Jag älskar **dig**.
Älskar du **mig**?
Där är Kalle. Jag ser honom.
Där är Maria. Vi ser henne,
men hon ser inte oss.

Em yêu anh. *Hoặc*: Anh yêu em.
Anh yêu em không?
Kia là Kalle. Tôi thấy anh ta.
Kia là Maria. Chúng tôi thấy cô ta,
nhưng cô ta không thấy chúng tôi.

Chú ý: Tiếng Thụy điển chỉ có một đại từ nhân xưng cho mỗi ngôi, vì thế, tùy hoàn cảnh mà dịch sang tiếng Việt: jag có thể là 'tôi, tao, anh, em...', du có thể là 'bạn, mày, anh, chị...'. Các ngôi khác cũng vậy.

Ở phần 2.6 chúng tôi đã giới thiệu những dạng đại từ nhân xưng đóng vai chủ từ. Sau đây là dạng tương ứng khi chúng làm túc từ:

DẠNG CHỦ TỪ	DẠNG TÚC TỪ	
jag	mig (mej)	Tôi, tao, tớ...
du	dig (dej)	Bạn, mày, anh, chị...
han	honom	Anh ấy, nó...
hon	henne	Cô ấy, nó...
den	den	Nó, cái đó (dùng cho danh từ -en)
det	det	Nó, cái đó (dùng cho danh từ -ett)
vi	oss	Chúng tôi, chúng ta...
ni	er	Các bạn...
de (dom)	dem (dom)	Họ, chúng nó...

Mig và dig đọc là mej và dej. Đọc cách này chính là đọc theo dạng đàm thoại của chúng. Đôi khi chúng cũng được viết như vậy trong văn viết.

Jag älskar **dig**. = Jag älskar dej.
Älskar du **mig**? = Älskar du mej?

Ngoài ra, cả hai de và dem đều có dạng đàm thoại là dom:

De kommer i morgon. = Dom kommer i morgon.
Jag ser dem. = Jag ser dom.

Nếu dùng dạng đàm thoại nói trên thì bạn không thấy được sự khác biệt giữa dạng chủ từ và dạng túc từ.

Trong tiếng Thụy điển, mỗi đại từ nhân xưng khi làm túc từ chỉ có một dạng như trên. Chúng cũng không thay đổi cả khi đi cùng với những động từ có giới từ đi theo:

Kalle gillar Maria.
Han talar alltid om henne.
Han väntar på henne flera timmar.
Han talar länge med henne.
Kalle är mycket förtjust i henne.

Kalle thích Maria.
Anh ta luôn luôn nói về cô ta.
Anh ta đợi cô ta (trong) nhiều giờ.
Anh ta nói chuyện lâu với cô ta.
Kalle rất mê thích cô ta.

5.2 Dạng phản thân

Dạng phản thân (*reflexiv form*) đặc biệt của một số đại từ nhân xưng là *sig*. Dạng này được dùng khi túc từ và chủ từ là cùng một người. Hãy so sánh hai câu sau đây:

(Vad gör du med Lisa?)
(Bạn làm gì với bé Lisa thế?)
(Vad gör Lisa?)
(Bé Lisa đang làm gì thế?)

Jag tvättar henne.
Tôi tắm rửa cho nó.
Hon tvättar sig.
Nó đang (tự) tắm rửa.

Trong mệnh đề thứ hai, *sig* được đánh dấu mũi tên quay trở lại chủ từ, để cho thấy rằng chủ từ thực hiện một hành động cho chính mình.
Có bốn túc từ không được đổi thành *sig* mà thành *mig*, *dig*, *oss*, và *er*.
Hãy so sánh những ví dụ sau:

Jag kammar mig.
Du kammar dig.
Han kammar sig.
Hon kammar sig.
Vi tvättar oss.
Ni tvättar er.
De tvättar sig.

Tôi (tự) chải tóc tôi.
Bạn (tự) chải tóc bạn.
Anh ta (tự) chải tóc anh ta.
Cô ta (tự) chải tóc cô ta.
Chúng tôi (tự) tắm chúng tôi.
Các bạn (tự) tắm các bạn.
Họ (tự) tắm họ.

Sig có một dạng đàm thoại đặc biệt mà đôi khi cũng được dùng trong văn viết, là *sej*:

Per tvättar sig. = Per tvättar sej.

Sau đây là bảng tổng kết tất cả các dạng của đại từ nhân xưng:

SỐ ÍT

DẠNG CHỦ TỪ	DẠNG TỨC TỪ	DẠNG PHẢN THÂN	
jag	mig	mig	Tôi, tao, tớ...
du	dig	dig	Bạn, mày, anh, chị...
han	honom	sig	Anh ấy, nó...
hon	henne	sig	Cô ấy, nó...
den	den	sig	Nó (dùng cho danh từ -en)
det	det	sig	Nó (dùng cho danh từ -ett)

SỐ NHIỀU

DẠNG CHỦ TỪ	DẠNG TỨC TỪ	DẠNG PHẢN THÂN	
vi	oss	oss	Chúng tôi, chúng ta...
ni	er	er	Các bạn...
de	dem	sig	Họ, chúng nó...

5.3 man

Một đại từ rất thông dụng khác là man 'người ta, bạn'. Man được dùng để ám một người nào đó không rõ rệt, hoặc khi nói về một điều nào đó có tính chất chung chung cho mọi người «hoặc nói chung về con người»:

Man blir trött, om man sover för mycket.
 I Sverige dricker man mycket kaffe.
 På vintern åker man ofta skidor.
 Man ser sjön från balkongen.

Người ta trở nên mệt mỏi, nếu người ta ngủ quá nhiều.
 Ở Thụy điển người ta uống nhiều cà phê.
 Vào mùa đông, người ta thường đi trượt tuyết.
 Người ta thấy hồ từ balcon.

Dạng túc từ của man là en. Nếu túc từ ám chỉ trở lại chủ từ, thì người ta dùng dạng phản thân là sig:

Ingen gillar en om man skryter.
 Man frågar sig, varför det hände.

Không ai thích bạn, nếu bạn khoe khoang.
 Người ta tự hỏi, tại sao điều đó đã xảy ra.

DẠNG CHỦ TỪ	DẠNG TỨC TỪ	DẠNG PHẢN THÂN
man	en	sig

5.4 Cách sắp đặt từ trong mệnh đề có đại từ

Khi đại từ đóng vai túc từ thì nó luôn luôn đứng ở cùng một vị trí như một danh từ đóng vai túc từ:

CHỦ TỪ	ĐỘNG TỪ	TÚC TỪ	
Eva	fick	ett brev.	
Eva (đã) nhận được một lá thư.			
Hon	läste	det	genast.
Cô ta (đã) đọc nó ngay lập tức.			
Per	känner	Maria.	
Per quen Maria.			
Han	träffade	henne	i London.
Anh ta (đã) gặp cô ta ở Luân đôn.			
Erik	rakar	sig	varje morgon.
Erik (tự) cạo râu mỗi buổi sáng.			
Jag	talade	med dem	på telefon.
Tôi (đã) nói chuyện với họ bằng điện thoại.			

Nếu một mệnh đề có chứa phủ định từ *inte*, thì đại từ làm túc từ được đặt trước *inte*. Hãy so sánh các câu sau:

Hon läste inte brevet.

Cô ta (đã) không đọc thư đó.

Jag såg inte Per.

Tôi (đã) không thấy Per.

Hon läste det inte.

Cô ta (đã) không đọc nó.

Jag såg honom inte.

Tôi (đã) không thấy anh ta.

Ở một số trường hợp, đại từ làm túc từ có thể đặt sau *inte* giống như một túc từ bình thường nếu bạn không muốn nhấn mạnh và làm nổi bật nó:

Känner du Per?

Nej, jag känner inte honom.

Men jag känner hans bror.

Bạn quen Per không?

Không, tôi không quen anh ta.

Nhưng tôi quen em trai của anh ta.

6 Mệnh đề có nhiều động từ. Mệnh lệnh thức

6.1 Hai hay nhiều động từ liên tiếp

Một số động từ có thể đứng liền trước một động từ khác, vì vậy phải có sự sắp đặt các động từ đó. Ví dụ như sau:

CHỦ TỪ	ĐỘNG TỪ ₁	Đ/T NGUYÊN MẪU = ĐỘNG TỪ ₂	
Maria	vill	dansa	tango.
Maria muốn khiêu vũ điệu tango.			
Maria	vill	stanna.	
Maria muốn dừng lại.			
Per	kan	komma	när som helst.
Per có thể đến bất cứ lúc nào. <i>Hoặc:</i> Per sắp đến bây giờ.			
Vi	vill	arbeta.	
Chúng tôi muốn làm việc.			
Du	får	röka	på balkongen.
Bạn được hút thuốc ở bao lơn.			

6.2 Thành lập động từ nguyên mẫu từ dạng hiện tại

Trong từ điển, bạn thường thấy động từ viết ở dạng nguyên mẫu, nhưng khi mới học tiếng Thụy điển thì bạn dùng dạng hiện tại nhiều hơn. Vì vậy, tốt nhất bạn nên biết cách tính ra dạng nguyên mẫu của động từ. Như đã giới thiệu ở phần 2.1, những động từ ở thì hiện tại đều chấm dứt bằng ar hoặc er:

Động từ -ar

Nếu động từ ở thì hiện tại chấm dứt bằng ar, bạn chỉ cần xóa bỏ r là thành dạng nguyên mẫu:

DẠNG HIỆN TẠI	Xóa bỏ r	DẠNG NGUYÊN MẪU	
öppnar	öppna r →	öppna	mở
arbetar	arbeta r →	arbeta	làm việc
regnar	regna r →	regna	mưa

Động từ -ar ở thì quá khứ chấm dứt bằng ade. Nếu tìm thấy một dạng như thế, bạn có thể hình thành dạng nguyên mẫu bằng cách xóa bỏ de (öppnade → öppnade → öppna).

Động từ -er

Nếu động từ ở thì hiện tại chấm dứt bằng er, để thành lập dạng nguyên mẫu thì bạn xóa bỏ er, sau đó thêm a:

DẠNG HIỆN TẠI	Xóa bỏ er	Thêm a	DẠNG NGUYÊN MẪU	
kommer	komm er	→ komm+a	→ komma	đến, tới
sover	sov er	→ sov+a	→ sova	ngủ
köper	köp er	→ köp+a	→ köpa	mua

Động từ -er có nhiều dạng khác nhau ở thì quá khứ, vì vậy sự thành lập dạng nguyên mẫu của loại động từ này khá phức tạp. Vấn đề này sẽ được trình bày ở phần 9.3, 9.7, 9.8.

6.3 Một số trợ động từ thường dùng

Có một số động từ, gọi là *trợ động từ* (*hjälpverb*), chỉ được dùng chung với những động từ khác. Những động từ khác này gọi là *động từ chính* (*huvudverb*). Trợ động từ luôn luôn đứng trước động từ chính. Vì có trách nhiệm trợ giúp cho những động từ chính, nên chúng được gọi là trợ động từ.

Sau đây là những trợ động từ quan trọng nhất. Mỗi trợ động từ dưới đây được viết thành một đề mục bằng nét đậm ở dạng nguyên mẫu, trong ngoặc là dạng hiện tại và quá khứ. Những trợ động từ này rất thường dùng, nên bạn học thuộc càng sớm càng tốt:

kunna (kan, kunde) 'có thể, biết'

Vi kan komma till er på söndag.

Vi kan tala engelska.

Hon kan spela tennis.

Men hon kan inte spela i morgon.

Chúng tôi có thể đến các bạn vào chủ nhật.

Chúng tôi biết nói tiếng Anh.

Cô ấy biết chơi ten-nít.

Nhưng cô ấy không thể chơi vào ngày mai.

vilja (vill, ville) 'muốn'

Karin vill titta på teve.

Men Olle vill sova.

Sten ville resa till farmor.

Karin muốn xem ti-vi.

Nhưng Olle muốn ngủ.

Sten (đã) muốn đến bà nội.

Chú ý: **vilja ha (vill ha, ville ha)**. Khi một danh từ làm túc từ, người ta dùng cặp động từ **vilja ha** và chúng vẫn có nghĩa là 'muốn':

Jag vill ha kaffe.
Jag vill ha grädde till kaffet.

Tôi muốn (có) cà phê.
Tôi muốn thêm sữa béo vào cà phê.

få (får, fick) 'được phép, phải, bị'

Du får röka, om du vill.
Hon får inte komma i kväll.
Vi fick träffa hans fru.

Bạn được hút thuốc, nếu bạn muốn.
Cô ấy không được đến tối nay.
Chúng tôi đã được gặp vợ anh ta.

Chú ý: Động từ này cũng thường được dùng như một động từ chính, lúc đó nó có nghĩa là 'được, nhận được':

Hon fick en chokladask.
Du får en tia, om du hjälper mig.

Cô ấy nhận được một hộp sô-cô-la.
Bạn được mười đồng, nếu bạn giúp tôi.

— (måste, måste) 'phải, buộc phải'. Động từ này không có dạng nguyên mẫu. Dạng hiện tại và quá khứ giống hệt như nhau.

Du måste gå hem nu.
Olle måste sälja bilen.
Jag måste arbeta hela kvällen i går.
Men jag måste inte arbeta varje kväll.

Bạn phải về nhà bây giờ.
Olle buộc phải bán xe hơi.
Tôi phải làm việc cả tối hôm qua.
Nhưng tôi không phải làm việc mỗi tối.

behöva (behöver, behövde) 'cần'

Du behöver bara stanna två dagar.
Han behöver inte vänta länge.

Bạn chỉ cần ở lại hai ngày.
Anh ta không cần đợi lâu.

skola (ska, skulle) Nếu động từ này đứng riêng một mình thì thường có nghĩa là 'cần, nên, phải'. Khi đi đôi với phủ định từ: Ska inte thì có nghĩa là 'không được, không nên'. Động từ này còn dùng để lập thì tương lai và lúc đó có nghĩa là 'sẽ'. Đôi khi nó có dạng trong văn viết là skall thay cho ska.

Du ska inte göra så.
Man ska alltid fråga honom två gånger. Han kan inte bestämma sig.
Vi ska köpa ett hus på landet.

Bạn không được làm như thế.
Người ta bao giờ cũng phải hỏi anh ta hai lần. Anh ta không (tự) quyết định được.
Chúng tôi sẽ mua một ngôi nhà ở vùng quê.

böra (bör, borde) 'nên, đúng ra, đáng lẽ, cần phải, chắc phải'

Man bör inte dricka mer än sex koppar kaffe om dagen.
Du borde köpa en ny väska.

Không nên uống quá sáu ly cà phê mỗi ngày.
Đáng lẽ bạn phải mua một cái túi xách mới.
Chắc cô ta phải tới nơi rồi.

Hon borde vara framme nu.

bruka (brukar, brukade) 'thường, theo thói quen, theo qui luật'

Jag brukar dricka kaffe efter maten.	Tôi thường uống cà phê sau khi ăn.
Josefin brukar skriva dagbok varje dag.	Josefin thường viết nhật ký mỗi ngày.
Vi brukar spela kort på lördagskvällarna.	Chúng tôi thường chơi bài vào những tối thứ bảy.

Chú ý: Động từ này cũng thường được dùng như một động từ chính, lúc đó nó có nghĩa là 'trồng cây, sử dụng đất đai'.

6.4 Mệnh lệnh và mệnh lệnh thức

Nếu muốn yêu cầu một người khác làm một việc gì đó, bạn có thể dùng một dạng đặc biệt của động từ:

Kom hit!
Öppna dörren!
Prata inte!

Đến đây!
Mở cửa!
Đừng nói chuyện!

Những dạng này của động từ gọi là *mệnh lệnh thức (imperativ)*. Mỗi động từ chỉ có một dạng mệnh lệnh thức.

Nếu biết dạng hiện tại của động từ -ar hoặc động từ -er, bạn có thể thành lập mệnh lệnh thức bằng cách như sau:

Động từ -ar

Động từ -ar có mệnh lệnh thức giống dạng nguyên mẫu. Như thế, từ dạng hiện tại bạn có thể thành lập mệnh lệnh thức bằng cách xóa bỏ r:

DANG HIỆN TẠI	Xóa bỏ r	MỆNH LỆNH THỨC	
öppnar	öppna r →	öppna!	mở!
lyssnar	lyssna r →	lyssna!	nghe!
väntar	vänta r →	vänta!	đợi!, chờ!

Động từ -er

Động từ -er có mệnh lệnh thức khác dạng nguyên mẫu. Từ dạng hiện tại bạn có thể thành lập mệnh lệnh thức bằng cách xóa bỏ er:

DANG HIỆN TẠI	Xóa bỏ er	MỆNH LỆNH THỨC	
skriver	skriv er →	skriv!	viết!
känner	känn er →	känn!	sờ!, cảm thấy!
ringer	ring er →	ring!	gọi điện thoại!
läser	läs er →	läs!	đọc!

Tiếc rằng bạn không thể thành lập được mệnh lệnh thức nếu chỉ biết dạng nguyên mẫu của động từ, vì cả hai động từ -ar và động từ -er đều tận cùng bằng a ở dạng nguyên mẫu. Do đó, nhìn vào dạng nguyên mẫu bạn sẽ không phân biệt được đó là động từ -ar hay động từ -er. (Nhưng nếu bằng một cách nào đó mà biết đó là dạng nguyên mẫu của động từ -ar thì bạn giữ nguyên, còn nếu là dạng nguyên mẫu động từ -er thì xóa bỏ a là thành mệnh lệnh thức).

6.5 Mệnh lệnh và phép lịch sự

Để được lịch sự thì người ta không ra lệnh, mà thường yêu cầu người khác làm dùm một việc nào đó. Câu nói như vậy được thành lập bằng cách đặt thêm *är du snäll* vào cuối mệnh đề hoặc *var snäll och* vào đầu mệnh đề:

Köp en kvällstidning, är du snäll!	Bạn làm ơn mua hộ tờ báo buổi chiều!
Stäng dörren, är du snäll!	Bạn làm ơn đóng cửa lại!
Var snäll och hämta en kudde!	Bạn làm ơn lấy hộ cái gối!

Snäll là một tính từ. Nếu yêu cầu nhiều người cùng một lúc thì bạn phải dùng dạng số nhiều là *snälla* (xem chương 11):

Stäng dörren är ni snälla!	Các bạn làm ơn đóng cửa lại!
Var snälla och stäng dörren!	Các bạn làm ơn đóng cửa lại!

Chú ý: *snäll* bình thường có nghĩa là 'hiền, dễ thương, dễ mến, người tốt bụng...'. Cho nên thực ra bạn có thể dịch câu trên là: 'Hãy dễ thương và đóng cửa lại!'.

Thông thường, để thay cho mệnh lệnh thức và để lịch sự hơn nữa, thì nên dùng một câu hỏi nếu bạn muốn «yêu cầu» ai làm một việc gì đó. Với câu hỏi này bạn không đợi một câu trả lời, nhưng đợi một hành động của người mà bạn «yêu cầu»:

Kan du öppna fönstret?	Bạn có thể mở hộ cửa sổ được không?
Kan du räcka mig saxen?	Bạn có thể đưa tôi cái kéo được không?
Kan ni stänga ytterdörren?	Các bạn có thể đóng hộ cửa ngoài được không?

6.6 Cách sắp đặt từ trong những mệnh đề nhiều động từ

Trong những bảng về cách sắp đặt từ đã nói ở những phần trước, động từ thứ nhất được đánh dấu với số 1: ĐỘNG TỪ₁. Nếu còn nhiều động từ khác nữa thì chúng được viết ở cột ĐỘNG TỪ trong các bảng sau đây:

CHỦ TỪ	ĐỘNG TỪ ₁	ĐỘNG TỪ	TỨC TỪ	TRẠNG NGỮ
Ola	behöver	låna	pengar.	
Ola cần mượn tiền.				
Jag	måste	gå		till posten snart.
Tôi sắp phải đi bưu điện.				
Det	börjar	regna		nu.
Trời bắt đầu mưa rồi đấy.				
Hon	måste	sluta röka		i december.
Cô ta phải chấm dứt hút thuốc vào tháng mười hai.				
Vi	hörde		ett flygplan.	
Chúng tôi đã nghe thấy một chiếc máy bay.				

Nếu mệnh đề chỉ có một động từ thì dĩ nhiên nó phải nằm ở vị trí ĐỘNG TỪ₁ như ví dụ cuối cùng trên đây.

6.7 Trạng ngữ của mệnh đề

Có một số trạng ngữ đặc biệt được đặt ở một vị trí khác trong mệnh đề so với vị trí của những trạng ngữ bình thường. Chúng được gọi là *trạng ngữ của mệnh đề (satsadverbial)*. Inte (xem 4.1) là một ví dụ cho trạng ngữ của mệnh đề. (Chú ý rằng trạng ngữ có thể là một trạng từ trong một mệnh đề). Những trạng ngữ khác là: *alltid* 'luôn luôn', *ofta* 'thường thường', *ibland* 'đôi khi', *aldrig* 'không bao giờ', *ju* 'kia mà, cơ mà, mà lại', *säkert* 'chắc chắn', *nog* 'có lẽ, chắc là', *kanske* 'có lẽ', *lyckligvis* 'may sao, may mà', *tyvärr* 'tiếc rằng, rất tiếc là', *förhoppningsvis* 'hy vọng rằng', *sällan* 'ít khi'.

Các trạng ngữ của mệnh đề được đặt trực tiếp sau ĐỘNG TỪ₁:

CHỦ TỪ	ĐỘNG TỪ ₁	T/NGỮ của MỆNH ĐỀ	ĐỘNG TỪ	TỨC TỪ	TRẠNG NGỮ
Vi	vill	inte	dricka	mjölk	till maten.
Chúng tôi không muốn uống sữa trong bữa ăn.					
Du	måste	alltid	skriva	postnummer	på alla brev.
Bạn phải luôn luôn viết số bưu điện trên tất cả các lá thư.					
Det	brukar	aldrig	snöra		i augusti.
Tuyết thường không bao giờ rơi trong tháng tám.					
Alla	behöver	inte	sova		åtta timmar.
Không phải ai cũng cần ngủ tám tiếng.					

Olle reser sällan utomlands.
 Olle ít khi du lịch nước ngoài.
 Vi träffade ofta Per i Stockholm.
 Chúng tôi thường gặp Per ở Stockholm.

6.8 Câu hỏi vâng/không có nhiều động từ

Khi bạn đặt một câu hỏi mà người ta có thể trả lời vâng hoặc không, thì ĐỘNG TỪ₁ luôn đứng ở đầu câu và chủ từ đứng liền sau ĐỘNG TỪ₁:

ĐỘNG TỪ ₁	CHỦ TỪ	T/NGỮ của MỆNH ĐỀ	
Vill	ni	inte	dricka mjölk till maten? Các bạn không muốn uống sữa trong bữa ăn à?
Kan	du		börja jobba på måndag? Bạn có thể bắt đầu làm việc vào thứ hai được không?
Måste	flickan		komma tillbaka i morgon? Cô ấy phải trở lại ngày mai phải không?
Brukar	de		stanna i Sverige på sommaren? Họ có thường ở lại Thụy điển vào mùa hè không?
Brukar	han	alltid	vara så trött? Anh ấy thường mệt mỏi (đến) như vậy à?
Känner	du		Sven? Bạn quen Sven không?
Regnar	det	ofta	på sommaren? Trời thường mưa vào mùa hè không?

Chú ý: Trong câu trả lời ngắn (xem 4.7), bạn phải lặp lại trợ động từ, chứ không được thay thế bằng động từ gờa:

Kan du simma?	Bạn biết bơi không?
- Ja, det kan jag.	- Vâng, tôi biết.
- Nej, det kan jag inte.	- Không, tôi không biết.
Får vi röka här?	Chúng tôi được hút thuốc ở đây không?
- Ja, det får ni.	- Vâng, các bạn được.
- Nej, det får ni inte.	- Không, các bạn không được.

6.9 Câu hỏi có nghi vấn từ và sự chuyển ra phía trước (khi có nhiều động từ)

Câu hỏi có nghi vấn từ và sự chuyển ra phía trước có thể được phối hợp thành một qui tắc như bảng sắp xếp từ ngữ sau đây, X là phần được chuyển ra phía trước:

X hoặc N/VẤN TỪ	ĐỘNG TỪ ₁	CHỦ TỪ	T/NGỮ của MỆNH ĐỀ	
I morgon	måste	du		komma i tid.
Ngày mai bạn phải đến đúng giờ.				
Här	får	du	inte	röka.
Tại đây bạn không được hút thuốc.				
Förr	ville	Sten	alltid	titta på teve hela kvällen.
Trước đây Sten luôn luôn muốn xem ti-vi suốt buổi tối.				
Vad	vill	ni		göra i morgon?
Các bạn muốn làm gì vào ngày mai?				
Hur dags	får	jag		ringa?
Tôi được gọi điện thoại vào lúc mấy giờ?				
Vem	kan	jag		fråga?
Tôi có thể hỏi ai?				
Vem	kan		inte	simma?
Ai không biết bơi?				
Vad	hände			på festen i fredags?
Cái gì đã xảy ra ở bữa tiệc hôm thứ sáu vừa qua?				

Vị trí của chủ từ bị bỏ trống như trong ví dụ cuối, vì nghi vấn từ đã đóng vai chủ từ!

7 Câu phức

Như đã thấy ở phần 1.3, một câu có thể bao gồm một hoặc nhiều mệnh đề. Câu chỉ có một mệnh đề gọi là *câu đơn (enkel mening)*. Câu bao gồm hai mệnh đề trở lên gọi là *câu phức (sammansatta mening)*:

Câu đơn:

Rolf sjunger.
Birgit spelar dragspel.

Rolf (đang) hát.
Birgit (đang) chơi phong cầm.

Câu phức:

Rolf sjunger och Birgit spelar
dragspel.

Rolf hát và Birgit (đang) chơi
phong cầm.

De säger, att Rolf sjunger.

Họ nói rằng Rolf (đang) hát.

De säger, att Rolf sjunger
och Birgit spelar dragspel.

Họ nói rằng Rolf (đang) hát và
Birgit (đang) chơi phong cầm.

Trong những phần trước chúng ta đã thấy cách đặt câu đơn. Trong phần này chúng ta sẽ thấy cách đặt câu phức bằng cách kết hợp những câu đơn lại với nhau.

7.1 Sự đồng cách và sự phụ thuộc

Hai mệnh đề có thể được nối liền với nhau bằng từ *och* 'và' để hình thành một câu phức. Hiện tượng này gọi là *sự đồng cách (samordning)*:

Rolf sjunger
Rolf đang hát.

ĐỒNG



Rolf sjunger
Rolf đang hát

och
và

Birgit spelar dragspel.
Birgit đang chơi phong cầm.

CÁCH

Birgit spelar dragspel.
Birgit đang chơi phong cầm.

Những động từ được nối đồng cách bằng từ *och* thì bình đẳng với nhau, không mệnh đề nào phụ thuộc mệnh đề nào. Nhưng nếu một mệnh đề được bao hàm trong một mệnh đề khác và trở thành một phần của mệnh đề đó, thì hiện tượng này gọi là *sự phụ thuộc (underordning)*. Trong ví dụ sau đây mệnh đề *Per brukar äta vitlök* là mệnh đề phụ thuộc và nó được bắt đầu bằng từ *att*:

Per brukar äta vitlök.
Per thường ăn tỏi.

PHỤ



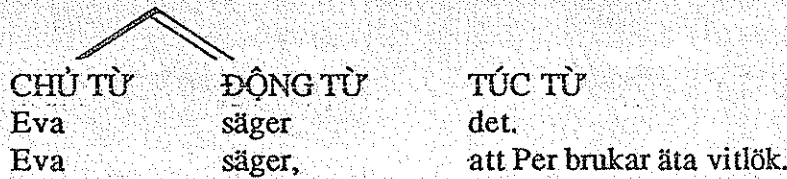
Eva säger det.
Eva nói thế.

THUỘC

Eva säger, att
Eva nói rằng

Per brukar äta vitlök.
Per thường ăn tỏi.

Trong ví dụ trên, mệnh đề bắt đầu bằng từ att đóng vai túc từ cho động từ säger và có cùng giá trị như det trong mệnh đề Eva säger det. Hãy so sánh các ví dụ sau đây:



7.2 Mệnh đề chính và mệnh đề phụ

Một mệnh đề mà nó là một phần của một mệnh đề khác thì được gọi là *mệnh đề phụ (bisats)*. Mệnh đề phụ không tự hình thành được một *câu (mening)*. Còn một mệnh đề độc lập mà không phải là một phần nằm trong mệnh đề khác thì gọi là *mệnh đề chính (huvudsats)*:

MỆNH ĐỀ CHÍNH

Rolf sjunger.

Rolf (đang) hát.

Một câu phải luôn luôn chứa ít nhất một mệnh đề chính. Nếu nối đồng cách hai mệnh đề chính thì chúng vẫn là những mệnh đề chính:

MỆNH ĐỀ CHÍNH

Rolf sjunger

och

MỆNH ĐỀ CHÍNH

Birgit spelar dragspel.

Bằng cách nối phụ thuộc, bạn có thể đổi một mệnh đề chính thành mệnh đề phụ. Mệnh đề chính trong trường hợp này là mệnh đề chứa luôn cả mệnh đề phụ

MỆNH ĐỀ CHÍNH

Eva säger, att Per brukar äta vitlök.

MỆNH ĐỀ PHỤ

Nếu bạn nối đồng cách hai mệnh đề phụ với nhau bằng từ och thì chúng vẫn là những mệnh đề phụ:

MỆNH ĐỀ CHÍNH

Eva säger, att Rolf sjunger

och

att Birgit spelar dragspel.

MỆNH ĐỀ PHỤ

MỆNH ĐỀ PHỤ

Các loại mệnh đề phụ có tương đối nhiều, những loại quan trọng sẽ được trình bày ở phần sau.

Chú ý: Từ nối các mệnh đề lại với nhau còn gọi là liên từ.

7.3 Mệnh đề phụ bắt đầu bằng att

Những mệnh đề phụ bắt đầu bằng att gọi là *mệnh đề phụ bắt đầu bằng att* (*att-bisats*). Thông thường mệnh đề phụ loại này đóng vai túc từ cho những động từ như: säga 'nói', vet 'biết', tro 'nghĩ rằng, cho rằng', se 'nhìn thấy' và höra 'nghe thấy':

Mannen sa, att han var trött.
Jag tror, att Elsa kommer hit
i kväll.

Alla vet, att chefen kom för
sent i morse.

Vi såg nog, att du gäspade.

Jag hör, att någon startar en
bil.

Người đàn ông nói rằng ông ta mệt.
Tôi nghĩ rằng Elsa sẽ đến đây tối
nay.

Mọi người đều biết rằng ông «xếp»
đã đến trễ sáng nay.

Chúng tôi đã dự thấy (biết thừa) là
bạn đã ngáp rồi.

Tôi nghe thấy người nào đó đề máy
xe.

Đôi khi bạn có thể không cần dùng att:

Mannen sa han var trött.

Jag tror Elsa kommer hit i kväll.

Người đàn ông nói ông ta mệt.

Tôi nghĩ Elsa sẽ đến đây tối nay.

Nếu vẫn cứ dùng att trong trường hợp này thì cũng không bao giờ sai. Vì thế không nên bỏ att nếu bạn không biết chắc chắn.

7.4 Mệnh đề phụ trạng ngữ

Mệnh đề phụ cũng có thể đóng vai một trạng ngữ (xem 4.5), những mệnh đề phụ loại này gọi là *mệnh đề phụ trạng ngữ* (*adverbialsbisats*). Mệnh đề phụ trạng ngữ cũng dễ nhận ra nhờ từ mở đầu của nó. Sau đây là những từ mở đầu thông dụng của những mệnh đề phụ trạng ngữ.

när 'khi'

Mannen vaknade, när barnet
började gråta.

Người đàn ông đã thức giấc khi
đứa trẻ bắt đầu khóc.

innan 'trước khi'	Karin gör läxorna, innan hon äter middag.	Karin làm bài tập trước khi cô ta ăn cơm chiều.
medan 'trong khi'	Du kan läsa tidningen, medan jag duschar.	Bạn có thể đọc báo trong khi tôi tắm.
om 'nếu'	Jag går hem, om Lisa kommer hit.	Tôi sẽ bỏ về nếu Lisa đến đây.
därför att 'vì, bởi vì'	Per grät, därför att Sten hade retat honom.	Per đã khóc vì Sten đã chọc tức cậu ta.
eftersom 'vì, bởi vì'	Vi badade inte, eftersom vattnet var förorenat.	Chúng tôi đã không tắm vì nước bị ô nhiễm.
fastän 'mặc dù'	Olle somnade i soffan, fastän familjen tittade på teve.	Olle thiếp đi ở ghế sa-lông, mặc dù gia đình còn xem ti-vi.
trots att 'mặc dù'	Han ville inte äta, trots att han var hungrig.	Anh ta đã không muốn ăn, mặc dù anh ta đói.

Trong các bảng sắp đặt từ dưới đây, mệnh đề phụ trạng ngữ được đặt ở cùng vị trí như những trạng ngữ khác.

CHỦ TỪ	ĐỘNG TỪ	TÚC TỪ	TRẠNG NGỮ
Jag	träffade	Lisa	i morse.
Tôi đã gặp Lisa sáng nay			
Jag	träffade	Lisa	när jag handlade mat.
Tôi đã gặp Lisa khi tôi đi mua thực phẩm (đi chợ).			
Jag	betalar	bensinen	om du skjutsar mig hem.
Tôi trả tiền xăng nếu bạn chở tôi về nhà.			
Olle	somnade		i soffan, fastän familjen tittade på teve.
Olle đã thiếp đi ở ghế sa-lông mặc dù gia đình còn xem ti-vi.			

Mệnh đề phụ trạng ngữ có thể chuyển ra phía trước giống như những trạng ngữ khác (xem 4.6). Chú ý rằng khi đó, động từ phải đứng trước chủ từ trong mệnh đề chính, giống hệt như khi chuyển một trạng ngữ thường ra phía trước:

X	ĐỘNG TỪ	CHỦ TỪ	TÚC TỪ	TRẠNG NGŨ
I morse	träffade	jag	Lisa.	
Sáng nay tôi đã gặp Lisa.				
När jag handlade mat,	träffade	jag	Lisa.	
Khi tôi mua thực phẩm, tôi đã gặp Lisa.				
Om du skjutsar mig hem,	betalar	jag	bensinen.	
Nếu bạn chở tôi về nhà, tôi sẽ trả tiền xăng.				
Fastän familjen tittade på teve,	somnade	Olle	i soffan.	
Mặc dù gia đình còn xem ti-vi,	Olle đã ngủ thiếp đi ở ghế sa-lông.			

Để cho rõ ràng, người ta có thể đặt dấu phẩy trước hoặc sau mệnh đề phụ trạng ngữ, nhưng thông thường thì người ta không cần dùng dấu phẩy trong những trường hợp như vậy. Ở các ví dụ trên, chúng tôi chỉ đánh dấu phẩy để bạn biết rõ vị trí của nó mà thôi.

Chú ý: Trong tiếng Thụy điển, người ta không thể loại bỏ chủ từ sau những từ mở đầu của mệnh đề phụ:

Eva gick till jobbet, trots att
hon var förkyld.

När jag kom hem, upptäckte
jag att plånboken var försvunnen.

Eva đã đi làm, mặc dù cô ta bị
cảm.

Khi tôi về đến nhà, tôi (mới)
phát giác ra rằng cái ví đã mất.

7.5 Cách sắp đặt từ trong mệnh đề phụ

Sự sắp đặt từ trong các mệnh đề phụ khá khác biệt so với các mệnh đề chính. Trước hết là trạng ngữ của mệnh đề, chúng luôn luôn đứng trước động từ trong một mệnh đề phụ. Hãy so sánh các cặp mệnh đề sau đây. (Mệnh đề thứ nhất là mệnh đề chính):

Sten vill inte sova.

Olle säger, att Sten inte vill sova.

Per kommer alltid för sent.

Vi väntar inte på Per, eftersom han
alltid kommer försent.

De slutar inte sjunga.

Jag blir arg, om de inte slutar
sjunga.

Sten không muốn ngủ.

Olle nói rằng Sten không muốn ngủ.

Per luôn luôn đến muộn.

Chúng ta không đợi Per, vì anh ta
luôn luôn đến muộn.

Họ không ngừng hát.

Tôi sẽ (trở nên) bực mình nếu họ
không ngừng hát.

Ngoài ra, chủ từ còn luôn luôn đứng trước động từ trong một mệnh đề phụ. Vì thế, trong một mệnh đề phụ bạn không thể chuyển một phần nào của nó ra phía trước được. Như chúng ta đã thấy, mệnh đề phụ thường có một từ mở đầu (*bisatsinledare*). Hãy xem bảng sau đây bạn sẽ thấy rõ sự khác nhau về cách sắp đặt từ trong mệnh đề chính và mệnh đề phụ.

	TỪ MỞ ĐẦU	CHỦ TỪ	TRANG NGŨ	ĐỘNG TỪ ₁	Phần còn lại
Olle säger,	att	Sten	inte	vill	sova.
Olle nói rằng Sten không muốn ngủ.					
Camilla säger,	att	hon		kan	spela tennis.
Camilla nói rằng cô ta biết chơi ten-nít.					
Ola säger,	att	han	inte	kan	spela tennis.
Ola nói rằng anh ta không biết chơi ten-nít.					
Jag vet,	att	de	alltid	reser	till fjällen.
Tôi biết rằng họ luôn luôn đi du lịch ở vùng núi.					
Per tippar,	trots att	han	aldrig	viinner.	
Per đánh xổ số bóng đá mặc dù anh ta không bao giờ trúng.					
Vi kommer,	om	vi	inte	måste	jobba över.
Chúng tôi sẽ đến nếu chúng tôi không phải làm việc thêm giờ.					
Alla gillar Eva,	eftersom	hon	nästan alltid	skojar	om allting.
Mọi người đều thích Eva vì hầu như lúc nào cô ta cũng đùa được với mọi việc.					

7.6 Mệnh đề phụ liên quan

Có một loại mệnh đề phụ làm nhiệm vụ mô tả rõ ràng hơn cho một danh từ. Nó có một sự liên quan, hay nói cách khác là «có bà con, họ hàng» với danh từ đó, vì vậy gọi là *mệnh đề liên quan* hoặc *mệnh đề quan hệ (relativbistats)*. Mệnh đề loại này được mở đầu bằng từ som 'cái mà, người mà, điều mà...', và từ này không bao giờ đổi dạng:

Sten har en syster, som heter Karin.

Lasse känner en kvinna, som arbetar på DN.

Sten har två flygplan, som är sönder.

Sten có một em gái, người mà tên là Karin.

Lasse quen một người đàn bà, người mà làm việc ở DN.

Sten có hai chiếc máy bay, những cái mà bị hư.

Chú ý: Những câu ví dụ trên được cố ý dịch sang tiếng Việt như vậy để phục vụ cho việc hiểu ngôn ngữ và văn phạm Thụy điển. Khi đã biết giỏi tiếng Thụy điển, bạn có thể tự dịch lại cho lưu loát hơn.

Mệnh đề liên quan sẽ được trình bày tỉ mỉ hơn ở phần 16.7.

8 Cách phát âm và cách viết

Chương này được viết với tham vọng giải thích một phần cho các bạn mới học tiếng Thụy điển. Việc dùng từ ngữ để mô tả cách phát âm quả là một vấn đề không dễ. Nếu khi đọc bắt đầu thấy lộn xộn, bạn nên tạm bỏ qua, để rồi kiểm tra lại khi bạn đã học được một phần cách phát âm trực tiếp từ người Thụy điển.

Tiếng Thụy điển có các mẫu tự (chữ cái) như trong bảng dưới đây. Để tránh sự lầm lẫn khi giải thích cách phát âm trong chương này, chúng tôi sẽ viết các mẫu tự tiếng Việt bằng *chữ nghiêng*. Các chữ in nhỏ trong cột bên phải của bảng dưới đây phải được phát âm rất nhẹ và lướt sang chữ lớn tiếp theo (ví dụ: *bie*). Nếu chữ nhỏ đó lại ở sau cùng thì phát âm nhẹ lướt, hầu như chỉ để môi, miệng và lưỡi cho đúng chỗ của chữ đó rồi cho âm «chết ngay» khi mới phát ra (ví dụ: *vi*). Cách phát âm của các mẫu tự sẽ được mô tả kỹ hơn trong chương này.

MẪU TỰ THỤY ĐIỂN	Đọc gần đúng theo tiếng Việt
A a	<i>o</i>
B b	<i>bie</i> (hoặc <i>bia</i>)
C c	<i>xie</i> (hoặc <i>xia</i>)
D d	<i>đie</i> (hoặc <i>đia</i>)
E e	<i>ie</i>
F f	<i>ieph</i> (hoặc <i>iaph</i>)
G g	<i>ghie</i> (hoặc <i>ghia</i>)
H h	<i>-hō-</i>
I i	<i>i</i>
J j	<i>đi</i> 1)
K k	<i>kō</i>
L l	<i>iel</i> (hoặc <i>ial</i>)
M m	<i>iem</i> (hoặc <i>iam</i>)
N n	<i>ien</i> (hoặc <i>ian</i>)
O o	<i>u</i>
P p	<i>pie</i> (hoặc <i>pia</i>)
Q q	<i>quy</i> 1)
R r	<i>ier</i> (hoặc <i>iar</i>)
S s	<i>ieX</i> (hoặc <i>iaX</i>)
T t	<i>tie</i> (hoặc <i>tia</i>)
U u	<i>uy</i> 1)
V v	<i>vie</i> (hoặc <i>Via</i>)

1) Cách phát âm này không đúng lắm. Hãy xem cách đọc ở phần tiếp theo!

W w	Vie (hoặc Via) gọi là <i>dubiel Vie</i>
X x	é <i>ch</i> x
Y y	ur <i>i</i>
Z z	xét- <i>ta</i>
Å å	ô
Ä ä	ê 1)
Ö ö	ơ 1)

8.1 Nguyên âm và phụ âm

Trong các ngôn ngữ, các âm đều chia ra làm hai nhóm lớn: *nguyên âm (vokal)* và *phụ âm (konsonant)*. Tiếng Thụy điển có 9 nguyên âm và 18 phụ âm:

Nguyên âm: i e ä y ö o å a u

Phụ âm: p t k b d g s sj tj h f v j l r m n ng

Có nhiều âm không có mẫu tự riêng, vì vậy chúng phải viết bằng những mẫu tự ghép, chẳng hạn như: sj, tj và ng. (Việc các âm này được hình thành như thế nào sẽ trình bày sau.)

Cách phát âm cũng khác nhau tùy theo địa phương, giống hệt như tiếng của các miền Việt nam. Trong chương này, chúng tôi trình bày theo cách phát âm của Stockholm và miền trung Thụy điển.

8.2 Sự tạo nên các âm. Hữu âm và vô âm

Để hiểu sự khác biệt giữa nguyên âm và phụ âm, bạn phải biết các âm được tạo nên như nào. Các âm được tạo nên khi luồng không khí từ phổi đi qua yết hầu, cuống họng và miệng. Ở yết hầu, luồng không khí này phải qua một khe hẹp, chính mép của khe hẹp này làm phát ra âm. Phần yết hầu chứa khe hẹp này gọi là thanh quản. Nếu hai mép khe hẹp này được đưa sát vào nhau, chúng sẽ bị rung động khi không khí từ phổi đi qua. Như vậy, một hữu âm (âm vang) được phát ra. Bạn có thể thử phát ra âm dài aaaa. Nếu đồng thời ấn ngón tay lên thanh quản, bạn có thể cảm thấy sự rung động của âm này. Ngược với hữu âm là vô âm (âm không vang). Vô âm được phát ra không có sự rung động của thanh quản.

Tất cả các nguyên âm đều là hữu âm.

Còn phụ âm được chia làm phụ âm hữu âm và phụ âm vô âm. Bạn có thể kiểm tra sự khác nhau đó bằng cách nói kéo dài vvvv hoặc ssss. Nếu đặt tay lên thanh quản, bạn sẽ thấy rằng v là hữu âm, còn s là vô âm. Sự khác biệt cơ bản giữa nguyên âm và phụ âm là không khí có thể thoát ra tự do qua cuống họng và miệng khi nguyên âm được hình thành. Còn khi tạo nên một phụ âm, thì có sự bóp nghẹt hoặc đóng kín ở chỗ nào đó. Rõ rệt nhất là sự «cản trở»

1) Cách phát âm này không đúng lắm. Hãy xem cách đọc ở phần tiếp theo!

do môi tạo nên. Ví dụ khi phát âm từ pappa, nếu để ý bạn sẽ thấy rằng: môi bạn sẽ khép lại trong chốc lát khi bạn phát ra âm p và mở ra khi bạn phát ra âm a. Hãy nhìn vào gương mà phát âm, bạn sẽ thấy rõ.

Chú ý: Mẫu tự còn gọi là chữ cái.

Âm là tiếng phát ra khi bạn đọc một mẫu tự. Ví dụ mẫu tự a có thể có âm o và mẫu tự o có thể có âm ô.

8.3 Trọng âm và trường độ

Những từ sau đây được phát âm khác nhau, mặc dù chúng có cùng một âm:

formel	hình thức	formell	có hình thức (tính từ)
banan	quả chuối	banan	tuyến, đường (dạng xác định)

Sự khác nhau ở đây là các phần của từ ngữ được phát âm mạnh nhẹ khác nhau. Phần được phát âm mạnh có dấu trọng âm. Trọng âm này không bao giờ được ghi trong văn viết, mặc dù trong nhiều trường hợp rất khó biết nó nằm ở chỗ nào. Vì vậy, ở một số chương trong sách này, chúng tôi cố ý đặt trọng âm bằng cách: đặt dấu trừ (-) hoặc dấu chấm (.) dưới các nguyên âm:

formel

formell

Thông thường nhất trong tiếng Thụy điển là nguyên âm đầu tiên trong một từ được mang trọng âm. Tuy vậy cũng có rất nhiều trường hợp ngoại lệ không thể áp dụng qui tắc này được.

Một nguyên nhân nữa làm từ ngữ cần phải được đánh dấu trọng âm là:

- + Nguyên âm mang trọng âm có thể là nguyên âm dài hoặc nguyên âm ngắn.
- + Nguyên âm không mang trọng âm bao giờ cũng là nguyên âm ngắn.

Như vậy, dưới nguyên âm dài sẽ được đánh dấu trừ (-) và dưới nguyên âm ngắn sẽ được đánh dấu chấm (.). Còn dưới nguyên âm không mang trọng âm thì dĩ nhiên người ta không đặt thêm một dấu hiệu nào cả và chúng luôn luôn là những nguyên âm ngắn. Chú ý rằng các trọng âm không ghi trong văn viết. Ví dụ:

Trong văn viết

tal

tall

rik

risk

telefon

biljett

pipa

Trong văn phạm

tal

tal

rik

risk

telefon

biljett

pipa

bài diễn thuyết

cây tùng

giàu

nguy cơ

điện thoại

vé

ống, nòng, tẩu thuốc

8.4 Thanh bằng và thanh trắc

Tiếng Thụy điển có hai thanh là thanh bằng (*akut accent*) và thanh trắc (*grav accent*). Thanh bằng của tiếng Thụy điển phát âm gần giống dấu huyền của tiếng Việt, nhưng âm điệu xuất phát cao hơn và kéo dài nhanh xuống. Còn thanh trắc của Thụy điển được phát âm gần giống dấu sắc của tiếng Việt. Ví dụ:

Thanh bằng		Thanh trắc	
<u>a</u> nden	con vịt này	a <u>n</u> den	linh hồn này, ông thân này
ste <u>g</u> en	bước chân, bậc thang	ste <u>g</u> en	cái thang này
v <u>a</u> ken	lỗ thủng trên sân băng	v <u>a</u> ken	thức, tỉnh ngủ

Trong từng cặp ví dụ trên, trọng âm được đặt ở cùng một nguyên âm, nhưng chúng được phát âm bằng những «âm điệu» khác nhau. Làm sao nhận biết được sự khác biệt của chúng? Đây có thể là một điều khó khăn cho những người ngoại quốc mới học tiếng Thụy điển. Để sự phát âm được hoàn hảo, bạn cần phải phân biệt được các âm điệu. Nếu không, có thể bị gây ra sự ngộ nhận. Bạn nên bắt đầu học từng từ một, đến một trình độ khá, bạn sẽ thấy điều này dễ dàng hơn.

Các từ *ghép* (*sammansatta ord*) được hình thành bằng cách ghép hai hay nhiều từ thành một và chúng thường có thanh bằng:

polis + man	→	polisman	người cảnh sát
barn + vakt	→	barnvakt	sự trông trẻ, sự giữ trẻ

Chú ý rằng trong tiếng Việt:

Những từ có thanh bằng là những từ có dấu huyền và không dấu.

Những từ có thanh trắc là những từ có dấu sắc, nặng, hỏi và ngã.

Âm điệu là những âm cao thấp khác nhau.

8.5 Nguyên âm dài của tiếng Thụy điển

Một số nguyên âm dài của tiếng Thụy điển là những nguyên âm như trong các ví dụ sau:

<u>i</u>	như trong từ:	<u>vi</u> n	rượu vang	<u>vi</u> la	nghi ngơi
<u>ä</u>	như trong từ:	<u>lä</u> sa	đọc, học	<u>nä</u> ra	gần
<u>å</u>	như trong từ:	<u>lä</u> na	mượn	<u>år</u>	một năm
<u>o</u>	như trong từ:	<u>so</u> l	mặt trời	<u>ro</u> s	hoa hồng
<u>a</u>	như trong từ:	<u>sa</u>	đã nói	<u>ha</u> r	có

i được phát âm giống như chữ *i* của tiếng Việt, nhưng kéo dài hơn. Khi phát âm, hai mép phải kéo hơi rộng về phía hai mang tai, như cười nhe hàm răng dưới.

ă được phát âm gần giống như chữ ê của tiếng Việt, nhưng kéo dài và trầm hơn. Khi phát âm, hai mép phải kéo rộng về phía hai mang tai, như cười nhẹ hàm răng dưới.

â được phát âm gần giống như chữ ô của tiếng Việt, nhưng kéo dài hơn.

o được phát âm giống như chữ u của tiếng Việt, nhưng kéo dài hơn.

a được phát âm giống hệt như chữ o của tiếng Việt, nhưng kéo dài hơn.

Nguyên âm a dài làm người ta liên tưởng đến nguyên âm ă dài. Hãy tập nghe sự khác biệt của chúng:

a – ă bar – b^{ar} tala – t^{ala} var – v^{ar}

e khi là một nguyên dài thì nó được phát âm gần giống như giữa chữ i và e của tiếng Việt, nhưng kéo dài hơn. Khi phát âm, hai mép phải kéo rộng về phía hai mang tai, như cười nhẹ hàm răng dưới. Ví dụ:

e se leva

Hãy tập phân biệt các âm i, e và ă:

i – e – ă vⁱt – v^et h^el – h^ăl
rⁱs – r^es v^eta – v^ăta

y được phát âm gần giống như giữa chữ u và i của tiếng Việt, nhưng kéo dài hơn. Bạn có thể tập phát âm bằng cách: phát âm kéo dài chữ i, đồng làm tròn đôi môi như để phát âm chữ u và loe môi ra ngoài.

ö được phát âm gần giống như chữ ơ của tiếng Việt, nhưng kéo dài hơn. Bạn có thể tập phát âm bằng cách: phát âm kéo dài giữa chữ ê và ơ, đồng làm tròn đôi môi như để phát âm chữ u và hơi loe môi ra ngoài. Ví dụ:

Y ny hãy so với nⁱ
lysa hãy so với Lⁱsa
ö ö^l hãy so với e^l
öva hãy so với Eva

u là âm khó đọc nhất trong tiếng Thụy điển. Nó được phát âm gần giống như giữa chữ u và y của tiếng Việt, nhưng kéo dài hơn. Bạn có thể tập phát âm bằng cách: phát âm kéo dài chữ y, đồng làm tròn đôi môi như để phát âm chữ u. Ví dụ:

u n^u d^u

Nguyên âm u làm người ta liên tưởng đến nguyên âm o và y nhưng vẫn có sự khác biệt rõ rệt. Hãy tập phát âm các từ sau:

o – u – y r^os – r^us – r^ys
m^or – m^us – m^ys

Chú ý: Những nguyên âm dài i, y, u và o đứng sau cùng dễ làm người ta nghe lầm là từ ngữ tận cùng bằng một phụ âm:

bi – by – bū – bo (Hãy lắng nghe sự khác biệt của từ bo và boj!)

Hãy nghe người Thụy điển nói giọng Stockholm hoặc giọng miền trung Thụy điển hướng dẫn khi tập phát âm những chữ này. Dĩ nhiên người từ các vùng khác nói cũng đúng tiếng Thụy điển, nhưng bằng giọng địa phương, không giống những giải thích trên.

Những chữ viết nghiêng trong chương 8 này là những chữ tiếng Việt!

8.6 Nguyên âm ngắn của tiếng Thụy điển

Như đã nói nhiều lần trước đây, sự khác biệt giữa nguyên âm ngắn và nguyên âm dài rất quan trọng.

u Sự khác biệt lớn nhất là giữa âm u dài (u) và u ngắn (ʉ). Cách phát âm của u dài đã được giải thích như trên, còn âm u ngắn đọc giống hệt như chữ u của tiếng Việt. Hãy cố gắng nghe sự khác biệt này và lặp lại khi người Thụy điển phát âm những âm sau đây:

bus – buss
hus – hund
rusa – rusta
sluta – slutta

e = ä Ở đa số các vùng Thụy điển, bạn không thể nghe được sự khác nhau giữa nguyên âm e và ä khi chúng đều là những nguyên âm ngắn. Ví dụ:

mest – häst

Có một số từ được phát âm giống hệt như nhau mặc dù chúng được viết hoàn toàn khác nhau. Ví dụ:

sett – sät

Ngoài những nguyên âm trên, các nguyên âm khác không có hiện tượng biến âm đáng kể, mặc dù chúng có một sự khác biệt nhất định trong cách phát âm ngắn và dài:

<u>i</u>	–	i	<u>vin</u>	–	vinn
<u>y</u>	–	y	<u>syl</u>	–	sylt
<u>ö</u>	–	ö	<u>föl</u>	–	föll
<u>o</u>	–	o	<u>rot</u>	–	rott
<u>a</u>	–	a	<u>hat</u>	–	hatt
<u>ä</u>	–	ä	<u>hät</u>	–	hatt

8.7 Cách phát âm của ơ và ợ trước r

Hai nguyên âm ơ và ợ có cách phát âm đặc biệt khi chúng đứng trước r. Trong trường hợp này, chúng được đánh dấu bằng một chữ r nhỏ nhô cao bên cạnh: ơ^r, ợ^r. Âm ơ^r được phát âm như chữ o của tiếng Việt, còn âm ợ^r như giữa chữ a và e của tiếng Việt. Bạn có thể thử tập nghe sự khác biệt của chúng so với âm ơ và ợ bình thường (như đã mô tả ở phần 8.5) trong các ví dụ sau đây:

ơ	—	ơ ^r	hơ	—	hơ ^r
ợ	—	ợ ^r	đốt	—	đốt ^r
ợ̣	—	ợ̣ ^r	hăl	—	hă ^r
ợ̣̣	—	ợ̣̣ ^r	mătt	—	mă ^r

Trước hết, nên tập nhận ra được âm ơ và ợ này khi người Thụy điển phát âm. Nếu không, bạn cứ việc phát âm như những chữ ơ và ợ bình thường (như đã mô tả ở phần 8.5 và 8.6) hoặc như cách phát âm bình thường của bạn, vì một số nơi ở Thụy điển người ta cũng phát âm như thế.

8.8 Cách phát âm của chữ o

Chữ o có thể gây nhiều vấn đề trong tiếng Thụy điển. Nếu bạn đọc là u theo tiếng Việt thì tiếng Thụy điển luôn luôn được viết bằng chữ o. Nhưng điều phức tạp là: nếu bạn đọc là ô theo tiếng Việt thì không biết phải viết bằng tiếng Thụy điển là o hay ă. Đặc biệt là âm ô ngắn thường được viết trong tiếng Thụy điển bằng chữ o. Vì thế, khi học một từ có chứa âm ô ngắn, bạn phải nhớ kỹ xem nó được viết bằng o hay ă.

Những từ sau đây được phát âm bằng ô ngắn (giống hệt như ô của tiếng Việt) mặc dù chúng được viết khác nhau:

lopp mätt jobb

Thực ra âm u ngắn (tiếng Thụy điển viết bằng chữ o) rất ít khi gặp, nên bạn có thể cho rằng chữ o thường đọc là ô (cách tính ra nguyên âm ngắn sẽ trình bày ở phần 8.16). Ví dụ của âm u ngắn viết bằng chữ o này là: ost 'phó mát'.

Vì những lý do trên, bạn phải luôn luôn chú ý đến cách phát âm của những từ có chứa chữ o. Sau đây là 4 cách đọc khác nhau của chữ o:

Mẫu từ	Cách phát âm theo tiếng Việt		
o	u đọc dài	sol	(trường hợp thường gặp)
	ô đọc dài	lov	(trường hợp ngoại lệ)
o	u đọc ngắn	ost	(từ chứa u ngắn ít khi gặp)
	ô đọc ngắn	jobb	(từ chứa ô ngắn thường gặp)

Mẫu tự ă không gây nhiều phiền phức như trên. Nó luôn luôn được đọc là ă (nghĩa là tương tự như ô của tiếng Việt). Hãy so sánh:

hov	(o)	móng ngựa	(đọc bằng âm u dài)
hov	(â)	triều đình	(đọc bằng âm ô dài)
hâv	(â)	cái vọt (cá)	(đọc bằng âm ô dài)
kol	(â)	than	(đọc bằng âm ô dài)
kâl	(â)	bắp cải	(đọc bằng âm ô dài)
kort	(o)	quân bài, thẻ	(đọc bằng âm u ngắn)
kort	(â)	ngắn	(đọc bằng âm ô dài)

8.9 Phụ âm của tiếng Thụy điển

Các phụ âm được hình thành nhờ luồng không khí đi qua thanh quản, miệng và hai môi (xem 8.2). Phụ âm được phân loại theo ba cách như sau:

- + Phân loại theo vị trí cản trở luồng không khí trên đường thoát ra của nó.
- + Phân loại theo cách cản trở luồng không khí.
- + Phân thành loại phụ âm vô âm và phụ âm hữu âm.

8.9.1 Những phụ âm tắc

Phụ âm tắc là phụ âm mà khi phát âm nó, luồng hơi bị tắc tịt trong một khoảng khắc. Đó là những phụ âm sau đây:

hữu âm:	p	t	k
vô âm:	b	d	g

Những phụ âm ở hàng trên và hàng dưới giống nhau từng cặp một nếu xét về vị trí luồng hơi bị ngăn cản. Sự khác nhau ở đây là những phụ âm ở hàng trên là những hữu âm và hàng dưới là vô âm (xem 8.2). Hãy tập phát âm từng cặp phụ âm nói trên trong những từ tương tự dưới đây. (Chúng có thể xuất hiện ở những vị trí khác nhau trong các từ):

p - b	par - bar	loppa - lobbba	lapp - labb
t - d	tal - dal	lata - lada	vet - ved
k - g	kul - gul	lika - liga	tak - tag

8.9.2 Những phụ âm xát

Khi phát âm một phụ âm xát, luồng hơi bị ép qua một khe hở nhỏ ở một vị trí nào đó trên đường thoát ra và gây ra tiếng gió rít hoặc tiếng hơi xì. Sự cọ xát của luồng hơi như thế chính là lý do để gọi các phụ âm này là phụ âm xát. Khe hẹp này tuy nhỏ, nhưng vẫn đủ cho hơi thoát ra đều. Những phụ âm loại này gồm có:

hữu âm: f s sj tj
vô âm: v

f và v được phát âm bằng cách để sát hàm răng trên vào môi dưới. Sự tiếp xúc này chỉ sát đến mức mà luồng hơi vẫn có thể thoát ra liên tục và nhờ đó tạo ra tiếng xì hơi. Sự khác biệt của chúng là: âm f là vô âm và âm v là hữu âm (xem 8.2).

j có thể tập phát âm bằng cách: bạn phát âm chữ i và cứ kéo dài chữ i này, đồng thời đưa cao phần giữa của mặt lưỡi (không phải đầu lưỡi!) sát lên trần khoang miệng cho đến lúc phát ra tiếng xì hơi. Chữ j này phát âm gần như *đi* trong tiếng Việt. Chỉ khác là *đi* của tiếng Việt dùng đầu lưỡi sát vào răng, còn j của Thụy điển dùng phần giữa của bề mặt của lưỡi sát lên trần trên của khoang miệng. Chú ý: j của tiếng Thụy điển không đọc cứng như *gi* của tiếng Việt. Ví dụ:

ja jacka

s – sj – tj : Mẫu tự ghép sj và tj này được phát âm bằng một âm. Quan trọng là bạn phải tập nghe sự khác biệt và biết cách phát âm của ba âm này. Chúng tôi có thể mô tả cách phát âm một cách gần đúng như sau (đĩ nhiên cách tốt nhất là nghe người biết phát âm đúng làm mẫu): s phát âm giống hệt như chữ x của tiếng Việt (chứ không phải như s của tiếng Việt!). sj được phát âm gần giống như âm s của người Huế hoặc người miền trung Việt nam (ví dụ trong từ «sung sướng»), chỉ khác là khi phát âm sj thì môi dưới chụm tròn hơn như để phát âm chữ u. Còn tj được phát âm mềm hơn một chút so với s của người Huế hoặc người miền trung Việt nam. Cách phát âm thứ hai là cả âm sj và tj trong hầu hết các trường hợp đều phát âm giống hệt như âm *kh* của tiếng Việt (ví dụ trong từ «khoan khoái»). Ở nhiều vùng Thụy điển người ta phát âm như thế. Đối với người Việt thì cách phát âm này có lẽ dễ nhất. Tuy vậy, bạn cần tập nghe để có thể hiểu được khi người ta phát âm theo kiểu thứ nhất. Bạn có thể nghe được sự khác biệt theo cách phát âm thứ nhất trong những từ sau đây:

sal	–	sjal	säl	–	själ
söck	–	tjöcka	sür	–	tjür
chöck	–	tjöck	sjü	–	tjugo

Chú ý: ch trong từ trên phát âm như tj.

Cả ba âm trên là những phụ âm xát vô âm. Bạn cũng có thể tập phát âm tj bằng cách phát ra âm j và cứ để nguyên môi lưỡi như thế mà phát ra một âm

vô âm, nghĩa là cho hơi xì ra khỏi khoang miệng mà không có sự rung động của thanh quản. Hãy so sánh:

jacka - tjacka

h được phát âm hoàn toàn giống như *h* của tiếng Việt. Ví dụ:

ha hã hẹmma

8.10 Các phụ âm còn lại

l	läpp	alla	kall
r	radio	vara	är
m	mamma	kommer	kom!
n	natt	känner	kän
ng	ängel	mänga	säng

Tất cả các phụ âm l, r, m, n, ng trên đây đều được phát giống hệt như tiếng Việt.

8.11 Các phụ âm ghép

Trong tiếng Thụy điển có nhiều phụ âm đi phối hợp với nhau, gọi là *phụ âm ghép*. Hãy tập phát âm những từ sau đây. Chúng chứa các phụ âm ghép ở đầu, ở giữa và ở cuối từ:

sola	-	skola		
sal	-	skal	-	skval
så	-	stå	-	strå
Sven	-	Svens	-	svensk - svenskt
spansk	-	spanskt		
hems	-	hems	-	hemsk - hemskt

Người Việt có thể gặp khó khăn trong việc phát âm các phụ âm đi liền nhau như trên. Hãy tập phát âm các nhóm phụ âm trên «bằng gió». Tránh đọc skola là xờ-cu-la!

8.12 Những phụ âm ghép có j và phát âm bằng một âm

Ở đoạn 8.9.2 chúng ta đã thấy các mẫu tự sj và tj được phát như một âm. Còn nhiều mẫu tự ghép nữa cũng được phát âm bằng phương pháp tương tự và chúng đều tận cùng bằng j. Một số trong những mẫu tự này có phụ âm đầu là phụ âm câm (không được phát âm), cho nên chúng được phát âm như chỉ có j:

Phụ âm ghép	Âm	Ví dụ
dj	j	djup
gj		gjorde
hj		hjälpa
lj		ljus
sj	sj	sjuk
stj		stjärna
skj		skjorta
tj	tj	tjock
kj		kjol

Trong một số từ mượn (có nguồn gốc) từ những ngôn ngữ khác, còn có những mẫu tự ghép khác nữa cũng được phát âm như sj hoặc trong một số trường hợp như tj:

Phát âm như sj		Phát âm như tj
sch:	schack, schema	—
sh:	sherry, shoppa	—
ch:	chock, chef, chaufför, chans	check, charter

Còn một số từ-mượn khác nữa tận cùng bằng -tion, hoặc -sion. Chúng đều được phát âm giống như thể được viết là -sjon. Ví dụ: station, lektion, diskussion. Trong một số trường hợp lại nghe thấy cả âm t trước âm sj. Ví dụ: nation, motion.

Sau phụ âm r và l, thì g được phát âm như j:

rg → rj	berg, torg
lg → lj	helg

8.13 Cách phát âm các mẫu tự g, k và sk trước những nguyên âm mềm

Nguyên âm chia làm hai nhóm: nguyên âm mềm và nguyên âm cứng. Nguyên âm mềm còn gọi là nguyên âm lưỡi trước (*förmre vokal*). Nguyên âm cứng còn gọi là nguyên âm lưỡi sau (*bakre vokal*). Chúng có tên như thế là vì khi phát âm phải dùng phần trước hoặc phần sau của lưỡi.

Nguyên âm mềm
i e ä y ö

Nguyên âm cứng
o á a u

Khi đứng trước những nguyên âm mềm thì những mẫu tự g, k, sk bị mềm hóa. Vì vậy, lúc đó g được phát âm như j, còn k như tj và sk như sj.

Mẫu tự	Âm	Ví dụ
g	→ j	ge, gōra
k	→ tj	kyla, kōra
sk	→ sj	skinka, skōn

Khi đứng trước một nguyên âm cứng, thì những mẫu tự này vẫn được phát âm như thường lệ, nghĩa là không bị mềm hóa.

Chú ý: Hiện tượng phụ âm bị mềm hóa cũng xảy ra trong tiếng Việt. Các nguyên âm mềm trong tiếng Việt gồm có e, ê, ì và y. Ví dụ trong các từ: cái gì, thầy giáo, giương cung... thì g đọc mềm. Muốn chống lại hiện tượng mềm hóa này trong tiếng Việt thì sau chữ g bạn phải viết thêm chữ h. Ví dụ: ghi chép, nghe ngóng...

8.14 Cách phát âm những phụ âm ghép: rt, rd, rn, rs

Ở miền bắc và miền trung Thụy điển, mẫu tự r ghép với một số phụ âm khác cũng được phát âm bằng một âm.

Mẫu tự ghép rt trong từ *borta*. Phụ âm ghép rt này được phát âm giống hệt như *tr* của người Huế hoặc miền trung Việt nam (trong từ «trong trắng»).

Mẫu tự ghép rd được phát âm gần giống như *đ* của tiếng Việt, nhưng lưỡi cong hơn và sát lên trần của khoang miệng, đồng thời âm phát ra mạnh và cứng hơn.

Mẫu tự ghép rn được phát âm gần giống như *rn* của tiếng Việt, nhưng chữ *r* trong đó hầu như không nghe thấy.

Mẫu tự ghép rl khó có thể mô tả bằng lời. Đại khái giống như rn trên đây, nhưng nó kết thúc bằng l, chứ không phải bằng n. Mẫu tự ghép rl này ít gặp.

Mẫu tự ghép rs được phát âm cứng như *s* của người Huế hoặc miền trung Việt nam (trong từ «song song»).

Nói chung, đối với những người mới học tiếng Thụy điển, việc phát âm chính xác những phụ âm ghép nói trên không phải là một việc đáng lo ngại. Vì dù có phát âm chúng bằng những âm rời ra như thường cũng không gây nên một sự hiểu lầm nào. Hơn nữa, một số nơi ở Thụy điển người ta cũng phát âm như vậy.

Điều quan trọng là bạn nên tập nghe được những âm ghép này khi chúng được phát âm bằng một âm. Nếu không, bạn có thể tưởng là chỉ có mẫu tự *đ* khi người ta phát âm rd bằng một âm. Và cũng tương tự như vậy đối với rn, rl, rs. Đa số người Việt không có khó khăn gì trong việc nhận ra rt, khi nó được phát âm giống *tr* trong tiếng Việt. Hãy tập nghe sự khác biệt trong cách

phát âm của các từ sau:

fat – fat
bod – bord
ton – torn
mos – mors

Cách phát âm bằng một âm như trên cũng xảy ra khi một từ tận cùng bằng r và sau nó có một từ khác bắt đầu bằng t, d, n, hoặc s. Trong những ví dụ sau đây, dấu cong nhỏ (◌) được dùng để đánh dấu điều này:

rt: Han dricker ◌te.
rd: Förstår ◌du?
rn: Har ◌ni tid?
rs: Du kommer för ◌sent.

8.15 Song phụ âm

Như chúng ta đã thấy, trường độ của nguyên âm không bao giờ được biểu hiện trong văn viết. Nhưng đối với phụ âm lại có thể thấy được hiện tượng này. Qui tắc cơ bản là:

Song phụ âm được phát âm như một phụ âm dài.

Trong những ví dụ sau đây, ngoài sự khác biệt của nguyên âm dài và nguyên âm ngắn còn có sự khác biệt của phụ âm dài và phụ âm ngắn:

hat – hatt

sil – sill

rys – ryss

Một đặc điểm cá biệt của tiếng Thụy điển là mẫu tự k không bao giờ viết thành song phụ âm, mà thay thế cho hiện tượng đó người ta viết bằng ck.

ck chứ không viết là kk: lack tack också

Cách phát âm những phụ âm dài và ngắn không gây ra vấn đề quan trọng nào cả. Cách phát âm của nguyên âm ngắn và nguyên âm dài mới là vấn đề quan trọng.

Một nguyên âm dài trong tiếng Thụy điển không thể đứng sát trước một phụ âm dài được. Nó chỉ có thể đứng sát trước một phụ âm ngắn mà thôi.

Mặt khác, một nguyên âm dài bắt buộc phải là một nguyên âm có trọng âm (nhưng điều đó không có nghĩa là tất cả các nguyên âm có trọng âm đều là nguyên âm dài). Như thế, người ta có thể nhìn cách viết của một từ và tính ra được nguyên âm trong đó là nguyên âm dài hay ngắn, miễn là phải biết nguyên âm đó có trọng âm hay không. Những qui tắc sau đây chỉ được áp dụng cho những từ chứa một nguyên âm. (Vì nếu chỉ chứa một nguyên âm thì dĩ nhiên

nguyên âm đó phải có trọng âm, khi từ đó không đứng trong một câu):

Một nguyên âm là nguyên âm dài nếu nó mang trọng âm và	<i>Cách viết thường</i>	<i>Cách viết để phát âm</i>
a) không có phụ âm theo sau	bi	bī
b) chỉ có một phụ âm đơn theo sau	bil	bīl
Một nguyên âm là nguyên âm ngắn nếu		
a) có một song phụ âm theo sau	Bill	Bill
b) có hai hay nhiều phụ âm theo sau	bild	bīld
c) nguyên âm này không mang trọng âm (như nguyên âm thứ hai trong từ <i>bilda</i>)	bilda	bīlda

Nếu một từ chỉ chứa một nguyên âm, thì bạn có thể từ cách viết tính ngay ra được đó là nguyên âm ngắn hay dài. Vấn đề là nếu một từ chứa hai hay nhiều nguyên âm, thì khó có thể biết được trọng âm nằm ở chỗ nào. Vì trọng âm trong tiếng Thụy điển thường nằm ở nguyên âm đầu tiên, nên bạn có thể đoán như thế và sau đó áp dụng những qui tắc trên. Nếu muốn chắc chắn, bạn phải tìm trong từ điển hoặc hỏi người nào đó về cách phát âm, để biết chính xác vị trí của trọng âm trong một từ. Nếu bạn ghi vào sổ từ riêng của bạn để học thì tốt nhất.

Trong một số trường hợp, bạn có thể tính ra được là trọng âm không nằm ở nguyên âm đầu, nếu từ đó chứa nhiều nguyên âm. Nếu có song phụ âm thì nguyên âm liền trước nó là nguyên âm ngắn có trọng âm. Hãy so sánh các từ sau đây:

formel formell nyckel hotell

Việc thêm đuôi biến dạng vào một từ thường không làm thay đổi trường độ và trọng âm của nó.

Hãy so sánh các từ sau đây:

vals	điệu «van»	vals	dạng sở hữu của val 'cá voi'
svans	cái đuôi	svans	dạng sở hữu của svan 'thiên nga'

8.16 Song phụ âm *mm* và *nn*

Sau đây là những qui tắc dành riêng cho song phụ âm *mm* và *nn*:

Song phụ âm *mm* chỉ được viết giữa hai nguyên âm.

Nếu không, bạn chỉ được viết một *m*, ngay cả trong trường hợp *m* này là phụ âm dài và đứng trực tiếp sau một nguyên âm ngắn có trọng âm. Nếu một từ

tập cùng bằng một nguyên âm có trọng âm + m, thì đôi khi nguyên âm này được phát âm dài và đôi khi lại ngắn:

<i>Giữa hai nguyên âm</i>	<i>Ở cuối từ</i>
komma	Kom!
rummet	ett rum
<i>Nhưng:</i> damen	en dam söm (xem 7.6) döm (xem 5.1)

Chú ý rằng qui tắc này dẫn đến vấn đề là: bạn sẽ thấy sự thay đổi bất ngờ trong cách viết của một số từ ngữ khi chúng biến dạng. Tuy vậy, hiện tượng này không ảnh hưởng gì đến cách phát âm.

Đối với n, bạn có qui tắc sau:

Song phụ âm nn không được viết ở cuối một số từ rất thông dụng.

Ví dụ:

(Han) kan	<i>Nhưng:</i> kunna
en man	<i>Nhưng:</i> mannen
en	
han, hon, den	(đại từ nhân xưng, xem 5.1)
min, din, sin	(đại từ sở hữu, xem 12.2)
sän, nä	(dạng đàm thoại của sädan, nägon, xem 13.5, 13.3)

Ngoài những từ trên còn có một vài từ loại này nữa.

Chú ý rằng: Không bao giờ song phụ âm nn đi trước d hoặc t:

kant	<i>Nhưng:</i> kanna
känd	<i>Nhưng:</i> känns

Ngoài hai trường hợp đối với d và t này thì song phụ âm nn tuân theo qui tắc chính.

8.17 Chữ viết hoa và viết thường

Một câu luôn luôn bắt đầu bằng một chữ viết hoa (xem 1.3):

Olle är gift med Britta. De har två barn.

Olle kết hôn với Britta. Họ có hai đứa con.

Những từ phải viết hoa trong một câu là:

+ Tên người hoặc tên các vùng địa dư (đất nước, thành phố...):

Tên người: Birgit, Kalle, Olle, Maria...

Tên các nước: Sverige, Norge, Danmark...

+ Từ đầu tiên trong nhan đề của một bộ phim, vở kịch, quyển sách:

Filmen som vi såg i går heter

Gudarna måste vara tokiga.

Filmen vi såg i går heter

Filmen vi såg i går heter
Cac than chac phai khung dien.

Chú ý: Những loại từ sau đây không được viết hoa:

+ Những từ chỉ dân tộc, cụ thể là tên của một ngôn ngữ, người từ một nước nào đó... (Hiện tượng này ngược hẳn với tiếng Việt!) Ví dụ:

Hur många av er kan tala engelska,
tyska eller franska?

Bao nhiêu người trong số các bạn
biết nói tiếng Anh, Đức hoặc Pháp?

+ Tên các ngày trong tuần, tên tháng và tên các mùa:

måndag, tisdag, onsdag...

oktober, november, december...

vår, sommar, höst, vinter

thứ hai, thứ ba, thứ tư...

tháng 10, tháng 11, tháng 12...

xuân, hạ, thu, đông

9 Động từ và sự biến dạng

9.1 Hiện tại thuộc quá khứ và tiền quá khứ

Thì hiện tại và quá khứ đã được mô tả ở phần 2.1. Còn hai thì khác nữa không có sự tương ứng trong tiếng Việt là *thì hiện tại thuộc quá khứ (perfekt)* và *thì tiền quá khứ (pluskvamperfekt)*.

Sau đây, chúng ta sẽ khảo sát sự hình thành của hai thì nói trên:

HIỆN TẠI

THUỘC QUÁ KHỨ

Peter har badat.

Peter tắm rồi.

Eva har rest.

Eva đi rồi.

TIỀN QUÁ KHỨ

Peter hade badat, när vi kom.

Peter đã tắm khi chúng tôi đến.

Eva hade rest en timme tidigare.

Eva đã đi trước một giờ.

Thì hiện tại thuộc quá khứ được hình thành bằng cách đặt thêm từ *har* (dạng hiện tại của *ha*). Từ *har* này đóng vai một trợ động từ. Động từ chính đứng ở dạng gọi là *phân từ quá khứ (supinum)*, như *badat*, *rest*.

Lý do để gọi thì này của động từ là thì hiện tại thuộc quá khứ là vì nó cho biết rằng: hiện nay sự việc đó đã xảy ra rồi, đã làm rồi. Tuy trợ động từ *har* đứng ở thì hiện tại nhưng sự việc lại thuộc về quá khứ.

Chú ý: Trong sách này chúng tôi gọi *supinum* là *phân từ quá khứ*. Một số sách khác có thể gọi là *quá khứ phân từ*.

Thì hiện tại thuộc quá khứ = *har* + phân từ quá khứ

Thì tiền quá khứ cũng được hình thành bằng cách tương tự như trên, nghĩa là thêm động từ *hade* (quá khứ của *ha*).

Thì tiền quá khứ = *hade* + phân từ quá khứ

Thì hiện tại thuộc quá khứ và thì tiền quá khứ của tiếng Thụy điển dùng để mô tả một sự việc nào đó đã xảy ra trước một sự kiện mà bạn đang kể. Thì hiện tại thuộc quá khứ dùng trong những bài tường thuật có động từ ở thì hiện tại. Còn thì tiền quá khứ dùng trong những bài tường thuật có động từ ở thì quá khứ:

Eva är inte hemma. Eva không ở nhà.	(hiện tại)
Hon har rest till landet. Cô ta đi về miền quê rồi.	(hiện tại thuộc quá khứ)
Eva var inte hemma. Eva đã không ở nhà.	(quá khứ)
Hon hade rest till landet. Cô ta đã đi về miền quê.	(tiền quá khứ)

Thì hiện tại thuộc quá khứ và thì tiền quá khứ trong những ví dụ sau đây được dùng trước hết là để nói về hậu quả của động từ:

Johan är trött. Han har jobbat hela dagen.	Johan đang mệt. Anh ta đã làm việc cả ngày.
Johan var trött. Han hade jobbat hela dagen.	Johan đã mệt. Anh ta đã làm việc cả ngày.
I dag kommer jag för sent. Jag har försovit mig.	Hôm nay tôi đến muộn. Tôi đã ngủ quên.
I går kom jag för sent. Jag hade försovit mig.	Hôm qua tôi đã đến muộn. Tôi đã ngủ quên.

Thì tiền quá khứ được dùng khi động từ mô tả một biến cố đã xảy ra trước một biến cố khác trong quá khứ. Hiển nhiên biến cố sau được diễn tả bằng động từ ở quá khứ:

Peter sa, att han hade köpt en ny bil.	Peter nói rằng anh ta đã mua một chiếc xe hơi mới.
När vi kom, hade Maria redan somnat.	Khi chúng tôi đến, Maria đã ngủ thiếp đi rồi.

Vấn đề khó khăn ở đây là làm sao lựa chọn cho đúng giữa *thì quá khứ (preteritum)* và *hiện tại thuộc quá khứ (perfekt)*, vì cả hai đều mô tả sự việc đã xảy ra trong quá khứ. Vì thế, chúng tôi sẽ trình bày tỉ mỉ sự khác nhau giữa hai thì này.

Kinh nghiệm cho thấy rằng: bạn không được dùng thì hiện tại thuộc quá khứ nếu có một trạng ngữ chỉ thời gian xác định rõ thời điểm mà hành động đã xảy ra trong quá khứ. Trường hợp này bạn phải dùng thì quá khứ:

Jag kom hem i går.	Tôi đã về nhà hôm qua.
<i>(Viết như thế này là sai: Jag har kommit hem i går.)</i>	

Ngược lại, thì hiện tại thuộc quá khứ có thể dùng được, nếu trạng ngữ chỉ thời gian bao gồm luôn cả hiện tại

Jan har varit här två gånger i dag.	Jan đã có mặt ở đây hai lần trong ngày hôm nay.
-------------------------------------	---

Bảng sau đây cho thấy những trạng từ chỉ thời gian nào có thể được phối hợp với hai thì trên:

QUÁ KHỨ

HIỆN TẠI THUỘC QUÁ KHỨ

<i>Vad gjorde du?</i>	<i>Bạn đã làm gì?</i>	<i>Vad har du gjort?</i>	<i>Bạn đã và đang làm gì?</i>
för tio minuter sedan	trước đây 10 phút	nu	bây giờ
i morse	sáng nay	i dag	hôm nay
i går kväll	tối hôm qua		
i förrgår	hôm kia		
i fredags	thứ sáu vừa qua	den här veckan	tuần này
förra veckan	tuần trước	den här månaden	tháng này
förra månaden	tháng trước		
för några månader sedan	vài tháng trước đây		
i somras	mùa hè vừa qua	i sommar	mùa hè này
förra året, i fjol	năm ngoái		
för tio år sedan	10 năm trước		
på 1800-talet	thế kỷ thứ 19		
härmedagen	mới hôm trước	på sista tiden	mới đây, dạo này
		på sistone	mới đây, vừa rồi
		i hela ditt liv	cả đời bạn

Thì quá khứ dùng để mô tả hành động trong quá khứ ở một thời điểm đã được xác định. Khi thì quá khứ dùng trong những câu chuyện kể, chúng thường có một trạng ngữ chỉ thời gian, xác định câu chuyện ở thời quá khứ. Trạng ngữ này xuất hiện trong mệnh đề đầu tiên và được hiểu ngầm trong các mệnh đề tiếp theo:

I går kom jag hem först kl 7 på kvällen.

Hôm qua mãi đến 7 giờ tối tôi mới về đến nhà.

Jag åt middag, tittade på en stund och gick sedan teve och lade mig.

Tôi đã ăn bữa chiều, đã xem ti-vi một lát và sau đó đã đi nằm.

Thì hiện tại thuộc quá khứ mô tả hành động đã xảy ra ở một thời điểm không rõ rệt trong quá khứ và được dùng trong những câu chuyện kể chứa thì hiện tại. Nó cho biết tiểu sử hoặc nguyên nhân của sự việc đang diễn ra hiện nay, có nghĩa là nó mô tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ và hành động đó còn có liên quan đến hiện tại.

Sau đây là bốn cách dùng của thì hiện tại thuộc quá khứ:

1. Thì hiện tại thuộc quá khứ mô tả hành động mà kết quả của nó vẫn còn tồn tại:

Sture har rest till Rom.

Resultat: Sture är i Rom.

Sture đã đi La mã.

Kết quả: Sture đang ở La mã.

Eva har kommit.

Resultat: Eva är här.

Eva đã đến.

Kết quả: Eva đang ở đây.

Teven har gått sönder.

Resultat: Teven är trasig.

Ti-vi đã hư.

Kết quả: Ti-vi vẫn đang hư.

Hãy so sánh:

Teven gick sönder, men Per har lagat den nu.

Ti-vi đã hư, nhưng bây giờ Per đã sửa nó rồi.

2. Thì hiện tại thuộc quá khứ mô tả tình trạng hoặc hành động đã diễn ra từ trước, tạo nên kinh nghiệm hay kiến thức của một người (và dĩ nhiên nó vẫn còn tồn tại):

Sture har varit i Rom förut, så han kan guida oss.

Sture đã đến La mã trước đây, vì thế anh ta có thể chỉ đường cho chúng ta.

Har du läst någon roman av Strindberg?

Bạn đã đọc tiểu thuyết nào của Strindberg chưa?

3. Thì hiện tại thuộc quá khứ dùng để diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ và đến nay vẫn còn tiếp tục:

Jag har bott i Sverige i 5 år.

Tôi đã ở Thụy điển năm năm rồi.

Vi har väntat i två timmar.

Chúng tôi đã đợi hai tiếng rồi.

4. Thì hiện tại thuộc quá khứ dùng để nhấn mạnh sự kiện vừa mới xảy ra. Trong trường hợp này thường dùng thêm trạng ngữ chỉ thời gian just 'vừa mới':

Per har just fyllt 25 år.

Per mới vừa a đây 25 tuổi.

Chú ý: Nếu trạng ngữ chỉ thời gian là nyss 'mới đây' và för en stund sedan 'lúc nãy' thì phải dùng thì quá khứ:

Peter kom nyss (för en stund sedan).

Peter đã vừa mới đến (lúc nãy).

9.2 Thì tương lai

Trong tiếng Thụy điển có một cấu trúc câu rất giống tiếng Việt, trong đó người ta dùng một trợ động từ để ám chỉ hành động sẽ xảy ra trong tương lai. Dạng như thế của động từ gọi là thì tương lai (*futurum*).

Thì tương lai được hình thành bằng cách đặt thêm trợ động từ kommer att hoặc ska (dịch là: sẽ) trước động từ chính ở dạng nguyên mẫu:

THÌ TƯƠNG LAI

Peter kommer att resa hem.

Peter sẽ về nhà.

Peter ska resa hem.

Peter sẽ về nhà.

Peter kommer att sälja bilen.

Peter sẽ bán chiếc xe hơi.

Peter ska sälja bilen.

Peter sẽ bán chiếc xe hơi.

Det kommer att regna i morgon.

Trời sẽ mưa ngày mai.

Jag ska öppna fönstret.

Tôi sẽ mở cửa sổ.

Về ý nghĩa thì có sự khác nhau giữa hai cấu trúc của thì tương lai nói trên. Cấu trúc với **kommer att** là cơ bản nhất. Nó cho thấy một sự tiên đoán hoặc giả thuyết về những gì sẽ xảy ra trong tương lai. **Ska** dùng nhiều nhất khi chủ từ hoặc người nào đó muốn ảnh hưởng một cách chủ quan, muốn quyết định hoặc bắt buộc một sự kiện sẽ phải xảy ra trong tương lai. Hãy so sánh những ví dụ sau đây:

Alla kommer att vara här klockan 5.

Mọi người sẽ đến đây lúc 5 giờ. (Tôi nghĩ thế.)

Alla ska vara här klockan 5.

Mọi người sẽ (phải) đến đây lúc 5 giờ. (Chúng tôi đã quyết định thế.)

Peter kommer att dö ung.

Peter sẽ chết sớm. (Sức khỏe anh ta kém. Lời tiên đoán.)

Peter ska dö ung.

Peter sẽ chết sớm. (Lời nói của kẻ cầm súng. Lời đe dọa.)

Nếu đó là một sự kiện mà chủ từ đặt kế hoạch làm hoặc có ý định làm, thì động từ **tänker** + động từ nguyên mẫu thường được dùng thay cho **ska**. Khi là trợ động từ thì **tänker** có nghĩa là 'định, định sẽ':

Vi tänker resa till fjällen.

Chúng tôi định sẽ đi núi.

Vi ska resa till fjällen.

Chúng tôi sẽ đi núi. (Chắc chắn!)

Nếu có sự xác định rõ ràng về thời điểm trong tương lai, bạn có thể dùng động từ ở thì hiện tại (tuy vậy vẫn ám chỉ tương lai):

Vi reser till fjällen på lördag.

Chúng tôi sẽ đi núi vào thứ bảy.

Det regnar säkert i morgon.

Chắc chắn ngày mai trời mưa.

Như thế, thì tương lai được dùng trong những trường hợp sau:

THÌ TƯƠNG LAI =

1. **kommer att** + động từ nguyên mẫu (tiên đoán về tương lai)
2. **ska** + động từ nguyên mẫu (ý muốn của chủ từ hay người nào đó)
3. **tänker** + động từ nguyên mẫu (ý định của chủ từ)
4. động từ thì hiện tại (trường hợp đã rõ thời điểm)

Chú ý: Trong những mệnh đề phụ bắt đầu bằng om hoặc när thì người ta thường dùng động từ ở thì hiện tại để ám chỉ tương lai:

Om du reser, kommer jag att sakna dig.	Nếu bạn đi, tôi sẽ thiếu vắng bạn.
När far dör, kommer vi att sakna honom.	Khi cha chết, chúng ta sẽ thiếu vắng ông.

Để có thể biết một cách chính xác sự khác nhau của các dạng ở thì tương lai nói trên, chắc bạn cần phải học trong một thời gian dài. Ở đây chúng tôi không thể mô tả hết tất cả các trường hợp, cho nên khi gặp các mệnh đề có thì tương lai, bạn nên ghi lại những trường hợp đó, rồi lựa xem trong trường hợp nào sử dụng dạng nào cho thích hợp.

Để nói về tương lai trong một thời điểm quá khứ, người ta thường dùng skulle:

Jag visste att det skulle regna dagen därpå.	Tôi đã biết rằng hôm sau trời sẽ mưa.
Per sa att han skulle (tänkte) resa till fjällen.	Per đã nói rằng anh ta sẽ (định) đi núi.

9.3 Cách thành lập các dạng của động từ

Các phần trước trong sách này đã trình bày tất cả năm dạng khác nhau của động từ. Vấn đề là các động từ khác nhau được hình thành bằng những phương pháp khác nhau. Sau đây là bảng tổng kết các dạng đã đề cập:

M/LỆNH THỨC	NGUYÊN MÃU	HIỆN TẠI	QUÁ KHỨ	PHÂN TỬ QUÁ KHỨ	
Đ/từ -ar					
öppna!	öppna	öppnar	öppnade	öppnat	mở
fråga!	fråga	frågar	frågade	frågat	hỏi
Đ/từ -er					
ring!	ringa	ringer	ringde	ringt	gọi điện thoại
känna!	känna	känner	kände	känt	quen, cảm thấy
köpa!	köpa	köper	köpte	köpt	mua
läsa!	läsa	läser	läste	läst	đọc, học

Trước đây khi học một động từ, chúng ta đã xuất phát từ dạng hiện tại, vì nó được dùng nhiều nhất đối với các bạn mới học tiếng Thụy điển. Nhưng sau này, khi đã quen sử dụng các dạng khác nhau của động từ, thì việc lập các dạng đó sẽ trở nên rất dễ dàng vì bạn chỉ cần xuất phát từ mệnh lệnh thức. Phương pháp này sẽ được sử dụng trong các phần tiếp theo.

Khi gặp phải một động từ ở dạng hiện tại, bao giờ bạn cũng có thể thành

lập được dạng cơ bản. Quy tắc của nó đã nêu ở phần 6.4. Cụ thể là động từ -ar: xóa bỏ r (öppnar → öppna), còn động từ -er: xóa bỏ er (ringer → ring).

Mệnh lệnh thức = dạng cơ bản.

Nếu nhớ mệnh lệnh thức là dạng cơ bản thì bạn không cần nhớ gì thêm về động từ nữa, bất kể đó là động từ -ar hay động từ -er, bạn cũng vẫn suy ra được. Mệnh lệnh thức của động từ -ar tận cùng bằng a, còn của động từ -er bằng một phụ âm. Trong những quy tắc sau này, chúng ta sẽ chỉ xuất phát từ động từ ở dạng cơ bản.

9.4 Động từ nguyên mẫu

Động từ nguyên mẫu (infinitiv) tận cùng bằng a. Nếu dạng cơ bản của động từ có sẵn một a (öppna, fråga) thì bạn không cần đặt thêm đuôi gì nữa. Nếu dạng cơ bản tận cùng bằng một phụ âm, thì bạn phải đặt thêm một a.

DẠNG CƠ BẢN		DẠNG NGUYÊN MẪU	
öppna		öppna	mở
fråga		fråga	hỏi
ring	+ a →	ringa	gọi điện thoại
känn	+ a →	känna	quen, cảm thấy
köp	+ a →	köpa	mua
läs	+ a →	läsa	đọc, học

Như thế, quy tắc thành lập dạng nguyên mẫu là:

Dạng nguyên mẫu =
dạng cơ bản + a
hoặc không thêm đuôi gì nếu dạng cơ bản đã tận cùng bằng a.

9.5 Phân từ quá khứ

Chú ý: Trong sách này dùng khái niệm *phân từ quá khứ*, một số sách khác có thể viết là *quá khứ phân từ*.

Phân từ quá khứ (supinum) được hình thành bằng cách đặt thêm t vào dạng cơ bản:

DẠNG CƠ BẢN

öppna	+ t →
fråga	+ t →
ring	+ t →
känn	+ t →
köp	+ t →
läs	+ t →

PHÂN TỬ QUÁ KHỨ

öppnat	mở
frågat	hỏi
ringt	gọi điện thoại
känt	quen, cảm thấy
köpt	mua
läst	đọc, học

Như thế, qui tắc hình thành phân tử quá khứ là:

Phân tử quá khứ = dạng cơ bản + t

9.6 Thì hiện tại

Thì hiện tại (presens) có hai đuôi khác nhau là r và er. Nếu dạng cơ bản tận cùng bằng a thì bạn đặt thêm r. Nếu dạng cơ bản tận cùng bằng một phụ âm, thì bạn đặt thêm er.

DẠNG CƠ BẢN

öppna	+ r →
fråga	+ r →
ring	+ er →
känn	+ er →
köp	+ er →
läs	+ er →

THÌ HIỆN TẠI

öppnar	(sau a)
frågar	
ringer	(sau phụ âm)
känner	
köper	
läser	

Như thế, qui tắc hình thành thì hiện tại là:

Thì hiện tại = dạng cơ bản + r (sau a)
dạng cơ bản + er (sau phụ âm)

9.7 Thì quá khứ

Thì quá khứ (preterium) có hai đuôi *de* và *te*. Đuôi *te* được dùng nếu dạng cơ bản tận cùng bằng một phụ âm vô âm. Đuôi *de* được dùng nếu dạng cơ bản tận cùng bằng nguyên âm a hoặc bằng một phụ âm hữu âm. Nếu không chắc chắn về các phụ âm vô âm thì bạn chỉ cần để ý rằng: sau p, t, k và s thì động từ ở thì quá khứ phải được thêm đuôi *te*, còn lại bạn thêm đuôi *de*.

DẠNG CƠ BẢN

THÌ QUÁ KHỨ

öppna	+ de →	öppnade
fråga	+ de →	frågade
ring	+ de →	ringde
känna	+ de →	kände
köp	+ te →	köpte
läsa	+ te →	läste

Dạng cơ bản tận cùng bằng những phụ âm vô âm (p, t, k, s):

köp	+ te →	köpte	mua
byt	+ te →	bytte	đổi
rök	+ te →	rökte	hút thuốc, hun khói
läs	+ te →	läste	đọc, học

Như thế, qui tắc thành lập thì quá khứ là:

Thì quá khứ = dạng cơ bản + de
dạng cơ bản + te sau phụ âm vô âm (p, t, k, s).

9.8 Động từ mạnh

Một số động từ -er có những dạng hoàn toàn khác lạ ở thì quá khứ và phân từ quá khứ. Bạn cần phải học thuộc lòng chúng. Những động từ này gọi là *động từ mạnh (starka verb)*. Chúng thay đổi nguyên âm ở thì quá khứ và thường cả ở dạng phân từ quá khứ. Sau đây là tất cả các dạng của một vài động từ mạnh:

DẠNG CƠ BẢN = m/lệnh thức	NGUYÊN MẪU	HIỆN TẠI	QUÁ KHỨ	PHÂN TỬ QUÁ KHỨ	
spring!	springa	springer	sprang	sprungit	chạy
sitt!	sitta	sitter	satt	suttit	ngồi
skriv!	skriva	skriver	skrev	skrivit	viết
skin!	skina	skiner	sken	skinit	năng
sjung!	sjunga	sjunger	sjöng	sjungit	hát

Chỉ những động từ -er mới có thể là động từ mạnh. Động từ -ar không bao giờ là động từ mạnh được. Dạng nguyên mẫu và hiện tại tuân theo các qui tắc dành cho tất cả các động từ -er, nghĩa là dạng cơ bản tận cùng bằng một phụ âm, nên chỉ cần thêm a là thành dạng nguyên mẫu và thêm er là thành thì hiện tại.

Ở thì quá khứ, người ta không thêm một đuôi biến dạng nào cả, mà chỉ thay đổi nguyên âm:

spring! sprang
 jung! sjöng

Ở dạng phân từ quá khứ, nguyên âm chỉ thay đổi ở một số động từ mạnh, nhưng hầu như chúng đều có một đuôi biến dạng đặc biệt, là *it* (hoặc *t*):

sprungit jungit skrivit

Vì dạng nguyên mẫu và hiện tại của động từ mạnh có thể được hình thành theo một qui tắc đơn giản, nên không cần phải học thuộc lòng hai dạng này. Bạn chỉ cần học ba dạng còn lại là: mệnh lệnh thức, quá khứ và phân từ quá khứ. Ba dạng này gọi là những *chủ đề của động từ* (*verbets tema*). Sau đây là những chủ đề của một số động từ mạnh quan trọng nhất. Nguyên âm được thay đổi theo ba kiểu nhất định trong những chủ đề này. Để nhớ các dạng của động từ, bạn nên xếp các động từ có những chủ đề giống nhau thành nhóm:

DẠNG CƠ BẢN = m/lệnh thức	QUÁ KHỨ	PHÂN TỪ QUÁ KHỨ	
1. <u>i</u>	<u>a</u>	<u>u</u>	
bind!	band	bundit	trói, buộc, quấn ...
brinn!	brann	brunnit	cháy
drick!	drack	druckit	uống
finn!	fann	funnit	tìm thấy
försvinn!	försvann	försvunnit	biến mất
hinn!	hann	hunnit	kip
rinn!	rann	runnit	chảy
sitt!	satt	suttit	ngồi
slipp!	slapp	sluppit	khỏi căn, không phải làm
sprick!	sprack	spruckit	nứt, nê, rạn
spring!	sprang	sprungit	chạy
stick!	stack	stuckit	chích, đâm, chạy mất, cút...
vinn!	vann	vunnit	thắng (trận)
2. <u>i</u>	<u>e</u>	<u>i</u>	
bit!	bet	bitit	cần
grip!	grep	gripit	tóm, chụp, nắm.
lid!	led	lidit	đau khổ
rid!	red	ridit	cưỡi (ngựa...)
skin!	sken	skinit	nâng
skriv!	skrev	skrivit	viết
slit!	slet	slitit	giật ra, mòn, sòn...
stig!	steg	stigit	tăng lên, cao lên
tig!	teg	tigit	im, cầm mõm
vrid!	vred	vridit	vặn

3. <u>y</u>	<u>ö</u>	<u>u</u>	
bjud!	bjöd	bjudit	mời, thỉnh
ljug!	ljög	ljugit	nói dối
sjung!	sjöng	sjungit	hát
skjut!	skjöt	skjutit	bắn
bryt!	bröt	brutit	bẻ, gãy, làm gián đoạn
flyg!	flög	flugit	bay
flyt!	flöt	flutit	trôi, nổi
frys!	frös	frusit	đông lạnh, công
knyt!	knöt	knutit	thắt nút
kryp!	kröp	krupit	bò, trườn

9.9 Động từ ngắn

Ở dạng cơ bản, động từ -ar và động từ -er tận cùng bằng một a có trọng âm hoặc bằng một phụ âm. Ngoài ra cũng có một số động từ mà dạng cơ bản tận cùng bằng một nguyên âm dài có trọng âm. Những động từ này rất ngắn (chỉ có một âm). Thông thường chúng chỉ chứa một nguyên âm dài, trước nguyên âm dài đó là 1, 2 hoặc nhiều lắm là 3 phụ âm:

ge! se! tro!

Ngay cả dạng hiện tại cũng ngắn, bạn chỉ cần đặt thêm r là thành dạng hiện tại:

ger ser tror

Vì thế chúng được gọi là những *động từ ngắn (kortverb)*. Dưới đây, trước tiên chúng ta sẽ xét qua những động từ ngắn có qui tắc. Đối với loại này, bạn chỉ cần học dạng cơ bản là đủ, vì những dạng tiếp theo có thể suy ra được bằng qui tắc. Sau đó là một số động từ ngắn ở thì quá khứ không theo một qui tắc nào cả và là những động từ rất thông dụng. Vì vậy bạn nên học thuộc ngay khi có điều kiện. Chúng được viết sau những động từ có qui tắc dưới đây:

DẠNG CƠ BẢN = m/lệnh thức	NGUYÊN MẪU	HIỆN TẠI	QUÁ KHỨ	PHÂN TỬ QUÁ KHỨ	
tro!	tro	tror	trödde	trött	tin tưởng, nghĩ rằng
ske!	ske	sker	skedde	skett	xảy ra
nå!	nå	når	nådde	nått	đạt tới, với tới
bo!	bo	bor	bodde	bott	ở, sống tại
må!	må	mår	mådde	mått	cảm thấy (sức khỏe)
klä!	klä	klär	klädde	klätt	mặc (quần áo)

Động từ có thì quá khứ bất qui tắc:

DẠNG CƠ

BẢN = m/lệnh thức	NGUYÊN MẪU	HIỆN TẠI	QUÁ KHỨ	PHÂN TỬ QUÁ KHỨ	
(fā!)	fā	fār	fīck	fātt	được, phải...
gā!	gā	gār	gīck	gātt	đi
ge!	ge	ger	gav	gett	cho
se!	se	ser	sāg	sett	nhìn thấy
dō!	dō	dōr	dog	dōtt	chết
stā!	stā	stār	stod	stātt	đứng
be!	be	ber	bad	bett	câu, xin

Tóm lại, động từ ngắn tận cùng bằng một nguyên âm dài, có trọng âm cả ở mệnh lệnh thức và dạng nguyên mẫu. Thì hiện tại được thành lập bằng cách thêm r.

Thì hiện tại của động từ ngắn = dạng cơ bản + r

Thì quá khứ thành lập bằng cách đặt thêm dde. Chú ý rằng nguyên âm dài lúc đó trở thành nguyên ngắn:

Thì quá khứ của động từ ngắn = dạng cơ bản + dde
(Chú ý có nhiều trường hợp ngoại lệ)

Phân từ quá khứ thành lập bằng cách thêm tt. Trong trường hợp này, nguyên âm dài cũng trở thành nguyên âm ngắn:

Phân từ quá khứ của động từ ngắn = dạng cơ bản + tt

Nhiều động từ dài, mà phần cuối là một động từ ngắn (phần đầu của các động từ này thường là các tiếp đầu ngữ: be-, för-, an-, fram-, v.v...), cũng có thể được áp dụng các qui tắc của các động từ ngắn nói trên:

DẠNG CƠ

BẢN = m/lệnh thức	NGUYÊN MẪU	HIỆN TẠI	QUÁ KHỨ	PHÂN TỬ QUÁ KHỨ	
förstā!	förstā	förstār	förstod	förstātt	hiểu
begā!	begā	begār	begīck	begātt	phạm lỗi, làm
ansē!	anse	anser	ansāg	ansett	cho rằng, coi như

9.10 Động từ bất qui tắc

Có những động từ không theo một qui tắc nào cả. Một số trong những động từ này cũng giống động từ mạnh, một số khác lại giống những động từ ngắn. (Còn động từ -ar luôn luôn là động từ có qui tắc). Sau đây là những động từ bất qui tắc quan trọng:

DẠNG CƠ	NGUYÊN	HIỆN	QUÁ	PHÂN TỪ	
BẢN =	MẪU	TẠI	KHỨ	QUÁ KHỨ	
var!	vara	är	var	varit	thì, là, ở, hãy...
ha!	ha	har	hade	haft	có
bli!	bli	blir	blev	blivit	trở nên, trở thành
kom!	komma	kommer	kom	kommit	đến, tới
gör!	göra	gör	gjorde	gjort	làm
ta!, tag!	ta	tar	tog	tagit	lấy, cầm
säg! ¹⁾	säga	säger	sa, sade	sagt	nói
vet!	veta	vet	visste	vetat	biết
lä!	läta	läter	lät	lätit	cho phép, phát ra âm
håll!	hålla	håller	höll	hållit	giữ, ghi, chịu nổi...
(het!)	heta	heter	hette	hetat	gọi là, tên là
far!	fara	far	for	farit	đi (bằng tàu, xe...)
bär!	bära	bär	bar	burit	ẵm, xách, bưng...
dra!, drag!	dra	drar	drog	dragit	kéo, lôi
ligg!	ligga	ligger	låg	legat	nằm
lägg!	lägga	lägger	la, lade	lagt	đặt xuống, đặt nằm
sätt!	sätta	sätter	satte	satt	dụng...
slå!	slå	slår	slog	slagit	đánh, đập, quất...
fall!	falla	faller	föll	fallit	roi, ngã, rụng
ät!	äta	äter	ät	ätit	ăn
sov!	sova	sover	sov	sovit	ngủ
stjäl!	stjåla	stjål	stal	stulit	lấy trộm
gråt!	gråta	gråter	grät	gråtit	khóc

Những động từ có dạng cơ bản tận cùng bằng j

sälj!	sälja	säljer	sålde	sålt	bán
välj!	välja	väljer	valde	valt	chọn
vänj!	vänja	vänjer	vande	vant	tập cho quen
svälj!	svälja	sväljer	svalde	svalt	nuốt
skilj!	skilja	skiljer	skilde	skilt	tách ra

1) g đọc như j: säjl, säja, säjer

9.11 Thể thụ động

Như chúng ta đã thấy trước đây, chủ từ thường cho biết ai là người làm một việc nào đó. Khi không biết hoặc chưa biết người thực hiện hành động đó, người ta thường dùng một dạng đặc biệt của động từ. Dạng này gọi là *thể thụ động* (*passiv form*). Dạng quen thuộc của động từ mà bạn đã biết trước đây được gọi là *thể chủ động* (*aktiv form*). Thể chủ động cho thấy chủ từ chủ động thực hiện hành động mà động từ đó mô tả. Ngược lại, trong câu thụ động thì chủ từ là nhân vật thụ động:

THỂ CHỦ ĐỘNG

Birgit låser dörren kl 7.

Birgit khóa cửa lúc 7 giờ.

Rolf sâlde villan i går.

Rolf đã bán biệt thự hôm qua.

THỂ THỤ ĐỘNG

Dörren låses kl 7.

Cửa được khóa lúc 7 giờ.

Villan såldes i går.

Biệt thự đã được bán hôm qua.

Thể thụ động được hình thành bằng cách thêm đuôi *s* vào động từ. Một mệnh đề thụ động thường có cùng ý nghĩa như một mệnh đề chủ động có man 'người ta' làm chủ từ. Nãgon 'một người nào đó' hoặc *de* 'họ' cũng có thể làm chủ từ trong loại câu này:

THỂ CHỦ ĐỘNG

Nãgon stãngde fönstret.

Người nào đó đã đóng cửa sổ.

Man kan låsa dörren med en nyckel.

Người ta có thể khóa cửa bằng một chiếc chìa khóa.

Man måste stryka skjortan.

Người ta phải ủi (là) áo sơ mi.

Man informerar aldrig oss.

Người ta không bao giờ thông báo cho chúng tôi.

De har reparerat lägenheten.

Họ đã sửa căn nhà.

THỂ THỤ ĐỘNG

Fönstret stãngdes.

Cửa sổ đã được đóng.

Dörren kan låsas med en nyckel.

Cửa này có thể khóa bằng một chiếc chìa khóa.

Skjortan måste strykas.

Áo sơ mi phải được ủi (là).

Vi informeras aldrig.

Chúng tôi không bao giờ được thông báo.

Lãgenheten har reparerats.

Căn nhà đã được sửa.

Bạn cũng có thể dùng thể thụ động khi người làm việc gì đó là nhân vật đã được biết rõ. Trường hợp này người đó được giới thiệu bằng giới từ *av*:

Birgit öppnade fönstret.

Birgit đã mở cửa sổ.

Vãrden har reparerat lägenheten.

Chủ nhà đã sửa căn nhà.

Fönstret öppnades av Birgit.

Cửa sổ đã được mở bởi Birgit.

Lãgenheten har reparerats av vãrden.

Căn nhà đã được sửa bởi chủ nhà.

Thể thụ động trong tiếng Thụy điển có thể tính vào phần mà bạn chưa nên vội học ngay. Bạn có thể đợi đến lúc tự viết và nói được tiếng Thụy điển khá

hơn một chút. Tuy vậy, điều quan trọng là bạn phải hiểu nó, vì thể thụ động thường được sử dụng trong những chỉ dẫn đơn giản hoặc trong những bảng cáo thị:

Öppnas här.
Bör förbrukas senast 24.12.
Får ej vidröras.

Mở ở đây./ Mở chỗ này.
Nên dùng muộn nhất là 24.12.
Không được sờ mó.

9.12 Sự hình thành của động từ có dạng -s

Dạng -s của động từ (s-form) rất dễ thành lập. Bạn chỉ cần thêm s vào sau những đuôi biến dạng của các động từ. Chỉ cần chú ý đặc biệt một điều là: nếu thì hiện tại có đuôi r thì phải gạch bỏ r trước khi thêm s:

öppnar	+ s →	öppnar	+ s →	öppnas
ger	+ s →	ger	+ s →	ges

Nếu thì hiện tại có đuôi er thì phải gạch bỏ cả đuôi er trước khi thêm s:

köper	+ s →	köper	+ s →	köpes
säljer	+ s →	säljer	+ s →	säljes

Tuy vậy, nếu giữ lại chữ e trong trường hợp này thì bạn sẽ được một dạng mà chủ yếu chỉ dùng trong các văn kiện:

köper	+ s →	köper	+ s →	köpes
säljer	+ s →	säljer	+ s →	säljes

Sau đây là tất cả các dạng -s của động từ räkna 'đếm, tính':

NGUYÊN MẪU:	räkna	+ s →	räknas
HIỆN TẠI:	räkna	+ s →	räknas
QUÁ KHỨ:	räknade	+ s →	räknades
PHÂN TỬ QUÁ KHỨ:	räknat	+ s →	räknats

Ví dụ:

Kassan måste alltid räknas.

Den räknas varje kväll.

Igår räknades den tre gånger.

Den har aldrig räknats så
noggrant.

Hộp thu tiền bao giờ cũng phải
được đếm.

Nó được đếm vào mỗi tối.

Hôm qua nó được đếm ba lần.

Nó chưa bao giờ được đếm kỹ
đến như thế.

Một số động từ luôn luôn có dạng -s nhưng lại không phải là thể thụ động. Chúng được viết ở dạng -s ngay cả trong các từ điển:

hoppas (hoppas, hoppades, hoppats) 'hy vọng'

Alla hoppas, att de kommer
att vinna.

Mọi người hy vọng rằng họ sẽ
thắng.

minnas (minns, mindes, mints) 'nhớ' (ghi nhớ)	
Jag minns inte hans namn.	Tôi không nhớ tên anh ta.
trivas (trivs, trivdes, trivts) 'cảm thấy hợp, thích'	
Per trivs på jobbet.	Per cảm thấy thích chỗ làm.
finnas (finns, fanns, funnits) 'có, có mặt, tồn tại'	
Det finns en telefon i entrén.	Có một cái điện thoại ở lối vào.

9.13 Các dạng động tính từ

Chú ý: Nhờ được góp ý nên trong đợt tái bản này chúng tôi sử dụng khái niệm *động tính từ*. Trong đợt xuất bản thứ nhất viết là *tính động từ*.

Ngoài những dạng đã nói ở các phần trước, động từ còn có hai dạng khác nữa là *động tính từ hiện tại (presens particip)* và *động tính từ quá khứ (perfekt particip)*. Những dạng động tính từ này được dùng giống như những tính từ thường.

Nếu để ý kỹ các ví dụ dưới đây bạn sẽ thấy: *động tính từ hiện tại ám chỉ một sự chủ động*, còn *động tính từ quá khứ ám chỉ một sự thụ động*. Vì vậy động tính từ thụ động thường được dịch là 'được, bị':

ĐỘNG TÍNH TỪ HIỆN TẠI (chủ động)

en läsande pojke	en pojke, som läser
một cậu bé đang đọc	một cậu bé, cậu mà đang đọc
en skrattande kvinna	en kvinna, som skrattar
một người đàn bà đang cười	một người đàn bà, người mà đang cười

ĐỘNG TÍNH TỪ QUÁ KHỨ (thụ động)

en stängd dörr	en dörr, som någon har stängt
một cái cửa đã bị đóng	một cái cửa mà người nào đó đã đóng
en betald räkning	en räkning, som man har betalat
một hóa đơn đã được trả tiền	một hóa đơn, cái mà người ta đã trả tiền

Khi một động từ kèm theo một phần tử (xem 9.17) thì phần tử đó được đặt liền trước động tính từ để hình thành một từ:

stänga av	tắt	avstängd	đã được tắt/ bị tắt
springa bort	chạy mất	bortsprungnen	đã chạy mất

Ví dụ:

en avstängd teve	en teve som man har stängt av
một cái ti-vi đã tắt	một cái ti-vi, cái mà người ta đã tắt
en bortsprungnen hund	en hund, som har sprungit bort
một con chó đã chạy mất	một con chó, con mà đã chạy mất

Động tính từ quá khứ khi dùng chung với động từ vara hoặc bli sẽ tạo nên

một cấu trúc mà trong nhiều trường hợp có thể thay thế động từ thể thụ động (dạng -s, xem 9.11). Cấu trúc bli + động tính từ quá khứ dùng để nhấn mạnh hành động, còn vara + động tính từ quá khứ dùng để nhấn mạnh kết quả:

Bilen blev reparerad, medan vi väntade.	}	Chiếc xe đã được sửa trong khi chúng tôi (đứng) đợi.
Bilen reparerades, medan vi väntade.		
Bilen var reparerad, när vi kom tillbaka.	}	Chiếc xe đã được sửa xong khi chúng tôi trở lại.
Bilen hade reparerats, när vi kom tillbaka.		
Presidenten blev skjuten av en lejd mördare.	}	Tổng thống đã bị bắn bởi một tên giết thuê.
Presidenten sköts av en lejd mördare.		
Villan är redan såld.	}	Biệt thự này bị bán rồi.
Villan har redan sålts.		

9.14 Động tính từ hiện tại

Để thành lập động tính từ hiện tại, bạn nên xuất phát từ dạng cơ bản, nói cách khác là từ mệnh lệnh thức, như khi thành lập các dạng khác của động từ. Động tính từ hiện tại thường tận cùng bằng *ande*, ngoại trừ trường hợp dạng cơ bản tận cùng bằng một nguyên âm dài có trọng âm, lúc đó động tính từ hiện tại tận cùng bằng *ende*. Những động từ tận cùng bằng nguyên âm *a* không có trọng âm, thì xóa bỏ *a* đó trước khi thêm *ande*. Ví dụ: *öppna*: *öppna* + *ande* → *öppnande*.

DẠNG CƠ BẢN

ĐỘNG TÍNH TỪ HIỆN TẠI

<i>arbet</i>	+ <i>ande</i>	→	<i>arbetande</i>	làm việc (chú ý: mất <i>a</i>)
<i>häng</i>	+ <i>ande</i>	→	<i>hängande</i>	treo
<i>läs</i>	+ <i>ande</i>	→	<i>läsande</i>	đọc, học
<i>spring</i>	+ <i>ande</i>	→	<i>springande</i>	chạy
<i>gå</i>	+ <i>ende</i>	→	<i>gående</i>	đi
<i>tro</i>	+ <i>ende</i>	→	<i>troende</i>	tin, nghĩ rằng

Quy tắc tổng quát là:

Động tính từ hiện tại =
 dạng cơ bản + *ande*
 dạng cơ bản + *ende* (sau nguyên âm dài có trọng âm)

9.15 Động tính từ quá khứ

Động tính từ quá khứ được hình thành từ dạng cơ bản bằng cách thêm *d* hoặc *dd*.

d được nối vào dạng cơ bản của động từ khi nó tận cùng bằng *a* hoặc bằng một phụ âm hữu âm:

DẠNG CƠ BẢN		ĐỘNG TÍNH TỪ QUÁ KHỨ	
intressera	+ d →	intresserad	quan tâm, chú ý...
öka	+ d →	ökad	tăng
glöm	+ d →	glömd	quên
stäng	+ d →	stängd	đóng (cửa)

t được nối vào dạng cơ bản của động từ khi nó tận cùng bằng một phụ âm vô âm (*p, t, k, s*):

DẠNG CƠ BẢN		ĐỘNG TÍNH TỪ QUÁ KHỨ	
köp	+ t →	köpt	mua
tänk	+ t →	tänkt	nghĩ, định...
läs	+ t →	läst	đọc, học

dd được nối vào dạng cơ bản của động từ khi nó tận cùng bằng nguyên âm dài có trọng âm (động từ ngắn):

DẠNG CƠ BẢN		ĐỘNG TÍNH TỪ QUÁ KHỨ	
tro	+ dd →	trodd	tin, nghĩ rằng, tưởng là
klä	+ dd →	klädd	mặc

Động tính từ quá khứ của những động từ mạnh được thành lập theo một phương pháp đặc biệt. Chúng luôn luôn tận cùng bằng *en* và nguyên âm của chúng thay đổi giống như phân từ quá khứ. Vì thế, để thành lập động tính từ quá khứ của những động từ mạnh, bạn phải bắt đầu từ phân từ quá khứ, xóa bỏ *it* và đặt thêm *en*:

PHÂN TỪ QUÁ KHỨ		ĐỘNG TÍNH TỪ QUÁ KHỨ	
bundit	→ bund it	+ en →	bunden trói, buộc...
försvunnit	→ försvunn it	+ en →	försvunnen biến mất, mất tích
skrivit	→ skriv it	+ en →	skrivnen viết
bjudit	→ bjud it	+ en →	bjuden mời, thỉnh

9.16 Những động từ có hai túc từ

Cùng lúc với việc học một động từ mới, bạn thường phải học luôn cả cách cấu tạo của nó, chẳng hạn như loại túc từ nào có thể đi chung với nó. Một số động từ có thể có nhiều túc từ, một động từ quan trọng trong số này là *ge* 'đưa, cho'. Nó có thể xuất hiện trong những mệnh đề như sau:

Jag gav paketet till Peter.

Tôi đã đưa cái gói cho Peter.

Trong mệnh đề trên, *paketet* 'cái gói' là túc từ, nhưng còn *till Peter* cũng là một túc từ nữa. Túc từ thứ hai này cho biết ai là người được nhận cái gói đó và được đặt sau giới từ *till*.

Còn một cấu trúc khác nữa của câu dùng động từ *ge*. Trong cấu trúc này bạn có thể chuyển túc từ chỉ người nhận về phía trước, đến vị trí liền sau động từ, đồng thời xóa bỏ từ *till*:

Jag gav paketet till Peter.

Tôi đã đưa cái gói cho Peter.

(Jag gav ~~till~~ Peter paketet.)

Jag gav Peter paketet.

Tôi đã đưa cho Peter cái gói.

Trong tiếng Thụy điển còn có nhiều động từ khác có cùng một loại ý nghĩa như động từ *ge*. Thông thường, các động từ có thể được cấu tạo theo hai phương pháp trên. Ví dụ:

skicka (*skickar*) 'gửi, chuyển'

Vi skickade ett vykort till farmor.

Chúng tôi đã gửi một bưu thiếp cho bà nội.

Vi skickade farmor ett vykort.

Chúng tôi đã gửi cho bà nội một bưu thiếp.

sända (*sänder*) 'gửi'

Demonstranterna sände ett telegram till statsministern.

Những người biểu tình đã gửi một điện tín cho thủ tướng.

Demonstranterna sände statsministern ett telegram.

Những người biểu tình đã gửi cho thủ tướng một điện tín.

räcka (*räcker*) 'đưa, chuyển, trao'

Peter räckte saxen till Eva.

Peter đã trao cái kéo cho Eva.

Peter räckte Eva saxen.

Peter đã trao cho Eva cái kéo.

visa (*visar*) 'cho xem, cho thấy'

Vi visade brevet för Olle.

Chúng tôi đã đưa lá thư cho Olle xem.

Vi visade Olle brevet.

Chúng tôi đã cho Olle xem lá thư.

9.17 Những động từ kèm phần từ

Trong tiếng Thụy điển có một nhóm động từ đi kèm với một phần nhỏ, gọi là *phần từ (partikel)*. Những phần từ này là những từ ngắn và thường có nghĩa riêng, ví dụ: *upp* 'lên...', *igen* 'một lần nữa', nhưng khi đi cùng với một số động từ thì khó có thể nhận ra được ý nghĩa riêng này của chúng. Trong nhiều trường hợp, bạn phải học thuộc lòng luôn cả động từ và phần từ kèm theo và xem như cả hai chỉ là một từ. Ví dụ: *känna igen* 'nhận ra', *slå upp* 'mở sách, xem lại', *tycka om* 'thích' trong những câu sau:

Jag kände igen Isabella på fotot.	Tôi đã nhận ra Isabella trong tấm ảnh.
Jag måste slå upp telefonnumret.	Tôi phải mở sổ tìm số điện thoại này.
Vi tycker om dig.	Chúng tôi thích bạn.

Đối với những *động từ kèm phần từ (partikelverb)* thì phần từ (chứ không phải động từ) luôn luôn mang trọng âm:

känna igen (känner igen)
slå upp (slår upp)
tycka om (tycker om)

Phần từ kèm theo động từ trong cách diễn tả như vậy làm bạn rất dễ bị lầm với một giới từ. Như chúng ta đã thấy ở phần 4.8, một số khá nhiều động từ được theo sau bằng một giới từ đặc biệt và giới từ này đứng trước túc từ. Sau đây là một ví dụ đã nêu ở phần 4.8:

Sten tittade på teve. Sten đã xem ti-vi.

Đối với những động từ như trong ví dụ trên thì trọng âm không nằm ở giới từ, mà nằm ở động từ:

titta på (tittade på) xem

Một số giới từ có thể được dùng làm những phần từ kèm sau động từ, lúc đó nó phải mang trọng âm. Điều này dẫn đến vấn đề là một số động từ sẽ có ý nghĩa này khi đi kèm với một giới từ nhưng lại có ý nghĩa khác khi đi với một phần từ, chẳng hạn như *på*:

hälsa på (*hälsar på*) 'chào hỏi' (*på* là giới từ)
hälsa på (*hälsar på*) 'thăm viếng' (*på* là phần từ)

Jag hälsade på Peter.	Tôi đã chào Peter. (Trọng âm ở động từ)
Jag hälsade på Peter.	Tôi đã đi thăm Peter. (Trọng âm ở phần từ <i>på</i>)

Hãy so sánh các ví dụ sau đây, trong đó *på* và *av* là những phần từ có trọng âm

sätta på (sätter på) 'bật'

Jag satte på teven.

Tôi đã bật ti-vi. (Trọng âm ở pà)

So sánh với:

Jag satt på stolen.

Tôi đã ngồi trên ghế. (Không có trọng âm ở pà, mà trọng âm phải nằm ở động từ!)

stänga av (stänger av) 'tắt'

Jag stängde av teven.

Tôi đã tắt ti-vi.

Qua các ví dụ trên, chúng ta thấy rằng: trọng âm là một vấn đề rất quan trọng, nhất là khi có những phần tử kèm theo động từ. Bạn cũng cần tập nghe để phân biệt sự khác nhau giữa các cặp: động từ + giới từ và động từ + phần tử.

10 Sự biến dạng của danh từ

10.1 Danh từ -en và danh từ -ett

Trong tiếng Thụy điển, người ta chia danh từ ra làm hai loại: danh từ -en và danh từ -ett. Đứng về mặt văn phạm thì có thể nói rằng đây là hai giống, nhưng không phải là giống đực và giống cái như trong nhiều ngôn ngữ khác. Thông thường, bạn không thể đoán trước được đó là danh từ -en hay danh từ -ett, ngay cả những từ gần đồng nghĩa cũng có thể khác loại:

DANH TỪ -EN

en villa biệt thự
en båt chiếc thuyền

DANH TỪ -ETT

ett hus ngôi nhà
ett skepp chiếc tàu

Có một nhóm danh từ hầu như luôn luôn là những danh từ -en. Đó là những danh từ mô tả về con người và thú vật:

en människa	người	en man	người đàn ông
en kvinna	người đàn bà	en polis	người cảnh sát
en lärare	thầy giáo	en läkare	bác sĩ
en häst	con ngựa	en ko	con bò

Tuy vậy, cũng có một vài ngoại lệ như: ett barn 'đứa trẻ', ett biträde 'người phụ tá', ett djur 'con thú, con vật', ett lejon 'con sư tử'...

Tóm lại đối với danh từ thì chỉ có một qui tắc như sau:

Những danh từ mô tả về người và thú vật hầu như đều là những danh từ -en.

Ngoài những danh từ thuộc loại trên thì bạn phải học luôn cả với en và ett.

10.2 Dạng xác định

Danh từ trong tiếng Thụy điển có hai dạng: *dạng không xác định (obestämd form)* và *dạng xác định (bestämd form)*. Hãy so sánh với phần 2.4.

	DẠNG KHÔNG XÁC ĐỊNH		DẠNG XÁC ĐỊNH	
Danh từ -en:	en dag	một ngày	dagen	ngày đó, ngày nay
Danh từ -ett:	ett år	một năm	året	năm đó, năm nay

Danh từ không xác định thường đi cùng với một *mạo từ không xác định* (*obestämmd artikel*). Mạo từ này là *en* hoặc *ett*. Chúng là một từ trong số đếm và có nghĩa là 'một'. Danh từ xác định thường được đi cùng với một *mạo từ xác định* (*bestämmd artikel*). Mạo từ xác định không phải là một từ, mà nó chỉ là một đuôi biến dạng (còn gọi là tiếp vĩ ngữ) được gắn vào cuối danh từ. Trong ví dụ trên, mạo từ xác định có dạng *en* (trong từ *dagen*) hoặc *et* (trong từ *året*). Dạng xác định của danh từ được hình thành bằng cách thêm *en* vào cuối danh từ *-en*, hoặc thêm *et* vào cuối danh từ *-ett*:

Danh từ xác định = Danh từ *-en* + *en*
 Danh từ *-ett* + *et*

DẠNG KHÔNG XÁC ĐỊNH

DẠNG XÁC ĐỊNH

Danh từ -en:

en bil	+ en →	bilen	xe hơi
en affär	+ en →	affären	cửa hàng
en regering	+ en →	regeringen	chính phủ

Danh từ -ett:

ett brev	+ et →	brevet	lá thư
ett sätt	+ et →	sättet	phương pháp, cách
ett beslut	+ et →	beslutet	sự/ bản quyết định

Nếu danh từ tận cùng bằng một nguyên âm thì mạo từ xác định sẽ bị mất *e*, chỉ còn *n* sau danh từ *-en*, và còn *t* sau danh từ *-ett*, lý do là vì tiếng Thụy Điển luôn luôn tránh để hai nguyên âm không mang trọng âm đứng cạnh nhau. Như vậy:

Dạng xác định khi danh từ tận cùng bằng nguyên âm =
 danh từ *-en* + *en*
 danh từ *-ett* + *et*

DẠNG KHÔNG XÁC ĐỊNH

DẠNG XÁC ĐỊNH

<i>Danh từ -en:</i>	en villa	+ <i>en</i> →	villan	biệt thự
	en tanke	+ <i>en</i> →	tanken	ý nghĩ
<i>Danh từ -ett:</i>	ett märke	+ <i>et</i> →	märket	dấu vết
	ett hjärta	+ <i>et</i> →	hjärtat	trái tim

Chú ý: Đối với những danh từ *-en* tận cùng bằng *er* hoặc *el* không mang trọng âm, thì *e* trong mạo từ xác định cũng biến mất. Ví dụ:

en åker	åker	+ <i>en</i> →	åkern	đồng, ruộng
en spegel	spegel	+ <i>en</i> →	spegeln	cái gương

Đối với những danh từ -en tận cùng bằng en không mang trọng âm và những danh từ -ett tận cùng bằng er, el, em không mang trọng âm, thì e trong những đuôi này biến mất khi thêm mạo từ xác định. Ví dụ:

ett under	under	+ et →	undret	sự/ vật kỳ diệu
ett segel	segel	+ et →	seglet	cánh bướm
ett vapen	vapen	+ et →	vapnet	vũ khí
en öken	öken	+ en →	öknen	sa mạc

10.3 Cách sử dụng dạng xác định và không xác định

10.3.1 Chức năng cơ bản của các mạo từ

Nếu bây giờ có một người chia ra một cái rổ đựng một quả táo và một quả lê, người đó có thể nói:

Ta p̄aronet!	(p̄aronet là dạng xác định của p̄aron)
Hãy lấy quả lê đó!	
Nej, jag tar äpplet.	(äpplet là dạng xác định của äpple)
Không, tôi lấy quả táo này.	

Trong hai câu trên, người nói đã dùng mạo từ xác định, vì trường hợp này rất rõ ràng, người đó đã ám chỉ cụ thể quả táo và quả lê nằm trong rổ đó. Nhưng nếu trong rổ có năm quả táo và năm quả lê, và nếu không ám chỉ rõ ràng là quả nào thì người đó sẽ dùng mạo từ không xác định:

Ta ett p̄aron!	Hãy lấy một quả lê!
Nej, jag tar ett äpple.	Không, tôi lấy một quả táo.

Như vậy, người ta có thể dùng danh từ không xác định như p̄aron hoặc äpple nếu trong rổ có nhiều quả táo hoặc lê. Còn dạng xác định của chúng sẽ được dùng khi người nói nghĩ rằng người nghe biết hoặc sẽ đoán biết được quả táo nào hoặc quả lê nào. Có thể nói ngắn gọn là: danh từ ở dạng xác định dùng để chỉ rõ (xác định) một người, vật hay một hiện tượng nhất định. Danh từ ở dạng không xác định được dùng khi người nói cho rằng người nghe không biết hoặc không đoán ra được người, vật hay hiện tượng mình ám chỉ.

Các danh từ có dạng xác định đặc biệt ở số nhiều (xem 10.8), nó được dùng trong những trường hợp giống hệt như dạng xác định ở số ít. Nghĩa là khi người nói nghĩ rằng người nghe có thể biết hoặc đoán biết được những người, những vật hay những hiện tượng nào mình muốn ám chỉ. Như vậy, nếu người nói chia ra cái rổ đựng năm quả táo, năm quả lê và muốn người nghe lấy hết cả năm quả lê đó, thì người đó nói:

Ta p̄aronen!	(p̄aronen là dạng xác định số
Hãy lấy những quả lê đó đi!	nhiều của p̄aron)
Nej, jag tar äpplena.	(äpplena là dạng xác định số
Không, tôi lấy những quả táo này.	nhiều của äpple)

Nếu dùng danh từ ở dạng xác định số nhiều thì có nghĩa là người nói muốn ám chỉ tất cả những người, những vật hay những hiện tượng mà danh từ số nhiều đó mô tả. Nếu người đó chia cái rõ nói trên ra và muốn người được mời chỉ lấy vài quả lê, lúc đó người nói sẽ dùng danh từ không xác định ở dạng số nhiều:

Ta några päron!

Hãy lấy vài quả lê!

Nej, jag tar några äpplen.

Không, tôi lấy vài quả táo.

(päron là dạng không xác định số nhiều của päron)

(äpplen là dạng không xác định số nhiều của äpple)

Những ví dụ trên là những ví dụ minh họa cho qui tắc sử dụng danh từ ở dạng xác định. Qui tắc đó như sau (qui tắc 1):

Dạng xác định được dùng khi hoàn cảnh hiện thời cho biết chính xác người, vật hay hiện tượng mà người nói ám chỉ.

Tuy vậy, người ta thường kể về người và đồ vật không có trước mặt người nói và người nghe. Phần 2.4 đã giới thiệu một vài ví dụ về cách lựa chọn giữa dạng xác định và dạng không xác định trong một câu chuyện. Trường hợp này có qui tắc 2:

Lần đề cập đầu tiên:

dùng dạng không xác định.

Những lần đề cập tiếp theo:

dùng dạng xác định.

Sau đây là một vài ví dụ làm rõ thêm qui tắc trên:

Eva är klädd i en röd kappa och en vit hatt.

Kappan är sliten men hatten är alldeles ny.

Kalle köpte en glass och en chokladkaka.

Glassen åt han genast, men chokladkakan sparade han.

Eva mặc một áo khoác đỏ và (đội) một cái mũ trắng. (Đề cập lần đầu)
Áo khoác đó đã sờn, nhưng cái mũ kia hoàn toàn mới. (Đề cập lần 2)

Kalle đã mua một que kem và một bánh sô-cô-la. (Đề cập lần đầu)
Que kem đó cậu ta đã ăn ngay, nhưng bánh sô-cô-la kia cậu ta đã để dành. (Đề cập lần thứ hai)

Khi đọc hoặc nghe một câu chuyện bằng tiếng Thụy điển, bạn sẽ thấy một số danh từ xuất hiện ở dạng xác định ngay lần đầu tiên. Lý do là vì những danh từ đó dính liền với một danh từ đã nói đến. Như thế, những danh từ thường dùng ở dạng xác định là một phần của những danh từ đã đề cập. Ví dụ:

Peter har en bra lägenhet.

Hallen är stor, köket är modernt och vardagsrummet är ljust och trevligt.

Peter có một căn nhà tốt. (Toàn bộ)
Phòng ngoài đó rộng, bếp đó tân thời và phòng khách đó sáng sủa và dễ chịu. (Chi tiết)

Trong ví dụ trên, vì câu thứ nhất đã nói rõ là căn nhà của Peter, nên người đọc (hoặc người nghe) hiểu ngay hallen 'lối đi', köket 'bếp' và vardagsrumet 'phòng khách' là những phần nằm trong căn nhà đó. Vì vậy, 'lối đi', 'bếp' và 'phòng khách' coi như đã được xác định, mặc dù chúng mới được đề cập lần đầu tiên.

Ngay cả những vật, là một phần trực tiếp của một vật khác, cũng dùng ở dạng xác định, nếu người nói và người nghe hiểu rằng chúng có liên quan trực tiếp với một danh từ đã đề cập. Điều này được minh họa bằng những danh từ như läget 'vị trí', hyran 'tiền thuê nhà' và grannarna 'những người hàng xóm' trong những ví dụ sau đây. Một căn nhà thường phải có một 'vị trí', 'tiền thuê nhà' và 'những người hàng xóm':

Peter har en bra lägenhet.

Läget är centralt och hyran är låg. Till och med grannarna är trevliga.

Peter có một căn nhà tốt. (Toàn bộ)

Vị trí trung tâm và tiền thuê nhà thấp. Ngay cả những người hàng xóm cũng dễ chịu. (Chi tiết)

Dưới đây là một ví dụ khác về một chiếc xe hơi. Các danh từ chỉ các bộ phận của xe này đều đứng ở dạng xác định:

Jag köper inte din bil.

Motorn låter konstigt, ratten sitter löst och bromsarna tar inte. Dessutom är priset för högt.

Tôi không mua xe hơi của bạn đâu.

Động cơ kêu lạ, tay lái lỏng và phanh (thắng) không ăn. Mà giá lại quá cao nữa chứ.

Những của cái hoặc đồ vật riêng của người nào đó hoặc những bộ phận cơ thể của con người cũng được viết ở dạng xác định:

Peter tvättar bilen.

Peter tvättar en bil.

Peter har sålt villan.

Peter har ont i huvudet.

Peter đang rửa xe hơi. (Mệnh đề này cho thấy chiếc xe hơi đó là của anh ta)

Peter rửa một chiếc xe hơi. (Cho thấy xe đó không phải của anh ta hoặc chỉ là một trong những chiếc xe của anh ta)

Peter đã bán biệt thự. (Cho thấy đây là biệt thự của anh ta).

Peter đau (nhức) trong đầu. (Di nhiên là đầu của anh ta)

Viết như thế này là sai:

Peter har ont i ett huvud.

Peter đau (nhức) trong một cái đầu. (Chỉ đúng nếu Peter có nhiều đầu!)

Để áp dụng cho các trường hợp trên, chúng ta có qui tắc 3:

Dạng xác định được dùng cho những danh từ mà hầu như chúng có liên quan mật thiết với một danh từ đã đề cập trước và chúng không có nhiều.

Những từ như sol 'mặt trời', måne 'mặt trăng' hầu như luôn luôn đứng ở dạng xác định: solen, månen, vì chỉ có một mặt trời và một mặt trăng. Nhưng nếu muốn nói đến một mặt trời hoặc một mặt trăng khác trong những hành tinh hệ khác, thì dĩ nhiên bạn có thể dùng dạng không xác định.

Nếu bạn chỉ có một con chó hoặc một con mèo hoặc một chiếc xe hoặc một nhà nghỉ mát, thì thông thường trong gia đình bạn nói những thứ đó ở dạng xác định:

Om du tvättar bilen, så går jag ut med hunden.	Nếu anh rửa xe, thì tôi dắt chó đi dạo.	(xe của chúng ta) (chó của chúng ta)
---	--	---

Một ví dụ khác cùng trường hợp như trên là những từ statsminister 'thủ tướng', regering 'chính phủ', riksdag 'quốc hội'. Nếu chúng được áp dụng riêng cho nước của bạn hoặc cho một nước bạn đang nói đến, thì chúng chỉ có một, nên được dùng ở dạng xác định ngay trong lần đề cập đầu tiên, đó là: statsministern, regeringen, riksdagen.

Những ví dụ trên cho thấy rằng, một danh từ được dùng ở dạng xác định khi chúng mô tả một người, vật hoặc hiện tượng chỉ có một không hai trong trường hợp đang nói. Quy tắc 4:

Dạng xác định được dùng khi danh từ đó mô tả một người, vật hay hiện tượng có một không hai.

Một trường hợp khác nữa là tên của những cơ quan như: bank 'ngân hàng', post 'bưu điện' hoặc tên những nghề nghiệp như: doktor 'bác sĩ', frisör 'thợ hớt tóc' v.v... Những danh từ như thế cũng được viết ở dạng xác định ngay trong lần đề cập đầu tiên, nếu người nói không nghĩ đến một người hay chỗ cụ thể nào, mà chỉ nghĩ đến vai trò hay chức năng chúng mà thôi:

Vart är du på väg?

Jag ska gå på banken och ta ut pengar. Sen ska jag gå på posten och hämta ett paket. Om du vill kan jag titta in till dig på hemvägen.

I fjol hade jag ett sådant problem med mina tänder. Jag måste gå till tandläkaren minst 10 gånger.

Fy vad du är långhårig. Du borde gå direkt till frisören och klippa dig.

Bạn đi đâu thế?

Tôi sẽ đi đến ngân hàng và rút tiền. Sau đó tôi sẽ đi đến bưu điện và nhận một cái gói. Nếu bạn muốn tôi sẽ tạt vào (thăm bạn) trên đường về nhà.

Năm ngoái tôi bị một vấn đề thật là phiền phức với mấy cái răng của tôi. Tôi đã phải đi đến nha sĩ ít nhất là 10 lần.

Ớn! tóc bạn dài quá. Bạn phải đi ngay đến thợ hớt tóc và hớt tóc đi.

Qui tắc 5:

Những danh từ thuộc loại sau đây được dùng ở dạng xác định ngay trong lần đề cập đầu tiên, nếu người nói chỉ nghĩ đến chức năng của chúng:

Danh từ ám chỉ các cơ quan: banken, posten, apoteket...

Danh từ ám chỉ các nghề nghiệp: doktorn, tandläkaren, frisören...

10.3.2 Một vài vận dụng đặc biệt của mạo từ

1. Những danh từ có nghĩa chung chung thì không có mạo từ!

Thông thường không được đặt mạo từ khi danh từ có nghĩa chung chung, tức là khi bạn nói về cả một loại hoặc một giống. Ví dụ:

Eva älskar katter, men hon
avskyr hundar.

Katter gillar mjölk.

Järn är en metall.

Eva thích mèo, nhưng cô ta ghét
chó.

Mèo thích sữa.

Sắt là một kim loại.

Tuy vậy, qui tắc trên cũng có nhiều trường hợp ngoại lệ, do đó cả mạo từ xác định và không xác định vẫn có thể dùng được trong một số trường hợp khi danh từ có nghĩa chung chung:

Katten gillar mjölk.

En katt gillar mjölk.

Katter gillar mjölk.

Mèo thích sữa.

2. Chức vụ hoặc nghề nghiệp thì không có mạo từ trước tên riêng!

Khi chức vụ hoặc nghề nghiệp được kết hợp với tên riêng của một người, thì không được dùng mạo từ:

Doktor Larsson undersökte
direktör Svensson.

Känner du fru Johansson?

Direktören har gått till en läkare.

Bác sĩ Larsson đã khám bệnh
cho giám đốc Svensson.

Bạn quen bà Johansson không?

Giám đốc đã đi đến một bác sĩ.

3. Sau động từ vara 'là, có mặt...' và bli 'trở nên', thì người ta không đặt một mạo từ không xác định nào trước danh từ mô tả về:

Nghề nghiệp:

Eva är lärare.

Lilla Per vill bli polis.

Eva là giáo viên.

Bé Per muốn trở thành cảnh sát.

Dân tộc:

John är engelsman.

John là người Anh.

Người theo một tôn giáo hoặc khuynh hướng chính trị:

Maria blev katolik 1967.

Maria đã trở thành tín đồ thiên chúa giáo năm 1967.

Chú ý 1: Nếu danh từ được bổ nghĩa bằng một tính từ (1.1), người ta dùng thêm một mạo từ không xác định ngay cả đối với các danh từ thuộc loại trên:

Eva är en skicklig lärare.

Eva là một giáo viên giỏi.

Chú ý 2: Những danh từ thuộc các loại trên nhưng được dùng với ý nghĩa khác cũng được kèm thêm mạo từ không xác định:

Per är en träkmåns.

Per là một người làm lì (lù khù).

4. Bạn không được dùng một mạo từ nào khi danh từ bị sở hữu bởi một danh từ khác hoặc bởi một đại từ sở hữu. Đây là một trường hợp quan trọng và sẽ được đề cập ở phần 12.4.

10.4 Danh từ đếm được và danh từ không đếm được

Thường thường danh từ có thể là loại đếm được, ví dụ: en bil, två bilar, tre bilar (một chiếc xe hơi, hai chiếc xe hơi, ba chiếc xe hơi). Những danh từ như thế gọi là những danh từ đếm được (*räkningbara substantiv*). Một loại danh từ khác là loại người ta không thể dùng chung với số đếm được, ví dụ như: kött 'thịt', järn 'sắt', guld 'vàng', sand 'cát' v.v... Bạn không thể nói là en sand, två sand (một cát, hai cát). Những danh từ như thế gọi là những danh từ không đếm được (*icke-räkningbara substantiv*). Chúng thường là tên của các vật chất. Danh từ không đếm được không thể có mạo từ không xác định, nhưng chúng vẫn có thể có mạo từ xác định, ví dụ:

DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

SỐ ÍT

SỐ NHIỀU

mjölk

mjölken

sữa

(không thể viết là en mjölk).

kaffe

kaffet

cà phê

(không thể viết là ett kaffe).

Đối với những danh từ không đếm được, bạn nên viết vào số từ của bạn bằng cách đặt mạo từ không xác định trong ngoặc đơn, như thế bạn sẽ biết được danh từ đó thuộc loại -en hay -ett, ngoặc đơn cho thấy bạn không bao giờ được đặt mạo từ không xác định trước những danh từ như thế. Ví dụ:

(en) mat

thức ăn

(ett) kaffe

cà phê

Många 'nhiều': ám chỉ một số lượng lớn, từ này chỉ dùng với những danh từ đếm được ở số nhiều.

Mycket 'nhiều, đông' ám chỉ một khối lượng lớn, từ này trước hết để dùng với những tên vật chất không đếm được, nhưng nó cũng có thể dùng với

những danh từ đếm được ở số nhiều:

Eva rökte många cigaretter.	Eva đã hút nhiều điếu thuốc.
<i>Cũng có thể viết:</i>	
Eva rökte mycket cigaretter.	Eva đã hút nhiều thuốc.
Eva åt mycket mat.	Eva đã ăn nhiều thức ăn.
Ola har många kompisar.	Ola có nhiều bạn.
Ola träffade mycket folk på festen.	Ola đã gặp đông người ở bữa tiệc.

Chú ý: danh từ folk có hai nghĩa. Trong ví dụ trên nó có nghĩa là 'người', hoặc 'đông người', như vậy folk là danh từ không đếm được. Nhưng trong trường hợp khác nó có thể có nghĩa là 'một nhóm người sống chung trong một nước', nói cách khác có nghĩa là một 'dân tộc' và lúc đó nó là danh từ đếm được:

På jorden bor många olika folk.	Trên trái đất này có nhiều dân tộc khác nhau. (Không dùng mycket!)
---------------------------------	--

Ngoài ra còn một số cách diễn tả khác nữa cũng dùng många và mycket:

hur mycket, hur många 'bao nhiêu'

Hur mycket kaffe drack han?	Anh ta đã uống bao nhiêu cà phê?
Hur många smörgåsar åt han?	Anh ta đã ăn bao nhiêu chiếc bánh mì kẹp (thịt, phó mát...)?

för mycket, för många 'quá nhiều'

De har arbetat för mycket.	Họ đã làm việc quá nhiều.
Vi har köpt för många biljetter.	Chúng tôi đã mua quá nhiều vé.

ganska mycket, ganska många 'khá nhiều, tương đối nhiều'

Eva fångade ganska mycket fisk.	Eva đã bắt được khá nhiều cá.
Hon fiskade ganska många timmar.	Cô ta đã câu/ đánh cá khá nhiều giờ.

10.5 Dạng số nhiều của danh từ

Trong tiếng Thụy điển có năm đuôi số nhiều dùng cho danh từ. Đó là:

or	ar	er	n	không đuôi
flickor	pojkar	banker	pianon	hus
những cô gái	những cậu bé	những nhà băng	những đàn dương cầm	những ngôi nhà

Trong một số trường hợp bạn phải học riêng từng danh từ để biết nó có đuôi số nhiều nào. Nhưng cũng có một số qui luật dùng cho các danh từ.

Việc lựa chọn đuôi số nhiều trước hết tùy thuộc vào loại danh từ -en hay

danh từ -ett:

+ Danh từ -en thường có một trong những đuôi số nhiều: r, or, ar hoặc er.

+ Danh từ -ett thường có đuôi số nhiều: n hoặc không có đuôi nào hết. Như vậy, trong nhiều trường hợp bạn có thể tự suy ra được một cách chính xác đuôi nào dùng cho danh từ -en, đuôi nào dùng cho danh từ -ett, nếu bạn biết danh từ đó tận cùng bằng gì. Sau đây là năm qui tắc chính về vấn đề này. Đầu tiên là những qui tắc dành cho những danh từ -en, sau đó là những qui tắc dùng cho những danh từ -ett:

1. Danh từ -en tận cùng bằng nguyên âm a không có trọng âm, sẽ có đuôi or ở dạng số nhiều. Phải xóa a đó trước khi thêm đuôi or:

SỐ ÍT		SỐ NHIỀU	
en klocka	klocka	+ or →	klockor đồng hồ
en skola	skola	+ or →	skolor trường học
en jacka	jacka	+ or →	jackor áo blu-dông
en soffa	soffa	+ or →	soffor ghế sa-lông
en skjorta	skjorta	+ or →	skjortor áo sơ mi

Danh từ -en tận cùng bằng a thì có đuôi số nhiều là or.

2. Danh từ -en tận cùng bằng nguyên âm e không có trọng âm, sẽ có đuôi ar ở dạng số nhiều. Phải xóa e đó trước khi thêm đuôi ar:

SỐ ÍT		SỐ NHIỀU	
en pojke	pojke	+ ar →	pojkar cậu con trai
en timme	timme	+ ar →	timmar giờ đồng hồ
en bulle	bulle	+ ar →	bullar bánh tròn, thịt viên
en tanke	tanke	+ ar →	tankar ý nghĩ
en pàse	pàse	+ ar →	pàsar cái bao giấy

Danh từ -en tận cùng bằng e thì có đuôi số nhiều là ar.

3. Danh từ -en có trọng âm ở nguyên âm cuối, sẽ có đuôi er ở dạng số nhiều. Điều này có nghĩa là danh từ phải có nhiều nguyên âm (để nguyên âm cuối không phải đồng thời cũng là nguyên âm đầu):

SỐ ÍT		SỐ NHIỀU	
en maskin	maskin	+ er →	maskiner cái máy
en cigaret	cigaret	+ er →	cigaretter thuốc lá
en kamrat	kamrat	+ er →	kamrater đồng chí, người bạn
en telefon	telefon	+ er →	telefoner điện thoại
en industri	industri	+ er →	industrier nhà máy, công nghiệp

Danh từ -en có trọng âm ở nguyên âm cuối thì có đuôi số nhiều là er.

4. Danh từ -ett tận cùng bằng nguyên âm sẽ có đuôi n ở dạng số nhiều:

SỐ ÍT			SỐ NHIỀU	
ett yrke	yrke	+ n →	yrken	nghề nghiệp
ett frimärke	frimärke	+ n →	frimärken	tem
ett rykte	rykte	+ n →	rykten	tiếng đồn đại
ett ställe	ställe	+ n →	ställen	chỗ
ett konto	konto	+ n →	konton	ngân khoản, trương mục

Danh từ -ett tận cùng bằng nguyên âm thì có đuôi số nhiều là n.

5. Danh từ -ett tận cùng bằng phụ âm sẽ không có đuôi biến dạng nào ở dạng số nhiều:

SỐ ÍT	SỐ NHIỀU	
ett rum	rum	cái phòng
ett fönster	fönster	cửa sổ
ett jobb	jobb	việc làm
ett år	år	một năm
ett beslut	beslut	quyết định

Danh từ -ett tận cùng bằng phụ âm thì không có đuôi biến dạng số nhiều.

Tiếp rằng cũng có nhiều danh từ không thể áp dụng theo 5 qui tắc trên. Không có một qui tắc nào có thể cho chúng ta biết được cách lựa chọn đúng đuôi số nhiều cho những danh từ -en tận cùng bằng phụ âm (ngoài những danh từ áp dụng theo qui tắc 3). Chúng có đuôi er hoặc ar ở dạng số nhiều:

SỐ ÍT	SỐ NHIỀU		SỐ ÍT	SỐ NHIỀU	
en bil	bilar	xe hơi	en bild	bilder	hình, ảnh
en buss	bussar	xe buýt	en färg	färger	màu sắc
en dag	dagar	ngày	en sak	saker	đồ vật, vấn đề
en kväll	kvällar	buổi tối	en gång	gångar	lần
en häst	hästar	con ngựa	en gäst	gäster	người khách

Danh từ -en tận cùng bằng phụ âm thì có đuôi số nhiều là er hoặc ar.

Khi học danh từ loại này ở số ít, bạn nên học luôn cả dạng số nhiều của chúng. Còn nếu bạn muốn đoán thì nên đoán đuôi số nhiều của chúng là ar, vì đuôi này phổ biến nhất (nhưng việc đoán này không chắc sẽ đúng, vì tuy không phổ biến nhưng chúng vẫn có thể có đuôi số nhiều là er).

Chú ý: Nếu danh từ tận cùng bằng er, el hoặc en không mang trọng âm, thì nguyên âm e không mang trọng âm này sẽ bị biến mất trước khi thêm ar, or hoặc er. Ví dụ:

en <u>syster</u>	syster	+ ar →	systrar	chị, em gái
en <u>regel</u>	regel	+ er →	regler	qui tắc, nội qui
en <u>fröken</u>	fröken	+ ar →	fröknar	cô gái, cô giáo

10.6 Số nhiều của những danh từ có tiếp vĩ ngữ tạo từ

Có nhiều danh từ tận cùng bằng một tiếp vĩ ngữ đặc biệt. Chính tiếp vĩ ngữ này đã tạo nên danh từ từ một từ khác. Tiếp vĩ ngữ loại này gọi là *tiếp vĩ ngữ tạo từ (avledningsändelse)*.

Một tiếp vĩ ngữ tạo từ rất thông dụng là are. Những danh từ tận cùng bằng are được hình thành từ một động từ và nó ám chỉ người hoặc kẻ thực hiện hành động đó:

en rökare	người hút thuốc	(hình thành từ động từ: röka 'hút thuốc')
en talare	người nói chuyện	(hình thành từ động từ: tala 'nói chuyện')

Khi một danh từ được hình thành bằng một tiếp vĩ ngữ tạo từ, thì chính tiếp vĩ ngữ này sẽ quyết định cho việc danh từ đó thuộc loại danh từ -en hay danh từ -ett, nó cũng quyết định luôn cả đuôi số nhiều cho danh từ này. Vì thế, bạn nên học những tiếp vĩ ngữ tạo từ quan trọng nhất và những sự ảnh hưởng của chúng đến sự biến dạng của danh từ.

+ Những danh từ tận cùng bằng are luôn luôn là danh từ -en và không có đuôi biến dạng số nhiều:

SỐ ÍT	SỐ NHIỀU	
en rökare	rökare	người hút thuốc
en köpare	köpare	người mua
en väljare	väljare	cử tri, người chọn
en löntagare	löntagare	người làm công ăn lương
en ägare	-ägare	người chủ

+ Những danh từ tận cùng bằng *ning*, thông thường cũng được hình thành từ một động từ. Ví dụ: *räkna* + *ing* → *räkning* (a luôn luôn bị biến mất trước khi thêm *ning*)

Nghĩa của những danh từ loại này không dễ nhận ra như của danh từ tận cùng bằng *are*. Tuy vậy cũng có thể nói rằng: thông thường những danh từ tận cùng bằng *ning* thì nó mô tả về hành động hoặc kết quả của chính động từ đó. Những danh từ tận cùng bằng *ning* luôn luôn là danh từ *-en* và chúng có đuôi số nhiều là *ar*:

SỐ ÍT		SỐ NHIỀU	
en <u>ö</u> ving	+ ar →	övingar	bài tập, sự luyện tập
en <u>rä</u> kning	+ ar →	räkningar	hóa đơn, sự làm toán
en <u>lös</u> ning	+ ar →	lösningar	giải pháp, lời giải
en <u>land</u> ning	+ ar →	landningar	sự hạ cánh

10.7 Những danh từ thay đổi nguyên âm ở số nhiều

Có một nhóm danh từ luôn thay đổi nguyên âm khi chuyển sang số nhiều. Thông thường chúng có đuôi số nhiều là *er*. Tất cả các kiểu biến đổi nguyên âm được trình bày trong bảng sau đây. Danh từ loại này không nhiều, nhưng chúng lại khá thông dụng, vì vậy bạn nên học thuộc chúng càng sớm càng tốt:

SỐ ÍT	SỐ NHIỀU	
<u>a</u>	<u>ä</u>	
en <u>nät</u>	nätter	đêm
en <u>stad</u>	städer	thành phố
en <u>hand</u>	händer	bàn tay
en <u>tand</u>	tänder	răng
en <u>strand</u>	stränder	bãi tắm, bãi biển
en <u>rand</u>	ränder	sọc, rãnh
ett <u>land</u>	länder	quốc gia, đất nước
<u>o</u>	<u>ö</u>	
en <u>bonde</u>	bönder	nông dân
en <u>ledamot</u>	ledamöter	hội nghị viên
en <u>son</u>	söner	con trai
en <u>bror (broder)</u>	bröder	anh, em trai
en <u>dötter</u>	döttrar	con gái
en <u>mor (moder)</u>	mödrar	mẹ

Một vài danh từ loại này có song phụ âm khi chuyển sang số nhiều, đồng thời nguyên âm trở nên ngắn:

en <u>fot</u>	fötter	bàn chân
en <u>rot</u>	rötter	rễ
en <u>bok</u>	böcker	sách

Bạn hãy chú ý một danh từ hoàn toàn bất qui tắc sau đây:

SỐ ÍT không x/định	SỐ ÍT xác định	SỐ NHIỀU không x/định	SỐ NHIỀU xác định
en man	mannen	männ	männen

10.8 Dạng xác định ở số nhiều

Khi danh từ ở dạng số nhiều, thì mạo từ xác định số nhiều có một dạng khác với dạng số ít của nó. Đó là: na, en và a. Chú ý rằng: khi dịch sang tiếng Việt, dạng xác định thường dịch là 'này, kia, đó, ấy...'

+ Dạng thứ nhất là na, dùng cho những danh từ có đuôi số nhiều là tận cùng bằng r (là những đuôi: or, ar, er và r):

DẠNG KHÔNG XÁC ĐỊNH SỐ NHIỀU		DẠNG XÁC ĐỊNH SỐ NHIỀU	
klockor	+ na →	klockorna	những cái đồng hồ này
skolor	+ na →	skolorna	những trường học này
pojkar	+ na →	pojkarna	những cậu con trai này
timmor	+ na →	timmarna	những giờ này
cigaretter	+ na →	cigaretterna	những điếu thuốc lá này
maskiner	+ na →	maskinerna	những chiếc máy này

+ Hai dạng tiếp theo là hai dạng dùng cho những danh từ -ett:

– Danh từ -ett ở số ít tận cùng bằng một nguyên âm và có đuôi số nhiều không xác định là n, thì có dạng xác định số nhiều tận cùng bằng a:

DẠNG KHÔNG XÁC ĐỊNH SỐ NHIỀU		DẠNG XÁC ĐỊNH SỐ NHIỀU	
äpplen	+ a →	äpplena	những quả táo này
yrken	+ a →	yrkena	những nghề nghiệp này
frimärken	+ a →	frimärkena	những con tem này
konton	+ a →	kontona	những ngân quỹ, trương mục này

– Danh từ -ett loại không có đuôi số nhiều (vì ở số ít đã tận cùng bằng một phụ âm) thì dạng xác định số nhiều sẽ tận cùng bằng en:

DẠNG KHÔNG XÁC ĐỊNH SỐ NHIỀU		DẠNG XÁC ĐỊNH SỐ NHIỀU	
jobb	+ en →	jobben	những công việc này
beslut	+ en →	besluten	những quyết định này
år	+ en →	åren	những năm này

Chú ý: Nếu danh từ tận cùng bằng er, el hoặc en không mang trọng âm, thì nguyên âm e không mang trọng âm đó sẽ bị biến mất trước khi đặt thêm đuôi en:

(ett) m ö st e r	+ en	→	mönstren	những kiểu mẫu này
(ett) seg e l	+ en	→	seglen	những cánh buồm này
(ett) teck e n	+ en	→	tecknen	những dấu hiệu này

+ Những danh từ tận cùng bằng are sẽ có mạo từ xác định số nhiều là na, đồng thời nguyên âm e sẽ biến mất:

(en) rökar e	+ na	→	rökarna	những người hút thuốc này
-------------------------	------	---	---------	---------------------------

10.9 Bảng tóm tắt danh từ số nhiều

Những qui tắc quan trọng của danh từ số nhiều sẽ được tóm tắt trong bảng sau đây. Bảng này cũng cho biết cách hình thành của cả hai dạng không xác định và xác định số nhiều:

	SỐ ÍT	SỐ NHIỀU		
		Không x/định	Xác định	
<i>Danh từ -en</i>				
tận cùng bằng e	en gat e dường, phố	or		gator gatorna
tận cùng bằng e	en timm e một giờ	ar	na	timmar timmarna
trọng âm ở vần cuối	en cigarett điếu thuốc lá	er	na	cigaretter cigaretterna
<i>Danh từ -ett</i>				
tận cùng bằng nguyên âm	ett möte cuộc họp	n	a	möten mötena
tận cùng bằng phụ âm	ett glas cái ly, cái cốc	—	en	glas glasen

10.10 Dạng sở hữu

Tiếng Thụy điển có một đuôi biến dạng có thể đặt sau một danh từ để chứng tỏ rằng danh từ đó làm chủ một cái gì đó. Dạng này gọi là *dạng sở hữu (genetiv)*:

Olles dotter heter Karin. <i>Hãy so sánh với:</i> Olle har en dotter. Hon heter Karin. Sveriges huvudstad heter Stockholm.	Con gái của Olle tên là Karin. Olle có một người con gái. Cô ta tên là Karin. Thủ đô của Thụy điển tên là Stockholm.
---	--

Dạng sở hữu rất dễ thành lập. Bạn chỉ cần thêm đuôi *s* vào sau danh từ là xong. Nếu danh từ đó đã có một đuôi biến dạng nào đó, thì bạn cũng cứ việc đặt tiếp đuôi sở hữu *s* này vào sau đuôi đó:

Olle	+ s	Olles syster är sjuk. Em gái của Olle bị ốm (bệnh).
Pojken	+ s	Pojkens cykel är trasig. Xe đạp của cậu bé này bị hư.
Pojkarna	+ s	Pojkarnas lärare blev arg. Thầy của các cậu này đã nổi giận.
Gatorna	+ s	Gatornas namn står på kartan. Tên các đường phố này ghi trong bản đồ.

Chú ý: Ngược với tiếng Việt, từ sở hữu trong tiếng Thụy điển luôn luôn đứng trước từ bị sở hữu.

11 Tính từ

11.1 Một vài khái niệm cơ bản

Phần này sẽ nói về *tính từ (adjektiv)* và một số từ ngữ khác hầu như mô tả hoặc bổ nghĩa cho một danh từ. Một tính từ có thể đứng trực tiếp trước một danh từ mà nó bổ nghĩa, lúc đó người ta nói rằng tính từ giữ chức năng của một *thuộc ngữ (attribut)*. Tính từ cũng có thể bổ nghĩa cho danh từ một cách gián tiếp, bằng cách đứng sau một trong những động từ như *vara* 'là...', *bli* 'trở nên' và *verka* 'hình như, có vẻ'. Lúc đó người ta nói rằng tính từ giữ chức năng của một *vị ngữ (predikativ)*. Thực ra thuộc ngữ và vị ngữ là hai phần nửa của mệnh đề (hãy so sánh với 3.1).

THUỘC NGỮ				VỊ NGỮ
en varm	rock	Den här rocken är		varm.
một chiếc áo khoác ấm		Chiếc áo khoác này (là) ấm.		
en tung	väska	Den här väskan är		tung.
một chiếc va-li nặng		Chiếc va-li này (là) nặng.		
en glad	flicka	Flickan blev		glad.
một cô bé vui vẻ		Cô bé trở nên vui vẻ.		
en trött	chaufför	Chauffören verkar		trött.
một tài xế mệt mỏi		Tài xế có vẻ mệt mỏi.		

Có những từ khác (không phải là tính từ) cũng có thể đóng vai thuộc ngữ cho một danh từ. Một số từ quan trọng loại này sẽ được trình bày ở chương 12 và 13. Một danh từ có thể có nhiều thuộc ngữ cùng một lúc. (Những sự biến đổi của chúng sẽ được trình bày cụ thể). Ví dụ:

	den här	tunga	väskan	chiếc va-li nặng này
alla	de här	tunga	väskorna	tất cả những chiếc va-li nặng này

Danh từ kết hợp với thuộc ngữ thành một nhóm từ gọi là NP. NP là chữ viết tắt của một khái niệm trong tiếng Anh: 'Noun Phrase' nghĩa là 'mệnh đề danh từ' (substantivfras). Người ta áp dụng khái niệm NP này là vì danh từ đi kèm với tính từ có thể đóng vai của nhiều phần mệnh đề khác nhau. Trong những ví dụ dưới đây, NP thứ nhất đóng vai một chủ từ, NP thứ hai đóng vai một túc từ và NP thứ ba đi cùng với một giới từ đóng vai một trạng ngữ. Để đơn giản, chúng ta vẫn cứ gọi là một NP mặc dù nó thiếu thuộc ngữ kèm theo như trong mệnh đề thứ nhất dưới đây:

11.2 Sự biến dạng của mạo từ và tính từ không xác định

Danh từ có thể đi kèm với một thuộc ngữ. Nếu danh từ đó là loại đếm được và ở dạng không xác định, thì bạn phải dùng thêm một mạo từ không xác định:

MAO TỪ	TÍNH TỪ	DANH TỪ	
en	grön	stol	một cái ghế xanh lá cây
en	hög	mur	một bức tường cao
en	dyr	klocka	một cái đồng hồ đắt
	kall	mjölk	sữa lạnh (danh từ này không đếm được!)

Mạo từ và tính từ không xác định có một dạng khác khi danh từ là một danh từ -ett. Trong trường hợp này, mạo từ không xác định là ett (xem 10.1) và tính từ có đuôi biến dạng t:

ett	grönt	bord	một cái bàn xanh lá cây
ett	högt	hus	một ngôi nhà cao
ett	dyrt	hotell	một khách sạn đắt
	kallt	kaffe	cà phê lạnh (danh từ này không đếm được!)

Như thế, dạng không xác định của mạo từ và tính từ ra sao là tùy thuộc vào danh từ. Đây là một trong những cách hòa hợp tính từ của tiếng Thụy điển. Trong những ví dụ sau đây, tính từ và danh từ phối hợp với nhau thành một NP trong một mệnh đề:

Jag kan se en hög mur.	Tôi có thể thấy một bức tường cao.
Jag kan se ett högt hus bakom parken.	Tôi có thể thấy một ngôi nhà cao đằng sau công viên.
En dyr klocka bör gå rätt.	Một chiếc đồng hồ đắt phải chạy đúng.
Ett dyrt hotell bör ha god service.	Một khách sạn đắt phải có sự phục vụ tốt.

11.3 Sự biến dạng của mạo từ và tính từ ở dạng xác định

Nếu bạn thêm một thuộc ngữ vào danh từ xác định thì sẽ xảy ra những hiện tượng như sau: Tính từ sẽ có đuôi biến dạng đặc biệt là a, một mạo từ xác định đặc biệt phải được đặt ra trước tính từ đó và danh từ cũng phải đứng ở dạng xác định. Mạo từ đặc biệt nói trên gọi là *mạo từ xác định đặt trước* (*framförställd bestämd artikel*), nó có dạng đối với danh từ -en và det đối

với danh từ -ett:

MAO TỪ XÁC ĐỊNH	TÍNH TỪ	DANH TỪ	
den	gröna	stolen	cái ghế xanh lá cây này
den	höga	muren	bức tường cao này
den	dyra	klockan	cái đồng hồ đắt này
den	kalla	mjölken	sữa lạnh này
det	gröna	bordet	cái bàn xanh lá cây này
det	höga	huset	ngôi nhà cao này
det	dyra	hotellet	khách sạn đắt này
det	kalla	kaffet	cà phê lạnh này

Ngoài ra còn có một dạng đặc biệt nữa của tính từ, nó tận cùng bằng e. Dạng này có thể dùng để thay thế cho dạng tận cùng bằng a khi danh từ ở dạng xác định số ít và ám chỉ một người giới nam:

den trötta pojken	
hoặc den trötte pojken	cậu bé mệt mỏi này
den arga mannen	
hoặc den arge mannen	người đàn ông giận dữ này

Những ví dụ sau đây cho thấy sự thay đổi giữa dạng xác định và không xác định:

Jag kan se en hög mur och ett högt hus. Den höga muren följer nästan helt det höga huset.	Tôi có thể thấy một bức tường cao và một ngôi nhà cao. Bức tường cao kia hầu như che kín hết ngôi nhà cao kia.
Peter köpte en dyr klocka och en billig klocka. Den dyra klockan har stannat, men den billiga klockan går fortfarande.	Peter đã mua một chiếc đồng hồ đắt và một chiếc đồng hồ rẻ. Chiếc đồng hồ đắt kia đã đứng, nhưng chiếc đồng hồ rẻ kia vẫn chạy.

11.4 Sự biến dạng của mạo từ và tính từ ở số nhiều

Khi danh từ ở dạng số nhiều thì tính từ luôn luôn có đuôi a. Nếu danh từ ở dạng không xác định thì bạn không cần phải đặt thêm một mạo từ đặc biệt nào cả. Tuy vậy, nagra 'một vài' thường đứng ở vị trí của mạo từ không xác định. Chú ý rằng khi đi với danh từ -en hay danh từ -ett thì mạo từ và tính từ không có sự khác biệt nào cả:

MAO TỪ XÁC ĐỊNH	TÍNH TỪ	DANH TỪ
--------------------	------------	------------

(Danh từ -en)

(några)	gröna	stolar	vài chiếc ghế xanh lá cây
(några)	höga	murar	vài bức tường cao

(Danh từ -ett)

(några)	gröna	bord	vài chiếc bàn xanh lá cây
(några)	höga	hus	vài ngôi nhà cao

Nếu danh từ ở dạng xác định số nhiều và đi chung với một thuộc ngữ, thì phải dùng một mạo từ đặt trước. Ở số nhiều thì mạo từ đặt trước này có dạng là *de* (bất kể là danh từ -en hay danh từ -ett):

MAO TỪ XÁC ĐỊNH	TÍNH TỪ	DANH TỪ
--------------------	------------	------------

(Danh từ -en)

<i>de</i>	gröna	stolarna	những chiếc ghế xanh lá cây này
<i>de</i>	höga	murarna	những bức tường cao này

(Danh từ -ett)

<i>de</i>	gröna	borden	những chiếc bàn xanh lá cây này
<i>de</i>	höga	husen	những ngôi nhà cao này

Những ví dụ sau đây cho thấy sự thay đổi giữa mệnh đề danh từ (NP) không xác định và xác định ở số nhiều:

Vi sålde *några* gröna stolar
och *några* röda bord.

De gröna stolarna passade
inte till *de* röda borden.

Fängelset har *höga* murar.

De höga murarna gör det
svårt att rymma.

Chúng tôi đã bán vài chiếc ghế xanh lá
cây và vài chiếc bàn đỏ.

Những chiếc ghế xanh lá cây đó
không hợp với những chiếc bàn đỏ đó.

Nhà tù đó có những bức tường cao.

Những bức tường cao đó làm khó trốn
thoát.

Đến nay chúng ta đã xét hết tất cả 3 dạng của mạo từ xác định đặt trước. Sau đây là bản tổng kết của 3 dạng đó:

SỐ ÍT		SỐ NHIỀU
<i>Danh từ -en</i>	<i>Danh từ -ett</i>	
<i>den</i>	<i>det</i>	<i>de</i>
<i>den</i> dyra klockan	<i>det</i> dyra hotellet	<i>de</i> dyra klockorna

Mạo từ xác định đặt trước không được đặt ra nếu danh từ xác định không có thuộc ngữ đi kèm. Hãy so sánh những ví dụ sau đây:

Kan du se det höga huset? Bạn có thể thấy ngôi nhà cao đó không?
 Kan du se huset? Bạn có thể thấy ngôi nhà đó không?

Eva sitter på den gröna stolen. Eva ngồi trên chiếc ghế xanh lá cây đó.
 Eva sitter på stolen. Eva ngồi trên chiếc ghế đó.

Banken äger de dyra Ngân hàng làm chủ những khách sạn
 hotellen. đắt tiền đó.
 Banken äger hotellen. Ngân hàng làm chủ những khách sạn
 đó.

11.5 Tính từ đóng vai vị ngữ

Khi tính từ làm vị ngữ thì nó cũng phải biến đổi để có sự hòa hợp với danh từ mà lúc này đóng vai chủ từ. Tính từ trong trường hợp này có dạng giống như một thuộc ngữ trong một mệnh đề danh từ (NP) không xác định. Vị ngữ thường đi sau động từ vara và bli:

CHỦ TỪ	ĐỘNG TỪ	VỊ NGỮ	
SỐ ÍT			
<i>Danh từ -en</i>			
Filmen	är	rolig.	Bộ phim này (là) vui.
Maten	blev	kall.	Thức ăn này đã trở nên nguội.
<i>Danh từ -ett + t</i>			
Programmet	är	roligt.	Chương trình này (là) vui.
Rummet	blev	kallt.	Căn phòng này đã trở nên lạnh.
SỐ NHIỀU + a			
Filmerna	är	roliga.	Những bộ phim này (là) vui.
Elementen	blev	kalla.	Những lò sưởi này đã trở nên lạnh.

Sau động từ göra và một số động từ khác, tính từ có thể đóng vai vị ngữ và bổ nghĩa cho túc từ. Trong những trường hợp này, tính từ cũng phải biến đổi cho hòa hợp với túc từ:

Nyheten gjorde Eva glad. Tin đó đã làm Eva vui mừng.
 Nyheten gjorde Eva och Peter Tin đó đã làm Eva và Peter vui
 glada. mừng.
 Maria målade bokhyllan gul. Maria đã sơn kệ sách (thành) màu vàng.
 Maria målade bordet gult. Maria đã sơn cái bàn (thành) màu vàng.

11.6 Tổng kết sự biến dạng của tính từ

Đến nay, chúng ta đã xét hết tất cả các dạng của tính từ. Sau đây là bảng tổng kết của chúng:

	DANG KHÔNG XÁC ĐỊNH SỐ ÍT và VỊ NGỮ	DANG XÁC ĐỊNH và SỐ NHIỀU
Danh từ -en	grön en grön stol Stolen är grön.	grön + a → gröna den gröna stolen det gröna bordet
Danh từ -ett	grön + t → grönt ett grönt bord Bordet är grönt.	(några) gröna stolar (några) gröna bord Stolarna är gröna. Borden är gröna.

11.7 Tính từ *liten*

Tính từ *liten* 'nhỏ, bé' được biến đổi theo một cách hoàn toàn khác so với những tính từ thường. Ở số nhiều, nó đổi thành hẳn một từ khác, là *små*.

VỊ NGỮ	KHÔNG X/ĐỊNH	XÁC ĐỊNH
SỐ ÍT		
Skjortan är liten. Áo sơ-mi này (là) nhỏ.	en liten skjorta một áo sơ-mi nhỏ	den lilla skjortan áo sơ-mi nhỏ này
Skåpet är litet. Tủ này (là) nhỏ.	ett litet skåp một tủ nhỏ	det lilla skåpet tủ nhỏ này
SỐ NHIỀU		
Skjortorna är små. Những sơ-mi này (là) nhỏ.	två små skjortor hai sơ-mi nhỏ	de små skjortorna những sơ-mi nhỏ này

11.8 Sự biến dạng của động tính từ

Như đã thấy ở phần 9.13, các dạng động tính từ thường đóng vai một tính từ.

Động tính từ quá khứ cũng biến dạng hòa hợp theo cùng phương pháp như một tính từ thường, nghĩa là cũng đặt thêm *t* hoặc *a*:

VINGŨ

KHÔNG XÁC ĐỊNH

XÁC ĐỊNH

SỐ ÍT

Dörren är stängd.

Cửa này (là) đóng.

Fönstret är stängt.

Cửa sổ này (là) đóng.

en stängd dörr

một cái cửa đóng

ett stängt fönster

một cái cửa sổ đóng

den stängda dörren

cái cửa đóng này

det stängda fönstret

cái cửa sổ đóng này

SỐ NHIỀU

Dörrarna är stängda.

Những cửa này (là) đóng.

två stängda dörrar

những cái cửa đóng

de stängda dörrarna

những cái cửa đóng này

Động tính từ hiện tại có thể nhận ra được là nhờ chúng tận cùng bằng *ande* hoặc *ende*. Nên nhớ rằng động tính từ hiện tại không bao giờ biến dạng:

Nyheten var glädjande.

Meddelandet var glädjande.

en glädjande nyhet

ett glädjande meddelande

glädjande nyheter

Tin dó (đã làm) phấn khởi.

Tin dó (đã làm) phấn khởi.

một tin (làm) phấn khởi

một tin (làm) phấn khởi

những tin (làm) phấn khởi

11.9 Dạng -t của động tính từ quá khứ và một số tính từ

Khi bạn đặt thêm đuôi *t* vào một động tính từ quá khứ hoặc một tính từ mà chúng đã tận cùng bằng *t* hoặc *d* rồi, thì sẽ xảy ra một chuyện khá phiền phức. Tuy vậy, qui tắc chính là:

Tính từ hoặc động tính từ quá khứ tận cùng bằng *t* hoặc *d*, thì *t* hoặc *d* đó biến mất khi bạn thêm đuôi *t*.

Ví dụ:

svart	→	svart	+ t →	svart	đen
låst	→	låst	+ t →	låst	(đã được) khóa
hård	→	hård	+ t →	hårt	cứng
stängd	→	stängd	+ t →	stängt	(đã được) đóng
öppnad	→	öppnad	+ t →	öppnat	(đã được) mở

Chú ý: Động tính từ quá khứ thường dịch là 'đã bị, đã được' + nghĩa của động từ gốc. Dạng -t của động tính từ quá khứ thường rất giống phân từ quá khứ (xem 9.1), nhưng chúng có chức năng và ý nghĩa hoàn toàn khác nhau.

en svart dörr	một cái cửa đen
ett svart skåp	một cái tủ đen
en hård bulle	một cái bánh (mì) tròn cứng
ett hårt bröd	một cái bánh mì cứng
en öppnad burk	một cái hộp đã được mở
ett öppnat brev	một lá thư đã được mở

Một số loại động tính từ quá khứ và tính từ lại có đuôi biến dạng là tt, chứ không phải t như đã nói trên.

Loại thứ nhất là động tính từ quá khứ tận cùng bằng dd:

Động tính từ quá khứ tận cùng bằng dd thì dd đó được đổi thành tt.

Ví dụ:

klädd	→	klädd	+ tt →	klätt	được mặc
försedd	→	försedd	+ tt →	försett	được trang bị

Bilen är försedd med dimljus. Xe hơi được trang bị đèn chống sương mù.
 Köket är försett med fläkt. Bếp được trang bị quạt.

Loại thứ hai là tính từ tận cùng bằng một nguyên âm dài có trọng âm và có thể còn có d hoặc t tiếp theo nữa. Những tính từ như thế cũng có đuôi biến dạng tt. Khi bạn thêm tt thì d hoặc t nói trên sẽ bị biến mất, đồng thời nguyên âm dài trở thành nguyên âm ngắn:

Tính từ tận cùng bằng:

+ nguyên âm dài có trọng âm	blå	+ tt →	blätt	xanh
	ny	+ tt →	nytt	mới
+ nguyên âm dài có trọng âm + t	vit	+ tt →	vitt	trắng
	söt	+ tt →	sött	xinh, ngọt
+ nguyên âm dài có trọng âm + d	röd	+ tt →	rött	đỏ
	bred	+ tt →	brett	rộng

Chú ý: Nguyên âm ngắn trước tt.

en ny skjorta	một áo sơ-mi mới
ett nytt skärp	một dây nịt mới
Flickan är söt.	Cô gái này (là) xinh.
Barnet är sött.	Đứa bé này (là) xinh.
en bred gata	một con đường rộng
ett brett dike	một đường rãnh rộng

Tính từ và động tính từ quá khứ tận cùng bằng en không mang trọng âm thì n bị biến mất khi bạn đặt thêm t:

öppen	→	öppen	+ t →	öppet	mở, hở
naken	→	naken	+ t →	naket	trần truồng
skrivn	→	skrivn	+ t →	skrivet	đã viết
försvunnen	→	försvunnen	+ t →	försvunnet	đã biến mất

en naken pojke

một cậu bé trần truồng

ett naket barn

một đứa trẻ trần truồng

Romanen är skrivn på finska.

Tiểu thuyết được viết bằng tiếng Phần lan.

Brevet är skrivet med bläck.

Lá thư được viết bằng mực.

Tính từ và động tính từ quá khứ: $e\cancel{n} + t \rightarrow et$

Chú ý: Nếu nguyên âm e mang trọng âm thì n phải được giữ lại:

rent + t → rent

11.10 Dạng -a của tính từ và động tính từ quá khứ

Nếu động tính từ quá khứ hình thành từ động từ -ar, thì tận cùng bằng ad. Nhưng động tính từ như thế khi chuyển sang dạng số nhiều hoặc khi đứng trước một danh từ xác định, sẽ phải thêm e (chứ không thêm a!):

Động tính từ quá khứ tận cùng bằng ad khi chuyển sang dạng xác định thì phải thêm đuôi e (chứ không phải a!)

öppnad	+ e →	öppnade	đã được mở
målad	+ e →	målade	đã được sơn

Hãy so sánh với:

stängd	+ a →	stängda	đã được đóng
--------	-------	---------	--------------

Dörren är öppnad.

Cửa (là) đã được mở.

Dörrarna är öppnade.

Những cửa (là) đã được mở.

de öppnade dörrarna

những cửa đã được mở này

en nymålad stol

một cái ghế mới được sơn

två nymålade stolar

hai cái ghế mới được sơn

Hãy so sánh với:

Dörren är stängd.

Cửa (là) đã được đóng.

Dörrarna är stängda.

Những cửa (là) đã được đóng.

de stängda dörrarna

những cửa đã được đóng này

en nyköpt stol

một cái ghế mới được mua

två nyköpta stolar

hai cái ghế mới được mua

Qui tắc sau đây được áp dụng chung cho cả tính từ và động tính từ quá khứ:

Tính từ và động tính từ quá khứ tận cùng bằng er, el hoặc en không mang trọng âm, thì e bị biến mất khi thêm a.

Ví dụ:

skri <u>v</u> en	→	skri <u>v</u> e n	+ a →	skrivna	đã được viết
bun <u>d</u> en	→	bun <u>d</u> e n	+ a →	bundna	đã được trói, buộc...
na <u>k</u> en	→	na <u>k</u> e n	+ a →	nakna	trần truồng
en <u>k</u> el	→	en <u>k</u> e l	+ a →	enkla	đơn giản
sä <u>k</u> er	→	sä <u>k</u> e r	+ a →	säkra	chắc chắn

Trong một số tính từ thì một nguyên âm khác lại biến mất:

gam <u>m</u> al	→	gam <u>m</u> a l	+ a →	gamla	già, cũ
-----------------	---	-----------------------------	-------	-------	---------

Chú ý: Chỉ có nguyên âm không mang trọng âm mới bị biến mất, còn nếu nguyên âm đó có trọng âm thì phải giữ lại:

re <u>n</u>	+ a →	rena	sạch
he <u>l</u>	+ a →	hela	cả, trọn

12 Đại từ sở hữu và dạng sở hữu

12.1 Dạng sở hữu

Đại từ nhân xưng có những dạng riêng khi nó mô tả một người nào đó làm chủ một cái gì đó. Những dạng như thế gọi là *đại từ sở hữu* (*possesiv pronom*). Chúng là những dạng của những đại từ nhân xưng tương ứng với dạng sở hữu của danh từ (xem 10.10):

Mitt bror bor i Göteborg.

Min syster är söt.

Känner du Per? Hans mor är
vår svensklärare.

Känner du Eva? Hennes man
är er lärare.

Känner du familjen Svensson?
Deras villa är till salu.

Anh/em trai của tôi ở Göteborg.

Chi/em gái của bạn xinh.

Bạn quen Per không? Mẹ anh ta là
cô giáo dạy tiếng Thụy điển của
chúng tôi đấy.

Bạn quen Eva không? Chồng cô ta là
thầy giáo của các bạn đấy.

Bạn quen gia đình Svensson không?
Biệt thự của họ đang để bán đấy.

Dạng sở hữu của den và det là dess 'của nó'. Nhưng có nhiều lý do làm người ta muốn tránh dạng dess này. Và để tránh, người ta phải viết vòng quanh. Ví dụ người ta tránh viết là:

Jag kan se en katt.

Dess päls är grå.

mà thường viết là:

Jag kan se en katt.

Den har grå päls.

Tôi có thể thấy một con mèo.

Bộ lông của nó màu xám.

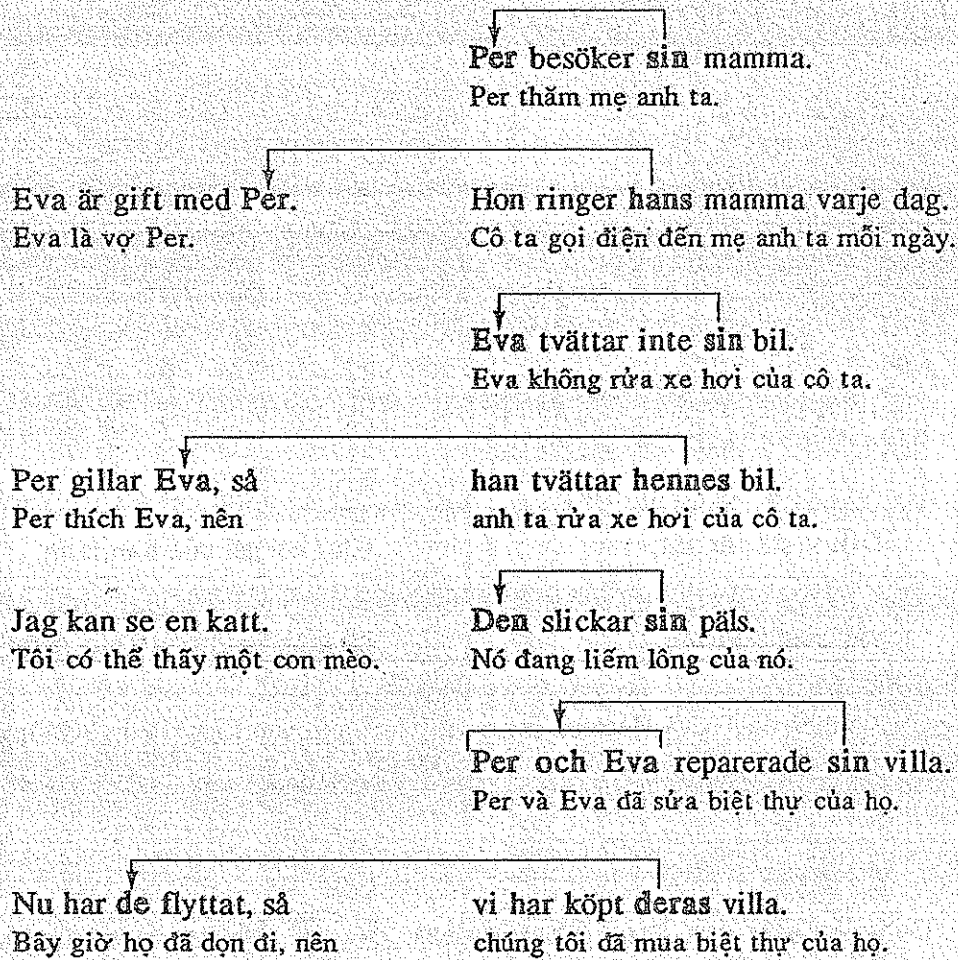
Tôi có thể thấy một con mèo.

Nó có bộ lông xám.

12.2 Dạng phản thân của đại từ sở hữu là: *sin*

Khi chủ từ và người chủ cùng là một nhân vật trong mệnh đề, thì một số đại từ sở hữu được thay thế bằng đại từ phản thân đặc biệt, là: *sin* 'của chính mình'. Từ *sin* này là dạng sở hữu tương ứng của *sig* ở dạng túc từ (xem 5.2). Như vậy, *sin* được dùng để thay thế cho *hans*, *dess*, *hennes* và *deras* khi chủ từ và người chủ cùng là một nhân vật trong mệnh đề đó:

CHỦ TỪ



Bảng sau đây cho thấy các dạng sở hữu của tất cả đại từ nhân xưng:

CHỦ TỪ	DẠNG SỞ HỮU	
	KHÔNG PHẦN THÂN	PHẦN THÂN
jag	min	mig
du	din	din
han	hans	sin
hon	hennes	sin
den	(dess)	sin
det	(dess)	sin
vi	vår	vår
ni	er	er
de	deras	sin

12.3 Sự biến dạng của đại từ sở hữu

Một số đại từ được biến dạng theo phương pháp giống như tính từ khi làm thuộc ngữ. Cụ thể là chúng được thêm đuôi *t* khi đứng trước danh từ *-ett* số ít và thêm đuôi *a* khi đứng trước danh từ số nhiều:

Kan du se vår bil?	Bạn có thể thấy xe hơi của chúng tôi không?
Kan du se vårt hus?	Bạn có thể thấy ngôi nhà của chúng tôi không?
Kan du se våra bilar?	Bạn có thể thấy những chiếc xe hơi của chúng tôi không?

Tuy vậy, cũng có một số đại từ sở hữu bất qui tắc và một số khác không bao giờ biến dạng. Sau đây là bảng tổng kết tất cả các dạng của chúng:

SỐ ÍT				SỐ NHIỀU	
Danh từ <i>-en</i>		Danh từ <i>-ett</i>			
min	bil	mitt	hus	mina	bilar
din	bil	ditt	hus	dina	bilar
sin	bil	sitt	hus	sina	bilar
hans	bil	hans	hus	hans	bilar
hennes	bil	hennes	hus	hennes	bilar
dess	bil	dess	hus	dess	bilar
vår	bil	vårt	hus	våra	bilar
er	bil	ert	hus	era	bilar
deras	bil	deras	hus	deras	bilar

Qui tắc cơ bản là bạn phải đặt thêm *t* khi đi với danh từ *-ett* và thêm *a* khi đi với danh từ số nhiều.

1. Những đại từ sở hữu tận cùng bằng *s* thì không bao giờ biến dạng, đó là: *hans*, *hennes*, *dess*, *deras*.

2. Những đại từ sở hữu có vần: *min*, *din*, *sin* thì đổi thành *mitt*, *ditt*, *sitt* khi chúng đi với danh từ *-ett*.

Trong tiếng Thụy điển, các đại từ sở hữu có thể dùng độc lập, nói cách khác là chúng không cần danh từ nào đi kèm theo:

Om du behöver en kam, kan du låna min.

Kan jag få låna ett paraply?
Jag har glömt mitt.

Kan jag få en cigarett? Jag glömde mina i bilen.

Jag lånade Per en elborr. Hans var trasig.

Nếu bạn cần một cái lược, bạn có thể mượn của tôi.

Tôi có thể được mượn cái dù (cái ô) không? Tôi đã quên của tôi.

Tôi có thể được một điếu thuốc không? Tôi đã để quên của tôi trong xe hơi.

Tôi đã cho Per mượn một cái khoan điện. Của anh ta đã hỏng.

Tiếng Thụy điển cho phép dùng đại từ sở hữu độc lập theo kiểu này, nhưng chúng vẫn phải biến dạng theo cách thông thường để hòa hợp với danh từ mà nó ám chỉ.

12.4 Sự biến dạng của danh từ và tính từ bị sở hữu

Điều quan trọng là bạn cần chú ý đến việc đại từ sở hữu ảnh hưởng như thế nào đến các từ trong cùng một mệnh đề danh từ (NP). Danh từ mà có đại từ sở hữu làm thuộc ngữ, hay nói cách khác là danh từ bị sở hữu bởi một đại từ sở hữu, thì không được tận cùng bằng mạo từ xác định:

min bil	xe hơi của tôi	(không được viết: min bilen)
hans hus	ngôi nhà của anh ta	(không được viết: hans huset)

Qui tắc này áp dụng cho cả những danh từ bị sở hữu bởi một danh từ khác:

Olles bil	xe hơi của Olle	(không được viết: Olles bilen)
-----------	-----------------	--------------------------------

Bạn cũng cần chú ý rằng: Không được dùng một mạo từ đặt trước nào hoặc một mạo từ không xác định nào cho danh từ bị sở hữu:

Olles röda bil	chiếc xe đỏ của Olle
----------------	----------------------

Không được viết: Olles den röda bilen
hoặc: Olles en röd bil

Ngoài ra cũng cần chú ý nữa là: Tính từ bị sở hữu phải luôn luôn có đuôi biến dạng a:

mitt gröna bord	cái bàn xanh lá cây của tôi
Olles röda stol	cái ghế đỏ của Olle

- | |
|--|
| <ul style="list-style-type: none">+ Không được đặt mạo từ (kể cả mạo từ xác định) cho danh từ bị sở hữu.+ Tính từ bị sở hữu phải luôn luôn có đuôi biến dạng a. |
|--|

Nếu muốn phối hợp danh từ sở hữu hoặc đại từ sở hữu với một mạo từ không xác định, thì bạn phải mô tả một cách dài dòng như sau:

<i>có thể viết là:</i>	min vän	bạn của tôi
	en vän till mig	một người bạn của tôi
<i>có thể viết là:</i>	hans bruna rock	cái áo khoác màu nâu của anh ta
	en av hans bruna rockar	một trong những cái áo khoác màu nâu của anh ta

13 Một số thuộc ngữ

13.1 Den här và den där

Den här thường dịch là 'này này, đây này' và den där dịch là 'kia kia' nhưng nhiều khi chỉ cần dịch là 'này' hoặc 'kia' là đủ. Den här và den där là hai thuộc ngữ rất thông dụng trong tiếng Thụy điển. Chúng gồm có một mạo từ xác định đặt trước, tiếp sau đó là *här* hoặc *där* (xem 15.1). Trong những trường hợp này, mạo từ xác định đặt trước cũng phải biến đổi theo phương pháp thông thường để hòa hợp với danh từ theo sau. Ví dụ:

	SỐ ÍT Danh từ -en		SỐ NHIỀU
<i>này:</i>	den här biljetten cái vé này	det här tåget xe lửa này	de här biljetterna những cái vé này
<i>kia:</i>	den där biljetten cái vé kia	det där tåget chiếc xe lửa kia	de där tågen những chiếc xe lửa kia

Hãy chú ý thêm về những hiện tượng xảy ra cho danh từ và cho cả tính từ sau *den här* và *den där*:

Sau *den här* và *den där* thì danh từ phải ở dạng xác định
Sau *den här* và *den där* thì tính từ phải có đuôi *a*.

Ví dụ:

den här dyra biljetten
det där röda tåget
de där dyra biljetterna
de här röda tågen

cái vé đắt này
chiếc xe lửa đỏ kia
những cái vé đắt kia
những chiếc xe lửa đỏ này

Sau đây là vài ví dụ về những mệnh đề danh từ (NP) như trên trong những câu phức:

Vi ska åka med det där röda tåget.
Den här biljetten var väldigt dyr.
Peter brukar sitta på den här gröna stolen.
Jag bor aldrig mer på det där dyra hotellet.
De där vita husen är vackra.

Chúng ta sẽ đi bằng chiếc xe lửa đỏ kia.
Cái vé này đã (là) rất đắt.
Peter thường ngồi trên chiếc ghế xanh lá cây này.
Tôi sẽ không bao giờ ở trong khách sạn đắt kia nữa.
Những ngôi nhà trắng kia (là) đẹp.

Den här och den där cũng có thể được dùng độc lập, không cần phải có danh từ theo sau, và khi đó nó cũng phải biến đổi cho hòa hợp với danh từ nó ám chỉ (hiểu ngầm là có danh từ):

Har du en korkskruv?	Bạn có cái vặn nút chai không?
Ja, ta den här!	Vâng (có), hãy lấy cái này này!
Har du ett suddgummi?	Bạn có cục tẩy (gôm) không?
Ja, ta det här!	Vâng (có), hãy lấy cái này này!
Har du några handskar?	Bạn có đôi bao tay nào không?
Ja, du kan låna de här!	Vâng (có), bạn có thể mượn đôi này này!

13.2 Vilken

Nghi vấn từ *vilken* khác khá xa với những nghi vấn từ đã nói ở phần 4.4, vì nó phải biến đổi cho hòa hợp với danh từ. Các dạng của nó gồm có:

SỐ ÍT	<i>Danh từ -en</i>	<i>Danh từ -ett</i>
	Vilken månad är du född?	Vilket år är du född?
	Bạn được sinh tháng nào?	Bạn được sinh năm nào?
	Vilken lärare har ni?	Vilket barn är ditt?
	Các bạn có thầy giáo nào?	Đứa con nào là của bạn?
SỐ NHIỀU	Vilka elever är sjuka i dag?	
	Những học sinh nào bị bệnh (bị ốm) hôm nay?	
	Vilka dagar arbetar du?	
	Những ngày nào bạn làm việc?	

Bạn phải dùng *vilken* khi nghi vấn từ đi cùng với một danh từ và đóng vai thuộc ngữ cho danh từ đó. Và không thể dùng được trong trường hợp này. *Vilken* cũng có thể dùng độc lập như trong các ví dụ sau. Nghi vấn từ ám chỉ một trong những cái có thể lựa chọn được, tương ứng với nghi vấn từ 'nào' trong tiếng Việt. Hãy so sánh các câu sau đây:

Nu ska vi äta lunch.	Bây giờ chúng ta sẽ ăn trưa.
Vad vill du äta?	Bạn muốn ăn gì?
Här är fem apelsiner.	Đây là năm quả cam.
Vilken vill du ha?	Bạn muốn lấy quả nào?
Här är fem äpplen.	Đây là năm quả táo.
Vilket vill du ha?	Bạn muốn lấy quả nào?
Du får ta fem äpplen.	Bạn được lấy năm quả táo.
Vilka vill du ha?	Bạn muốn lấy những quả nào?
Jag ska köpa video.	Tôi sẽ mua vi-de-ô.
Vilket är det bästa märket?	Hiệu (mặc) nào là hiệu tốt nhất?

Vilken cũng được dùng trong thân ngữ (thán tán), lúc đó nó luôn đi cùng với một danh từ:

Vilken underbar utsikt!

Ô, phong cảnh đẹp quá!

hoặc: Phong cảnh mới đẹp làm sao!

Vilket ruskigt väder det var i går!

Ô, thời tiết hôm qua xấu quá! hoặc:

Thời tiết hôm qua mới xấu làm sao!

Nhưng nếu không có danh từ theo sau thì bạn được không dùng vilken mà phải dùng vad:

Vad rädd jag blev!

Ôi, tôi (đã) sợ quá!

Vad söt du är!

Ôi, bạn xinh quá!

Chú ý về cách sắp đặt từ: Chủ từ trong những thân ngữ loại này vẫn đứng trước động từ, mặc dù có một phần khác đã đứng trước chủ từ.

13.3 Någon

Någon 'nào, nào đó' được biến dạng theo phương pháp như sau:

SỐ ÍT

Danh từ -en

någon bok

một quyển sách nào đó

Danh từ -ett

något trä

một cây nào đó

SỐ NHIỀU

några stolar

vài cái ghế (nào đó)

Bạn cũng có thể dùng:

nåna bok

nått trä

nåra stolar

Nåna, nått và nåra là dạng đàm thoại của någon, något và några.

Någon (något, några) được dùng khi người nói không biết hoặc không muốn tiết lộ chính xác điều đang nói.

Någon (något, några) có thể được dùng chung với một danh từ hoặc cũng có thể được dùng độc lập (không cần có danh từ theo sau):

Eva bor i någon by på landet.

Eva sống trong một làng nào đó ở miền quê.

(Mệnh đề này cho thấy người nói không biết chắc chắn Eva ở trong làng nào)

Hästen hade något konstigt märke på halsen.

Con ngựa (đã) có một dấu vết kỳ lạ ở cổ.

Jag har några flaskor vin i källaren.

Tôi có vài chai rượu «vang» ở dưới hầm.

Några av mina vänner var där.

Một vài người bạn tôi đã có mặt tại đó.

Jag behöver en skruvmejsel. Har du någon?

Tôi cần một cái «tuộc-vít». Bạn có cái nào không?

Jag vill ha lite vin.
Har du något kvar?
Mina cigaretter är slut.
Har du några att ge mig?

Tôi muốn một chút rượu «vang».
Bạn còn chút nào không?
Thuốc lá của tôi hết rồi.
Anh có vài điếu cho tôi không?

Khi *någon* được dùng hoàn toàn độc lập và không ám chỉ một danh từ nào đã nói, thì lúc đó nó có nghĩa là 'một người nào đó'

Någon har varit här.
Har någon ringt?

Người nào đó đã có mặt tại đây.
Có người nào gọi điện thoại không?

Nếu là những đồ vật hoặc là những gì trừu tượng thì người ta dùng *något* hoặc *någotting* (dạng đàm thoại là *nånting*):

Någotting måste ha hänt.
Kan du se något (någotting)?

Chuyện gì đó đã phải xảy ra.
Bạn có thể thấy gì không?

Những từ này cũng có thể dùng phối hợp với một tính từ:

Jag måste ha sagt något
(någotting) dumt, eftersom
han blev så arg.

Chắc tôi đã phải nói điều gì
xúc phạm, vì anh ta đã nổi giận
đến thế.

Någonstans (trong đàm thoại thường dùng: *nånstans*) 'một nơi nào đó' được dùng để chỉ nơi chốn:

Han bor här någonstans.
Har du någonstans att bo?

Anh ta sống ở khoảng chỗ này.
Bạn có chỗ nào ở không?

Någon gång (trong đàm thoại thường dùng: *nån gång*) 'một lần nào đó, lúc nào đó' được dùng để chỉ thời gian:

Vi gör det någon gång i
framtiden.
Har du varit där någon gång?

Chúng tôi sẽ làm việc đó vào
lần nào đó trong tương lai.
Bạn đã đến đó lần nào chưa?

Khi danh từ ở dạng không xác định thì người ta thường dùng *någon* (*något*, *några*) trong những câu hỏi, những mệnh đề phủ định có *inte* và những mệnh đề phụ mô tả một điều kiện (dùng với *om*). Còn trong những mệnh đề loại khác thì mạo từ không xác định hoặc dạng không có mạo từ là dạng tương ứng với *någon*:

Har du någon cykel?
Hãy so sánh với câu:
Jag har en cykel.

Bạn có chiếc xe đạp nào không?

Tôi có một chiếc xe đạp.

Kan du ge mig några
cigaretter?
Hãy so sánh với câu:
Jag har cigaretter.

Bạn có thể cho tôi vài điếu thuốc
được không?

Tôi có những điếu thuốc.

Vi köpte inte några vin.

Hãy so sánh với câu:

Vi köpte vin.

Jag har inte några syskon.

Om du ser några rosor i affären,
kan du köpa en bukett.

Chúng tôi đã không mua rượu
«vang» nào cả.

Chúng tôi đã mua rượu «vang».

Tôi không có anh chị em nào cả.

Nếu bạn thấy bông hồng nào ở cửa
hàng, bạn có thể mua một bó.

Bạn hãy chú ý cách dùng *någon* để thay thế cho một mạo từ không xác định như sau:

Per har en bror, men han
har inte någon syster.

Per có một anh/ em trai, nhưng anh
ta không có chị/ em gái nào.

13.4 *Inte någon – ingen*

Thông thường, bạn có thể đặt thêm phủ định từ *inte* vào một câu có *någon*, và lúc đó bạn cũng có thể thay thế *inte någon* bằng *ingen*:

Jag känner inte någon i Stockholm. = Jag känner ingen i Stockholm.
Tôi không quen ai ở Stockholm.

Ingen có những dạng sau:

SỐ ÍT

Danh từ -en

ingen

Danh từ -ett

inget

ingenting (chỉ được dùng độc lập)

SỐ NHIỀU

inga

Hãy so sánh những ví dụ sau đây:

Jag har inte någon svart kostym. = Jag har ingen svart kostym.

Tôi không có bộ «vét» đen nào.

Jag har inte något paraply. = Jag har inget paraply.

Tôi không có cái dù (cái ô) nào.

Jag har inte några handskar. = Jag har inga handskar.

Tôi không có (những) găng tay nào.

Jag såg inte någon ute på gatan. = Jag såg ingen ute på gatan.

Tôi đã không thấy người nào ngoài đường.

Jag köpte inte något i affären. = Jag köpte inget i affären.

Tôi đã không mua gì trong cửa hàng.

Ingen chỉ được thay thế cho *inte någon* khi *inte* và *någon* đứng liền cạnh nhau. Như thế, bạn không thể dùng *ingen* trong một mệnh đề phụ hoặc trong một mệnh đề chính có nhiều động từ, vì lúc đó *inte* không đứng cạnh *någon*. Hãy so sánh các ví dụ sau đây:

Mệnh đề chính

Vi har inte något salt.
 = Vi har inget salt.
 Chúng ta không có tí muối nào.
 Har du inte några pengar?
 = Har du inga pengar?
 Bạn không có đồng nào hả?

Mệnh đề chính, một động từ

Vi har inte någon lök.
 = Vi har ingen lök.
 Chúng tôi không có củ hành nào.

Mệnh đề phụ

Vi måste låna, om vi inte har
 något salt. Chúng ta phải mượn,
 nếu chúng ta không có tí muối nào.
 Varför tror du, att jag inte har
 några pengar? Tại sao bạn tưởng
 rằng tôi không có đồng nào?

Mệnh đề chính, nhiều động từ

Jag har inte köpt någon lök.
 Tôi đã không mua củ hành nào.

Khi nhóm từ phủ định inte någon (inte något, inte några) đóng vai chủ từ, thì người ta thường thay bằng ingen (inget, inga):

(Inte någon har ätit upp maten) = Ingen har ätit upp maten.

Không ai ăn hết thức ăn.

(Inte något (inte någonting) fungerar) = Inget (ingenting) fungerar.

Không có gì hoạt động đúng cả.

(Inte några har varit här förut) = Inga har varit här förut.

Không ai đã có mặt ở đây trước đây.

Khi nhóm phủ định từ nói trên đóng vai chủ từ trong một mệnh đề phụ, thì cả hai inte någon và ingen đều có thể luân phiên dùng được:

Jag vet, att inte någon kan komma i morgon. = Jag vet, att ingen kan komma i morgon.

Tôi biết rằng không ai có thể đến được vào ngày mai.

Jag hoppas, att inte något (inte någonting) tråkigt kommer att hända. = Jag hoppas, att inget (ingenting) tråkigt kommer att hända.

Tôi hy vọng rằng không có điều gì buồn phiền sẽ xảy ra ngày mai.

Bạn cũng nên chú ý những câu theo kiểu dưới đây. Trong những câu này, bao giờ người ta cũng dùng någon (något, några) mặc dù trong mệnh đề có chứa một từ với ý nghĩa phủ định như sau:

utan 'không'

De hoppade på mig utan någon som helst anledning. Họ đã tấn công tôi mà không có một lý do nào cả.

Jag promenerade genom stan utan att se någon människa. Tôi đã đi dạo xuyên qua thành phố mà không thấy một người nào cả.

innan 'trước, trước khi'

Skynda dig att klä på dig,
innan någon kommer.

Bạn hãy mau mặc quần áo vào,
trước khi người nào đó đến.
(Hoặc: Bạn mặc quần áo mau lên,
kéo người ta đến bây giờ).

mer än 'hơn là, hơn so với'

Han älskar henne mer än
något på jorden.

Anh ta yêu cô ta hơn tất cả mọi thứ
trên trái đất này.

13.5 All, hel, annan, sådan và những thuộc ngữ khác

Các từ trên biến dạng như sau:

SỐ ÍT		SỐ NHIỀU và DẠNG XÁC ĐỊNH	
Danh từ -en	Danh từ -ett		
all	allt	alla	tất cả
hel	helt	hela	toàn thể, trọn, cả, suốt...
annan	annat	andra	(cái) khác
sådan	sådant	sådana	như thế
sån	sånt	såna	như thế (dạng đàm thoại)

Sau đây là vài ví dụ giải thích ngắn gọn về cách dùng của chúng:

hel, helt, hela 'toàn thể, tất cả, mọi...' là những thuộc ngữ chỉ có thể đi với danh từ đếm được. Khi danh từ ở dạng không xác định số ít thì phải dùng hel cho danh từ -en và helt cho danh từ -ett:

Lisa åt upp en hel portion.

Jag åt upp ett helt salladshuvud.

Lisa đã ăn hết cả một suất (phần ăn).

Tôi đã ăn hết cả một cây xà lách.

Khi có danh từ ở dạng xác định thì bạn phải dùng hela. Chú ý: Nếu không có tính từ đi cùng, thì chỉ được dùng mạo từ xác định đặt sau danh từ, chứ không được dùng mạo từ xác định đặt trước danh từ:

Jag har väntat hela kvällen.

Hela semestern var vi i

Grekland.

Hela den vackra stranden

var täckt med olja.

Tôi đã đợi suốt cả buổi tối.

Suốt kỳ nghỉ phép, chúng tôi đã

ở Hy Lạp.

Cả bãi tắm đẹp đã bị dầu bao

phủ.

Ở số nhiều, hela cũng được dùng ngay cả khi danh từ ở dạng không xác định:

Vi har väntat två hela månader.

Chúng tôi đã đợi suốt cả hai tháng.

All, allt, alla 'tất cả, hết tất cả, ai cũng...' được dùng cạnh những danh từ không đếm được. All dùng cho danh từ -en và allt dùng cho danh từ -ett:

All potatis och allt smör är slut.	Tất cả khoai tây và bơ (đã) hết.
Jag sålde all min jord och allt annat som jag ägde.	Tôi đã bán hết đất đai của tôi và tất cả những gì tôi đã làm chủ.

Alla dùng cho những danh từ đếm được ở số nhiều:

Alla människor gillar musik.	Mọi người đều thích âm nhạc.
Alla de här bilarna måste tvättas.	Tất cả các xe hơi này phải được rửa.

Alla có thể được dùng độc lập, lúc đó nó có nghĩa là 'mọi người'. Ngoài ra allt và allting cũng có thể được dùng độc lập và có nghĩa là 'mọi vật':

Alla (alla människor) gillar musik.	Mọi người thích âm nhạc.
Alla är nöjda.	Mọi người đều thỏa mãn.
Allting (allt) kan köpas för pengar.	Cái gì cũng mua được bằng tiền.

Chú ý đặc biệt rằng: Khi mệnh đề chứa all, allt, alla và phủ định từ inte thì phải dịch là 'không phải tất cả, không phải ai cũng...':

Alla (alla människor) gillar inte musik.	Không phải ai cũng thích âm nhạc.
Alla kan inte vara nöjda.	Không phải ai cũng thỏa mãn.
Allt är inte guld som glimmar.	Không phải cái gì lấp lánh cũng là vàng.
Allting (allt) kan inte köpas för pengar.	Không phải cái gì cũng mua được bằng tiền. (Tục ngữ).

Dịch những câu trên như thế này là sai: Mọi người không thích âm nhạc. Mọi người có thể không thỏa mãn. Cái gì lấp lánh cũng không phải là vàng. Không thể mua được mọi thứ bằng tiền!!!

Sådan, sådant, sådana (trong đàm thoại dùng sån, sånt, såna) 'như thế, như vậy':

Vilken snygg bil du har!	Bạn có chiếc xe hơi đẹp quá!
En sådan vill jag också ha.	Một chiếc như thế tôi cũng muốn.
Titta, vilket konstigt träd!	Xem kìa, cây kỳ lạ quá!
Ett sådant har jag aldrig sett förut.	Một cây như thế tôi chưa từng thấy.
Kalle och Lisa är väldigt generösa.	Kalle và Lisa là những người hào tâm. Những người như thế người ta ít gặp.
Sådana människor träffar man sällan.	

Något sådant (trong đàm thoại dùng nåt sånt) 'giống như thế, tương tự'

Fick du verkligen en fluga i soppan? Något sådant har jag aldrig varit med om.	Có thật là bạn bị một con ruồi trong xúp không? Một chuyện như thế tôi chưa từng trải (chưa từng bị).
--	---

(en) annan, (ett) annat, andra 'cái khác, người khác'. Chú ý rằng tiếng Thụy điển dùng mạo từ không xác định khi danh từ ở dạng không xác định:

Den här boken verkar tråkig.
Kan du låna mig en annan?

Quyển sách này có vẻ không hay.
Bạn có thể cho tôi mượn quyển khác được không?

Det är fullt här. Ni får gå
till ett annat hotell.
Har du några andra tidningar?
Jag har redan läst de här.

Ở đây đầy khách rồi. Các bạn phải
đến một khách sạn khác.
Bạn có vài tờ báo nào khác không?
Tôi đã đọc những tờ này rồi.

Något annat (trong đàm thoại dùng một annat) 'cái nào khác':

Vill du ha något annat?

Anh muốn gì khác nữa không?

Den ena (det ena), den andra (det andra), de andra 'cái này, cái kia, những cái này, những cái kia'

Den ena skon är brun och
den andra (skon) är svart.
Det ena snöret är för kort
och det andra är för långt.
Ta inte de där strumporna.
Ta de andra!
Nu måste vi gå. De andra
väntar.

Chiếc giày này thì màu nâu, còn
chiếc (giày) kia thì màu đen.
Sợi dây này thì quá ngắn, còn
sợi kia thì quá dài.
Đừng lấy đôi tất (đôi vớ) đó.
Hãy lấy đôi khác!
Bây giờ chúng ta phải đi thôi.
Những người khác đang chờ.

Andra cũng có thể là số thứ tự và lúc đó có nghĩa là 'thứ hai':

Den andra knappen uppifrån
räknat är inte knäppt.

Cái cúc (hột nút) thứ hai kể từ trên
xuống không gài (không cài).

En, två... till 'một, hai (cái, người) nữa'

Det här kaffet är så gott. Kan
jag få en kopp till?

Cà phê này ngon quá. Tôi có thể
được một ly nữa không?

Jag har bara två skjortor. Jag
måste köpa några skjortor till.

Tôi chỉ có hai cái áo sơ mi. Tôi phải
mua thêm vài cái áo sơ mi nữa.

Trong ví dụ trên, bạn có thể không cần lặp lại danh từ đã đề cập. Bạn chỉ cần viết:

Jag måste köpa några till.

Tôi phải mua thêm vài (cái) nữa.

Per hade bara en flaska öl
hemma. Så han köpte fem till.

Per (đã) chỉ có một chai bia ở nhà.
Nên anh ta đã mua thêm năm nữa.

Varje 'mỗi một, nào cũng, hàng...'. Từ này không bao giờ biến dạng và danh từ hoặc tính từ theo sau phải ở dạng không xác định:

Varje människa behöver få uppskattning.

Mỗi người/ mọi người/ người nào cũng cần được đánh giá cao.

Vi slutar kl 3 varje fredag.

Chúng ta chấm dứt lúc 3 giờ vào mỗi thứ sáu.

Varje år åker vi till Finland.

Mỗi năm/ hàng năm chúng tôi đi Phần lan.

Varannan, vartannat 'cứ hai ... một lần'

Han går på bio varannan vecka.

Anh ta đi xem phim cứ hai tuần một lần. (danh từ -en)

Men jag går bara vartannat år.

Nhưng tôi chỉ đi hai năm một lần. (danh từ -ett)

Var tredje, var fjärde ... vart tredje, vart fjärde ... 'cứ ba ... một lần', 'cứ bốn ... một lần', v.v...

Jag är ledig var tredje dag.

Tôi rảnh việc cứ ba ngày một lần. (danh từ -en)

Han tar semester vart tredje år.

Anh ta chỉ nghỉ phép cứ ba năm một lần. (danh từ -ett)

Det går en buss var femte minut.

Cứ năm phút có một chuyến xe buýt. (danh từ -en)

Vart fjärde år är skottår.

Cứ bốn năm là một năm nhuận/ năm nhuận. (danh từ -ett)

Chú ý: Danh từ và tính từ luôn luôn đứng ở dạng không xác định số ít sau varje, varannan (vartannat) và var (vart) tredje... (nhưng vẫn có sự khác biệt giữa danh từ -en và danh từ -ett).

Varje ny uppgift ska tas som en utmaning.

Mỗi nhiệm vụ mới phải coi như là một thách thức.

Varje nytt år medför nya bekymmer.

Mỗi năm mới lại mang đến những vấn đề mới.

Varannan vit skjorta måste slängas.

Cứ hai cái áo trắng phải bỏ đi một cái.

Vart tredje nytt ord har jag glömt.

Cứ ba từ mới tôi lại quên mất một.

14 Dạng so sánh tương đối và so sánh tuyệt đối

14.1 Sơ lược về dạng so sánh

Một số động từ có thể được dùng để so sánh sự khác nhau của con người hoặc đồ vật:

vara lik, likna 'giống'

Maria är lik sin mamma.

Maria giống mẹ cô ta.

Maria liknar sin mamma.

Maria giống mẹ cô ta.

påminna om 'làm liên tưởng, làm nghĩ đến'

Per påminner om sin pappa.

Per làm người ta liên tưởng đến cha anh ta.

se ut som 'trông giống như'

En zebra ser ut som en häst i randig pyjamas.

Con ngựa vẫn trông giống như con ngựa trong bộ đồ ngủ có vằn.

låta som 'phát ra tiếng như, nghe như, nói như'

Jag låter som en hes kråka i dag.

Hôm nay tôi nói như con quạ khàn.

kännas som 'cảm thấy như, sờ thấy'

Det här tyget känns mjukt som silke.

Vải này sờ thấy mềm như lụa.

Người ta thường dùng tính từ để so sánh mức độ của một tính chất hoặc phẩm chất nào đó:

Peter är lika lat som Lennart.

Peter lười như Lennart.

Men Eva är latare än Lennart.

Nhưng Maria lười hơn Lennart.

Nếu tính chất đó ở cùng một mức độ, bạn đặt thêm *lika*. Nếu tính chất đó ở một mức độ cao hơn, thì tính từ (chỉ tính chất...) thường có một dạng gọi là *dạng so sánh tương đối (komparativ)*. Dạng này được hình thành bằng cách đặt thêm đuôi *are*. Nếu sự so sánh ám chỉ mức độ cao nhất, thì tính từ có dạng gọi là *dạng so sánh tuyệt đối (superlativ)*. Dạng này được hình thành bằng cách thêm đuôi *ast*. Tóm lại, tính từ có những dạng sau đây:

DẠNG
CƠ BẢN

stark
mạnh

snabb
nhanh

fri
tự do

dyr
đắt

DẠNG SO SÁNH
TƯƠNG ĐỐI

starkare
mạnh hơn

snabbare
nhanh hơn

friare
tự do hơn

dyrare
đắt hơn

DẠNG SO SÁNH
TUYỆT ĐỐI

starkast
mạnh nhất

snabbast
nhanh nhất

friast
tự do nhất

dyrast
đắt nhất

Hãy so sánh những ví dụ sau đây:

Erik är lika stark som Lennart.
Per är starkare än Lennart.
Per är starkast i sin klass.

Eva är lika snabb som Peter.
Men Karin är snabbare än Eva.
Karin är snabbast av alla.

Erik mạnh như Lennart.
Per mạnh hơn Lennart.
Per mạnh nhất lớp anh ta.

Eva nhanh như Peter.
Nhưng Karin nhanh hơn Eva.
Karin nhanh nhất trong tất cả mọi người.

Cần chú ý cách dùng của som 'như' và än 'so với':

lika ... som = 'giống như ...' dùng để so sánh mức độ bằng nhau. ...
tính từ + are ... än = 'hơn so với ...' dùng để so sánh mức độ cao hơn.

Ngoài cách dùng trên, người ta còn có thể dùng samma và annan để so sánh như sau:

samma ... som 'cùng ... như'

Bokhyllan har samma färg som
bordet.

Elsa handlar i samma varuhus
som Josefin.

Kệ sách có cùng màu như cái bàn.

Elsa mua sắm ở cùng một siêu thị
như Josefin.

annan ... än 'khác so với ...'

Stolarna har en annan färg än
bordet.

Peter handlar i ett annat varuhus
än Lenart.

Elsa köper andra varor än
Josefin.

Những cái ghế này có màu khác so
với cái bàn.

Peter đi mua sắm ở một siêu thị
khác so với Lennart.

Elsa mua những hàng hóa khác so
với Josefin.

samma không bao giờ biến dạng, nhưng annan lại phải biến dạng cho hòa hợp với danh từ (xem 13.5). Chú ý rằng sau samma thì danh từ không có mạo từ và cũng không được đứng ở dạng xác định.

14.2 Dạng so sánh tương đối của tính từ

Thành lập dạng so sánh tương đối của tính từ là một việc rất dễ. Bạn chỉ cần đặt thêm *are* vào dạng cơ bản của tính từ là xong:

DẠNG CƠ BẢN		DẠNG SO SÁNH TƯƠNG ĐỐI
lat	+ are →	latare
lurdi		lurdi hơn
varm	+ are →	varmare
ấm, nóng		ấm hơn, nóng hơn
kall	+ are →	kallare
lạnh		lạnh hơn
trött	+ are →	tröttare
mệt		mệt hơn

Dạng so sánh tương đối không bao giờ biến dạng bất kể nó đi cùng với danh từ *-en* hay danh từ *-ett*, số ít hay số nhiều, xác định hay không xác định:

Den här tröjan är varmare än den där.	Chiếc áo len này ấm hơn chiếc kia.
Det här huset är varmare än det där.	Nhà này ấm hơn nhà kia.
De här långkalsongerna är varmare än de där.	Những quần lót dài này ấm hơn những chiếc kia.

Tính từ so sánh tương đối có thể dùng theo nhiều cách khác nhau trong một mệnh đề:

Kajsa är trevligare än Joakim.	Kajsa dễ chịu hơn so với Joakim.
Hon är trevligare på morgonen än på kvällen.	Cô ta dễ chịu vào buổi sáng hơn so với buổi chiều.
Du har ett trevligare jobb än jag.	Bạn có một việc làm thích hơn tôi.
Det är trevligare att åka tåg än buss.	Đi xe lửa thú vị hơn đi xe buýt.
Vi städar tillsammans. Det är trevligare.	Chúng ta quét dọn cùng nhau. Như thế thích hơn.

14.3 Dạng so sánh tuyệt đối

Tính từ so sánh tuyệt đối có hai dạng. Dạng thứ nhất là dạng so sánh tuyệt đối thường, được thành lập bằng cách thêm đuôi *ast* vào tính từ. Dạng thứ hai là dạng so sánh tuyệt đối xác định, được thành lập bằng cách thêm đuôi *e* vào dạng so sánh tuyệt đối thường:

**DANG
CƠ BẢN**

**DANG SO SÁNH
TUYỆT ĐỐI**

**DANG SO SÁNH
TUYỆT ĐỐI XÁC ĐỊNH**

lat + ast →	latast + e →	lataste	lười nhất
varm + ast →	varmast + e →	varmaste	ấm (nóng) nhất
kall + ast →	kallast + e →	kallaste	lạnh nhất
trött + ast →	tröttast + e →	tröttaste	mệt nhất
trevlig + ast →	trevligast + e →	trevligaste	dễ chịu nhất

Tính từ ở dạng so sánh tuyệt đối có thể được dùng như một thuộc ngữ, có nghĩa là đứng liền trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó. Trong trường hợp này, người ta luôn luôn dùng dạng tuyệt đối xác định có e, đồng thời danh từ cũng phải đứng ở dạng xác định và phải có thêm một mạo từ xác định đặt trước nữa (xem 11.3):

Det här är den varmaste tröjan.	Đây là chiếc áo len ấm nhất.
Det här är det kallaste rummet.	Đây là cái phòng lạnh nhất.
Per och Eva är de trevligaste människorna på mitt jobb.	Per và Eva là những người dễ chịu nhất trong sở làm của tôi.

Nếu danh từ bị sở hữu bởi một danh từ khác (danh từ sở hữu) hoặc bởi một đại từ sở hữu, thì cả mạo từ xác định đặt trước và đuôi xác định của danh từ đều biến mất, nhưng tính từ so sánh tuyệt đối vẫn phải đứng ở dạng xác định có đuôi e:

Husets trevligaste rum ligger på bottenvåningen.	Phòng dễ chịu nhất của ngôi nhà này nằm ở tầng trệt.
Rune är min lataste arbetskamrat.	Rune là người bạn cùng sở lười biếng nhất của tôi.

Khi tính từ so sánh tuyệt đối đóng vai vị ngữ, bạn có thể chọn một trong hai dạng: so sánh tuyệt đối thường (không có e), hoặc so sánh tuyệt đối ở dạng xác định (có e). Khi dùng dạng so sánh tuyệt đối và xác định này thì phải có mạo từ xác định từ đặt trước (den, det, de):

Det här tröjan är varmast.	Chiếc áo len này ấm nhất.
Det här tröjan är den varmaste.	Chiếc áo len này là chiếc ấm nhất.
Det här rummet är kallast i hela lägenheten.	Phòng này lạnh nhất trong cả căn nhà.
Det här rummet är det kallaste i hela lägenheten.	Phòng này là phòng lạnh nhất trong cả căn nhà.
Per och Eva är trevligast på mitt jobb.	Per và Eva dễ chịu nhất trong sở làm của tôi.
Per och Eva är de trevligaste på mitt jobb.	Per và Eva là những người dễ chịu nhất trong sở làm của tôi.

Khi so sánh một điều gì với chính nó, bạn chỉ được dùng dạng tính từ so sánh tuyệt đối thường (không có e). Nếu muốn, bạn cũng có thể đặt thêm từ som trước tính từ so sánh tuyệt đối này:

Nu är vintern (som) kallast.

Bây giờ là lúc mùa đông lạnh nhất.
Hoặc: Bây giờ là lúc lạnh nhất của mùa đông.

Hãy so sánh với:

Den här vintern är den kallaste på länge.
På morgnarna är jag (som) tröttast på hela dygnet.
På morgnarna är jag den tröttaste av alla på jobbet.

Mùa đông này là mùa đông lạnh nhất (kể) từ lâu lắm.
Buổi sáng là lúc tôi mệt nhất trong ngày.
Buổi sáng tôi là người mệt nhất trong tất cả mọi người ở sở.

14.4 Tính từ tận cùng bằng er, el hoặc en

Tính từ có vần cuối chứa nguyên âm e không mang trọng âm và một r, l hoặc n theo sau, thì e này sẽ bị biến mất khi bạn thêm đuôi are hoặc ast(e):

DẠNG CƠ BẢN	SO SÁNH TƯƠNG ĐỐI	SO SÁNH TUYỆT ĐỐI
vacker đẹp	vacker + are → vackrare	vacker + ast → vackrast(e)
säker chắc chắn	säker + are → säkrare	säker + ast → säkrast(e)
enkel đơn giản	enkel + are → enklare	enkel + ast → enklast(e)
vaken tỉnh ngủ	vaken + are → vaknare	vaken + ast → vaknast(e)

14.5 Tính từ bất qui tắc

Một số tính từ có dạng so sánh tương đối và tuyệt đối hoàn toàn không theo qui tắc trước đây. Những tính từ này lại rất thông dụng, nên bạn cần học thuộc tất cả các dạng của chúng càng sớm càng tốt.

DẠNG CƠ BẢN	SO SÁNH TƯƠNG ĐỐI	SO SÁNH TUYỆT ĐỐI	SO SÁNH TUYỆT ĐỐI XÁC ĐỊNH
bra	bättre	bäst	bästa tốt
dålig	sämre	sämst	sämsta xấu
liten	mindre	minst	minsta nhỏ
gammal	äldre	äldst	äldsta già, cũ

Bảng trên đây cho thấy tính từ thay đổi ở dạng so sánh tương đối và tuyệt đối. Tuy vậy chúng không hoàn toàn bất qui tắc, cụ thể là ở dạng so sánh tương đối chúng tận cùng bằng re và ở dạng tuyệt đối bằng st. Dạng xác định của tính từ so sánh tuyệt đối loại này lại được hình thành bằng cách đặt thêm đuôi a vào dạng so sánh tuyệt đối thường (chứ không thêm đuôi e!):

Sten är äldre än Per.	Sten lớn tuổi hơn Per.
Eva är äldst (den äldsta) av systerna.	Eva lớn tuổi nhất (là người lớn tuổi nhất) trong các chị em.
De äldsta tavlorna är dyrast.	Những bức tranh xưa nhất thì đắt nhất.
Borta bra men hemma bäst.	Ra đi tốt nhưng ở nhà tốt nhất. (Tục ngữ)

Ngoài ra còn một loại tính từ bất qui tắc khác nữa. Chúng thay đổi nguyên âm khi chuyển sang dạng so sánh tương đối và tuyệt đối. Ở so sánh tương đối, chúng có đuôi er và ở tuyệt đối có đuôi st. Dạng tuyệt đối xác định của chúng được hình thành bằng cách đặt thêm đuôi a vào dạng so sánh tuyệt đối thường:

DẠNG CƠ BẢN	SO SÁNH TƯƠNG ĐỐI <i>Đổi nguyên âm + re</i>	SO SÁNH TUYỆT ĐỐI <i>Đổi nguyên âm + st</i>	SO SÁNH TUYỆT ĐỐI XÁC ĐỊNH <i>+ a</i>	
stor	större	störst	största	to, lớn
grov	grövre	grövt	grövsta	thô
lång	längre	längst	längsta	dài
låg	lägre	lägst	lägsta	thấp
ung	yngre	yngst	yngsta	trẻ
tung	tyngre	tyngst	tyngsta	nặng

Tính từ không thay đổi nguyên âm:

hög	högre	högst	högsta	cao
-----	-------	-------	--------	-----

En liten elefant är större än en stor mygga.

Den som är störst är inte alltid starkast.

Vänern är Sveriges största sjö.

Karin är längre än Sten.

Sveriges kust är längre än Jugoslaviens.

Olle har längre semester än Elsa.

Temperaturen är lägre på natten än på dagen.

Ola är inte yngst. Magnus är yngre.

Một con voi nhỏ còn lớn hơn một con muỗi lớn.

Kẻ lớn nhất không phải bao giờ cũng mạnh nhất.

Vänern là hồ lớn nhất của Thụy điển.

Karin cao hơn Sten.

Bờ biển của Thụy điển dài hơn của Nam tư.

Olle có kỳ nghỉ phép dài hơn Elsa.

Nhiệt độ ban đêm thấp hơn ban ngày.

Ola không phải là người trẻ nhất.

Magnus còn trẻ hơn.

14.6 Dạng so sánh tương đối và tuyệt đối dùng chung với *mer* và *mest*

Có một số tính từ không được biến dạng khi chuyển sang dạng so sánh. Người ta chỉ cần đặt thêm ở phía trước nó từ *mer* là thành dạng so sánh tương đối và thêm *mest* là thành dạng so sánh tuyệt đối:

Eva är mer energisk än Peter.	Eva mạnh mẽ và kiên quyết hơn Peter.
Olle är mest sympatisk av mina grannar.	Olle dễ mến nhất trong những người láng giềng của tôi.
Kristina är mer cynisk än Ann.	Kristina hay nhạo báng hơn Ann.

Sau đây là một qui tắc chung:

Những tính từ tận cùng bằng *isk*, động tính từ hiện tại và động tính từ quá khứ chuyển sang dạng so sánh tương đối bằng cách thêm từ *mer* và sang dạng so sánh tuyệt đối bằng cách thêm từ *mest* vào trước chúng.

Tính từ và động tính từ quá khứ khi đứng trước *mer* và *mest* vẫn phải biến dạng để hòa hợp với danh từ. (Còn động tính từ hiện tại thì không bao giờ thay đổi, xem 11.8):

Han blev mer energisk med åren.	Anh ta đã càng ngày càng trở nên mạnh mẽ và kiên quyết.
De blev mer energiska med åren.	Họ đã càng ngày càng trở nên mạnh mẽ và kiên quyết.
Eva blev mer och mer irriterad.	Eva đã càng ngày càng trở nên bực mình.
Men mest irriterade var hennes vänner.	Nhưng bực mình nhất là các bạn của cô ta.
Peter är mer förstående än Olle.	Peter là người thông cảm và độ lượng hơn Olle.

14.7 Trạng từ. Từ chỉ mức độ và số lượng

Có nhiều trạng từ cũng có thể dùng để so sánh được (xem 2.8), đặc biệt là loại mô tả phương pháp. Nếu trạng từ được hình thành từ một tính từ thì sự biến đổi của nó sang dạng so sánh tương đối và tuyệt đối tuân theo qui tắc của tính từ:

Peter sjunger inte lika vackert som Eva.	Peter hát không hay bằng Eva.
Hon sjunger vackrare. Men alla vackrast sjunger Rolf.	Cô ta hát hay hơn. Nhưng hát hay nhất là Rolf.

Những trạng từ chỉ mức độ và số lượng thường có những dạng đặc biệt ở dạng so sánh tương đối và tuyệt đối. Cả trạng từ gärna 'thích, sẵn sàng, thà...' cũng vậy:

DẠNG CƠ BẢN	SO SÁNH TƯƠNG ĐỐI	SO SÁNH TUYỆT ĐỐI	SO SÁNH TUYỆT ĐỐI XÁC ĐỊNH	
mycket	mer	mest	mesta	nhiều
lite, litet	mindre	minst	minsta	ít
många	fler	flest	flesta	nhiều
få	färre	—	—	ít
ofta	oftare	oftast	—	thường xuyên
gärna	hellre	helst	—	*)
nära	närmare	närmast	närmaste	gần

*) Chú ý: Từ gärna hơi đặc biệt khi dịch sang tiếng Việt: gärna 'thích, ưa, sẵn sàng, cứ việc', nhưng hellre lại có thể dịch là 'thà, còn hơn, thích ... hơn, muốn ... hơn', helst 'thích ... nhất, muốn ... nhất'.

Sten åt bara lite gröt. Han åt till och med mindre än Karin.

Sten đã chỉ ăn ít cháo. Cậu ta còn ăn ít hơn cả Karin.

Gustaf arbetar mindre än Helen, men han tjänar mer än hon.

Gustaf làm việc ít hơn Helen, nhưng anh ta kiếm nhiều tiền hơn cô ta.

Peter arbetar minst och pratar mest.

Peter làm việc ít nhất và nói chuyện nhiều nhất.

Det går alltför få bussar på natten.

Xe buýt chạy quá ít vào ban đêm.

Det går färre bussar på natten än på dagen.

Xe buýt ban đêm chạy ít hơn ban ngày.

Du får gärna låna mitt kastspö.

Bạn sẵn sàng (cứ việc) được mượn cần câu quăng của tôi.

Jag gillar inte att arbeta på helgerna. Jag jobbar hellre över någon dag i veckan.

Tôi không thích làm việc vào các ngày lễ. Tôi thà làm thêm giờ vào một ngày nào đó trong tuần.

Eva är en nära vän till min syster.

Eva là một người bạn thân với chị/em gái tôi.

Bor du närmare busshållplatsen än jag?

Bạn ở gần trạm xe buýt hơn tôi phải không?

Är det här närmaste vägen till stationen?

Đây là đường gần nhất đến ga xe lửa phải không?

15 Cách diễn tả về nơi chốn. Từ ngữ chỉ vị trí và phương hướng.

Trong phần này chúng tôi sẽ trình bày các cách diễn tả về nơi chốn. Cách nói chỉ nơi mà người hoặc vật nào đó đang có mặt, chỗ mà việc gì đó đang xảy ra, từ đâu tới, từ đâu đi và những cách diễn tả tương tự. Người ta thường chia các từ ngữ diễn tả các vấn đề này thành hai nhóm: từ ngữ chỉ vị trí và từ ngữ chỉ phương hướng. Từ ngữ chỉ vị trí là từ ngữ trả lời cho câu hỏi *var?* 'ở đâu?'. Từ ngữ chỉ phương hướng là từ ngữ trả lời cho câu hỏi *vart?* 'về đâu? tới đâu?' *varifrån?* 'từ đâu?'

15.1 Hår và där

Trong số những từ ngữ chỉ vị trí thì loại từ đơn (chỉ có một từ) là loại quan trọng nhất, và những từ quan trọng nhất trong loại này là những từ viết trong bảng dưới đây:

	VỊ TRÍ	PHƯƠNG HƯỚNG	
Câu hỏi:	<i>var?</i> ở đâu?	<i>vart?</i> về đâu?	<i>varifrån?</i> từ đâu?
Trả lời:	<i>här</i> ở đây	<i>hit</i> đến đây	<i>härifrån</i> từ đây
	<i>där</i> ở kia	<i>dit</i> đến kia	<i>därifrån</i> từ kia

Chú ý: trong tiếng Thụy điển người ta phân biệt rõ từng cặp từ chỉ vị trí và phương hướng. *Här* và *hit* là một cặp, *där* và *dit* là một cặp nữa:

Jag är här. Kom hit!

Tôi ở đây. Lại đây!

Är du på kontoret? Stanna där!

Bạn đang ở văn phòng phải không?

Jag kommer dit om en stund.

Ở đó! Tôi đến đó liền.

Cuộc nói chuyện điện thoại đơn giản sau đây chứa những ví dụ về cách dùng tất cả các từ loại này:

– Hej! Det är Peter.

– Chào bạn! Peter đây.

– Hej! Var är du? Jag trodde att du skulle komma hit.

– Chào bạn! Bạn đang ở đâu đấy? Tôi tưởng là bạn sẽ đến đây chứ.

– Jovisst. Men jag är kvar här i Malmö. Jag missade tåget. Jag åker härifrån om en timme. Kan du möta mig på Centralen? Jag bör vara där kl 10.

– Men kan du inte ta taxi därifrån? Det kostar inte så mycket.

– Jovisst. Men kan du inte komma dit, så kan vi promenera tillsammans? Det är trevligare.

– Okej då. Men missa inte tåget den här gången!

– Dén chur. Nhung tôi vẫn còn ở Malmö. Tôi đã bị lỡ chuyến xe lửa. Tôi sẽ đi từ đây khoảng một tiếng nữa. Bạn có thể đến gặp (đón) tôi ở ga chính được không? Tôi sẽ đến đó lúc 10 giờ.

– Nhung bạn không đón tắc-xi từ đó được sao? Không bao nhiêu đâu.

– Tất nhiên rồi. Nhung bạn không đến đó được sao, rồi chúng ta sẽ đi dạo với nhau? Như thế thích hơn.

– Thế cũng được. Nhung đừng lỡ chuyến xe lửa lần này nhé!

15.2 Động từ chỉ vị trí

Động từ vara có thể được dùng chung với từ ngữ chỉ vị trí như sau:

Var är Olle?

Han är i köket.

Var är boken?

Den ligger på bordet.

Olle đâu?

Anh ấy trong bếp

Quyển sách đâu?

Nó nằm trên bàn.

Trong câu trả lời sau cùng trên đây, động từ ligga đã dùng để thay thế cho vara. Nếu trả lời Den är på bordet cũng hoàn toàn không có gì sai, nhưng đó không phải là cách trả lời thông dụng trong tiếng Thụy điển. Người ta thường dùng các động từ sitta 'ngồi' stå 'đứng' và ligga 'nằm' để mô tả về vị trí. Chúng không chỉ được dùng cho người, thú vật mà còn cho cả đồ vật.

Trước hết, bạn hãy xem những động từ trên được dùng cho người và thú vật như sau:

Sitta, stå và ligga cho biết tư thế của người hoặc con vật:

Maria sitter. Hon är trött, för hon har stått hela dagen.

Sten ligger alltid här, när han sover.

Katten ligger på mattan.

Maria ngồi. Cô ta mệt, vì cô ta đã đứng suốt cả ngày.

Sten luôn luôn nằm ở đây khi anh ta ngủ.

Con mèo nằm trên tấm thảm.

Những động từ này cũng được dùng chung với một sự xác định về vị trí, nơi mà một người nào đó đang có mặt:

Eva sitter vid bordet och läser en tidning.

Pojkarna står på gården och pratar om fotboll.

Eva ngồi cạnh bàn và đọc một tờ báo.

Các cậu bé đứng ở ngoài sân và trò chuyện về bóng đá.

Rolf ligger i sängen och lyssnar
på radion.

Rolf nằm trong giường và nghe
ra-di-ô.

Ngoài ra còn có một cấu trúc đặc biệt nữa mà người ta cũng dùng những động từ *sitta*, *stå* và *ligga*. Nếu một trong những động từ này được nối với một động từ khác bằng *och* thì chúng sẽ mất trọng âm. Trong những mệnh đề sau đây chỉ có động từ thứ hai mới được mang trọng âm. Chú ý rằng cả hai động từ phải đứng cùng ở một thì:

Per sitter och läser.

Per đang ngồi học.

Per satt och läste.

Per đã ngồi học.

Per har suttit och läst.

Per đã ngồi học.

Per ska sitta och läsa.

Per sẽ ngồi học.

Khi dịch sang tiếng Việt, bạn không cần dịch từ *och* 'và', cụ thể là các ví dụ trên đây không cần dịch là 'ngồi và học'!

Cấu trúc câu loại này nhấn mạnh rằng hành động mà động từ thứ hai mô tả tiếp diễn trong một khoảng thời gian dài:

När vi kom hem, låg Gun och
sov.

Khi tôi về đến nhà, Gun vẫn còn nằm
ngủ.

Per satt och lyssnade på radion,
när han plötsligt upptäckte att det
brann i gardenerna.

Per (đã) ngồi nghe ra-di-ô thì đột
nhiên anh ta phát giác ra rằng lửa
cháy ở các màn cửa sổ.

Rolf stod och diskade i köket
medan vi diskuterade med
honom.

Rolf (đã) đứng rửa chén trong bếp
trong khi chúng tôi thảo luận với
anh ta.

Trong tiếng Thụy điển người ta còn dùng *sitta*, *stå* và *ligga* cho cả các đồ vật. Những động từ này cho biết tư thế của các đồ vật. *Ligga* dùng khi đồ vật ở tư thế nằm ngang. *Stå* dùng khi đồ vật ở tư thế thẳng đứng:

Boken ligger på bordet.

Quyển sách nằm trên bàn.

Boken står i bokhyllan.

Quyển sách đứng trong kệ sách.

Vasen står på bordet.

Bình hoa đứng trên bàn.

Vasen ligger på bordet.

Bình hoa nằm trên bàn (vì bị đổ).

Có một nhóm những từ ngữ quan trọng dùng cho những vật dụng mà người ta biết rõ mặt trên và mặt dưới của chúng:

Bilen står i garaget.

Xe hơi đứng (đậu) trong nhà xe.

Soffan står i vardagsrummet.

Ghế sa-lông đứng trong phòng khách.

Grammofonen står på en ölback.

Máy hát đứng trên két bia.

Tallriken står på bordet.

Cái đĩa đứng trên bàn. (!)

Người ta nói: «Bilen står i garaget» khi bánh xe của nó đứng chạm đất và nóc xe hướng lên phía trên. Đối với những đồ vật loại này, rõ ràng bạn cũng có thể dùng động từ *ligga* được, nhưng có nghĩa là 'nằm bẹp', vì lúc đó

không phải là tư thế bình thường của chúng:

Bilen ligger i diket.

Xe hơi nằm (bẹp) trong rãnh.

Hãy so sánh với các ví dụ sau đây:

Skorna står i hallen.

Những chiếc giày đứng ở phòng ngoài. (Nghiêm chỉnh)

Skorna ligger i hallen.

Những chiếc giày nằm ở phòng ngoài. (Lộn xộn)

Bạn dùng står khi những chiếc giày được đặt sao cho đế và gót của chúng hướng xuống phía dưới (tiếp xúc với mặt đất), đó là tư thế bình thường. Ngược lại, bạn nên dùng động từ ligga, khi chúng bị bỏ nằm lẫn lộn.

Nhưng nếu là những đồ vật hoàn toàn mỏng, không phân biệt mặt trên và mặt dưới, ví dụ như tấm thảm, khăn trải bàn... thì dùng ligga:

Mattan ligger i sovrummet.

Tấm thảm nằm (trái) trong phòng ngủ.

Khi bạn dùng động từ stå và ligga người ta thường hiểu ngầm rằng các đồ vật đó được đặt hoặc để lỏng. Còn khi đồ vật đã được gắn chặt vào một chỗ thì bạn phải dùng sitta. Như vậy, trong trường hợp ám chỉ đồ vật bị gắn chặt thì sitta không có nghĩa là 'ngồi'! Hãy so sánh các ví dụ sau đây:

Räkningarna sitter i pärmen.

Các hóa đơn gắn trong cặp giấy (nếu chúng được gắn chắc vào cặp giấy).

Räkningarna ligger i pärmen.

Các hóa đơn nằm trong cặp giấy (nếu chúng chỉ được bỏ vào trong cặp giấy).

Det sitter en spegel i hallen.

Có một tấm gương treo ở phòng ngoài (nếu đã treo chắc trên tường).

Det står en spegel i hallen.

Có một tấm gương đứng ở phòng ngoài (nếu chỉ dựa vào tường).

Löven sitter fortfarande kvar på träden.

Những lá cây vẫn còn dính trên cây.

Höstlöven ligger på marken.

Lá mùa thu nằm trên mặt đất.

Động từ ligga có một cách dùng đặc biệt chưa được đề cập đến trong các ví dụ trên. Đó là trường hợp dùng để chỉ vị trí các vùng địa dư, các công trình xây dựng và vị trí không gian bên trong một ngôi nhà:

Lomma ligger ganska nära Malmö.

Lomma nằm khá gần Malmö.

Malmö ligger i Skåne.

Malmö nằm ở Skåne.

Villan ligger nere vid sjön.

Biệt thự nằm ở dưới bờ hồ.

Toaletterna ligger till höger om hissen.

Các phòng vệ sinh nằm phía bên phải (tay mặt) thang máy.

Còn một cách dùng quan trọng nữa của động từ *stå* là để nói về nội dung của một bài viết:

Det står i tidningen att momsen ska höjas.
Vad stod det i brevet?
Adressen står längst ner på första sidan.

Báo viết rằng thuế thặng dư sẽ tăng.
Trong thư nói gì?
Địa chỉ viết ở dưới cùng trên trang đầu.

Chú ý: Như bạn thấy ở phần trên, các động từ *sitta*, *stå* và *ligga* không phải lúc nào cũng có thể dịch là 'ngồi', 'đứng' và 'nằm' được. Đặc biệt động từ *sitta* khi dùng cho đồ vật thì không có nghĩa là 'ngồi', mà thường có nghĩa 'đính chặt, gắn chặt'. Bạn phải nhớ cách dùng của chúng trong tiếng Thụy điển và khi dịch sang tiếng Việt thì phải «tùy cơ ứng biến».

15.3 Giới từ chỉ vị trí

Trong chương này chúng tôi sẽ giới thiệu những giới từ quan trọng nhất chỉ vị trí. Hãy so sánh các ví dụ sau đây:

Eva sitter vid spisen.
Kastrullen står på spisen.
Boken ligger i skåpet.
Eva bor hos sin bror.

Eva ngồi cạnh bếp lò.
Cái xoong đứng trên bếp lò.
Quyển sách nằm trong tủ
Eva ở tại nhà anh cô ta.

Chú ý: Câu trên không nên dịch là 'Eva ở chung với anh cô ta', vì 'ở chung' trong tiếng Thụy điển thường có nghĩa là ở chung như vợ chồng.

+ Giới từ *vid* 'kề, cạnh, bên' cho biết một vị trí rất gần với đồ vật mà không cần có sự tiếp xúc hoặc dính liền:

Familjen Nygren sitter vid bordet och äter.
Vi bor vid biblioteket.
Eva stannade vid en korykiosk och köpte en korv.
Huset ligger alldeles vid E4:an.

Gia đình Nygren ngồi cạnh bàn và ăn.
Chúng tôi ở cạnh thư viện.
Eva (đã) dừng lại bên quán xúc xích và mua một chiếc xúc xích.
Ngôi nhà nằm ngay sát bên đường E4.

+ Giới từ *på* 'trên, ở, tại...' cho biết một vị trí như trên một đường thẳng hoặc trên một mặt phẳng (như mặt bàn, mặt đường). Khác với *vid* là giới từ *på* cho thấy có một sự tiếp xúc hoặc dính trực tiếp:

Babyn sitter på bordet.
Barnen leker på golvet.
Tavlan hänger på väggen.
Glöm inte att skriva adressen på brevet!
Olyckan hände på E4:an.

Đứa bé ngồi trên bàn.
Những đứa trẻ chơi trên sàn nhà.
Bức tranh treo trên tường.
Đừng quên viết địa chỉ trên bì thư!
Tai nạn đã xảy ra trên đường E4.

+ Giới từ i 'trong, ở trong, bên trong' chủ yếu dùng để chỉ vị trí bên trong một vật thể, trong không gian một ngôi nhà, trong phòng, trong chai... Ví dụ:

Elsa duschar i badrummet. Vad har du i väskan? Anders står i en korvkiosk och säljer varm korv. Olle har ett brev i handen. Jag har nycklarna i ytterfickan.	Elsa tắm trong phòng tắm. Bạn có gì trong túi xách? Anders đứng trong một quán xúc xích và bán xúc xích nóng. Olle có một lá thư trong tay. Tôi có các chìa khóa trong túi ngoài.
---	--

+ Giới từ hos 'tại, ở tại nhà, ở chỗ...' dùng để chỉ vị trí của một người nào đó ở trong nhà hoặc ở chỗ (cửa hàng, văn phòng) của một người khác:

Barnen är hos en granne. Jag arbetade hos en tandläkare, innan jag gifte mig. Hur var det hos doktorn?	Các con đang ở bên nhà một người hàng xóm. Tôi đã làm việc chỗ một nha sĩ, trước khi tôi kết hôn. Đến bác sĩ ra sao rồi?
---	--

Chú ý những cách dùng sau đây:

1. Đất nước, thành phố, làng mạc: dùng i

Mai bor i Lund och Nam bor i Malmö. Amsterdam är en stad i Holland. Holland är ett land i Europa.	Mai ở Lund và Nam ở Malmö. Amsterdam là một thành phố ở Hòa Lan. Hòa lan là một nước ở Âu châu.
--	--

2. Đảo, quần đảo: dùng på

Vi hade semester på Gotland. Maria och Kostas har ett hotell på Kreta.	Chúng tôi đã nghỉ hè ở (đảo) Gotland. Maria và Kostas có một khách sạn ở (đảo) Kreta.
--	---

3. Địa chỉ, đường phố: dùng på

Jag bor på Storgatan 18, 2 tr. Restaurangen ligger på Kungsgatan i Stockholm.	Tôi ở đường Storgatan số 18, lầu 2. Tiệm ăn nằm ở phố Kungsgatan ở Stockholm.
---	---

4. Những địa điểm có những hoạt động chuyên môn nào đó: dùng på

Giới từ på dùng để thay thế cho i trong trường hợp trước hết là những nơi làm việc, những nơi người ta đến để giải quyết một việc gì đó (bưu điện, ngân hàng...) hoặc những nơi giải trí (nhà hát, rạp chiếu bóng...)

Han jobbar på ett sjukhus/ på en verkstad/på ett bageri. Eva jobbar på posten nu. Förut jobbade hon på en bank.	Anh ta làm việc ở một bệnh viện/ ở một công xưởng/ ở một lò bánh. Bây giờ Eva làm việc ở bưu điện. Trước đây cô ta đã làm việc ở một ngân hàng.
---	---

Den här boken har jag lånat
på biblioteket.
Ska vi gå på bio eller ska vi
gå på diskotek och dansa?

Quyển sách này tôi đã mượn ở thư
viện.
Chúng ta (sẽ) đi xem phim hay đi vũ
trường khiêu vũ?

Trường hợp ngoại lệ: trường học, cửa hàng, nhà thờ: dùng *i*

Karin måste gå i skolan i 9 år.
De går i kyrkan varje söndag.
Josefin träffar ofta Olle i affären.

Karin phải đi học trong 9 năm.
Họ đi nhà thờ vào mỗi chủ nhật.
Josefin thường gặp Olle ở cửa hàng.

15.4 Giới từ chỉ phương hướng

Trong số những giới từ chỉ phương hướng thì quan trọng nhất là giới từ *till* 'đến, tới' và *från* 'từ'. *Till* dùng để trả lời cho nghi vấn *từ vart?* 'về đâu?'.
Còn *från* dùng để trả lời cho nghi vấn *từ varifrån?* 'từ đâu?':

Varifrån?

Eva flög från Stockholm.
Eva đã bay từ Stockholm.
Peter simmade från båten
Peter đã bơi từ chiếc tàu

Vart?

Hon reste till London.
Cô ta đã đi đến London.
till ön.
đến đảo.

Sau đây là vài ví dụ nữa:

Vi åkte tåg från Stockholm till
Göteborg.
Familjen Persson åkte bil från
Uppsala till Oslo.
Peter gick bort till fönstret.
Katten hoppade ner från stolen.

Chúng tôi đã đi xe lửa từ Stockholm
đến Göteborg.
Gia đình Persson đi xe hơi từ
Uppsala đến Oslo.
Peter đã đi đến cửa sổ.
Con mèo đã nhảy từ trên ghế xuống.

Chú ý: *Till* và *från* cũng được dùng cho người ở những trường hợp mà người ta dùng *hos* để chỉ vị trí sẵn có:

Jag måste gå till doktorn.
Hãy so sánh với:
Jag var hos doktorn.
Hon kommer just från tandläkaren.

Tôi phải đi đến bác sĩ.
Tôi đã ở chỗ bác sĩ.
Cô ta vừa từ chỗ nha sĩ đến.

Một số trường hợp lại dùng *av* thay cho *från* một cách bất ngờ như sau:

Bằng hoặc từ nguyên liệu gì:
Barnen byggde ett slott av sand.
Vi gjorde en bro av några bräder.

Trẻ con đã xây một lâu đài bằng cát.
Chúng tôi đã làm một chiếc cầu
bằng mấy tấm ván.

Một trong những:
Du får en av tidningarna.

Vem av er kan hjälpa mig?

Từ nguyên nhân hoặc động lực:
Fångarna dog av hunger.
Han gjorde det av hat/ av
kärlek/ av misstag.

Ur dùng trong một số trường hợp

Sten tog fram nycklarna ur
fickan.

Hãy so sánh với:

Sten har nycklarna i fickan.

15.5 Vài động từ quan trọng

Khi đi chuyến bằng xe cộ hoặc bằng
dùng động từ resa, åka và köra.

Resa 'đi xa, đi du lịch', dùng chủ yếu

Familjen reser utomlands varje
sommars.

Jag reste med tåg och båt från
Stockholm till London.

Åka 'đi bằng phương tiện nào đó
được cho cả những chuyến đi xa và
đi bằng phương tiện nào đó (như xe)

Familjen åker utomlands varje
sommars.

Jag åker buss till jobbet kl 7 på
morgonen.

Ska vi åka och bada?

Köra 'lái xe, chớ', chỉ được dùng
sau:

Barnen åker buss till skolan.
Deras pappa kör dem i sin bil.

Kan du köra bil?

Jan kör buss. Han är
busschaufför.

Eva fraktade hem de nya
möblerna i en skåpbil.

Eva đã
trong m

Khi dùng động từ gå cho người thì người ta luôn
bộ. Hãy so sánh các ví dụ sau:

Min fru måste åka buss till jobbet.

Vợ tôi

Men min arbetsplats ligger så
nära att jag kan gå.

Nhưng
mức tồ

Vi gick till Helsingborg.

Chúng

Vi åkte till Helsingborg.

Chúng

Gå cũng có thể được dùng với nghĩa 'rời khỏi':

– Är Peter här?

– Peter

– Nej, han har gått.

– Khôn

Cùng với nghĩa trên, bạn cũng có thể dùng ge-
sticka 'chuồn, tẩu, chầu, đông, cút':

Gästerna har redan gett sig av.

Những

Nu sticker vi.

Bây gi

Gå cũng có thể được dùng khi chính chủ từ là n

Det här tåget/ Den här

Xe lửa

bussen går till Uppsala.

Uppsala

Båten går inte förrän kl 9.

Tàu thủy

Bạn cũng cần chú ý đến cách diễn tả như sau:

gå på teater/ bio/ konsert 'đi xem kịch/
gå i kyrkan/ skolan 'đi nhà thờ/ đi học'

Vi går på bio varje fredag.

Chúng t

Men vi går på teater alltför
sällan.

Nhưng

Förr i tiden gick de flesta i
kyrkan på söndagarna.

Trước
nhà thờ

15.6 Những động từ có nghĩa: đặt, đ

Đối với người thì các động từ sätta, ställa v
đang phản thân, tức là 'tự đặt mình xuống...'. V

Ulla satte sig på stolen.

Ulla đã

Hãy so sánh với:

Ulla sitter på stolen.

Ulla đã

Mats ställer sig vid dörren.
Hãy so sánh với:

Mats står vid dörren.

Jan la(đe) sig i sängen.
Hãy so sánh với:

Jan ligger i sängen.

Mats đã đứng vào (chỗ) cạnh cửa.

Mats đang đứng cạnh cửa.

Jan đã nằm xuống giường.

Jan đang nằm trong giường.

Các động từ sätta, ställa và lägga dùng để cho biết cách thức người ta đặt, để, xếp, dựng các đồ vật.

Ställa 'đặt, dựng', dùng khi người ta đặt hoặc dựng một vật nào đó thành một tư thế thẳng đứng, để nó tự đứng hoặc tự dựa (xem 15.2):

Ola ställde vasen på bordet.
Hãy so sánh với:

Vasen står på bordet.

Jag ställde paraplyet mot väggen.
Hãy so sánh với:

Paraplyet står mot väggen.
Vem har ställt bilen i garaget?

Ola đã đặt bình hoa lên bàn.

Bình hoa đứng trên bàn.

Tôi đã dựng cái dù (cái ô) vào tường.

Cái dù (cái ô) đứng dựa vào tường.
Ai đã đậu xe hơi vào trong nhà xe?

Lägga 'đặt xuống', dùng khi người ta đặt vật nào đó nằm xuống (xem 15.2):

Jag lägger paraplyet på bordet.
Hãy so sánh với:

Paraplyet ligger på bordet.

Någon har lagt en duk på bordet.
Hãy so sánh với:

Det ligger en duk på bordet.

Tôi đặt cái dù (cái ô) lên bàn.

Cái dù (cái ô) nằm trên bàn.

Người nào đó đã đặt một cái khăn bàn lên bàn.

Cái khăn bàn nằm trên bàn.

Sätta 'đặt, gắn', dùng khi người ta gắn chắc một vật vào một nơi nào đó, để nó cố định vào chỗ đó:

Jag sätter räkningarna i pärmen.
Hãy so sánh với:

Räkningarna sitter i pärmen.

Peter har satt upp gardiner i fönstret.
Hãy so sánh với:

Det sitter gardiner i fönstret.

Tôi gắn những hóa đơn vào cặp giấy.

Những hóa đơn gắn trong cặp giấy.

Peter đã gắn bức màn vào cửa sổ.

Những bức màn gắn trên cửa sổ.

Ngoài ra sätta cũng có thể dùng để thay thế cho ställa. Trong trường hợp này, người ta thường hiểu rằng một vật được đặt vào đúng vị trí của nó:

Ställ tallrikarna på bordet!
= Sätt tallrikarna på bordet!

Hãy đặt những cái đĩa này lên bàn.

Jag ställde bilen i garaget.
= Jag satte bilen i garaget.

Tôi đã để xe vào trong nhà xe rồi.

Trong những trường hợp trên, bạn không thể dùng động từ *sitta* mà chỉ được dùng động từ *stå*:

Tallrikarna står på bordet.

Những cái đĩa «nằm» trên bàn.

Không thể viết được là: Tallrikarna sitter på bordet.

Sau đây là một vài động từ tương tự như nhau:

Stoppa 'nhét, dút', dùng khi người ta bỏ một vật nào đó vào trong hoặc dưới một vật khác:

Jag stoppade handen i fickan.

Tôi đã dút tay vào túi.

Du får inte stoppa kniven i munnen, när du äter.

Bạn không được dút dao vào miệng khi ăn.

Hänga 'treo, móc'

Vi hängde tavlan i hallen.

Chúng tôi đã treo bức tranh ở phòng ngoài.

Hãy so sánh với:

Tavlan hänger i hallen.

Bức tranh treo ở phòng ngoài.

Hälla 'rót, trút, đổ', chỉ dùng cho chất lỏng:

Per hällde den sura mjölken i slaskhon.

Per đã đổ sữa chua vào chậu rửa chén.

15.7 Giới từ chỉ vị trí thay cho giới từ chỉ phương hướng

Người ta có thể dùng giới từ chỉ vị trí sau một số động từ, mặc dù những động từ này có liên quan đến sự dịch chuyển. Một nhóm những động từ quan trọng thuộc loại này là: *sätta*, *ställa*, *lägga* và *stoppa*, chúng được kết hợp với giới từ chỉ vị trí như trong các ví dụ ở phần trước. Sau đây là một vài ví dụ nữa:

Per la(de) tidningen på bordet.

Per đã đặt tờ báo lên bàn.

Lisa ställde ölflaskorna i kylan.

Lisa đã đặt các chai bia vào tủ lạnh.

Trong tiếng Thụy điển thì giới từ *till* không thể dùng được sau những động từ nói trên (vì lúc đó *till* sẽ là một phần tử của động từ và có ý nghĩa hoàn toàn khác).

Còn một số động từ khác nữa cũng dùng được với giới từ chỉ vị trí, mặc dù chúng có liên quan đến sự dịch chuyển:

sätta sig 'ngồi xuống'

Ulla satte sig på stolen.

Ulla đã ngồi xuống ghế.

ställa sig 'đứng vào, đứng vó'	Olof ställde sig vid dörren.	Olof đã đứng vào bên cạnh cửa.
lägga sig 'đặt mình, nằm xuống'	Pelle la(de) sig i sängen.	Pelle đã nằm xuống giường.
hämta 'đem đến đây, đón về, lấy về'	Kan du hämta en penna på mitt skrivbord? Per hämtade barnen på dagis.	Bạn có thể đem đến đây một cây bút trên bàn viết của tôi được không? Per đã đón con từ nhà trẻ về.
leta efter 'tìm, kiếm'	Lena letade efter nycklarna i sin handväska.	Lena đã tìm những chìa khóa trong xách tay của cô ta.
hitta 'tìm thấy, nhặt được, lượm được'	Jag hittade en tja på gatan.	Tôi đã nhặt được tờ 10 đồng ở ngoài phố.
lämna 'để lại, nộp, nạp, bỏ vào'	Ulla lämnade sin bil på verkstan.	Ulla đã đưa xe hơi của cô ta vào xưởng.
stanna 'dừng lại, dừng chân, ở lại'	Vi tänker stanna i Göteborg.	Chúng tôi định ở lại Göteborg.
köpa 'mua'	Vi köpte röda tulpaner i en blomsteraffär.	Chúng tôi đã mua những bông uất kim hương đỏ trong một cửa hàng hoa.
kasta 'ném, liệng, bỏ'	Eva kastade skräpet i papperskorgen. Marie kastade en snöboll på Boel.	Eva đã bỏ rác vào trong thùng giấy loại. Marie đã ném một cục tuyết vào Boel.

15.8 Các phần tử

Có một số khá nhiều những *phần tử* (*partiklar*) được dùng để chỉ vị trí. Chú ý rằng những phần tử như thế khác với giới từ ở chỗ là chúng có trọng âm (xem 9.17).

Sau đây là những phần tử quan trọng:

VỊ TRÍ

Ở đâu?

hemma

ở nhà

borta

đi vắng

inne

ở trong

ute

ở ngoài

nere

ở dưới

framme

ở đằng trước, đến nơi

PHƯƠNG HƯỚNG

về đâu?

hem

về nhà

bort

đi xa

in

vào trong

ut

ra ngoài

ner

xuống dưới

fram

về phía trước

Từ đâu?

hemifrån

từ nhà

bortifrån

từ xa

inifrån

từ trong

utifrån

từ ngoài

nerifrån

từ dưới

framifrån

từ đằng trước

Sten är ensam hemma. Föräldrarna är borta hos en bekant.

Måste du gå bort i kväll?

Kan du inte stanna hemma?

Eva måste gå hemifrån kl 7 varje morgon.

Hon kommer hem kl 6.

Maria står inne i köket och tittar ut genom fönstret.

Ute på gården leker några barn, som kastar upp stenar i luften.

Gå in genom den högra dörren och ut genom den vänstra!

Olle bor uppe på vinden.

Vi förvarar allt gammalt skräp nere i källaren.

Sten ở nhà một mình. Cha mẹ đi vắng sang nhà một người quen.

Bạn phải đi vắng tối nay à?

Bạn không ở nhà được sao?

Eva phải đi từ nhà lúc 7 giờ mỗi sáng.

Cô ta về nhà lúc 6 giờ.

Maria đang đứng trong nhà bếp và nhìn ra (qua) cửa sổ.

Ngoài sân có vài đứa trẻ đang chơi, chúng ném đá lên trời.

Hãy đi vào bằng cửa bên phải và ra bằng (cửa) bên trái.

Olle ở trên gác xép (lầu sát nóc).

Chúng tôi cất giữ tất cả những đồ cũ ở dưới hầm.

Khi nói về vị trí trên bản đồ, người ta thường dùng *uppe* và *nere* theo một kiểu đặc biệt. *Uppe* được dùng cho những vùng ở phía bắc, tính từ nơi bạn đang có mặt. *Nere* được dùng cho những vùng ở phía nam:

De bor nere i Malmö.

Sommaren tillbringar de uppe i fjällen.

Jag tänker åka ner till Göteborg i övermorgon.

Họ ở dưới Malmö.

Họ tiêu khiển mùa hè trên núi.

Tôi định đi xuống Göteborg vào ngày mốt (ngày kia).

Ngoài ra còn có một số những phần tử chỉ nơi chốn như sau:

tillbaka 'trở lại'

Jag går nu. Jag kommer **tillbaka**
om en timme.

Du måste lämna **tillbaka**
böckerna till biblioteket.

Kan du ge **tillbaka** på en
hundralapp.

Bây giờ tôi đi. Tôi sẽ trở lại sau
một giờ nữa.

Bạn phải trả những quyển sách lại
cho thư viện

Bạn có thể thối lại (trả lại tiền lẻ)
tờ giấy một trăm đồng không?

bak – bakåt – baklänges 'đằng sau – về phía sau – giật lùi, thụt lùi'

Han gick **baklänges** in i rummet.

Han gick **bakåt** i bussen.

Han satt längst **bak** i bussen.

Anh ta đã đi thụt lùi vào trong phòng.

Anh ta đã đi về phía sau trong xe
buýt.

Anh ta đã ngồi tuốt ở đằng sau trong
xe buýt.

15.9 'Pojken sprang in i huset/ ut ur huset'

Đôi khi người ta cũng dùng một phần tử chỉ phương hướng chung với một giới từ chỉ vị trí (ví dụ như *i* và *på*), khi người ta cảm thấy ở chỗ đó có lẽ phải dùng *till*. Hãy so sánh các ví dụ sau đây:

Vi gick **till** parken.

Vi gick **in** i parken.

Flickan simmade **till** grottan.

Flickan simmade **in** i grottan.

Chúng tôi đã đi đến công viên.

Chúng tôi đã đi vào trong công viên.

Cô bé đã bơi đến cái hang.

Cô bé đã bơi vào trong cái hang.

Trong các ví dụ trên, khi dùng *till*, người ta chỉ nghĩ đến công viên hoặc cái hang như là một vị trí trong bản đồ, và không nghĩ gì đến độ lớn của chúng. Còn khi dùng *in* (*i*) (phần tử + giới từ) thì người ta đã nghĩ đến diện tích hoặc thể tích của công viên hoặc cái hang kia. Cách diễn tả bằng *till* là điều hiển nhiên đối với sự dịch chuyển khá xa, còn *in* (*i*) thường được dùng đối với sự dịch chuyển bắt đầu từ ngay sát công viên hoặc từ cửa cái hang đó và đi vào trong.

Cũng theo phương pháp tương tự như thế, người ta đổi cách diễn tả dùng *från* bằng cấu trúc câu có phần tử + giới từ. Tuy vậy, trường hợp này người ta dùng một giới từ khác, chỉ phương hướng từ một nơi nào đó mà người ta đang có mặt, giới từ đó là *ur* (xem 15.4):

Vi gick **ut** ur parken.

Flickan simmade **ut** ur grottan.

Chúng tôi đã đi ra khỏi công viên.

Cô bé đã bơi ra khỏi cái hang.

Nếu sự dịch chuyển đó hơi xa một chút và không để ý gì đến diện tích hoặc thể tích của công viên hoặc cái hang đó thì người ta dùng *från*:

Vi gick från parken till järnvägsstationen.
Flickan simmade från grottan till badstranden.

Một điểm khác nữa của câu này (so với ở trước) là sự dịch chuyển có thể đã bên viên hoặc cái hang, có nghĩa là ngay sát xa ra. Còn ut ur chỉ có thể được dùng bên trong công viên hoặc trong cái hang. Phần từ chỉ phương hướng cũng có

Katten hoppade upp på bordet.

Tuy vậy, đối với sự dịch chuyển rời khỏi bên trên thì người ta phải dùng giới từ

Katten hoppade ner från bordet.

Hãy so sánh một loạt các ví dụ sau đây:

Bilen stod i garaget.
Karin körde in bilen i garaget.
Karin körde ut bilen ur garaget.
Pojken sprang omkring inne i huset.
Pojken sprang in i huset.
Pojken sprang ut ur huset.
Lådan stod på bordet.
Jag lyfte upp lådan på bordet.
Jag lyfte ner lådan från bordet.

Ngoài ra còn có một số giới từ chỉ sự đi

genom 'xuyên qua'

Vi promenerade genom parken.
Seine flyter genom Paris.
Pojken tittade ut genom fönstret.

längs 'dọc theo'

Stigen går längs stranden.

över 'qua' (trên bề mặt)

Vi gick över bron.
Eva sprang över torget.

16 Mệnh đề phụ và cấu trúc câu dùng động từ nguyên mẫu

Trong chương này chúng tôi sẽ trình bày tỉ mỉ để bắt đầu một cách dễ dàng thì bạn có thể ở

Bạn nên chú ý đến những ví dụ mà nó cho hợp với mệnh đề phụ hoặc mệnh đề có động từ nguyên mẫu này không những có ý nghĩa trừu tượng cấu trúc rất đặc biệt. Mục đích của chương thêm kho ngữ vựng.

16.1 Dấu hiệu của động từ nguyên mẫu

Cách dùng động từ nguyên mẫu sau một số thì phần 6.1-6.3. Tuy nhiên, động từ nguyên mẫu hoặc túc từ. Trong các mệnh đề sau đây thì giống như một danh từ:

Att simma är roligt. Bơi (là) vui. (Sở dĩ)

Simning är roligt. Bơi (là) vui. (Sở dĩ)

Lena älskar att simma. Lena thích bơi. (Sở dĩ)

Lena älskar simning. Lena thích bơi. (Sở dĩ)

Trong cấu trúc câu loại này thì trước động từ nguyên mẫu phải có att đi trước động từ nguyên mẫu. Còn thì att không bao giờ được đặt ra (nhất là nếu đứng ở đầu mệnh đề phụ (xem 7.3):

Vi såg, att Lena simmade i viken. Chúng tôi thấy Lena đang bơi ở vịnh.

Trong đàm thoại thì thường có một sự khác biệt giữa động từ nguyên mẫu và att đứng đầu mệnh đề phụ. Động từ nguyên mẫu thường được đọc là ă, nhưng tr

Lena älskar att simma Lena thích bơi
= Lena älskar ă simma Lena thích bơi

Trái lại, att đứng ở đầu câu thì không bao giờ đọc là &, mà phải đọc như cách viết. Chú ý rằng bạn không được đặt dấu phẩy trước hoặc sau dấu hiệu att của động từ nguyên mẫu (xem 7.3).

Trong một mệnh đề phụ bắt đầu bằng att, bao giờ động từ cũng phải chia theo đúng thì của nó, ngoài ra còn phải có chủ từ nữa (xem 3.3):

Jag tror, att jag är sjuk.

Tôi nghĩ rằng tôi đang bị bệnh/ ốm.

Vi hörde, att det regnade på plåttaket.

Chúng tôi đã nghe thấy (rằng) mưa rơi trên mái tôn.

Trái lại, trong cách diễn tả bằng động từ nguyên mẫu thì không bao giờ được đặt thêm chủ từ. Nhưng dĩ nhiên động từ nguyên mẫu vẫn có thể được phối hợp với túc từ và trạng ngữ như một động từ bình thường.

Lena tycker om att dansa vals.

Lena thích khiêu vũ điệu «van».

Hon har lovat att dansa med mig i kväll.

Cô ta đã hứa khiêu vũ với tôi tối nay.

Qui tắc dùng động từ nguyên mẫu:

Dấu hiệu att của động từ nguyên mẫu thường đặt trước động từ nguyên mẫu.

Không được đặt một chủ từ nào trước động từ nguyên mẫu.

Chú ý: Trường hợp ngoại lệ của qui tắc trên là:

Att không được đặt sau những trợ động từ sau đây:

måste 'phải'

kunna 'có thể, biết'

ska 'sẽ, phải'

vilja 'muốn'

få 'được, phải'

tänka 'định'

börja 'nên, cần, phải'

behöva 'cần'

bruka 'thường'

Những động từ này đã được trình bày tỉ mỉ ở đoạn 6.3, riêng tänka được trình bày ở đoạn 9.2. Sau đây là một vài ví dụ:

Lena kan simma.

Lena biết bơi.

Lena måste dansa med mig i kväll.

Lena phải khiêu vũ với tôi tối nay.

Jag ska hjälpa dig.

Tôi sẽ giúp bạn.

Vi vill inte förlora en match till.

Chúng tôi không muốn thua một trận nữa.

Att có thể (nhưng không cần) được đặt ra sau hai động từ thông dụng sau đây:

börja 'bắt đầu'

Vi börjar (att) arbeta kl 8.

Chúng tôi bắt đầu làm việc lúc 8 giờ.

Det började (att) regna, när vi gick hemifrån.

Trời đã bắt đầu mưa khi chúng tôi từ nhà ra đi.

sluta 'chấm dứt'

Vi slutar (att) arbeta kl 5.

Chúng tôi chấm dứt làm việc lúc 5 giờ.

Det slutade (att) regna, när vi kom fram.

Trời đã tạnh mưa khi chúng tôi (đã) đến nơi.

Động từ nguyên mẫu cũng được dùng trong ba cấu trúc sau đây:

genom att 'bằng cách'

Vi väckte Berit genom att ropa hennes namn.

Man kan få bättre kondition genom att springa.

Chúng tôi đã đánh thức Berit bằng cách gọi tên cô ta.

Bạn có thể được thể lực tốt hơn bằng cách (tập) chạy.

utan att 'mà không'

Lisa gick utan att säga adjö.

Peter tjänade mycket pengar utan att egentligen anstränga sig.

Lisa đã đi mà không nói tạm biệt.

Peter đã làm được nhiều tiền mà thực ra không cần cố gắng.

för att 'để, để mà'

Lilla Per måste ställa sig på en stol för att nå kakburken.

Bé Per phải đứng lên ghế để với tới hộp bánh.

16.2 Mệnh đề bắt đầu bằng att và động từ nguyên mẫu làm chủ từ

Khi mệnh đề phụ bắt đầu bằng att hoặc cách diễn tả có động từ nguyên mẫu làm chủ từ, thì có hai cấu trúc như sau:

Att Eva vann tävlingen, förvånade alla.

Việc Eva thắng cuộc thi đã làm mọi người ngạc nhiên.

hoặc:

Det förvånade alla, att Eva vann tävlingen.

Việc đã làm mọi người ngạc nhiên là Eva đã thắng cuộc thi.

Att simma är roligt.

Bơi (là) vui.

hoặc:

Det är roligt att simma.

Bơi (là) vui.

Thay cho vị trí bình thường của chủ từ đứng trực tiếp trước động từ, thì mệnh đề phụ bắt đầu bằng att hoặc cách diễn tả có động từ nguyên mẫu thường được đặt ở vị trí sau cùng của một câu. Trường hợp này bạn phải đặt thêm det ở vị trí bình thường của chủ từ. Hãy xem vài ví dụ sau đây:

Att Per inte hade ringt, irriterade Maria.

Việc Per không gọi điện thoại đã làm Maria bực mình.

hoặc:

Det irriterade Maria, att Per inte hade ringt.

Việc làm Maria bực mình là Per đã không gọi điện thoại.

Att vänta på någon, är tråkigt.

hoặc:

Det är tråkigt att vänta på någon.

Việc chờ đợi một người nào đó là một việc không vui.

Việc không vui là việc phải chờ đợi một người nào đó.

Thực ra, cấu trúc câu có det ở vị trí bình thường của chủ từ là cấu trúc thông dụng nhất. Nếu muốn lập một câu hỏi vâng/không thì cách sau đây là cách duy nhất.

Är det roligt att simma?

Bơi (có) vui không?

Bởi những cấu trúc như thế khá phức tạp, nên bạn có thể học những cách diễn tả thông dụng nhất kiểu này như những khuôn mẫu nhất định. Bạn có thể đặt vào sau những khuôn mẫu đó những mệnh đề phụ bắt đầu bằng att hoặc những động từ nguyên mẫu để thành lập những câu mới. Trong những ví dụ dưới đây thì các động từ ở thì quá khứ được viết trong ngoặc đơn:

1. Cách diễn tả dùng mệnh đề phụ theo sau:

Det sägs (sades) att

Det sägs att hon är väldigt förmögen.

Người ta nói/ Nghe nói rằng cô ta rất giàu.

Det påstås (påstods) att

Det påstods att regeringen tänkte avgå.

Người ta đã khẳng định/ Nghe nói rằng chính phủ định từ chức.

Det syns (syntes) att

Det syns att Karin är trött.

Người ta thấy/ Rõ ràng rằng Karin mệt.

Det hörs (hördes) att

Det hördes att Peter var ledsen.

Nghe nói/ Nghe cũng biết là Peter đã buồn.

Chú ý: Những cách diễn tả với ý nghĩa phán đoán như sau:

Det är

sannolikt

chắc, có lẽ

osannolikt

không thể

möjligt

có thể

troligt

có thể tin được

säkert

chắc hẳn

att X-partiet vinner valet.

là đảng X sẽ thắng cử.

Sau đây là cách đặt câu dùng các từ có ý nghĩa phán đoán như những trang ngữ (so sánh với 6.7):

X-partiet vinner Đảng X	knappast không thể möjligen có thể kanske có lẽ, có thể sannolikt chắc, có lẽ troligen có thể tin được säkert chắc chắn	valet. thắng cuộc bầu cử
----------------------------	--	-----------------------------

2. Cách diễn tả kèm theo sau một mệnh đề phụ bắt đầu bằng att hoặc một động từ nguyên mẫu:

Những cấu trúc câu sau đây thường dùng để biểu lộ một sự đánh giá hoặc một quan niệm:

Det är (var) roligt att 'Thật vui vì, ... là việc vui'

Det är roligt att du kunde komma. Thật là vui vì bạn đến được.
 Det är roligt att meta. Câu quảng là việc vui.

Det är (var) tråkigt att 'Thật buồn vì, ... là việc buồn'

Det är tråkigt att Maria är sjuk. Thật là buồn vì Maria bị bệnh/ ốm.
 Det är alltid tråkigt att förlora. Thua bao giờ cũng (là việc) buồn.

Det är (var) kul att 'Thật thú vị vì, ... là việc thú vị'

Det var kul att alla tyckte om maten. Thật là thú vị vì mọi người thích thức ăn.
 Det är kul att åka skidor. Đi trượt tuyết là việc thú vị.

Det är (var) synd att 'Thật đáng tiếc vì, tiếc rằng'

Det är synd att vi redan måste åka hem. Thật đáng tiếc vì chúng ta đã phải về nhà.
 Det är synd att behöva avliva en hund, som har bilvit gammal. Thật đáng tiếc vì phải bỏ con chó đã già.

Det är (var) bra att 'Thật tốt vì, ... là việc tốt'

Det var bra att du kom ihåg hans födelsedag. Thật là tốt vì bạn nhớ ngày sinh nhật của anh ta.
 Det är alltid bra att ha ett reservdäck i bilen. Có bánh xe dự trữ trong xe bao giờ cũng tốt.

Chú ý: Thì quá khứ thường được dùng trong những câu thuộc loại trên, mặc dù sự việc xảy ra ở thì hiện tại. Thì quá khứ được dùng như thế chỉ để nhấn

manh một phản ứng chủ quan khi người nói vừa được nghe thấy một sự kiện gì đó. Ví dụ hai người đối thoại như sau:

- | | |
|---|--|
| – Jag kan tyvärr inte komma på festen i morgon. | – Tiếc rằng tôi không thể đến dự tiệc vào ngày mai được. |
| – Det var tråkigt. | – Thật buồn. <i>Hoặc:</i> Tiếc nhỉ. |
| – Jan har vunnit på tippet. | – Jan đã trúng số bóng đá. |
| – Det var roligt att höra. | – Thật vui vì được nghe thế.
<i>Hoặc:</i> Thích nhỉ. |

Khi mở cửa đón một người khách mà bạn mời đến ăn tiệc, bạn có thể nói:

Det var roligt att du kunde komma. Thật vui vì bạn đã có thể đến được.

Nếu bất ngờ gặp một người bạn cũ trên đường (người mà bạn ít khi gặp), bạn có thể nói:

Det var kul att se dig igen. Thật vui vì gặp lại bạn.

3. Cách diễn tả cần phải có động từ nguyên mẫu theo sau:

Det är (var) svårt att '... thật khó'
Det var svårt att sluta röka. Chấm dứt hút thuốc thật là khó.

Det är (var) lätt att '... thật dễ'
Det är lätt att lära sig dansa. Học khiêu vũ thật dễ.

Det går (gick) att có nghĩa là: 'có thể làm được'
Det går inte att öppna det här fönstret. Cửa sổ này không thể mở được.

16.3 Những động từ quan trọng kèm theo một đề mệnh phụ bắt đầu bằng att hoặc một động từ nguyên mẫu đóng vai túc từ

Mệnh đề phụ bắt đầu bằng att đóng vai túc từ đã trình bày ở phần 7.3.

1a. Động từ tycka – tro – tänka

Người mới học tiếng Thụy điển thường dùng lẫn lộn hai động từ tycka và tro. Sau đây là ý nghĩa và cách sử dụng của chúng:

Tycka được dùng khi nội dung của mệnh đề phụ bắt đầu bằng att là một điều đánh giá chủ quan (tốt hoặc xấu).

Tro được dùng khi nội dung của mệnh đề phụ bắt đầu bằng att là một điều phỏng đoán (điều gì đó có thể tin được, có lẽ đúng hoặc không).

Hãy so sánh các ví dụ sau đây:

Jag tycker, att Maria borde gå hem.

Jag tror, att Maria tänker gå hem.

Jag tycker, att filmen var bra.

Jag trodde, att filmen var regisserad av Ingmar Bergman.

Jag tror, att han har en brun överrock.

Jag tycker, att han har en ovanligt ful överrock.

Alla tyckte, att han borde arbeta mindre.

Men ingen trodde, att han skulle var förståndig nog att göra det.

Tôi thấy rằng Maria nên về nhà (đánh giá chủ quan).

Tôi nghĩ rằng Maria định về nhà (phỏng đoán).

Tôi thấy rằng phim hay.

Tôi (đã) tưởng rằng bộ phim đã được Ingmar Bergman đạo diễn.

Tôi nghĩ rằng anh ta có một áo choàng nâu.

Tôi thấy rằng anh ta có một cái áo choàng xấu lạ thường.

Mọi người (đã) thấy rằng anh ta nên làm việc ít hơn.

Nhưng không ai tin rằng anh ta sẽ đủ sáng suốt để làm điều đó.

Bạn hãy chú ý thêm về cách dùng của động từ tương tự là *tänka*, như sau:

Hon tänker alltid på sina barn.

Vi tänker resa hem i kväll.

Stör mig inte! Jag tänker.

Cô ta luôn luôn nghĩ đến các con của cô ta.

Chúng tôi định về nhà tối nay.

Đừng quấy rối tôi. Tôi đang nghĩ.

Bạn cũng nên so sánh với các câu sau đây:

Jag tänker på dig.

Jag tror på dig.

Tôi đang nghĩ đến bạn.

Tôi tin tưởng ở bạn.

Chú ý: Mặc dù các ví dụ trên đã cố gắng cho thấy sự khác biệt giữa các động từ *tycka*, *tro* và *tänka*, nhưng khi dịch sang tiếng Việt vẫn phải dùng các nghĩa: 'nghĩ', 'tưởng', 'cho rằng'... một cách linh động cho câu văn trở nên lưu loát. Ở đây *tänka* không làm trợ động từ nên không có nghĩa là 'định'!

1b. Động từ *veta* – *kunna* – *känna*

Đôi khi cũng khó mà biết được phải dùng động từ *veta*, *kunna* hay *känna*. Tuy vậy chúng có một số đặc điểm như sau:

+ *Veta* biểu lộ một sự hiểu biết hoặc biết rõ về một sự kiện. Thông thường, nó lấy cả một mệnh đề phụ hoặc một danh từ thuộc loại kết quả, câu trả lời hoặc giải đáp làm túc từ. (Những danh từ thuộc 3 loại này là loại thay cho nội dung của một mệnh đề phụ bắt đầu bằng *att*):

Eva vet, att du är galen i Mozart.

Per vet svaret.

Eva biết là bạn thích nhạc Mozart như điên.

Per biết câu trả lời.

+ *Kunna* (xem 6.3) dùng để cho biết khả năng và điều kiện để thực hiện một

việc nào đó. Động từ này chỉ có thể dùng chung được với một động từ nguyên mẫu không có att. Nó cũng không thể lấy một mệnh đề phụ bắt đầu bằng att để làm túc từ:

Jag kan spela fotboll. Men jag
kan inte spela i morgon.
Lilla Maria kan redan läsa.
Per kan komma när som helst.

Tôi biết chơi bóng đá. Nhưng tôi
không thể chơi vào ngày mai được.
Bé Maria đã biết đọc rồi.
Per có thể đến bất cứ lúc nào.

Kunna cũng được dùng cho ngôn ngữ:

Eva kan engelska.

Eva biết tiếng Anh.

+ Känna dùng để nói về cảm giác và tình cảm:

Jan kände, att han hade en sten i
skon.
Maria kände sig glad.

Jan cảm thấy anh ta có một hòn đá
trong giày.
Maria (cảm) thấy vui.

Känna cũng được dùng với nghĩa 'quen biết':

Per känner Jan.

Per quen Jan.

Känna till (till là một phần tử có trọng âm) được dùng với nghĩa gần như veta. Veta là 'biết rõ', còn känna till là 'biết đại khái, quen sơ sơ':

Alla känner till, att Per och Eva
tänker gifta sig.
Känner du till var man kan få
tag på honom?

Mọi người đều biết (đại khái) rằng
Per và Eva định (sẽ) kết hôn.
Bạn biết chỗ nào có thể tóm (gặp)
được anh ta không?

1c. Động từ komma-ihåg- và glömma.

Hai động từ này có thể lấy một mệnh đề phụ bắt đầu bằng att hoặc một động từ nguyên mẫu làm túc từ:

Du måste komma ihåg, att nyckeln
ligger under mattan i hallen.
Du måste komma ihåg att låsa
dörren.
Vi glömde att Per fyllde år i dag.

Bạn phải nhớ rằng chìa khóa nằm
dưới tấm thảm ở phòng ngoài.
Bạn phải nhớ khóa cửa lại.

Christer glömde att stänga av
elplattan.

Chúng tôi đã quên rằng Per tròn tuổi
(sinh nhật) hôm nay.
Christer đã quên tắt bếp điện.

2. Những động từ mô tả sự hứa hẹn, mệnh lệnh và sự khuyên bảo
Sau động từ lova 'hứa' thì bạn có thể được dùng hai cách khác nhau:

Jag lovar att komma i tid.
Jag lovar, att jag ska komma i tid.

Tôi hứa đến đúng giờ.
Tôi hứa rằng tôi sẽ đến đúng giờ.

Cách thứ nhất là dùng att + động từ nguyên mẫu. Chú ý rằng: Bình thường bạn không được đặt thêm chủ từ khi dùng động từ nguyên mẫu. Cách thứ hai là dùng một mệnh đề phụ bắt đầu bằng att như trong ví dụ thứ hai. Phải nhớ đặt chủ từ ở mệnh đề này. Ngoài ra, trong những mệnh đề phụ đi sau động từ như *lova*, người ta thường đặt thêm trợ động từ *skola* (*ska*, *skulle*). Nếu động từ trong mệnh đề chính ở thì hiện tại, thì bạn nên dùng *ska* như ví dụ trên. Nếu động từ trong mệnh đề chính ở thì quá khứ, thì bạn nên dùng *skulle* như ví dụ sau đây:

Jag lovade, att jag skulle komma i tid. Tôi đã hứa rằng tôi sẽ đến đúng giờ.

Chú ý rằng *skulle* 'sẽ' là dạng quá khứ của động từ *skola* mặc dù trong tiếng Việt 'sẽ' thường làm người ta liên tưởng đến thì tương lai. *Skulle* là động từ chỉ tương lai trong quá khứ.

Để thay cho cách diễn đạt trên, bạn cũng có thể dùng động từ nguyên mẫu như sau:

Jag lovade att komma i tid. Tôi đã hứa đến đúng giờ.

Cũng như động từ *lova*, những động từ khác có ý nghĩa của một mệnh lệnh hoặc một lời khuyên bảo được sử dụng theo những cách tương tự:

be 'yêu cầu, xin'

Jag bad henne att öppna fönstret.

Jag bad henne, att hon skulle öppna fönstret.

Tôi đã yêu cầu cô ta mở cửa sổ.

Tôi đã yêu cầu cô ta rằng cô ta phải mở cửa sổ ra.

säga åt 'nói với, nói cho biết'

Du måste säga åt dem att vara försiktiga.

Du måste säga åt dem, att de ska vara försiktiga.

Bạn phải nói với họ để họ cẩn thận.

Bạn phải nói cho họ rằng họ phải cẩn thận.

beordra, befälla 'ra lệnh'

Kaptenen beordrade (befallde) oss att springa runt kasernen.

Đại úy đã ra lệnh cho chúng tôi chạy quanh trại lính.

råda 'khuyên'

Vi rådde Per att sälja villan.

Vi rådde Per, att han skulle sälja villan.

Chúng tôi đã khuyên Per bán biệt thự.

Chúng tôi đã khuyên Per rằng anh ta phải bán biệt thự đi.

Vì cách diễn đạt có động từ nguyên mẫu là cách dễ nhất, nên bạn có thể học cách này trước. Tuy vậy, ít ra thì bạn cũng phải hiểu cấu trúc thứ hai (có mệnh đề phụ) vì nó khá thông dụng.

3. Động từ se, höra và känna

Sau ba động từ se, höra và känna thì cấu trúc câu có động từ nguyên mẫu trong một số trường hợp có thể thay thế được cho một mệnh đề phụ bắt đầu bằng att:

Jag såg, att han kom.

Jag såg honom komma.

Jag såg, att Eva tvättade bilen.

Jag såg Eva tvätta bilen.

Eva hörde, att Per sjöng
nubbevisor.

Eva hörde Per sjunga
nubbevisor.

Jag känner, att en myra kryper
uppför mitt ben.

Jag känner en myra krypa uppför
mitt ben.

Tôi đã thấy rằng anh ta đã đến.

Tôi đã thấy anh ta đến.

Tôi đã thấy rằng Eva đã rửa xe.

Tôi đã thấy Eva rửa xe.

Eva đã nghe thấy rằng Per đã hát
những bài hát khuyến tửu.

Eva đã nghe thấy Per hát những bài
hát khuyến tửu.

Tôi cảm thấy rằng một con kiến đang
bò lên chân tôi.

Tôi cảm thấy một con kiến bò lên
chân tôi.

Chú ý: Không được đặt att trước động từ nguyên mẫu khi động từ nguyên mẫu này đứng sau các động từ se, höra và känna.

4. Những động từ có ý nghĩa 'thử làm', 'thành công', 'thất bại' và những động từ tương tự

Những động từ sau đây cũng được cấu tạo với động từ nguyên mẫu đóng vai túc từ. Sau một số trong những động từ này, bạn có thể đặt thêm hoặc không cần đặt thêm att:

försöka 'thử, cố gắng'

Anna försökte (att) laga lampan.

Anna đã thử sửa cái đèn.

lyckas 'thành công'

Fred lyckades (att) öppna locket.

Fred đã thành công trong việc mở cái
nắp. *Hoặc:* Fred đã mở được cái nắp.

misslyckas med 'thất bại'

Vi misslyckades med att sälja
bilen.

Tôi đã thất bại trong việc bán chiếc
xe hơi. *Hoặc:* Chúng tôi đã không
bán được chiếc xe hơi.

hinna 'kịp'

Ingen hann (att) se vad hon
gjorde.

Không ai kịp thấy những gì cô ta đã
làm.

våga 'dám'

Vem vågar (att) hoppa först?

Ai dám nhảy trước?

undvika 'tránh'

Han undviker alltid att tala om
obehagliga saker.

Anh ta luôn luôn tránh nói những
chuyện làm người khác khó chịu.

undgå 'thoát'

Vi undgick precis att bli överkörda av tåget.

Chúng tôi đã vừa vận thoát bị xe lửa cán/ kẹp.

tvinga 'bắt buộc, buộc phải'

Polisen tvingade honom att erkänna.

Cảnh sát đã buộc anh ta phải thú nhận.

förmå 'thuyết phục, dỗ, ép, làm cho'

Vem kan förmå Peter att komma hit?

Ai có thể thuyết phục được (làm cho) Peter đến đây?

vägra 'từ chối'

Den misstänkte vägrade (att) svara på några frågor.

Người bị tình nghi đã từ chối trả lời một số câu hỏi.

16.4 Câu hỏi gián tiếp

Những câu hỏi đã trình bày ở 4.2 - 4.3 là những *câu trực tiếp (direkt fråga)*. Câu hỏi trực tiếp là câu hỏi mà khi dùng nó, bạn chờ đợi một câu trả lời. Còn *câu hỏi gián tiếp (indirekt fråga)* thực ra chỉ là một loại câu khẳng định và bạn không chờ đợi câu trả lời nào cả. Hãy so sánh những câu hỏi trực tiếp và gián tiếp sau đây:

CÂU HỎI TRỰC TIẾP

Vem träffade hon i går?
Cô ấy đã gặp ai hôm qua?
Vad gör du?
Bạn đang làm gì đó?
Är Lena hemma?
Lena có ở nhà không?

CÂU HỎI GIÁN TIẾP

Jag undrar, vem hon träffade i går.
Tôi muốn biết cô ấy đã gặp ai hôm qua.
Jag kan se, vad du gör.
Tôi có thể thấy bạn đang làm gì.
Peter vet, om Lena är hemma.
Peter biết Lena có ở nhà (hay) không.

Những câu hỏi gián tiếp thực ra cũng chỉ là những mệnh đề phụ và sự sắp đặt từ ngữ của nó hoàn toàn tuân theo qui tắc của một mệnh đề phụ, nghĩa là chủ từ phải luôn luôn đứng trước động từ. Như vậy, chúng khác với những câu hỏi trực tiếp ở chỗ là: câu hỏi trực tiếp luôn luôn là mệnh đề chính và động từ trước chủ từ. Trong tiếng Thụy điển thì một câu hỏi gián tiếp thường đóng vai túc từ cho những động từ như undra 'muốn biết', fråga 'hỏi', veta 'biết', se 'thấy' và höra 'nghe thấy'. Trước đây, khi trình bày về những câu hỏi trực tiếp, chúng tôi cũng đã trình bày sự khác biệt giữa những câu hỏi vâng/không và những câu hỏi có nghi vấn từ. Sự khác biệt này cũng rất quan trọng đối với những câu hỏi gián tiếp.

16.5 Những câu hỏi gián tiếp vâng/không

Trong tiếng Thụy điển thì những câu hỏi gián tiếp vâng/không có cấu trúc hoàn toàn khác với những câu hỏi trực tiếp vâng/không. Câu hỏi gián tiếp vâng/không có mệnh đề phụ bắt đầu bằng một từ đặc biệt là om. Từ này cũng chính là từ mở đầu cho một mệnh đề phụ chỉ điều kiện. Hãy so sánh các ví dụ sau đây:

CÂU HỎI TRỰC TIẾP

Kommer du hit i morgon?
Ngày mai bạn đến đây không?
Har någon sett Jan?
Có ai đã thấy Jan không?
Regnar det?
Trời mưa không?

CÂU HỎI GIÁN TIẾP

Per undrar, om du kommer hit i morgon.
Per muốn biết ngày mai bạn đến đây không.
Vi vill veta, om någon har sett Jan.
Chúng tôi muốn biết có ai thấy Jan không.
Jag vet inte om det regnar.
Tôi không biết trời có mưa không.

Chúng ta có một qui tắc như sau:

Câu hỏi gián tiếp vâng/không được bắt đầu bằng om và phải luôn luôn có chủ từ đứng trước động từ.

16.6 Câu hỏi gián tiếp có nghi vấn từ

Câu hỏi gián tiếp có nghi vấn từ được bắt đầu bằng một nghi vấn từ, giống như một câu hỏi trực tiếp có nghi vấn từ. Nhưng trong câu hỏi gián tiếp có nghi vấn từ thì chủ từ phải đứng sau động từ.

CÂU HỎI TRỰC TIẾP CÓ NGHI VẤN TỪ

När kom Peter hem?
Peter đã về đến nhà khi nào?
Vad hade han gjort?
Anh ta đã làm gì?

CÂU HỎI GIÁN TIẾP CÓ NGHI VẤN TỪ

När Peter kom hem, vet jag inte.
Peter đã về đến nhà khi nào tôi không biết.
Vad han hade gjort, vet jag inte.
Anh ta đã làm gì tôi không biết.

Có một điều phiền phức sẽ xảy ra khi nghi vấn từ đóng vai chủ từ trong một câu hỏi gián tiếp có nghi vấn từ. Trường hợp này người ta đặt thêm từ som sau nghi vấn từ. (Som cũng chính là từ mở đầu của một mệnh đề liên quan):

CÂU HỎI TRỰC TIẾP CÓ NGHI VẤN TỪ

Vem kom?
Ai đã đến?

CÂU HỎI GIÁN TIẾP CÓ NGHI VẤN TỪ

Jag såg, vem som kom.
Tôi đã thấy ai (là người) đã đến.

Vad har hänt?
 Cái gì đã xảy ra? / Cái gì thế?
 Vems väska står där?
 Túi xách của ai đứng đằng
 kia?

Jag vill veta vad som har hänt.
 Tôi muốn biết cái gì đã xảy ra.
 Per undrar, vems väska som står där.
 Per muốn biết túi xách của ai đứng
 đằng kia.

Trong ví dụ cuối, nghi vấn từ là một phần của chủ từ, vì vậy som được đặt ngay sau từ cuối cùng của chủ từ trong câu hỏi gián tiếp.

Bằng cách đặt som vào sau chủ từ, chúng ta có thể thấy rõ sự khác biệt giữa câu hỏi trực tiếp và gián tiếp có nghi vấn từ. Thêm som như thế là trường hợp khi một mình sự sắp đặt từ ngữ trong câu không đủ sức làm sáng tỏ sự khác biệt nói trên:

Vem kom?
 Ai đã đến?

Jag såg, vem som kom.
 Tôi đã thấy ai (là người) đã đến.

Sau đây là qui tắc cho vấn đề trên:

Trong một câu hỏi gián tiếp có nghi vấn từ, người ta đặt thêm som vào sau chủ từ, khi nghi vấn từ là chủ từ hoặc là một phần của chủ từ.

Bảng sau đây cho thấy những đặc điểm của sự sắp đặt từ ngữ trong những câu hỏi có nghi vấn từ:

N/VẤN TỪ	CHỦ TỪ	ĐỘNG TỪ	
Jag undrar, vem	hon	ska	träffa.
Tôi muốn biết cô ta sẽ gặp ai.			
Jag undrar, vem	som	ska	träffa henne.
Tôi muốn biết ai (là người) sẽ gặp cô ta.			
Jag undrar, vad	du	gör.	
Tôi muốn biết bạn đang làm gì.			
Jag undrar, vad	som	finns	i den här lådan.
Tôi muốn biết cái gì (là cái) ở trong hộp này.			
Jag undrar, vilken väg	du	brukar	ta.
Tôi muốn biết bạn thường đi đường nào.			
Jag undrar, vilket program	som	kommer	sedan.
Tôi muốn biết chương trình gì (là chương trình) sẽ tiếp theo.			

Trong mệnh đề phụ, khi nghi vấn từ là chủ từ hoặc là một phần của chủ từ thì bạn coi như toàn bộ chủ từ được chuyển đến vị trí của nghi vấn từ. Lúc đó vị trí bình thường của chủ từ đáng lẽ sẽ bị bỏ trống. Nhưng vì một mệnh đề của tiếng Thụy điển phải luôn luôn có chủ từ, nên người ta đặt som vào vị trí đó. Như vậy, bạn có thể coi som chỉ là một từ giữ chỗ cho chủ từ mà thôi (xem 3.3).

16.7 Mệnh đề liên quan

Mệnh đề liên quan đã được trình bày sơ qua ở phần 7.6. Thông thường, mệnh đề loại này được bắt đầu bằng một từ không biến dạng: *som*. Ví dụ:

Eva tyckte inte om filmen som visades på teve.

Eva đã không thích bộ phim (mà) đã được chiếu trên ti-vi.

Jag vill ha tillbaka boken som du lånade i förra veckan.

Tôi muốn đòi lại quyển sách (mà) bạn đã mượn tuần trước.

Middagen som vi åt på hotellet var fantastisk.

Bữa ăn tối (mà) chúng tôi đã ăn ở khách sạn là bữa ăn tuyệt vời.

Barnen som lekte på gården har gjort en snögubbe.

Những đứa trẻ (mà) chúng chơi ngoài sân đã làm tượng ông già tuyết.

Ministern som hade framlagt förslaget angreps häftigt av oppositionen.

Bộ trưởng (người mà) đã đưa ra đề nghị, bị phe đối lập chống đối kịch liệt.

Từ *som* mở đầu cho mệnh đề liên quan loại này cũng thường bị loại bỏ. Đối với người Việt thì cấu trúc của những câu sau đây là cấu trúc tương đối dễ:

Mannen ni söker bor inte här.

Người đàn ông bạn tìm không sống ở đây.

= Mannen som ni söker bor inte här.

= Người đàn ông, mà bạn tìm không sống ở đây.

Väskan jag köpte i går är för liten.
= Väskan som jag köpte i går är för liten.

Túi xách tôi đã mua hôm qua nhỏ quá.
= Túi xách, mà tôi đã mua hôm qua nhỏ quá.

Mannen polisen grep i går har ännu inte erkänt.

Người đàn ông cảnh sát đã bắt hôm qua vẫn chưa chịu thú nhận.

= Mannen som polisen grep i går har ännu inte erkänt.

= Người đàn ông mà cảnh sát đã bắt hôm qua vẫn chưa chịu thú nhận.

Không phải lúc nào cũng bỏ được *som*. Điều kiện quan trọng nhất để loại bỏ *som* là phải có một chủ từ đứng sau *som* trong mệnh đề liên quan. Nếu không có chủ từ như thế (như trong những câu sau đây) thì không thể loại bỏ *som* được:

Jag känner igen mannen som står där borta.

Tôi nhận ra người đàn ông, người mà đang đứng đằng kia.

Nếu đặt thêm *som* cũng không bao giờ sai, vì thế bạn đừng loại bỏ *som*. Tuy vậy, bạn cũng cần tập dịch những mệnh đề liên quan không có *som*, vì chúng khá thông dụng.

Để cho biết về sự có mặt ở một vị trí, *där* (xem 15.1) có thể được dùng như một từ mở đầu cho một mệnh đề liên quan. (Chú ý: nghi vấn từ *var* đã trình bày ở phần 4.4 không bao giờ có thể mở đầu cho một mệnh đề liên quan):

Huset där de bor ska rivas. Ngôi nhà nơi họ đang ở, sẽ bị phá bỏ.
Không được viết là: Huset var de bor ska rivas.

Den lilla staden där jag föddes heter Trosa. Thành phố nhỏ nơi tôi được sinh ra, tên là Trosa.

Nhưng khi nói về một thời điểm thì *när* hoặc *då* được dùng như từ mở đầu:

Den här morgonen när/då vi kom till den lilla byn sov alla ännu. Buổi sáng hôm đó, khi chúng tôi đến làng nhỏ này, mọi người còn đang ngủ.

Vilken (*vilket*, *vilka*) như đã trình bày ở 13.2, cũng có thể dùng được như một từ mở đầu cho một mệnh đề liên quan. Nhưng những mệnh đề liên quan như thế thường chỉ dùng trong văn viết, còn trong đàm thoại người ta dùng *som*. Tuy vậy, bạn cũng cần phải hiểu được cấu trúc của loại mệnh đề dùng *vilken* này. Ví dụ:

Mannen, vilken länge hade varit deprimerad, försvann från sitt hem i onsdags.	Người đàn ông, người mà đã phiền muộn lâu nay, đã biến mất khỏi nhà của ông ta hôm thứ tư vừa qua.
Förslaget, vilket tidigare hade väckt en hård debatt, antogs till slut.	Bản đề nghị, (bản) mà trước đây đã gây ra một cuộc thảo luận sôi nổi, cuối cùng đã được chấp nhận.
Medlemmarna, vilka tidigare i regel hade varit emot förslaget, hade insett dess fördelar.	Những thành viên, những người mà trước đây thường đã chống lại đề nghị đó, đã nhận thấy những ưu điểm của nó.

Vilket cũng có thể ám chỉ nội dung của cả một mệnh đề đi trước. Cấu trúc này thường thấy trong văn viết:

Per lyckades att sluta röka, vilket förvånade alla, inte minst honom själv.	Per đã thành công trong việc cai thuốc lá, việc này đã làm mọi người ngạc nhiên và chính cả anh ta nữa.
Regeringen hotade med att avgå, vilket den emellertid aldrig gjorde.	Chính phủ đã dọa từ chức, tuy vậy họ đã không bao giờ thực hiện điều đó.

16.8 Những giới từ độc lập

Khi chuyển một mệnh đề bắt đầu bằng giới từ ra phía trước (xem 4.6) thì giới từ đó đôi khi có thể bị bỏ rơi lại ở vị trí cũ:

Jag tänker alltid på dig.
På dig tänker jag alltid.
Dig tänker jag alltid på.

Man kan öppna alla dörrar med
den här nyckeln.
Med den här nyckeln kan
man öppna alla dörrar.
Den här nyckeln kan man
öppna alla dörrar med.

Tôi luôn luôn nghĩ đến bạn.
Đến bạn, tôi luôn luôn nghĩ.
Bạn, tôi luôn luôn nghĩ đến.

Người ta có thể mở tất cả các cửa
bằng chiếc chìa khóa này.
Bằng chiếc chìa khóa này, người ta
có thể mở tất cả các cửa.
Chiếc chìa khóa này, người ta có
thể mở tất cả các cửa bằng.

Bạn cần tập để hiểu những câu như thế vì chúng khá thông dụng. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng có thể để lại một giới từ độc lập như thế được. Để tránh sự lăm lăm, bạn chưa nên vội tự chuyển câu và để lại giới từ như thế cho đến khi bạn biết chắc cách làm.

Khi phần đang đề cập (của một mệnh đề nghi vấn) có một giới từ, thì giới từ đó thường được để lại tại vị trí bình thường của nó như trường hợp mệnh đề này là một mệnh đề khẳng định. Hãy so sánh những cặp câu khẳng định và câu hỏi có nghi vấn từ sau đây:

Alla verkar vänta på någon.
Vem väntar de på?

Jag bodde hos min syster.
Vem bodde du hos?

Jag pratar med Maria.
Vem pratar du med?

Mọi người hình như đang chờ ai.
Họ đang chờ ai?

Tôi đã sống ở nhà chị (em gái) tôi.
Bạn đã sống ở nhà ai?

Tôi đang nói chuyện với Maria.
Bạn đang nói chuyện với ai?

Giới từ cũng có thể đứng trước một nghi vấn từ như trong ví dụ dưới đây, nhưng cấu trúc này ít thông dụng. Đối với những câu hỏi có nghi vấn từ thì nguyên tắc chính là: bạn cứ để giới từ ở lại vị trí bình thường trong câu.

Med vem pratar du? (Cấu trúc câu như vậy cũng được, nhưng nên tránh.)

Giới từ cũng có thể đứng độc lập trong những câu hỏi gián tiếp có nghi vấn từ (xem 16.6). Ví dụ:

Eva frågade vem jag pratade med.
Jag undrar vad han tänker på.

Eva đã hỏi tôi đã nói chuyện với ai.
Tôi muốn biết anh ta đang nghĩ gì.

Tuy vậy, giới từ không bao giờ được đứng trước som trong một mệnh đề liên quan. Trong trường hợp này, giới từ phải đứng tại vị trí bình thường trong câu. (Quy tắc này được áp dụng trong cả trường hợp som bị loại bỏ):

Flickan som jag pratade med
heter Maria.

Hoặc:

Flickan jag pratade med heter
Maria.

Våningen (som) vi tittade på i
går verkade trevlig.

Mannen (som) alla väntade på
utanför biografen var
huvudrollsinnehavaren.

Cô gái mà tôi nói chuyện (với) hôm
qua tên là Maria.

Cô gái tôi nói chuyện (với) hôm qua
tên là Maria.

Căn nhà (mà) chúng tôi đã xem hôm
qua có vẻ dễ chịu/ đẹp.

Người đàn ông (mà) mọi người đã
đợi trước cửa rạp chiếu bóng là
người đóng vai chính.

Som + giới từ độc lập thường dùng để thay thế cho *đấy* khi người ta nói về
vị trí:

Huset *đấy* de bor ska rivas.

Ngôi nhà, nơi họ đang ở, sẽ bị phá bỏ.

Huset (som) de bor i ska rivas.

Ngôi nhà (nơi) họ đang ở, sẽ bị phá bỏ.

Xin nhắc lại là: Trong sách này chúng tôi cố ý dịch các ví dụ sang tiếng Việt
một cách cho sát nghĩa từng từ để làm nổi bật các hiện tượng văn phạm của
chúng. Khi đã khá tiếng Thụy điển thì bạn có thể tự dịch lại cho lưu loát hơn.

17 Sự nhấn mạnh hóa và mệnh đề giới thiệu

17.1 Sự nhấn mạnh hóa

Nếu muốn nhấn mạnh đặc biệt một phần nào đó của một mệnh đề, bạn có thể dùng một cấu trúc gọi là *sự nhấn mạnh hóa* (*emfatisk omskrivning*) như sau:

Det är Maria som har målat stolen.

Det var den här skjortan som jag köpte i morse.

Đó là Maria, người đã sơn cái ghế.

Đó là cái áo sơ mi này, cái mà tôi đã mua sáng nay.

Người ta nhấn mạnh hóa bằng cách tách phần muốn nhấn mạnh của một mệnh đề ra và đặt nó vào chỗ trống thứ nhất của công thức dưới đây. (Dùng *är* nếu mệnh đề cho trước ở thì hiện tại, *var* nếu ở thì quá khứ):

Det $\left\{ \begin{array}{l} \text{är} \\ \text{var} \end{array} \right\}$ _____ som _____
(phần còn lại)

Câu: Peter såg en älg i går 'Peter đã thấy một con nai hôm qua' có thể nhấn mạnh hóa như sau:

Det var Peter som såg en älg i går.

Det var en älg som Peter såg i går.

Det var i går som Peter såg en älg.

Đó là Peter, người đã thấy một con nai hôm qua.

Đó là một con nai, con mà Peter đã thấy hôm qua.

Đó là hôm qua, hôm mà Peter đã thấy một con nai.

Câu: Eva bor här 'Eva sống ở đây' có thể nhấn mạnh hóa như sau:

Det är Eva som bor här.

Det är här som Eva bor.

Đó là Eva, người đang ở đây.

Đó là chỗ này, chỗ mà Eva đang ở.

Qui tắc dùng cho mệnh đề liên quan cũng được áp dụng cho việc loại bỏ *som*. Từ *som* này được loại bỏ nếu sau nó có một chủ từ:

Det är här Eva bor.

Det var i går Peter såg en älg.

Đó là chỗ này Eva đang ở.

Đó là hôm qua, Peter đã thấy một con nai.

Nếu phần muốn nhấn mạnh chứa một giới từ, thì thường có thể chuyển cả

phần đó ra phía trước hoặc để lại giới từ ở vị trí cũ:

Jag talade med Maria.	Tôi đã nói chuyện với Maria.
Det var med Maria (som) jag talade.	Đó là với Maria, (người mà) tôi đã nói chuyện.
Det var Maria (som) jag talade med.	Đó là Maria, (người mà) tôi đã nói chuyện với.

Chỉ có som là được dùng trong cách nhấn mạnh hóa. Där, då, när và vilken không thể dùng được trong trường hợp này (xem 16.7):

Det är i det där huset (som) de bor.	Đó là trong ngôi nhà kia (nơi mà) họ đang ở.
Det är det där huset (som) de bor i.	Đó là ngôi nhà kia (nơi mà) họ đang ở trong.
Det var i tisdags (som) Jan kom.	Đó là hôm thứ ba (hôm mà) Jan đến.

Sự nhấn mạnh hóa cũng được dùng phối hợp với câu hỏi vâng/không:

Är det Maria som har målat stolen?	Có phải đó là Maria, người mà đã sơn cái ghế?
Var det i går (som) Peter såg en älg?	Có phải đó là hôm qua (hôm mà) Peter đã thấy một con nai?

Sự nhấn mạnh hóa trong câu hỏi vâng/không khá thông dụng trong tiếng Thụy Điển. Trường hợp này, nghi vấn từ phải được tách ra để nhấn mạnh:

CÂU HỎI CÓ
NGHI VẤN TỪ

CÂU HỎI CÓ NGHI VẤN TỪ
+ NHẤN MẠNH HÓA

Nghi vấn từ $\left\{ \begin{array}{l} \text{är} \\ \text{var} \end{array} \right\}$ det som _____?
(phần còn lại)

Vem kommer?	Vem är det som kommer?
Ai đang đến?	Ai là người đang đến?
Vem såg dig?	Vem var det som såg dig?
Ai đã thấy bạn?	Ai là người đã thấy bạn?
Vem såg du?	Vem var det som du såg?
Bạn đã thấy ai?	Ai là người bạn đã thấy?

Cách nhấn mạnh hóa này cũng rất thông dụng trong một số câu hỏi mà trong trường hợp bình thường rất khó phân biệt được đâu là chủ từ, đâu là túc từ. Như trong câu hỏi dưới đây, vem có thể là chủ từ và cũng có thể là túc từ:

Vem såg Eva?	Ai đã thấy Eva? Hoặc: Eva đã thấy ai?
Vem var det som såg Eva?	Ai là người đã thấy Eva? (Vem làm chủ từ)
Vem var det som Eva såg?	Ai là người Eva đã thấy? (Vem làm túc từ)

Tiếc rằng cách nhấn mạnh hóa này tương đối khó học, nhưng việc quan trọng nhất là phải hiểu được những câu như thế vì chúng khá thông dụng.

17.2 Mệnh đề giới thiệu

Trong tiếng Thụy điển có một cấu trúc câu đặc biệt mà người ta dùng khi muốn giới thiệu một người hoặc một vật mới trong một câu chuyện. Cấu trúc này được gọi là *mệnh đề giới thiệu* (*presentering* hoặc *existentialsats*). Chỉ có chủ từ mới được giới thiệu. Đáng lẽ mở đầu một mệnh đề bằng một chủ từ chính thức thì người ta lại dùng một chủ từ hình thức, đó là *det*. Sau *det* là động từ rồi đến chủ từ chính thức:

	<i>Mệnh đề giới thiệu</i>
(En bil kommer på vägen.)	<i>Det kommer en bil på vägen.</i>
Một xe hơi đang đến trên đường.	Có một chiếc xe hơi đang đến trên đường.
(Någon är i trädgården.)	<i>Det är någon i trädgården.</i>
Một người nào đó trong vườn.	Có một người nào đó trong vườn.

Hai mệnh đề trong ngoặc bên trái trên đây thực ra vẫn đúng văn phạm Thụy điển, nhưng dùng những mệnh đề bên phải thì tốt hơn!

Finnas (*finns, fanns, funnits*) là một động từ thường dùng trong mệnh đề giới thiệu. Nó cho biết sự tồn tại (có mặt) của vật nào đó:

<i>Det finns öl i kylan.</i>	Có bia trong tủ lạnh.
<i>Det finns över 8 miljoner människor i Sverige.</i>	Có hơn 8 triệu người sống ở Thụy điển.
<i>Det fanns ett torp här för länge sedan.</i>	Có một cái nhà lá ở chỗ này cách đây lâu rồi.
<i>Det har aldrig funnits vilda lejon i Sverige.</i>	Chưa bao giờ có sư tử hoang ở Thụy điển.

Mệnh đề giới thiệu có thể đổi thành câu hỏi bằng cách đặt *det* sau động từ:

<i>Är det någon i trädgården?</i>	Có ai trong vườn không?
<i>Finns det öl i kylan?</i>	Có bia trong tủ lạnh không?

Mệnh đề giới thiệu thường đi với những động từ mang nghĩa sau đây:

<i>Sự tồn tại:</i>	<i>finnas</i> 'có, có mặt', <i>saknas</i> = <i>fattas</i> 'thiếu', <i>hända</i> 'xảy ra'
<i>Vị trí:</i>	<i>vara</i> 'thì, là, ở, có mặt', <i>bo</i> 'ở, sống ở', <i>sitta</i> 'ngồi', <i>stå</i> 'đứng', <i>ligga</i> 'nằm', <i>hänga</i> 'treo'.
<i>Sự dịch chuyển:</i>	<i>komma</i> 'đến', <i>gå</i> 'đi', <i>simma</i> 'bơi'

Ví dụ:

<i>Det finns potatis i köket.</i>	Có khoai tây trong bếp.
<i>Det saknas en knapp i rocken.</i>	Thiếu một cái cúc/ hột nút trên áo khoác.
<i>Det hände en olycka utanför mitt fönster i morse.</i>	Có một tai nạn đã xảy ra trước cửa sổ của tôi sáng nay.

Det är mycket folk här i dag.
 Bor det någon i det gamla torpet?
 Det sitter en katt på bordet.
 Kommer det ofta lappisor på
 den här gatan?
 Det hänger en tavla på väggen.
 Det går ett tåg i timmen till
 Malmö.
 Det simmar en and i dammen.

Có đông người ở đây hôm nay.
 Có ai ở trong cái nhà lá cũ đó không?
 Có một con mèo đang ngồi trên bàn.
 Những người phạt xe đậu ẩu có
 thường đến phố này không?
 Có một bức tranh treo trên tường.
 Có một chuyến xe lửa đi Malmö
 trong mỗi giờ.
 Có một con vịt trời đang bơi trong
 hồ.

Chú ý: Động từ: *ligga*, *sitta* và *stå* cũng dùng được cho đồ vật (xem 15.2).

17.3 Khi nào giới thiệu một chủ từ?

Muốn giới thiệu một chủ từ thì phải thỏa mãn một số điều kiện như sau:

1. Chủ từ đó phải là chủ từ mới (đề cập lần thứ nhất).

Người nói phải dùng mệnh đề giới thiệu để làm người nghe chú ý đến người hoặc vật mà người nghe chưa hề biết đến. Việc này thường làm bằng cách dùng một mạo từ không xác định cho chủ từ, còn đối với tên của vật chất hoặc danh từ ở dạng số nhiều thì không dùng mạo từ nào cả.

Chủ từ mới lạ:

(En flicka sitter på bänken.)

Một cô gái ngồi trên ghế băng.

(Några flickor bor i lägenheten.)

Vài cô gái sống trong căn nhà này.

(Kött finns i frysen.)

Thịt có trong tủ đông lạnh.

Det sitter en flicka på bänken.

Có một cô gái ngồi trên ghế băng.

Det bor några flickor i lägenheten.

Có vài cô gái sống trong căn nhà này.

Det finns kött i frysen.

Có thịt trong tủ đông lạnh.

Những danh từ ở dạng xác định không bao giờ được dùng để giới thiệu. Cả tên riêng, đại từ nhân xưng, danh từ bị sở hữu cũng không được dùng để giới thiệu. Vì những danh từ như thế là những danh từ mô tả những hiện tượng quen thuộc. Hãy xem các ví dụ sau đây:

Chủ từ quen thuộc:

Flickan

Eva

Hon

Kalles flicka

Hans flicka

Köttet finns i frysen.

sitter på bänken

Sai: Det sitter flickan...

Sai: Det finns köttet...

2. Động từ không được có túc từ.

Chỉ những động từ không có túc từ theo sau mới được giới thiệu:

En flicka öppnar fönstret.

Sai: Det öppnar...

Một cô gái mở cửa sổ.

Några flickor läser tidningen.

Sai: Det läser...

Vài cô gái đang đọc báo.

En katt slickar sin päls.

Sai: Det slickar...

Một con mèo đang liếm bộ lông của nó.

Liệt kê đề tài

Các chữ số chỉ trang nói chung.

Chữ số viết nghiêng chỉ các trang trình bày tỉ mỉ.

- A**
adjektiv, tính từ 19, 106-116
adverb, trạng từ 20
adverbial, trạng ngữ 29-30
adverbialsbisatser, mệnh đề phụ trạng ngữ 49, 49-51
aktiv form, thể chủ động 82
akut accent, thanh bằng 56
alfabet, mẫu tự, chữ cái 9
all, allt, alla 128
annan, annat, andra 129
artikel, mạo từ 16-17, 90-98, 108
ar-verb, động từ -ar 14-16, 39-40, 42-43, 74-75
att, xem: dấu hiệu của động từ nguyên mẫu 156-158
att-bisatser, mệnh đề phụ bắt đầu bằng *att* 49, 158-166
attribut, thuộc ngữ 106, 121-130
av, xem:
phần từ 88
thể thụ động 82
giới từ 145-146
avledningsändelse, tiếp vĩ ngữ tạo từ 101-102
- Ã**
âm hữu âm 54-55
âm vô âm 54-55
- B**
bakre vokal, nguyên âm lưỡi sau, nguyên âm cứng 63-64
befintlighet, vị trí, nơi chốn 139-146, 150-151
behöva 41
bestämd artikel, mạo từ xác định 16-17, 90-98
bestämd form, dạng xác định 91-92, 103-104
bestämdhet, xác định 16, 90-92
betoning, trọng âm 9, 55
bisats, mệnh đề phụ 48-52, 156-172
bisatsinledare, từ mở đầu 49-52
bli 111
bra, bättre, bäst 135
bruka 42
böjning, sự biến dạng, cách chia động từ 13
böra 41
- C**
các phần của mệnh đề 22-24
cách chia động từ 13
cách diễn tả vị trí 139-155
cách phát âm 9, 53-68
cách sắp đặt từ trong câu 11, 23-24, 25, 38, 43-44, 51-52
cách viết 9, 53-68
câu 12, 47-51
câu đơn 47
câu hỏi có nghi vấn từ 12, 26-27, 46, 167-168
câu hỏi gián tiếp 166-168
câu hỏi trực tiếp 25-26
câu hỏi vâng/không 25-26, 45, 167
câu phức 47-52
câu trả lời ngắn 31-33, 45
chia động từ 13
chủ đề của động từ 78
chủ động 82
chủ từ 22, 23-24
chủ từ hình thức 24
chuyển ra phía trước 30-31, 46, 50
chữ viết hoa 67-68
chữ viết thường 67-68
- D**
dạng chủ từ 35, 37
dạng cơ bản 75
dạng không xác định 16-17, 90-98, 108
dạng nguyên mẫu 15, 39-40, 75
dạng phản thân 36-37
dạng -s của động từ 83-84
dạng so sánh 131-138
dạng so sánh tuyệt đối 131, 133-135
dạng so sánh tương đối 131-138
dạng sở hữu 105, 120
dạng túc từ 35, 36-37
dạng xác định 91-92, 103-104
danh từ 16-18, 90-105
danh từ đếm được 97-98
danh từ -en 17-18, 90
danh từ -ett 17-17, 90
danh từ không đếm được 97-98
dấu hiệu của động từ nguyên mẫu 156-158
dấu phẩy 49-51
den, det, de (dom) 18-19, 108-111
den där 121-122
den här 121-122
dess 117

det, xem:

sự nhấn mạnh hóa 173-174
mạo từ xác định đặt trước
108-111

đại từ nhân xưng 18-19
sự khăng khít giữa chủ từ
và động từ 24

mệnh đề giới thiệu 175-176

direkta frågor, câu hỏi trực
tiếp 25-26

dit 139

dom 19

dubbelteckning av konsonant,
song phụ âm 65-67

dålig, sämre, sämst 135

där 139

därför att 50

Đ

đại từ 35-38

đại từ sở hữu 117-120

đại từ nhân xưng 18-19, 35-
35

đồng cách 47-48

động tính từ 84-86, 112-115,
137

động tính từ hiện tại 85,
113, 137

động tính từ quá khứ 86,
112-116, 137

động từ 11, 14-16, 39-46,
69-89

động từ -ar 14-16, 39-40, 42-
43, 74-75

động từ bất qui tắc 81

động từ chính 40

động từ có hai túc từ 87

động từ -er 14-16, 40, 42-43,
74-75

động từ kèm phần từ 88-89

động từ mạnh 77-79

động từ ngắn 79-80

đuôi biến dạng 13, 108-116

E

eftersom 50

emfatisk omskrivning, sự

nhấn mạnh hóa 173-174

en-pronomen, nhân xưng đại
danh từ *en* 37

enkel mening, câu đơn 47

en-ord, danh từ -en 17-18, 90

ensamma prepositioner,

những giới từ độc lập 171-
172

er-verb, động từ -er 14-16,
40, 42-43, 74-75

ett-ord, danh từ -ett 17-17,
90

existentialsats, mệnh đề giới
thiệu 175-177

F

fastän 50

finnas 84, 175

fler, flest 138

formellt subjekt, chủ từ hình
thức 24

framförställd bestämd artikel,
mạo từ xác định đặt trước
108, 134

frikativa, phụ âm sát 61-62

frågeord, nghi vấn từ 11, 27-
29

frågeordsfråga, câu hỏi có

nghi vấn từ 12, 26-27, 46,
167-168

från 145

frånre vokaler, nguyên âm
mềm, nguyên âm lưỡi
trước 63-64

futurum, thì tương lai 72-74

få, xem: trợ động từ 41

få, färre 138

för att 158

G

gammal, äldre, äldst 135-
136

ge 87

genetiv, dạng sở hữu 105,
120

genom 154

genom att 158

genus, loại danh từ 90

giới từ 21, 88-89, 143-146,
171-172

giới từ độc lập 171-172

gramatik, văn phạm 10

grav accent, thanh trắc 56

grundform, dạng cơ bản 75

grundtal, số đếm 21

gå 146-148

gårna, hellre, helst 138

gåra, xem: câu trả lời ngắn
31-33

H

ha, xem: trợ động từ 69-72

hel, helt, hela 127

hellre, helst 138

hit 139

hjälpverb, trợ động từ 40-42

hòa hợp tính từ 107

hoppas 83

hos 144, 145

hur 28

huvudsats, mệnh đề chính 48

huvudverb, động từ chính 40

hữu âm 54-55

här 139

I

i 21, 144

icke-räkningsbara substantiv,
danh từ không đếm được
97-98

imperativ, mệnh lệnh thức
42-43, 74

imperfekt, thì quá khứ 14

indirekta frågor, câu hỏi gián
tiếp 166-168

infinitiv, dạng nguyên mẫu
15, 39-40, 75

infinitivmärke, dấu hiệu của
động từ nguyên mẫu 156-
158

ingen, inget, inga 125-
126

in i 153

innan 50, 127
inte, xem: mệnh đề phủ
định 25, 44

J

jalnejfråga, câu hỏi
vâng/không 25-26, 45, 167
jämförelse, dạng so sánh 131-
138

K

klusil, phụ âm tắc 60
kommatecken, dấu phẩy 49-
51
kommer att 72-74
komparativ, dạng so sánh
tương đối 131-138
kongruens, sự hòa hợp tính
từ 107
konjunktion, liên từ 49
konsonanter, phụ âm 10, 54,
60-67
korta vokaler, nguyên âm
ngắn 10, 58, 114
kort svar, câu trả lời ngắn
31-33, 45
kort verb, động từ ngắn 79-
80
kunna 40, 162-163
känna (till) 163
köra 146-147

L

liên từ 49
ligga 140-142
lilla 112
liten, lilla, små 112, 135
liten bokstav, chữ viết
thường 67-68
lite(t), mindre, minst
138
loại từ 14-21
loại danh từ 90
länga vokaler, nguyên âm dài
10, 56-58, 114

lägga 149-151
längd, trường độ 9, 55
längs 154

M

man, xem đại từ nhân xưng
man 37, 82
mạo từ 16-17, 90-98, 108
mạo từ xác định 16-17, 90-
98
mạo từ xác định đặt trước
108-111
mạo từ không xác định 16-
17, 90-98, 108
mẫu tự, chữ cái 9
medan 50
mening, câu 12, 47-51
mer, mest 137
mệnh đề 12, 25-33
mệnh đề chính 48
mệnh đề danh từ 106
mệnh đề giới thiệu 175-177
mệnh đề phụ 48-52, 156-
172
mệnh đề phụ bắt đầu bằng
att 49, 158-166
mệnh đề phụ liên quan 52,
167, 169
mệnh đề phụ trạng ngữ 49,
49-51
mệnh đề phủ định 25
mệnh lệnh thức 42-43, 74
mindre, minst 135, 138
minnas 84
mot 155
mycket, mer, mest 97-98,
138
mång, fler, flest 97-98,
138
måste 41

N

negation, phủ định từ 25
nekad sats, mệnh đề phủ định
25
nerre 152

nghi vấn từ 11, 27-29
nguyên âm 10, 54, 56-60
nguyên âm cứng 63-64
nguyên âm dài 10, 56-58,
114
nguyên âm lưỡi trước 63-64
nguyên âm lưỡi sau, 63-64
nguyên âm mềm 63-64
nguyên âm ngắn 10, 58, 114
nhấn mạnh hóa 173-174
nơi chốn 139-146, 150-151
NP: mệnh đề danh từ 106
numerus, số ít và số nhiều 16
någon, något, några 82,
109-120, 123-125, 125-127
när, xem:
nghi vấn từ 11, 28
liên từ 49-51

O

obestämd artikel, mạo từ
không xác định 16-17, 90-
98, 108
obestämd form, dạng không
xác định 16-17, 90-98, 108
objekt, túc từ 22, 23-24, 35-
36
objektform, dạng túc từ 35,
36-37
om: 50
ordbok, từ điển 9
ordföljd, cách sắp đặt từ
trong câu 11, 23-24, 25, 38,
43-44, 51-52
ordföljdsschema, sơ đồ cách
sắp đặt từ trong câu 11
ordföråd, từ vựng 9
ordklasser, các loại từ 14-21
ordningstal, số thứ tự 21
oregelbundna adjektiv, tính từ
bất qui tắc 135-136
oregelbundna adverb, trạng từ
bất qui tắc 137-138
oregelbundna verb, động từ
bất qui tắc 81

P

particip, động tính từ 84-86, 112-115, 137
partikel, phần từ 88-89, 151-153
partikelverb, động từ kèm phần từ 88-89
passiv form, thể thụ động 82-83
perfekt, thì hiện tại trong quá khứ 69-71
perfekt particip, động tính từ quá khứ 86, 112-116, 137
persöliga prönomnen, đại từ nhân xưng 18-19, 35-35
 phát âm 9, 53-68
 phân từ quá khứ 69
 phần của mệnh đề 22-24
 phần từ 88-89, 151-153
 phụ âm 10, 54, 60-67
 phụ âm tắc 60
 phụ âm xát 61-62
 phụ thuộc 47-48
 phủ định từ 25
platsadverbial, trạng ngữ chỉ nơi chốn 30
platshällatvånet, sự khăng khít giữa chủ từ và động từ 24, 26
plural, số nhiều 13, 16, 98-105
pluskvamperfekt, thì tiền quá khứ 69-72
possesiva prönomnen, đại từ sở hữu 117-120
predikativ, vị ngữ 106, 111
preposition, giới từ 21, 88-89, 143-146, 171-172
presens, thì hiện tại 14, 39-40
presens particip, động tính từ hiện tại 85, 113, 137
presentering, mệnh đề giới thiệu 175-177
preteritum, thì quá khứ 14, 76-77, 160-161

prönomnen, đại từ 35-38
 pđ 21, 88-89, 143-145

Q

quá khứ 14, 69-71, 76-77, 160-161

R

reflexiv form, dạng phản thân 36-37
relativbisats, mệnh đề phụ liên quan 52, 167, 169
resa 145-147
runsuttryck, cách diễn tả vị trí 139-155
räkneord, số đếm 21
räkningsbara substantiv, danh từ đếm được 97-98

S

sammansatt mening, câu phức 47-52
samordning, sự đồng cách 47-48
sats, mệnh đề 12, 25-33
satsadverbial, trạng ngữ của mệnh đề 44-45
satsdelar, các phần của mệnh đề 22-24
 sắp đặt từ trong câu 11, 23-24, 25, 38, 43-44, 51-52
sej 36
sig 36-37, 117-118
sin, sitt, sina 118-119
singular, số ít 16
sitta 140-142
ska(II) 72-74
skola, xem trợ động từ 41, 164
skulle 74, 164
små 112
som, xem:
 sự nhấn mạnh hóa 173
 dạng so sánh 131
 mệnh đề phụ liên quan 52, 169-172

song phụ âm 65-67

số đếm 21

số nhiều 13, 16, 98-105

số ít và số nhiều 16

số thứ tự 21

sơ đồ cách sắp đặt từ trong câu 11

spetsställning, sự chuyển ra phía trước 30-31, 46, 50

starka verb, động từ mạnh 77-79

stavning, cách viết 9, 53-68

storbokstav, chữ viết hoa 67-68

stä 140-143

ställa 149-151

subjekt, chủ từ 22, 23-24

subjektform, dạng chủ từ 35, 37

substantiv, danh từ 16-18, 90-105

superlativ, dạng so sánh tuyệt đối 131, 133-135

supinum, phân từ quá khứ 69

sự biến dạng, cách chia động từ 13

sự chuyển ra phía trước 30-31, 46, 50

sự đồng cách 47-48

sự hòa hợp tính từ 107

sự khăng khít giữa chủ từ và động từ 24, 26

sự nhấn mạnh hóa 173-174

sự phụ thuộc 47-48

sådan, sådant, sådana 128

sämre, sämst 135

sätta 148-149

T

tema, chủ đề của động từ 78

tempus, thì, thời 14, 69

thanh bằng 56

thanh trắc 56

thể chủ động 82

thể thụ động 82-83

thì, thời 14, 69
thì hiện tại 14, 39-40
thì hiện tại trong quá khứ 69-71
thì quá khứ 14, 76-77, 160-161
thì tiền quá khứ 69-72
thì tương lai 72-74
thời 14, 69
thuộc ngữ 106, 121-130
thụ động 82-83
tidsadverbial, trạng ngữ chỉ thời gian 29
tiếp vĩ ngữ tạo từ 101-102
till 145, 153
tính từ 19, 106-116
tính từ bất qui tắc 135-136
trạng ngữ 29-30
trạng ngữ chỉ nơi chốn 30
trạng ngữ chỉ thời gian 29
trạng ngữ của mệnh đề 44-45
trạng từ 29-30
trạng từ bất qui tắc 137-138
trường độ 9, 55
tonande ljud, âm hữu âm 54-55
tonlösa ljud, âm vô âm 54-55
trivas 84
tro 161-162
trọng âm 9, 55
trots att 50
trợ động từ 40-42, 69-72
túc từ 22, 23-24, 35-36
từ điển 9
từ mở đầu 49-52

từ vựng 9
tycka 161-162
tänka 73, 162

U

underordning, sự phụ thuộc 47-48
uppe 152
uppmaning, mệnh lệnh 42-43
ur 146
utan 126
utan att 126, 158
uttal, cách phát âm 9, 53-68
ut ur 153-155

V

vad 11, 28, 29
văn phạm 10
var 11, 28
vara 33-34, 140
varannan 130
vaför 28
varifrån 28
varje 128
vart 28
vem 11, 27, 28
verb, động từ 11, 14-16, 39-46, 69-89
verbets s-form, dạng -s của động từ 83-84
verbets tema, chủ đề của động từ 78
verb med dubbla objekt, động từ có hai túc từ 87

vị ngữ 106, 111
viết hoa 67-68
viết thường 67-68
vị trí 139-155
vid 143
vilja 40-41
vilken, vilket, vilka 122-123, 170
vị trí, nơi chốn 139-146, 150-151
vokaler, nguyên âm 10, 54, 56-60
vô âm 54-55

X

xác định 16, 90-92

Å

å, xem dấu hiệu của động từ nguyên mẫu 156-157
åka 146-148

Ä

äldre, äldst 135-136
än, xem: so sánh tương đối 131-132
ändelse, đuôi biến dạng 13, 108-116

Ö

över 154